

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

TỪ ÁNH NGUYỆT

**ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ Ở QUẢNG NAM -
ĐÀ NẴNG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG
MỸ TỪ 1954 ĐẾN 1965**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ SỬ HỌC

Huế, tháng 4 năm 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

TỪ ÁNH NGUYỆT

**ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ Ở QUẢNG NAM-
ĐÀ NẴNG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG
MỸ TỪ 1954 ĐẾN 1965**

Chuyên ngành: LỊCH SỬ VIỆT NAM

Mã số: 62 22 03 13

LUẬN ÁN TIẾN SĨ SỬ HỌC

**Người hướng dẫn khoa học
PGS.TS Lê Cung**

Huế, tháng 4 năm 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực, chưa từng công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Từ Ánh Nguyệt

LỜI CẢM ƠN

Chân thành cảm ơn Lãnh đạo Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng đã quan tâm, tạo điều kiện để tôi được tham gia và hoàn thành khóa đào tạo Tiến sĩ (2015-2018).

Trân trọng cảm ơn quý thầy cô giáo Khoa Lịch sử, Phòng Đào tạo Sau Đại học trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế và Ban Đào tạo Sau Đại học - Đại học Huế đã tạo điều kiện giúp tôi hoàn thành khóa đào tạo.

Trân trọng cảm ơn Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II; Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam; Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng và các nhân chứng đã giúp đỡ về tư liệu để tôi hoàn thành luận án.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ sự kính trọng, lòng biết ơn sâu sắc đối với PGS. TS. Lê Cung - người thầy đã tận tình hướng dẫn tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Cảm ơn gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn động viên và giúp đỡ để tôi hoàn thành luận án này.

Huế, tháng 4 năm 2019

Tác giả

Từ Ánh Nguyệt

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ACL	:	Áp chiến lược
CQSG	:	Chính quyền Sài Gòn
ĐTCT	:	Đấu tranh chính trị
ĐTQS	:	Đấu tranh quân sự
ĐTVT	:	Đấu tranh vũ trang
HĐ	:	Hiệp định
LLVT	:	Lực lượng vũ trang
Nxb	:	Nhà xuất bản
QĐSG	:	Quân đội Sài Gòn
QN - ĐN	:	Quảng Nam - Đà Nẵng
TNTP	:	Trung Nguyên Trung Phần
TTLTQG	:	Trung tâm Lưu trữ Quốc gia

MỤC LỤC

	Trang
Trang phụ bìa	i
Lời cam đoan	ii
Lời cảm ơn	iii
Danh mục chữ viết tắt.....	iv
Mục lục	v
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu	4
5. Đóng góp của luận án	5
6. Bố cục luận án.....	5
Chương 1: TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	6
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài	6
1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), trong đó có đề cập đến ĐTCT ở miền Nam.....	6
1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng trong kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965	15
1.2. Những vấn đề luận án tiếp tục giải quyết	24
Chương 2: ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ Ở QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG	25
TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ TỪ 1954 ĐẾN 1960.....	25
2.1. Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, truyền thống yêu nước và cách mạng của nhân dân Quảng Nam - Đà Nẵng.....	25
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	25
2.1.2. Điều kiện về kinh tế - xã hội.....	26
2.1.3. Truyền thống yêu nước và cách mạng của nhân dân Quảng Nam - Đà Nẵng	31
2.2. Chính sách của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở Quảng Nam - Đà Nẵng từ 1954 đến 1960	36
2.2.1. Về chính trị - quân sự.....	37
2.2.2. Về kinh tế - xã hội.....	43
2.2.3. Về văn hóa – giáo dục.....	47

2.3. Chủ trương của Đảng về đấu tranh chính trị từ năm 1954 đến năm 1960	49
2.3.1. Chủ trương của Trung ương Đảng.....	49
2.3.2. Chủ trương của Liên Khu ủy V	51
2.3.3. Chủ trương của Đảng bộ địa phương.....	53
2.4. Nội dung đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng từ năm 1954 đến năm 1960.....	54
2.4.1. Đấu tranh đòi Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành Hiệp định Genève (21-7-1954).....	54
2.4.2. Đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức “trung cầu dân ý” (23-10-1955) và bầu cử Quốc hội (4-3-1956).....	60
2.4.3. Đấu tranh chống “tổ Cộng”.....	64
2.4.4. Đấu tranh đòi dân chủ, dân sinh	67
2.4.5. Đấu tranh chính trị ở miền núi	72
Chương 3: ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ Ở QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ TỪ 1961 ĐẾN 1965.....	79
3.1. Chính sách của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở Quảng Nam - Đà Nẵng từ 1961 đến 1965	79
3.1.1. Về chính trị - quân sự.....	79
3.1.2. Về kinh tế - xã hội.....	85
3.1.3. Về văn hóa – giáo dục.....	87
3.2. Chủ trương của Đảng về đấu tranh chính trị từ năm 1961 đến năm 1965	89
3.2.1. Chủ trương của Trung ương Đảng.....	89
3.2.2. Chủ trương của Liên Khu ủy V	92
3.2.3. Chủ trương của Đảng bộ địa phương.....	94
3.3. Nội dung đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng từ năm 1961 đến năm 1965.....	95
3.3.1. Đấu tranh chống phá ấp chiến lược	95
3.3.2. Đấu tranh đòi dân chủ, dân sinh	100
3.3.3. Đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963	104
3.3.4. Đấu tranh chống dư đảng Cần Lao, chống các chính quyền độc tài sau cuộc đảo chính 01-11-1963	112
3.3.5. Đấu tranh chính trị trong đồng khởi nông thôn đồng bằng cuối năm 1964, đầu năm 1965	117
Chương 4: TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ	123

4.1. Tính chất	123
4.1.1. Tính chất dân tộc.....	123
4.1.2. Tính chất dân chủ, dân sinh	126
4.2. Đặc điểm	128
4.2.1. ĐTCT ở QN – ĐN có sự đoàn kết và hỗ trợ lẫn nhau giữa các giai tầng trong xã hội; hình thức, biện pháp đấu tranh phong phú, sáng tạo	128
4.2.2. Đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng từ năm 1954 đến năm 1965 diễn ra hết sức quyết liệt	133
4.2.3. QN – ĐN tích cực hưởng ứng và phối hợp với các địa phương khác đấu tranh	136
4.3. Ý nghĩa của phong trào	138
4.3.1. Phong trào chứng minh truyền thống bất khuất của nhân dân Quảng Nam - Đà Nẵng	138
4.3.2. Khẳng định vai trò, vị trí quan trọng của đấu tranh chính trị trong “ba mũi giáp công” trên địa bàn Quảng Nam - Đà Nẵng	140
4.3.3. Đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng từ năm 1954 đến năm 1965 đóng góp vào sự phát triển của cách mạng Quảng Nam - Đà Nẵng nói riêng và miền Nam nói chung.....	144
4.3.4. Góp phần làm phong phú thêm những bài học kinh nghiệm đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc	146
4.3.4.1. Kết hợp chặt chẽ “ba mũi giáp công” tạo nên sức mạnh tổng hợp để giành thắng lợi.....	146
4.3.4.2. Về phát huy vai trò lãnh đạo của các tổ chức cơ sở Đảng ở địa phương.....	148
4.3.4.3. Luôn luôn quán triệt tư tưởng nhân dân là nguồn gốc sức mạnh của cách mạng.....	151
KẾT LUẬN	155
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU	159
LIÊN QUAN NỘI DUNG LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ	159
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	160
PHỤ LỤC	P1

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Một nhân tố quan trọng làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) là sự kết hợp đúng đắn giữa xây dựng lực lượng chính trị với lực lượng quân sự, giữa đấu tranh chính trị (ĐTCT) với đấu tranh quân sự (ĐTQS). Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), ĐTCT giữ một vai trò hết sức quan trọng, đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

ĐTCT trong cách mạng miền Nam từ năm 1954 đến năm 1975 có sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân như công nhân, nông dân, sinh viên, học sinh, trí thức, tín đồ các tôn giáo, tiểu thương, tư sản dân tộc,... diễn ra dưới nhiều hình thức như mít tinh, biểu tình, tuyệt thực, bãi khóa, đình công, bãi thị, tự thiêu,... với tính chất hợp pháp, nửa hợp pháp và không hợp pháp, chống lại các chính sách thực dân mới của Mỹ và chính quyền Sài Gòn (CQSG).

Trên cơ sở phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, ĐTCT đã hình thành nên những đội quân chính trị hùng hậu làm lực lượng nòng cốt trong các cuộc đấu tranh giành dân, giữ đất, nổi dậy giành quyền làm chủ; hỗ trợ đắc lực cho ĐTQS và làm chỗ dựa cho các lực lượng vũ trang (LLVT) tiêu hao, tiêu diệt sinh lực đối phương. ĐTCT đã gây cho đế quốc Mỹ và CQSG không ít khó khăn trong quá trình áp đặt chủ nghĩa thực dân mới và tiến hành các chiến lược chiến tranh ở miền Nam. Do sự chi phối bởi điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của từng địa phương ở miền Nam mà ĐTCT diễn ra phong phú, đa dạng với nhiều hình thức và cấp độ khác nhau. ĐTCT ở Quảng Nam - Đà Nẵng (QN - ĐN) cũng là một trong những trường hợp như vậy.

Đà Nẵng là thành phố lớn thứ hai ở miền Nam, là trung tâm chính trị, quân sự của Vùng 1 chiến thuật bao gồm các tỉnh: Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Mỹ và CQSG ra sức xây dựng QN - ĐN thành khu liên hợp hải, lục, không quân, với tham vọng có một lực lượng quân sự mạnh cả trên bộ, trên biển, trên không. Mỹ và CQSG sẽ ngăn chặn được lực lượng cách mạng tuyến phòng thủ quan trọng trên chiến trường miền Nam, giành được địa bàn, chia cắt lâu dài 2 miền Bắc Nam.

Cũng như trên toàn miền Nam, tại chiến trường QN - ĐN, phương châm đấu tranh chính là: kết hợp ĐTCT với đấu tranh vũ trang (ĐTVT), tiến công địch trên cả 3 vùng chiến lược bằng 3 mũi giáp công. Với chủ trương “*Công - nông - binh - trí*” liên hiệp, ĐTCT ở QN - ĐN đã diễn ra khá sôi nổi và đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi của cách mạng miền Nam nói chung và QN - ĐN nói riêng.

Tuy nhiên, ĐTCT ở QN - ĐN trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vẫn chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống và hoàn chỉnh, các công trình nghiên cứu đã được công bố còn chưa nhiều. Vì vậy, việc nghiên cứu ĐTCT ở QN - ĐN trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước nói chung, từ năm 1954 đến năm 1965 nói riêng là một việc làm có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc.

Về ý nghĩa khoa học, nghiên cứu ĐTCT ở QN - ĐN từ năm 1954 đến năm 1965 giúp chúng ta nắm rõ chính sách của Mỹ và CQSG ở QN - ĐN, rộng hơn là đối với toàn miền Nam để từ đó rút ra được nguyên nhân của phong trào ĐTCT tại QN - ĐN; nắm rõ diễn biến, tính chất, đặc điểm và ý nghĩa của phong trào; đồng thời hiểu đầy đủ hơn về một giai đoạn lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân QN - ĐN. Nghiên cứu ĐTCT ở QN - ĐN từ 1954 đến 1965 giúp chúng ta thấy rõ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng cũng như sự sáng tạo của nhân dân QN - ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Ngoài ra, nghiên cứu phong trào còn giúp chúng ta nhận thức được tầm quan trọng của ĐTCT miền Nam nói chung, ĐTCT ở QN - ĐN nói riêng.

Về ý nghĩa thực tiễn, nghiên cứu ĐTCT ở QN - ĐN từ 1954 đến 1965 góp phần làm phong phú, hoàn thiện lịch sử QN - ĐN trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975). Luận án cung cấp nguồn tư liệu giúp các giáo viên vận dụng trong các giờ giảng lịch sử địa phương ở QN - ĐN nhằm giáo dục lòng yêu nước, truyền thống cách mạng, lòng tự hào dân tộc, quê hương đối với các thế hệ con em QN - ĐN, qua đó rút ra một số kinh nghiệm lịch sử trong phát huy nhân tố con người, xây dựng lực lượng chính trị phục vụ quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời đại mới.

Với những ý nghĩa nêu trên, chúng tôi chọn đề tài “*Đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng trong kháng chiến chống Mỹ từ 1954 đến 1965*” làm đề tài luận án Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

*** *Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận án là ĐTCT ở QN - ĐN trong kháng chiến chống Mỹ từ 1954 đến 1965; trong đó, tập trung nghiên cứu nguyên nhân, diễn biến, mục tiêu, lực lượng, hình thức, kết quả các phong trào tiêu biểu cũng như tính chất, đặc điểm và ý nghĩa lịch sử của ĐTCT trên địa bàn QN - ĐN từ năm 1954 đến năm 1965.

*** *Phạm vi nghiên cứu***

+ ***Về nội dung:*** ĐTCT được đề cập trong luận án được hiểu theo nghĩa để phân biệt với ĐTVT, tức là đấu tranh của quần chúng nhân dân không sử dụng vũ khí quân dụng nhằm đòi các mục tiêu dân tộc, dân chủ, dân sinh.

+ ***Về không gian:*** Luận án nghiên cứu về ĐTCT ở QN - ĐN trên cả 3 vùng: miền núi, nông thôn đồng bằng và đô thị.

Do địa giới hành chính của Quảng Nam và Đà Nẵng có nhiều lần thay đổi: từ năm 1954 đến năm 1962, tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng là một đơn vị hành chính là Quảng Nam – Đà Nẵng, từ cuối năm 1962, theo chính quyền cách mạng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng tách ra thành 2 tỉnh Quảng Nam (CQSG gọi là Quảng Tín) và Quảng Đà (CQSG gọi là Quảng Nam). Vì vậy, trong luận án chúng tôi nhất quán sử dụng ĐTCT ở Quảng Nam – Đà Nẵng.

+ ***Về thời gian:*** Giới hạn của luận án từ năm 1954 đến năm 1965, cụ thể là từ ngày kí Hiệp định (HĐ) Genève (21-7-1954) đến trước ngày 8-3-1965 khi Mỹ đưa quân vào miền Nam để tiến hành chiến lược “*Chiến tranh cục bộ*”. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện luận án, để làm rõ hơn nội dung, chúng tôi có thể đề cập, mở rộng thời gian về phía trước hoặc sau mốc phân định trên.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

*** *Mục đích nghiên cứu***

Trên cơ sở kế thừa những công trình đi trước, luận án thu thập và tổng hợp từ các nguồn tư liệu hiện có nhằm tái hiện ĐTCT ở QN - ĐN từ năm 1954 đến năm 1965, qua đó bổ sung kết quả nghiên cứu lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên địa bàn; đồng thời cung cấp luận cứ khoa học, góp phần nâng cao chất lượng công tác chính trị, tư tưởng và công tác vận động quần chúng, phát huy sức

mạnh của nhân dân, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, đặc biệt là giáo dục truyền thống trong giai đoạn hiện nay.

**** Nhiệm vụ nghiên cứu***

Để thực hiện được mục đích nghiên cứu nêu trên, tác giả đề tài tập trung giải quyết những nhiệm vụ cơ bản sau:

- Phân tích vị trí chiến lược, khái quát điều kiện dân cư và kinh tế - xã hội, truyền thống yêu nước và cách mạng của nhân dân của QN - ĐN - những yếu tố tác động đến ĐTCT.

- Làm rõ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với ĐTCT ở QN - ĐN 1954 đến 1965.

Tái hiện một cách khách quan và chân thực ĐTCT ở QN - ĐN từ 1954 đến 1965.

- Phân tích, luận giải những tính chất, đặc điểm và ý nghĩa của ĐTCT ở QN - ĐN trong kháng chiến chống Mỹ; đúc rút những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn đấu tranh để có thể kế thừa và vận dụng trong xây dựng thể trận an ninh - quốc phòng ở địa bàn này.

4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

**** Nguồn tư liệu***

Nguồn tài liệu đã xuất bản: Bao gồm các văn kiện của Đảng, Nhà nước, tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam; các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã xuất bản và các bài viết đăng trên báo, tạp chí,... liên quan đến chiến tranh Việt Nam nói chung, về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân QN - ĐN nói riêng. Nguồn tài liệu này rất phong phú, đa dạng, cung cấp những tư liệu trên nhiều phương diện khác nhau của ĐTCT như chủ trương của Đảng, hoạt động ĐTCT của nhân dân miền Nam trong đó có nhân dân QN - ĐN.

Nguồn tài liệu lưu trữ ở Trung ương và địa phương

Ở QN - ĐN có các báo cáo, tổng kết, nghị quyết, công văn, chỉ thị,... của các cấp ủy Đảng, chính quyền, tổ chức cách mạng ở Trung tâm Lưu trữ tỉnh, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Bộ Chỉ huy quân sự. Ngoài ra, luận án còn khai thác tài liệu tại Trung tâm Lưu trữ Bộ Tư lệnh Quân khu V, Phòng Thông tin tư liệu của Viện Lịch sử quân sự Việt Nam và Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng. Đặc biệt là Trung tâm Lưu trữ Quốc gia (TTLTQG) II tại thành phố Hồ Chí Minh và TTLTQG IV bao gồm các báo cáo, tờ trình Nguyệt đề, công điện, công văn,... Tài liệu lưu trữ là nguồn tư liệu quan trọng, cơ bản để tác giả triển khai, thực hiện luận án.

**** Phương pháp nghiên cứu***

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic là chủ yếu. Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng một số phương pháp như phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh và phương pháp liên ngành (điền dã, thống kê, quan sát, phỏng vấn) nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể của luận án.

5. Đóng góp của luận án

Luận án có những đóng góp sau đây:

Một là, luận án phân tích, làm rõ chính sách thống trị và những thủ đoạn của Mỹ và CQSG ở QN - ĐN, qua đó làm sáng tỏ nguyên nhân của phong trào ĐTCT của nhân dân QN - ĐN.

Hai là, tái hiện bức tranh tổng thể về ĐTCT ở QN - ĐN từ 1954 đến 1965.

Ba là, góp phần khẳng định vai trò to lớn của ĐTCT với tư cách là một trong hai hình thức đấu tranh cơ bản của cách mạng Việt Nam. Đúc rút một số kinh nghiệm về xây dựng cơ sở chính trị, vận động quần chúng, làm cơ sở để có thể tham khảo, vận dụng trong quá trình hoạch định và thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với địa bàn QN - ĐN hiện nay.

Bốn là, góp phần cung cấp thêm tư liệu cùng một số luận điểm làm rõ lịch sử QN - ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ; làm rõ một số bài học kinh nghiệm để vận dụng vào sự nghiệp đổi mới đất nước; giáo dục lịch sử địa phương, cung cấp tư liệu cho giáo viên ở các cấp vận dụng; giáo dục lòng yêu nước và lòng tự hào của nhân dân địa phương để họ tham gia xây dựng đất nước hiện nay.

6. Bố cục luận án

Ngoài phần mở đầu (5 trang), kết luận (4 trang), tài liệu tham khảo (20 trang) và phần phụ lục (42 trang), nội dung luận án (150 trang) được cấu tạo bởi 4 chương:

Chương 1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu (19 trang)

Chương 2. Đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng trong kháng chiến chống Mỹ từ 1954 đến 1960 (55 trang)

Chương 3. Đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng trong kháng chiến chống Mỹ từ 1961 đến 1965 (44 trang)

Chương 4. Tính chất, đặc điểm và ý nghĩa lịch sử (33 trang)

Chương 1

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Vấn đề ĐTCT miền Nam nói chung, QN - ĐN nói riêng đã nhận được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước. Liên quan đến nội dung luận án đã có khá nhiều công trình đề cập. Có thể chia thành hai nhóm chính:

1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), trong đó có đề cập đến ĐTCT ở miền Nam

Về ĐTCT và vai trò của ĐTCT trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhiều công trình đã đề cập, trong đó có thể và cần phải kể đến như:

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Khoa Lịch sử Đảng (1995), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (tập 1)*, Nhà xuất bản (Nxb) Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Công trình đã tái hiện về quá trình ra đời và lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Liên quan đến ĐTCT, chương V: “*Kinh nghiệm lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*”, trên cơ sở phân tích chính sách thực dân mới của đế quốc Mỹ giúp “*ngày càng hiểu sâu sắc hơn bản chất và thủ đoạn xảo quyệt của chính sách thực dân mới của Mỹ*”, từ đó, Đảng đề ra phương pháp đấu tranh thích hợp, “*Đảng và nhân dân ta đã có những chủ trương, phương pháp đấu tranh sát đúng, thích hợp. Phương pháp cách mạng đúng đắn nhất để đánh bại chủ nghĩa thực dân mới là kết hợp chặt chẽ lực lượng chính trị với lực lượng quân sự và hình thức ĐTCT kết hợp với ĐTVT. Đó là quy luật cơ bản của phương pháp cách mạng bạo lực*” [85; tr. 149].

Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1995), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ - Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Công trình đã đề cập những vấn đề lý luận về ĐTCT trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) như về vai trò, hình thức, nghệ thuật tiến hành ĐTCT của quần chúng và mối quan hệ với ĐTQS.

Về vai trò của ĐTCT, công trình đã khẳng định: “*Cùng với ĐTQS, ĐTCT của quần chúng cũng là một hình thức đấu tranh cơ bản có tác dụng quyết định trong*

tất cả các giai đoạn phát triển của cách mạng miền Nam và đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước” [16; tr. 153]. Vai trò của ĐTCT và của lực lượng chính trị được luận giải qua các giai đoạn phát triển của cách mạng miền Nam. Trong giai đoạn đầu, lực lượng chính trị là lực lượng chủ yếu đẩy lên cao trào Đồng khởi. Trong các giai đoạn tiếp theo, lực lượng chính trị là “*đội xung kích*” đảm nhận một mũi tiến công lợi hại ngay trong vùng tạm bị chiếm, trực diện chống lại mọi chính sách, mọi âm mưu và thủ đoạn phản dân hại nước của CQSG, nhất là chống phá chương trình bình định giành dân, lập ấp chiến lược (ACL) của Mỹ và CQSG. ĐTCT thường xuyên gây rối loạn hậu phương của địch ở nông thôn cũng như thành thị [16; tr.153].

Về mối quan hệ giữa ĐTQS và ĐTCT, công trình nêu trên cũng chỉ rõ “ĐTQS, ĐTCT đi đôi là hình thức cơ bản của bạo lực cách mạng ở miền Nam; và kết hợp hai mặt ĐTQS và ĐTCT là vấn đề cơ bản có tính quy luật trong phương pháp cách mạng miền Nam, đồng thời là điểm nổi bật tạo nên sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân Việt Nam chống chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ” [16; tr. 154].

Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (2000), *Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945-1975) - Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Công trình đã trình bày khái quát những sự kiện lịch sử chủ yếu; nội dung cơ bản của đường lối và phương pháp, chiến lược và sách lược cách mạng mà Đảng đã đề ra và vận dụng; đúc kết những bài học cơ bản trong quá trình lãnh đạo của Đảng trong suốt 30 năm chiến tranh cách mạng.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về chỉ đạo và tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã luận giải và đưa ra những đánh giá khách quan, khoa học về đường lối cách mạng miền Nam của Đảng, trong đó làm rõ nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn của hình thức ĐTCT trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; ĐTCT được kiến giải, phân tích, đánh giá với tư cách là mũi tiến công sắc bén, một trong hai hình thức đấu tranh cơ bản đóng vai trò quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến; đúc rút bài học kinh nghiệm về xây dựng lực lượng chính trị và chỉ đạo ĐTCT. Tuy vậy, do đối tượng nghiên cứu, mục đích và nhiệm vụ của các công trình nêu trên là đề cập những vấn đề chung nhất của đường lối kháng chiến chống

Mỹ, cứu nước, nên những công trình nghiên cứu này chưa đi sâu tìm hiểu về các phong trào ĐTCT với nhiều sắc thái riêng biệt của nó và càng chưa thể đề cập sâu về ĐTCT ở một địa bàn cụ thể như QN - ĐN.

Ngoài ra, một số công trình như: Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam Trung Bộ kháng chiến (1995), *Nam Trung Bộ kháng chiến*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội; Thường vụ Đảng ủy – Bộ Tư lệnh Quân khu V (1999), *Tổng kết công tác binh vận chiến trường Quân khu V trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội; đã đề cập đến cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trong đó có phong trào đô thị miền Nam nói chung và QN - ĐN nói riêng.

Trần Văn Giàu (2006), *Tổng tập*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội. Bộ sách gồm hai phần: Phần thứ nhất: “*Chống xâm lăng*” là bức tranh lịch sử sống động về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đầy bi hùng của dân tộc. Phần thứ hai: “*Miền Nam giữ vững thành đồng*” là bức tranh toàn cảnh về cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược của nhân dân ta (1954-1975). Trong phần thứ hai, tác giả đã phân tích để làm rõ đặc điểm đời sống kinh tế, xã hội ở các đô thị miền Nam, coi chính sách thực dân mới của Mỹ là nguyên nhân chủ yếu tạo nên các cuộc ĐTCT, bởi “*để quốc Mỹ càng mở rộng chiến tranh tội ác thì càng làm gay gắt thêm mâu thuẫn giữa bọn xâm lược Mỹ và nhân dân ta, càng nung nấu thêm căm thù trong đồng bào ta, càng làm cho đế quốc Mỹ và tay sai cô lập, thất bại hơn nữa về chính trị*” [77; tr.1733]. Ngoài ra, công trình còn đề cập đến một số phong trào ĐTCT tiêu biểu của nhân dân miền Nam như phong trào đòi hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất nước nhà (1954-1956); phong trào Đồng khởi (1959-1960); phong trào Phật giáo năm 1963,... Qua đó “*xác định vai trò cơ bản và rất quyết định của ĐTCT không có gì thay đổi được trong tình hình hiện nay. Rõ ràng là mũi dùi tấn công chính trị nó vẫn còn bén nhọn*” [77; tr.1733].

Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*, in lần thứ 4, Nxb Thuận Hóa, Huế. Có thể khẳng định đây là một công trình tiêu biểu về quá trình đấu tranh của Tăng Ni, Phật tử miền Nam đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo. Công trình đã trình bày một cách đầy đủ và hệ thống những chính sách của Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo miền Nam Việt Nam; diễn biến của phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm

1963; từ đó, rút ra những tính chất, đặc điểm và ý nghĩa của phong trào đối với Phật giáo miền Nam cũng như đối với cách mạng miền Nam. Như Giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét “*cuốn Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 của nhà giáo Lê Cung đã cung cấp cho người đọc rất nhiều thông tin về một thời kỳ đầy biến động*” [36; tr.13]. Những sử liệu và kiến giải của tác giả là cơ sở quan trọng giúp nghiên cứu về phong trào Phật giáo năm 1963 trên địa bàn cụ thể ở miền Nam thuận lợi hơn trong đó có phong trào Phật giáo ở QN - ĐN.

Chung một bóng cờ (2010), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Đây là một công trình có quy mô, tầm cỡ, có giá trị chính trị và tư tưởng; là một bức tranh hoành tráng phản ánh trung thực khí thế hào hùng, sức mạnh “*dời non lấp biển*” của cả một dân tộc quyết đấu tranh dưới lá cờ của Đảng Cộng sản để giành lại cho bằng được độc lập, tự do, thực hiện được thống nhất đất nước.

Công trình được chia làm các phần: phần thứ nhất, mô tả cuộc đấu tranh trên các địa bàn, các lực lượng tham gia và các hình thức đấu tranh thực tế đã diễn ra; phần thứ hai, đặc tả từng vấn đề trong các khía cạnh của phần một để làm nội dung phong phú và sinh động hơn; bài tổng luận ở cuối phần nêu một vài gợi ý để người đọc tham khảo trong tầm nhìn tổng quát.

Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến (2011), *Những vấn đề chính yếu trong Lịch sử Nam Bộ kháng chiến (1945-1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội. Công trình tập hợp 9 chuyên đề nhằm bổ sung, minh họa cho phần chính sử của Lịch sử Nam Bộ Kháng chiến. Liên quan đến ĐTCT miền Nam được đề cập trong chuyên đề 2: “*Phong trào cách mạng ở các đô thị Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định và các thành thị miền Nam (1945-1975)*”. Chuyên đề đã khẳng định: Đô thị Sài Gòn – Chợ Lớn – Gia Định và các đô thị miền Nam là nơi đế quốc Mỹ sử dụng các chính sách, cũng như mọi thủ đoạn lừa bịp đến phân hóa; sử dụng các biện pháp đàn áp, tàn sát đẫm máu để dập tắt và ngăn ngừa mầm mống đấu tranh chống lại chúng. Nhưng phong trào đấu tranh không bị khuất phục mà càng bùng nổ dữ dội hơn, kết thành những làn sóng, góp phần lật đổ chế độ tay sai ngay tại sào huyệt của chúng. Phong trào đấu tranh ở các đô thị miền Nam “*đã tập hợp đông đảo quần chúng đấu tranh từ thấp đến cao, từ sinh hoạt tập thể, đoàn kết tương trợ, đấu tranh dân sinh, dân chủ đến đoàn kết đấu tranh chống Mỹ và CQSG, từ các hoạt động*

văn hóa – văn nghệ yêu nước đến bãi khóa, bãi công, biểu tình,... Trong thực tế, nhân dân các thành thị miền Nam đã tiến hành một cách kiên trì và quyết liệt cuộc đấu tranh trên các mặt chính trị, vũ trang, binh vận; cả công khai và bí mật; hợp pháp và bất hợp pháp tại sào huyệt của kẻ thù” [87; tr. 8-9].

Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)* gồm 9 tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Công trình đã trình bày khá rõ âm mưu và biện pháp thống trị của Mỹ và CQSG đối với miền Nam, đồng thời tái hiện cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam (1954-1975). Về ĐTCT, công trình đã đề cập đến các phong trào tiêu biểu của nhân dân miền Nam như: Phong trào đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève, phong trào hòa bình (1954-1956), đấu tranh chống “tố Cộng” (1955-1959), đấu tranh đòi dân sinh dân chủ,... Trong tập 9: “*Tính chất, đặc điểm, tầm vóc và bài học lịch sử*” đã khẳng định tầm quan trọng của ĐTCT trong “*ba mũi giáp công*” đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là thành công lớn của việc quân và dân hai miền Nam – Bắc “*kiên trì và sáng tạo thực hiện đường lối, chiến lược chiến tranh nhân dân và phương pháp cách mạng đánh địch bằng hai lực lượng, ba thứ quân trên ba vùng chiến lược, trong đó đã kết hợp chặt chẽ và nhuần nhuyễn nghệ thuật ĐTQS, ĐTCT và đấu tranh ngoại giao*” [26, tr. 329-330].

Lê Cung (chủ biên), (2014), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1964-1968)*, Nxb Thuận Hóa. Công trình này được coi như là một sự tiếp nối công trình “*Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*”. Công trình đã phân tích chính sách của Mỹ và CQSG đối với Phật giáo miền Nam (1964-1968) và đây cũng được coi như là nguyên nhân dẫn đến phong trào Phật giáo miền Nam trong giai đoạn này. Phong trào Phật giáo miền Nam (1964-1968) được trình bày qua ba giai đoạn: Giai đoạn từ sau cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (1-11-1963) đến trước ngày chế độ quân phiệt Thiệu – Kỳ thành lập (19-6-1965); giai đoạn từ khi chế độ quân phiệt Thiệu – Kỳ thành lập (19-6-1965) đến sự kiện “*Bàn Phật xuống đường*” kết thúc (21-6-1966); giai đoạn từ sự kiện “*Bàn Phật xuống đường*” kết thúc (21-6-1966) đến sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân (1968). Công trình đã rút ra tính chất, đặc điểm và ý nghĩa của phong trào Phật giáo miền

Nam (1964-1968). Cũng từ công trình này, đóng góp của phong trào Phật giáo một lần nữa lại được khẳng định: *“Cuộc đấu tranh của các tín đồ tôn giáo tại miền Nam Việt Nam không tách rời khỏi cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, mà đã trở thành một yếu tố của cao trào cách mạng tại Nam Việt Nam”* [38, tr.3].

Lê Cung (chủ biên), (2015), *Về phong trào đô thị miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Công trình gồm 27 bài viết của 20 tác giả, từ người lãnh đạo cao nhất của Đảng – Tổng Bí thư Lê Duẩn, người đứng đầu *“Đội quân tóc dài”* – Nguyễn Thị Định, những người từng trực diện hứng chịu dùi cui, ma trắc, tù đầy như Ngô Bá Thành, Huỳnh Tấn Mẫm, Hồ Hữu Nhựt, đến các nhà nghiên cứu uy tín của các trường đại học; đã tái hiện một bức tranh khá sống động về phong trào đô thị miền Nam năm 1954-1975. Công trình đã thể hiện không khí đấu tranh hào hùng, sôi nổi của đồng bào đô thị miền Nam, phong trào Hòa bình sau HĐ Genève (21-7-1954), phong trào Phật giáo năm 1963, *“Bàn Phật xuống đường”* năm 1966, phong trào *“Hát cho đồng bào tôi nghe”* cuối những năm 1960, đầu những năm 1970,... Cuối cùng là phong trào *“Hãy nổi dậy làm chủ phố phường và làm chủ đời mình”* trong cuộc Tổng tiến công nổi dậy mùa Xuân năm 1975. Qua những phong trào ĐTCT đó, công trình đã khẳng định phong trào đã thu hút *“hầu hết các giai tầng xã hội ở các đô thị, không chỉ công nhân, nhân dân lao động, sinh viên, học sinh, đồng bào tôn giáo, tiểu thương, tiểu chủ, tư sản dân tộc, mà kể cả sĩ quan, binh lính, cảnh sát và những viên chức cao cấp trong bộ máy CQSG... Một ‘sự hội tụ dân tộc’ như thế đã nói lên vai trò to lớn của phong trào đô thị trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước”* [39, tr.3].

Lê Duẩn (2015), *Thư vào Nam*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Công trình tập hợp thư và một số điện của đồng chí Lê Duẩn gửi các đồng chí lãnh đạo ở các chiến trường miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975). Công trình có nhiều bài viết đề cập đến ĐTCT ở miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, như bài: *“Gửi anh Mười Cúc và Xứ ủy Nam Bộ”* (4-1962), bài viết trên cơ sở đánh giá tình hình cách mạng miền Nam đã xác định: *“ĐTCT phải được duy trì và đẩy mạnh vì đây là ưu thế của ta để chống địch và giành quần chúng”* [41, tr.19].

Ngoài các công trình nêu trên, nghiên cứu ĐTCT ở miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) còn được thể hiện trong một số luận án Tiến sĩ và các bài nghiên cứu được công bố trên các tạp chí như:

Vũ Thị Thúy Hiền (2000), *Phụ nữ miền Nam tham gia ĐTCT chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ (1961-1965)*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 7. Bài viết đã trình bày phong trào đấu tranh của phụ nữ trong giai đoạn 1961-1965 như các cuộc mít tinh, biểu tình đòi dân sinh dân chủ, cải thiện đời sống; phong trào chống phá ACL; phong trào tố cáo tội ác của Mỹ và CQSG. Qua đó, bài viết khẳng định “*phụ nữ đã trở thành lực lượng nòng cốt trong ĐTCT miền Nam*”.

Phí Văn Thức (2006), *Đảng lãnh đạo ĐTCT tại một số đô thị lớn miền Nam từ năm 1961 đến năm 1968*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội. Đây có thể coi là công trình nghiên cứu tương đối sâu về ĐTCT ở các đô thị lớn miền Nam. Luận án đã trình bày vị trí chiến lược của đô thị miền Nam, những âm mưu thủ đoạn của Mỹ và CQSG; quá trình Đảng lãnh đạo xây dựng, củng cố lực lượng chính trị tại Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng; tái hiện những nét chủ yếu phong trào ĐTCT của quần chúng chống các chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*”, “*Chiến tranh cục bộ*” của đế quốc Mỹ từ 1961-1968; từ đó, rút ra kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào ĐTCT tại một số đô thị lớn miền Nam từ 1961-1968. Về đóng góp của phong trào ĐTCT, luận án khẳng định: “*Đánh thắng chiến lược ‘Chiến tranh đặc biệt’ của đế quốc Mỹ là một thắng lợi to lớn có ý nghĩa chiến lược của nhân dân ta, trong đó, phong trào ĐTCT tại các đô thị đã góp phần quan trọng trong việc làm sụp đổ chính quyền Ngô Đình Diệm, đẩy bộ máy tay sai vào thời kì mâu thuẫn, khủng hoảng triền miên. Các cấp bộ Đảng ở đô thị lớn tranh thủ thời cơ, khoét sâu thêm những mâu thuẫn đó, thúc đẩy phong trào đấu tranh chống Mỹ - ngụy lên cao và lan rộng, góp phần đánh thắng địch ngay ở hậu cứ an toàn của chúng...*” [143]

Trịnh Thị Hồng Hạnh (2010), “*ĐTCT trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*”, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 6. Bài viết đã khái quát một số phong trào ĐTCT tiêu biểu chống Mỹ và CQSG như đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève, chống đồn dân lập ACL, phong trào đấu tranh của công nhân lao động, học sinh, sinh viên, Phật tử ở các thành phố lớn đòi cải thiện đời sống, chống đàn áp Phật

giáo; phong trào đấu tranh của “*đội quân tóc dài*”,... Bài viết đã khẳng định ĐTCT ở miền Nam đã “*lôi cuốn toàn thể cán bộ đảng viên, chiến sĩ, mọi người dân Việt Nam và những người yêu chuộng hòa bình và nhân loại tiến bộ tham gia vào trận tuyến đấu tranh chống Mỹ xâm lược Việt Nam, vì hòa bình và công lý, đưa cuộc đấu tranh vào trong lòng nước Mỹ*” [80].

Ngoài ra, bài viết đã làm rõ vai trò của ĐTCT với tư cách là một trong “*ba mũi giáp công*”, đồng thời làm rõ thêm ý nghĩa của ĐTCT “*không những có vai trò giác ngộ quần chúng nhân dân trở thành lực lượng cách mạng có sức mạnh vượt qua mọi thử thách ác liệt của chiến tranh, góp phần đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng mà còn giúp nhân dân thế giới hiểu thêm về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, mặt trận đoàn kết đấu tranh cho hòa bình thống nhất Việt Nam ngày càng mở rộng*” [80].

Trần Thị Lan (2014), *ĐTCT ở Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mỹ từ năm 1961 đến năm 1968*, Luận án Tiến sĩ, trường ĐHSP, Đại học Huế. Luận án đã tập trung phân tích vị trí chiến lược, khái quát đặc điểm dân cư và kinh tế - xã hội của Tây Nguyên, truyền thống yêu nước và cách mạng của đồng bào các dân tộc trên địa bàn - những yếu tố tác động đến ĐTCT; làm rõ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với ĐTCT ở Tây Nguyên từ năm 1961 đến năm 1968; tái hiện một cách khách quan và chân thực quá trình ĐTCT ở các tỉnh Tây Nguyên từ năm 1961 đến năm 1968; qua đó, luận giải những đặc điểm và vai trò của ĐTCT ở Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mỹ; đúc rút những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn đấu tranh để ngày nay có thể kế thừa và vận dụng trong xây dựng thế trận an ninh - quốc phòng ở địa bàn chiến lược này.

Nguyễn Thị Thanh Huyền (2016), *Phong trào công nhân ở các đô thị miền Nam Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965*, luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Trên cơ sở tái hiện lại diễn biến phong trào đấu tranh của công nhân các đô thị lớn ở miền Nam như Sài Gòn, Biên Hòa, Đà Nẵng, Huế, luận án rút ra tính chất, đặc điểm cũng như đóng góp của phong trào công nhân ở các đô thị miền Nam những năm 1954-1965 cũng như trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Các luận án trên từ nhiều khía cạnh tiếp cận khác nhau về ĐTCT đã phản ánh khá phong phú các hình thức ĐTCT tại một số địa bàn cụ thể ở miền Nam. Vai trò

của các lực lượng chính trị tham gia đấu tranh được phân tích, đánh giá khá sâu sắc. Điều này giúp cho tác giả luận án có cái nhìn đa chiều về các hình thức ĐTCT, về đặc điểm của ĐTCT ở từng vùng, miền; qua đó tìm ra được sự tương đồng và khác biệt của ĐTCT ở QN - ĐN so với các địa phương khác.

Bên cạnh những công trình trong nước, ở nước ngoài đã có một số công trình nghiên cứu về cuộc chiến tranh Việt Nam hoặc những hồi ký chính trị của những người liên quan đến chế độ Sài Gòn trước năm 1975. Ở những mức độ khác nhau những công trình này có đề cập đến nội dung của đề tài như: Avro Manhattan (1984), *“Viet Nam why did we go?”*, Chick publications, CA; Gabrien Kolko (1991), *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội; Robert S. McNamara (1995), *Nhìn lại quá khứ - tám thập kỷ và những bài học về Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội; Neil Seehan (2003), *Sự lừa dối hào nhoáng*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội; Edward Miller (2006), *Liên minh sai lầm: Ngô Đình Diệm, Mỹ và số phận Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Những công trình này cho thấy vai trò của ĐTCT trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; ĐTCT được xem như một nguyên nhân quan trọng để giải thích cho sự thất bại của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Cụ thể, Gabrien Kolko khẳng định: *“Họ tiến hành một cuộc chiến bằng chính trị”,* và *“sự thật là không phải quân đội mà chính nhân dân đã thắng trong cuộc chiến tranh, nhưng làm sao có thể tách đôi? Nhân dân là quân đội, tất cả đều là chiến sĩ”* [99, tr. 179]; Robert S. McNamara thừa nhận: *“Chúng ta đã không nhận ra được những hạn chế của các thiết bị quân sự kỹ thuật cao và hiện đại, lực lượng quân sự và học thuyết quân sự trong khi đối đầu với những phong trào nhân dân được thúc đẩy cao và không bình thường”* [115, tr. 322]. Ngoài ra, liên quan đến phong trào ĐTCT ở miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ còn có các công trình như: Jerrold Schecter (1967), *The New Face of Buddha*, John Weatherhill, Tokyo; Dr Robert Topmiller (2005), *Hoa sen bất nhiễm*, Minh Thiện Trịnh Chỉnh dịch, xuất bản năm 2005. Những công trình này đã nghiên cứu về phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam, tập trung nhất là vào giai đoạn 1963-1966.

Mặc dù có sự khác biệt về lập trường, chính kiến và phương pháp luận, song những công trình này có những nhìn nhận khách quan về ĐTCT của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975). Cho nên, với khối

lượng tư liệu phong phú, cùng với những nhận định, đánh giá có liên quan đến ĐTCT được thể hiện trong đó giúp tác giả có thể củng cố thêm các luận điểm của mình.

1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng trong kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965

Tuệ Giác (1964), *Việt Nam Phật giáo đấu tranh sử*, Nxb Hoa Nghiêm, Sài Gòn. Ngoài phản ánh về phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, công trình còn chú ý đến việc phản ánh phong trào riêng từng tỉnh. Đối với Quảng Nam, công trình đã trình bày khá cụ thể về cuộc vận động của Phật giáo Quảng Nam năm 1963 từ ngày 7-5-1963 đến ngày 21-8-1963 với hình thức đa dạng phong phú như biểu tình dâng kiến nghị, tuyệt thực, phát thanh và phổ biến tài liệu,... Ngoài ra, tác giả đã khẳng định phong trào đấu tranh của Phật giáo Quảng Nam năm 1963 đã diễn ra quyết liệt: “Trong thời gian tranh đấu, Giáo hội Quảng Nam đã gặp rất nhiều trở ngại, nhưng vẫn cố gắng vượt qua để thực hiện những kế hoạch và chương trình đã đề ra. Mặc dù tất cả Tăng Ni, Phật tử bị bắt nhưng có nhiều người đã âm thầm tổ chức tranh đấu bí mật cho đến ngày quân đội giải phóng. Tinh thần tranh đấu ở Tỉnh Quảng Nam mặc dù thiếu thốn mọi mặt, nhưng Giáo Hội Quảng Nam vẫn tranh đấu quyết liệt” [73, tr. 288].

Quảng Nam – Đà Nẵng 30 năm chiến đấu và chiến thắng, tập II (1988), Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội. Công trình tập trung viết về chiến tranh nhân dân trên địa bàn QN – ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975. Công trình đã khái quát về chính sách của Mỹ và CQSG ở QN – ĐN về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; nêu bật những chủ trương của Liên Khu ủy V và Đảng bộ QN – ĐN; điểm qua một số phong trào ĐTCT tiêu biểu như phong trào biểu tình đòi thi hành HĐ Genève, đấu tranh đòi chồng, con đi lính cho Pháp được về đoàn tụ với gia đình, đấu tranh chống “tổ Cộng”, chống “trung cầu dân ý”, phong trào chống phá ACL, phong trào đồng khởi giải phóng nông thôn đồng bằng,... Công trình đã cung cấp nhiều tư liệu quý về phong trào ĐTCT ở QN - ĐN giai đoạn 1954-1965.

Bộ Tư lệnh Quân khu V (1989), “*Khu V - 30 năm chiến tranh giải phóng*”, Tập II “Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (thời kỳ 1954-1968)”, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội. Công trình đã tái hiện bức tranh khá đậm nét các sự kiện lịch

sử trong thời kỳ sau HĐ Genève đến cuối giai đoạn “*Chiến tranh cục bộ*”. Đây là một thời kỳ lịch sử vô cùng gay go, phức tạp và cũng hết sức oanh liệt, vẻ vang của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên chiến trường khu V. Ngoài ra, công trình “*cũng đã nói lên Đảng bộ đã quán triệt đường lối chủ trương của Đảng và đưa phong trào cách mạng từ thấp đến cao, từ khởi nghĩa bằng lực lượng chính trị và vũ trang tiến lên chiến tranh cách mạng toàn dân, toàn diện; về sự kết hợp nhuần nhuyễn song song giữa DTQS với DTCT và ba mũi giáp công*” [67, tr. 5].

Ban Chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ Quảng Nam – Đà Nẵng (1995), *Lịch sử phong trào phụ nữ Quảng Nam – Đà Nẵng (1954-1975)*, Xí nghiệp in tài chính Quảng Nam – Đà Nẵng. Công trình đã phản ánh về quá trình xây dựng lực lượng và tham gia đấu tranh giải phóng dân tộc của phụ nữ QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1975, nêu bật vai trò của “*Đội quân tóc dài*” trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975) trong các phong trào như: Đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève, đấu tranh đòi thi hành hiệp thương tổng tuyển cử, thống nhất nước nhà, chống “*trung cầu dân ý*”, đấu tranh chống phá ACL, đấu tranh đồng khởi giải phóng nông thôn đồng bằng cuối năm 1964, đầu năm 1965,... Từ đó, công trình đã khẳng định: “*Với tổ chức Hội một cách rộng rãi và chặt chẽ trong toàn tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ giải phóng QN – ĐN đã lãnh đạo phụ nữ Đất Quảng tham gia đấu tranh sôi nổi trên mọi mặt, nắm vững phương châm ‘2 chân 3 mũi giáp công’, liên tục tấn công trực diện vào hàng ngũ kẻ thù, tham gia diệt ác phá kìm, góp phần cùng LLVT mở một vùng giải phóng rộng khắp ở miền núi, nông thôn đồng bằng, xây dựng và phát triển cơ sở, đẩy mạnh phong trào DTCT trong thành phố, thị xã lên cao*” [9, tr. 73-74].

Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Hội An (1996), *Lịch sử Đảng bộ thị xã Hội An (1930-1975)*, Nxb Đà Nẵng, đã phản ánh tương đối đầy đủ tiến trình phát triển của phong trào cách mạng ở địa phương nhằm nêu bật vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ Thị xã qua các thời kỳ. Về DTCT, công trình có đề cập đến một số cuộc đấu tranh nổi bật như phong trào chống “*tố Cộng*” tại nhà lao Hội An, phong trào chống phá ACL (1961-1964), phong trào đấu tranh đòi dân chủ dân sinh,... Về đóng góp của nhân dân Thị xã Hội An trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), công trình đã khẳng định: “*Phong trào cách mạng bị kẻ thù đánh phá khốc liệt tưởng chừng như không thể vực lên nổi. Nhưng biện*

*chứng của lịch sử là: mất mát đau thương càng nhiều thì căm thù càng dâng lên
tột độ, quyết tâm chiến thắng càng cao” [5, tr. 335].*

Liên đoàn lao động Quảng Nam – Đà Nẵng (1996), *“Lịch sử phong trào đấu
tranh cách mạng của công nhân lao động và hoạt động công đoàn Quảng Nam - Đà
Nẵng 1954-1975”*, Nxb Đà Nẵng, đã tái hiện những đóng góp và hy sinh lớn lao
của công nhân lao động QN – ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)
với những phong trào cách mạng liên tục, bền bỉ và quyết liệt như cuộc mít tinh,
xuống đường, biểu tình đòi thi hành HĐ Genève, phong trào đấu tranh đòi dân sinh,
dân chủ, phong trào đấu tranh lật đổ chế độ độc tài Diệm – Nhu năm 1963,... Những
cuộc đấu tranh đó đã thu hút đông đảo lực lượng công nhân lao động tham gia *“từ
những chị công nhân khuôn vác bình thường đến anh công nhân thợ điện, tài xế,
thợ máy, thợ dệt, các viên chức ở các công sở, tư sở... đến những người con trung
dũng như các chị công nhân Phùng Thị Tương, Đặng Thị Trọ, anh công nhân Lê
Độ,... và biết bao nhiêu cán bộ công vận, công đoàn, công nhân lao động khác đã
không quản gian lao, tù đầy đã hòa vào trận tuyến cùng các tầng lớp nhân dân kiên
quyết chống quân thù cho đến ngày toàn thắng”* [103, tr. 6].

Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Nam (2001), *Lịch sử lực lượng vũ trang nhân
dân tỉnh Quảng Nam, tập II*, Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975, Nxb
Quân đội Nhân dân, Hà Nội. Ngoài tái hiện toàn bộ diễn biến, những bài học kinh
nghiệm; những thành công và chưa thành công trong suốt 21 năm kháng chiến chống
Mỹ, cứu nước trên địa bàn Quảng Nam, công trình đã điếm qua một số phong trào
ĐTCT của nhân dân Quảng Nam như phong trào đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève,
phong trào chống chính sách *“tố Cộng”*, phong trào diệt ác phá kìm, chống phá ACL
của Mỹ và CQSG,... đặc biệt là sự kết hợp linh hoạt ĐTCT và ĐTVT trong từng giai
đoạn cụ thể, trên từng địa bàn chiến lược ở Quảng Nam, góp phần vào sự nghiệp cách
mạng của vùng đất QN – ĐN.

Tỉnh ủy Quảng Nam – Thành ủy Đà Nẵng (2006), *Lịch sử Đảng bộ Quảng
Nam – Đà Nẵng (1930-1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, đã khái quát về điều
kiện địa lý tự nhiên, con người và truyền thống yêu nước của nhân dân QN – ĐN;
quá trình ra đời của tổ chức Đảng và sự lãnh đạo của Đảng bộ QN – ĐN đối với
phong trào cách mạng tại địa phương từ năm 1930 đến năm 1975. Liên quan trực

tiếp đến ĐTCT ở QN - ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), công trình đã trình bày một cách khái quát những chính sách và biện pháp của Mỹ và CQSG nhằm ngăn chặn và chống phá phong trào đấu tranh của nhân dân QN – ĐN. Cùng với đó, công trình đã nêu bật những chủ trương của Đảng bộ QN – ĐN trong việc kết hợp ĐTCT với ĐTVT *“phải phát động cho được quần chúng tại chỗ nổi dậy giành quyền làm chủ và hợp pháp đấu tranh với địch bằng phương châm ĐTVT kết hợp với ĐTCT thì mới bảo đảm được thắng lợi”* [171, tr. 431]. Ngoài ra, công trình cũng đã đề cập khái lược một số phong trào ĐTCT ở QN – ĐN dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ trong giai đoạn 1954-1965 như: Phong trào đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève và chống *“tố Cộng”* (1954-1956), phong trào đấu tranh bảo vệ lực lượng cách mạng (1956-1959), giải phóng miền núi (1959-1960), chống phá ACL (1961-1964), giải phóng nông thôn đồng bằng (1964-1965).

Hội nông dân Việt Nam thành phố Đà Nẵng (2010), *Lịch sử phong trào nông dân và Hội nông dân thành phố Đà Nẵng (1930-2003)*, Nxb Đà Nẵng. Công trình phản ánh quá trình tham gia của nông dân Quảng Nam trong cuộc đấu tranh giành chính quyền và xây dựng đất nước từ năm 1930 đến năm 2003. Trong đó, liên quan đến ĐTCT thời kỳ 1954-1965, công trình đã tái hiện những đóng góp của nông dân đối với phong trào giải phóng miền núi (1959-1960), tham gia đấu tranh phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo (1963), đấu tranh chống *“Hiến chương Vũng Tàu”* (1964), phong trào phá ACL, phong trào đồng khởi giải phóng nông thôn đồng bằng cuối năm 1964 đầu năm 1965. Đề cập đến vai trò của lực lượng nông dân đối với cách mạng Quảng Nam thời kỳ 1954-1975, công trình đã khẳng định: *“Phong trào đấu tranh của nông dân giai đoạn 1954-1965 thể hiện ý chí, lòng trung thành của nông dân đối với sự nghiệp cách mạng, làm sinh động thêm cách đánh địch bằng ‘2 chân, 3 mũi giáp công’, góp phần đánh bại chiến lược ‘Chiến tranh đặc biệt’ của đế quốc Mỹ”* [92, tr. 116].

Tỉnh ủy Quảng Nam (2010), *Quảng Nam 45 năm vì sự nghiệp giải phóng dân tộc*, Nxb Thông Tấn, Hà Nội, đã tái hiện những đóng góp của nhân dân Quảng Nam từ năm 1930 đến năm 1975, đặc biệt là trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, ĐTCT đã góp phần tạo nên chiến công rạng rỡ, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Tập sách với trên 1.000 bức ảnh bằng phương pháp trực

quan, thông qua các tư liệu ảnh, tác giả đã kết nối, suy ngẫm và hình dung về cuộc kháng chiến trường kỳ, khốc liệt với biết bao hy sinh, mất mát của chiến tranh; nhưng vượt trên tất cả là tình yêu quê hương, đất nước được thể hiện đầy đủ nhất, rạng ngời nhất trong cái hùng của sự nghiệp cách mạng chính nghĩa, của lòng dũng cảm, của ý chí kiên trung, bất khuất. Tập sách phản ánh tương đối phong phú, đa dạng các mặt, trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc chiến đấu trường kỳ của nhân dân Quảng Nam. Đối với giai đoạn 1954-1965, tập sách thể hiện 71 trang hình ảnh lịch sử, trong đó có 07 ảnh đề cập đến ĐTCT. Tuy không nhiều, nhưng những hình ảnh ĐTCT được phản ánh ở nhiều địa bàn khác nhau, tựu trung giai đoạn 1954-1965 là: *“Mỹ và CQSG dùng nhiều thủ đoạn khủng bố, đàn áp nhân dân, lập tề kìm kẹp nhân dân; nhưng đồng bào các dân tộc đã đấu tranh bằng nhiều hình thức phong phú làm thất bại âm mưu của chúng. ĐTCT ở thị xã Hội An và thị xã Tam Kỳ diễn ra sôi động và liên tục. Càng về sau, nhịp độ đấu tranh càng dồn dập, quy mô ngày càng lớn, nội dung yêu cầu đấu tranh ngày càng cao, tính chất đấu tranh càng quyết liệt, có lúc còn mang tính bạo lực của quần chúng và thắng lợi thu được ngày càng lớn”* [169].

Liên quan trực tiếp đến luận án còn có một số công trình nghiên cứu lịch sử địa phương như Tỉnh ủy Quảng Nam – Đà Nẵng (1996), *Lịch sử Đảng bộ Quảng Nam – Đà Nẵng, tập 3 (1954-1975)*, Nxb Đà Nẵng; Thành ủy Đà Nẵng (1997), *Lịch sử Đảng bộ thành phố Đà Nẵng, tập 2 (1954-1975)*, Nxb Đà Nẵng; Dương Trung Quốc (2001), *Lịch sử thành phố Đà Nẵng*, Nxb Đà Nẵng. Các công trình này đã phản ánh toàn diện cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân QN - ĐN dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong đó có những nội dung đáng chú ý như sau: Chính sách thống trị và các biện pháp đàn áp phong trào cách mạng của Mỹ và CQSG; chủ trương, biện pháp đấu tranh của Đảng bộ địa phương và về tập hợp lực lượng chính trị, diễn biến, kết quả của ĐTCT ở các địa phương. Do đối tượng và phạm vi phản ánh khá rộng cho nên các nội dung liên quan đến ĐTCT của nhân dân QN - ĐN chỉ được đề cập một cách giản lược, thiếu những phân tích, đánh giá sâu sắc từng sự kiện, từng phong trào. Mặt khác, các công trình trên chủ yếu dựa vào tài liệu của chính quyền cách mạng mà chưa khai thác tài liệu của CQSG để có sự kiểm chứng, đối sánh, nhằm đưa ra những đánh giá về âm mưu, biện pháp của Mỹ, về tác động của phong trào ĐTCT của quần chúng,... một cách khách quan nhất.

Nội dung ĐTCT QN – ĐN giai đoạn 1954-1965 cũng được phản ánh, đề cập trong các công trình của Đảng bộ các huyện, xã như: Đảng bộ xã Bình Dương (1997), *Lịch sử đấu tranh cách mạng xã Bình Dương*, Nxb Đà Nẵng; Ban chấp hành Đảng bộ huyện Thăng Bình (2000), *Lịch sử Đảng bộ Huyện Thăng Bình (1930-1975)*, Nxb CTQG; Đảng bộ Huyện Phước Sơn (1991), *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ huyện Phước Sơn (1954-1975)*; Đảng bộ Huyện Đại Lộc (1991), *Lịch sử đấu tranh cách mạng huyện Đại Lộc, tập II (1954-1975)*; Đảng bộ huyện Tiên Phước (1993), *Lịch sử đấu tranh cách mạng huyện Tiên Phước (1958-1975)*. Các công trình này đã cung cấp nhiều tư liệu liên quan trực tiếp đến đề tài như: Xây dựng cơ sở cách mạng, huy động lực lượng ĐTCT, mục tiêu đấu tranh, kết quả, sự ủng hộ của CQSG đối với các hoạt động ĐTCT của nhân dân QN – ĐN,... Những nội dung đó được tác giả luận án có sự kế thừa nhất định.

Ngoài những công trình trên, ĐTCT ở QN - ĐN từ năm 1954 đến năm 1965 còn được nghiên cứu đề cập trong một số luận văn, bài báo và kỷ yếu khoa học sau đây:

Tỉnh uỷ, Hội đồng Nhân dân, Uỷ ban Nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Nam (2003), *“Quảng Nam anh hùng thời đại Hồ Chí Minh”*, kỷ yếu Hội thảo khoa học. Công trình gồm 2 phần: Phần I: *“Đất Quảng anh hùng”*, giới thiệu tổng quát về đất và người Quảng Nam, tiếp theo là thành tích anh hùng của các đơn vị, địa phương. Phần II: *“Anh hùng đất Quảng”*, giới thiệu chân dung 83 anh hùng quê Quảng Nam đã công tác, chiến đấu trên mọi miền đất nước qua các thời kỳ (1945 - 2003). Đáng chú ý là các bài viết về thành tích, chiến công của các đơn vị, địa phương đã ghi lại những nét đặc sắc của phong trào ĐTCT giai đoạn 1954-1965. Mở đầu là phong trào ĐTCT rầm rộ, đồng bào nhiều nơi trong tỉnh vượt qua sự đe dọa, kiểm soát của Mỹ và CQSG, tiến hành hàng trăm cuộc đấu tranh chống các chính sách của Mỹ và CQSG như đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève, phong trào đòi hiệp thương tổng tuyển cử, phong trào chống *“tố Cộng”*. Tuy nhiên, vì thiếu vũ trang, những đoàn quân chính trị đã không có sự hỗ trợ mà còn bị kẻ thù đàn áp, khủng bố dã man, hoặc bắt cầm tù, tra tấn những người yêu nước. Nghị quyết 15 ra đời, trở thành ánh sáng soi đường cho cách mạng miền Nam nói chung; từ đây, ĐTCT được kết hợp

chặt chẽ với ĐTVT, từ năm 1961-1965 hàng nghìn cuộc ĐTCT liên tục nổ ra, ngày càng dồn dập và quyết liệt. Phát huy thể mạnh của quần chúng, hình thành phương châm đấu tranh: “Hai chân, ba mũi”, “ba mũi giáp công” đẩy Mỹ và CQSG đi từ thất bại này đến thất bại khác; góp phần vào những kỳ tích anh hùng của vùng đất, con người xứ Quảng.

Trần Thị Hằng (2009), *Phong trào đô thị ở Quảng Nam – Đà Nẵng trong kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1961-1965*, luận văn Thạc sĩ, trường Đại học Sư phạm Huế. Bằng nguồn tài liệu từ nhiều phía, luận văn đã trình bày có hệ thống diễn biến, tính chất, đặc điểm của phong trào đô thị QN – ĐN giai đoạn 1961-1965 qua đó cho thấy sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng trong cách mạng miền Nam, về sự đóng góp của nhân dân các đô thị QN – ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tuy nhiên, luận văn mới chỉ đề cập đến phong trào đấu tranh ở các đô thị trong giai đoạn 1961-1965.

Phan Thị Lý (2009), *Phong trào ĐTCT ở Quảng Nam – Đà Nẵng trong kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1954-1960*, luận văn Thạc sĩ, trường Đại học Sư phạm Huế. Luận văn đã khái quát những yếu tố tác động đến ĐTCT QN – ĐN trong giai đoạn 1954-1960; tái hiện lại phong trào ĐTCT ở QN – ĐN giai đoạn 1954-1960 như đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève, đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức “trung cầu dân ý” và bầu cử quốc hội, đấu tranh chống “tố Cộng”, đấu tranh dân chủ dân sinh và phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số; trên cơ sở đó rút ra đặc điểm, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm. Tuy nhiên, luận văn chủ yếu sử dụng nguồn tư liệu một phía, do đó sức thuyết phục đối với các nhận định trong luận văn chưa cao.

Ngày 19 và 20-5-2012, tại Đà Nẵng, Trường Đại học Duy Tân đã tổ chức Hội thảo khoa học: “*Nhìn lại phong trào đấu tranh yêu nước của thanh niên, học sinh, sinh viên, trí thức và văn nghệ sĩ tại các thành thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975*”. Với 60 tham luận, mà hầu hết là của những người từng trực tiếp lãnh đạo hoặc là hạt nhân trong phong trào đấu tranh ở những mức độ khác nhau đã làm hiện lên bức tranh toàn cảnh của một thời sục sôi, hào hùng của tuổi trẻ sinh viên, học sinh, trí thức, văn nghệ sĩ khắp các đô thị miền Nam nước ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Về đóng góp của các lực lượng thanh niên, sinh

viên, học sinh, trí thức thời kỳ 1954-1975, kết luận hội thảo đã nêu rõ: *“Cuộc đấu tranh yêu nước của thanh niên – học sinh – sinh viên, trí thức và văn nghệ sĩ tại các đô thị miền Nam nước ta trong giai đoạn 1954-1975 thực sự là một phong trào phát triển sâu rộng do cách mạng tổ chức, tập hợp dưới sự lãnh đạo của Đảng, và thực sự là một mũi xung kích góp phần làm nên toàn thắng mùa Xuân năm 1975”* [100, tr. 417]. Nét đáng chú ý là một số tham luận phản ánh trực tiếp đối tượng nghiên cứu của đề tài, như tham luận *“Phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên và nhân dân Đà Nẵng trong những năm 1964-1965”* của tác giả Trần Thị Hằng. Trong tham luận này tác giả trình bày khá chi tiết về ĐTCT năm 1964-1965 gồm nguyên nhân dẫn đến phong trào; các phong trào ĐTCT, đó là phong trào chống dư đảng Cần Lao, chống các chính quyền độc tài sau đảo chính 01-11-1963, tiêu biểu là phong trào phản đối *“Hiến chương Vũng Tàu”*. Qua đó, tác giả rút ra một số nhận xét: Phong trào đã tập hợp hầu hết các tầng lớp xã hội tham gia, hình thức đấu tranh phong phú; tuy là ĐTCT song phong trào diễn ra không kém phần quyết liệt; phong trào ĐTCT ở Đà Nẵng năm 1964-1965 không chỉ tiến công vào chính sách độc tài, lệ thuộc Mỹ của CQSG, hơn thế nữa đã biểu hiện khuynh hướng chống Mỹ ngày càng rõ rệt; cùng với phong trào ĐTCT trên toàn miền Nam, phong trào ĐTCT ở Đà Nẵng đã góp phần đánh bại chiến lược *“Chiến tranh đặc biệt”* của Mỹ [100, tr. 136].

Cũng tại hội thảo này, tham luận *“Tam Kỳ cùng bước với các đô thị miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ”* của Đỗ Hùng Luân¹ đã tái hiện lại khá chi tiết phong trào ĐTCT ở Tam Kỳ trong những năm 1954-1975, đó là phong trào đấu tranh của công nhân tiểu thương, Phật tử, người buôn gánh bán bưng, giáo chức và đông đảo nhất là lực lượng thanh niên, học sinh, sinh viên. Cùng với các đô thị khác ở QN – ĐN nói riêng và miền Nam nói chung, *“Tam kỳ đã hoàn thành nhiệm vụ đô thị của mình trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước kéo dài 21 năm”* [100, tr. 165].

Nhìn chung, trong nhóm các công trình nghiên cứu có liên quan đến ĐTCT ở QN – ĐN giai đoạn 1954-1965, chiếm số lượng nhiều là các công trình liên quan đến lịch sử Đảng và lịch sử các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương. Tuy nhiên, do giới hạn nghiên cứu, những công trình này chủ yếu trình bày các phong trào

¹ Nguyên Tổng thư ký Hội Liên hiệp học sinh, sinh viên giải phóng Quảng Nam tại Tam Kỳ

ĐTCT do Đảng trực tiếp lãnh đạo, khái quát một số sự kiện ĐTCT hoặc đề cập đến ĐTCT của từng lực lượng riêng rẽ như nông dân, công nhân lao động, phụ nữ, học sinh. Ngoài ra, những công trình này chủ yếu sử dụng tài liệu từ phía cách mạng mà ít sử dụng tài liệu từ phía đối phương để tham khảo và đối chứng. Các công trình này chỉ trình bày từng vấn đề riêng biệt xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu, chưa đi sâu nghiên cứu một cách tổng thể, toàn diện về ĐTCT ở QN – ĐN trong kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1954-1965. Song, những công trình này chính là nguồn tư liệu quý báu, là cơ sở quan trọng có ý nghĩa đối với đề tài, tác giả kế thừa một số tư liệu, sự kiện, tham khảo một số nhận định, đánh giá trong quá trình thực hiện luận án của mình.

Nhìn một cách tổng thể, các công trình nghiên cứu có liên quan đến Luận án đã giải quyết những nội dung cơ bản sau đây:

Một là, làm rõ những vấn đề lý luận liên quan đến ĐTCT như quan điểm, tổ chức, lực lượng, hình thức đấu tranh, mối quan hệ với ĐTQS,... Đây chính là cơ sở quan trọng để tác giả có thể nhìn nhận vấn đề nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện hơn về ĐTCT ở QN – ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1954 đến năm 1965.

Hai là, các công trình trên đã đi sâu nghiên cứu diễn biến, tính chất, đặc điểm, bài học kinh nghiệm về ĐTCT tại các đô thị lớn như Sài Gòn, Đà Lạt, Huế và một số địa bàn cụ thể khác như Quảng Trị, Nha Trang, Tây Nguyên. Nhờ đó, tác giả luận án có tư liệu tham khảo và đặt ĐTCT ở QN – ĐN trong sự đối sánh với ĐTCT ở các địa bàn khác cũng như có cái nhìn toàn diện hơn về ĐTCT ở miền Nam.

Ba là, trình bày một số vấn đề liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, truyền thống yêu nước và cách mạng, bên cạnh đó, khái quát chính sách của Mỹ và CQSG ở QN – ĐN. Nguồn tài liệu này chính là cơ sở để tác giả rút ra các đặc điểm, ý nghĩa của ĐTCT ở QN – ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Bốn là, khái quát qua một số cuộc ĐTCT nổi bật của nhân dân QN – ĐN chống Mỹ và CQSG từ năm 1954 đến năm 1965 như đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève, đấu tranh đòi dân chủ dân sinh, đấu tranh giải phóng miền núi (1959-1960), phong trào Phật giáo năm 1963, đồng khởi giải phóng nông thôn đồng bằng cuối năm 1964, đầu năm 1965; đồng thời bước đầu có những đánh giá, nhận định về các cuộc đấu

tranh đó. Tuy rằng tư liệu về phía Mỹ và CQSG chưa được khai thác nhiều, song tác giả kế thừa để bổ sung và củng cố cho những nhận định riêng của luận án.

1.2. Những vấn đề luận án tiếp tục giải quyết

Trên cơ sở kế thừa thành quả của các công trình nghiên cứu có liên quan, để giải quyết một cách toàn diện vấn đề ĐTCT ở QN – ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965, luận án tập trung làm rõ những nội dung sau:

Một là, làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến ĐTCT ở QN – ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965 như điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; truyền thống yêu nước và cách mạng của nhân dân QN – ĐN trước năm 1954; đặc biệt là bản chất thực dân mới của các chính sách, biện pháp về chính trị - quân sự, kinh tế - xã hội, văn hóa – giáo dục do Mỹ và CQSG triển khai ở QN – ĐN, trên cơ sở đó, làm rõ nguyên nhân chủ yếu bùng phát ĐTCT ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1965.

Hai là, làm rõ đường lối, chủ trương về ĐTCT của Trung ương Đảng, Liên Khu ủy 5, nhất là của Đảng bộ địa phương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965. Việc phân tích, làm rõ đường lối, chủ trương của Đảng phải bám sát âm mưu, hành động của địch, đồng thời đối chiếu với kết quả ĐTCT, để từ đó thấy được sự nhạy bén trong chỉ đạo ĐTCT của Đảng.

Ba là, tái hiện ĐTCT ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1965. Việc tái hiện ĐTCT được dựa trên nhiều nguồn tài liệu khác nhau, nhất là tài liệu lưu trữ của chính quyền cách mạng và CQSG, đảm bảo tính khách quan và toàn diện.

Bốn là, làm rõ tính chất, đặc điểm và ý nghĩa lịch sử của ĐTCT ở QN – ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965. Các tính chất, đặc điểm và ý nghĩa lịch sử trong đó bao hàm cả bài học kinh nghiệm được chứng minh bằng chất liệu lịch sử từ phong trào ĐTCT của quần chúng nhân dân địa phương, từ đó làm cơ sở vận dụng trong xây dựng, củng cố thể trận an ninh - quốc phòng ở QN - ĐN hiện nay.

Chương 2

ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ Ở QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG

TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ TỪ 1954 ĐẾN 1960

2.1. Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, truyền thống yêu nước và cách mạng của nhân dân Quảng Nam - Đà Nẵng

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng thuộc khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, nằm ở trung độ của Việt Nam, ở vĩ độ từ $15^{\circ}13'$ đến $16^{\circ}12'$ Bắc và kinh độ từ $107^{\circ}13'$ đến $108^{\circ}44'$ Đông, diện tích tự nhiên kể cả hải đảo là 11.989 km². Phía Đông giáp biển Đông; phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, với đường biên giới dài 145 km; phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên Huế; phía Nam giáp tỉnh Quảng Ngãi và Kon Tum. QN - ĐN là cửa ngõ phía Bắc của địa bàn chiến lược Nam Đông Dương, là đầu mối quan trọng trên đường hàng hải quốc tế, với hai cảng biển là Đà Nẵng và Chu Lai, đặc biệt là cảng Đà Nẵng. Ngoài ra, trên vùng biển QN - ĐN, đảo Cù Lao Chàm và quần đảo Hoàng Sa có vị trí quan trọng về quân sự và kinh tế.

Địa hình QN - ĐN khá đa dạng, gồm những dãy núi cao phía Tây, vùng đồi núi thấp, trung du ở giữa và vùng đồng bằng ven biển xen lẫn cồn cát. Trong đó, đồi núi chiếm 56% diện tích với 456,3 nghìn ha rừng vừa có giá trị lâm thổ sản, vừa có ý nghĩa trong nghiên cứu khoa học và bảo vệ môi trường sinh thái. Sông ngòi QN - ĐN bắt nguồn hầu hết từ phía Tây và đổ ra biển Đông qua ba cửa sông lớn là cửa Hàn, cửa Đại và Kỳ Hà. Mạng lưới sông ngòi với tổng chiều dài 940 km là huyết mạch lưu thông giữa miền xuôi và miền ngược, nối liền sự giao lưu kinh tế giữa các địa phương Hội An, Vĩnh Điện, Tam Kỳ và Đà Nẵng qua các thời kỳ. Hai bên sông và vùng cửa sông là những vùng dân cư đông đúc, trù phú.

QN - ĐN nằm trong vùng khí hậu giao thoa giữa Bắc Hải Vân, Nam Hải Vân, giữa Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn nên nhiệt đới ẩm gió mùa, chịu ảnh hưởng của khí hậu đại dương với nhiệt độ cao, nắng nhiều, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông. Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 2 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng chín đến tháng giêng năm sau.

Biển QN - ĐN là một ngư trường lớn với nguồn hải sản có giá trị kinh tế, thuận lợi cho các sinh vật biển sinh sôi nảy nở. Thềm lục địa khá rộng, kéo dài từ đèo Hải Vân đến cảng Kỳ Hà, là một vành đai nước rộng lớn, thuận lợi cho sự phát triển của các loài cá, tôm, mực và các loại đặc sản khác như nghêu, bào ngư, rong biển,... Các con sông lớn như Thu Bồn, Vu Gia đổ ra biển tạo thành vùng cá tập trung, phong phú và đa dạng ở vùng vịnh Đà Nẵng, ở Cửa Đại và cảng Kỳ Hà.

Về giao thông vận tải, QN - ĐN có Quốc lộ 1 và đường sắt Xuyên Việt đi qua, là đầu mối quan trọng nối các nước trong tiểu vùng sông Mê Kông mà điểm cuối của hành lang này ở phía Đông là cảng biển Tiên Sa, thuộc thành phố Đà Nẵng. Hệ thống giao thông đường bộ cùng với hệ thống giao thông đường sông, đường biển đã tạo nên mạng lưới giao thông thủy bộ khá thuận lợi. Các cảng biển Đà Nẵng và Kỳ Hà, các sân bay Đà Nẵng và Chu Lai có vị trí trên đường hàng hải và hàng không quốc tế. Với các điều kiện về giao thông đường bộ, đường sắt, hàng hải và hàng không thuận lợi, QN - ĐN có điều kiện trao đổi liên vùng và là cửa ngõ của Tây Nguyên và các tỉnh duyên hải miền Trung, là một đầu mối giao lưu của nước ta với các nước trong khu vực và thế giới, là một thuận lợi lớn trong xây dựng và phát triển kinh tế, là lợi thế về thông tin liên lạc, trao đổi hàng hóa, dịch vụ văn hóa - xã hội, tiếp cận khoa học kỹ thuật.

Điều kiện tự nhiên của QN - ĐN có tác động hai mặt đến ĐTCT: Một mặt, địa hình QN - ĐN núi rừng chiếm 56% diện tích tự nhiên, rất thuận lợi cho chiến tranh du kích, xây dựng căn cứ địa cách mạng; có đường Hồ Chí Minh đi qua địa bàn miền Tây QN - ĐN, thuận tiện cho việc tiếp nhận chi viện nguồn nhân vật lực của hậu phương lớn miền Bắc; các đô thị đông dân thuận lợi cho tổ chức lực lượng ĐTCT. Nhưng mặt khác, vùng đô thị gần như được bao bọc bởi núi và biển; vùng nông thôn đồng bằng hẹp nằm sát quốc lộ, lại bị chia cắt nên đối phương dễ kiểm soát, ngăn chặn và cô lập các cuộc đấu tranh.

2.1.2. Điều kiện về kinh tế - xã hội

Thời kỳ 1954-1965, dân số QN - ĐN khá đông, số lượng cụ thể qua các thời điểm như sau: Năm 1955 – 986.612 người, năm 1956 – 974.346 người, năm 1957 – 1.035.840 người [260], năm 1958 – 1.018.158 người [261], năm 1960 – 1.041.560

người [262], năm 1963 – 716.980 người [263]. Dân số tuy đông nhưng phân bố không đều giữa miền núi và đồng bằng, giữa nông thôn và thành thị; chủ yếu tập trung sinh sống ở khu vực đô thị và đồng bằng ven biển, miền núi rộng lớn nhưng cư dân lại thưa thớt [172, tr. 325].

Ở QN – ĐN, người Kinh chiếm đa số, chủ yếu sống ở đồng bằng và đô thị, các dân tộc ít người sống ở miền núi phía Tây của tỉnh. Có 4 nhóm dân tộc là Cotu, Xơđăng, Giẻ - Triêng và Cor. Địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc ít người là các huyện miền núi vùng cao như Hiên (nay là huyện Đông Giang và Tây Giang), Giăng (nay là huyện Nam Giang), Trà My, Phước Sơn và một số xã của huyện Hiệp Đức, Hòa Vang, Núi Thành.

Dân cư QN – ĐN khá đa dạng, phức tạp về thành phần. Ngoài những người định cư lâu năm còn có bộ phận từ miền Bắc di cư vào sau HĐ Genève (1954), *“cuối năm 1954, đầu năm 1955, hàng ngàn giáo dân di cư từ miền Bắc được đưa vào định cư ở Quảng Nam và Đà Nẵng”* [172, tr. 311]; một bộ phận người Hoa (Năm 1955 – 2.942 người, năm 1956 – 4.902 người, năm 1957 – 5.566 người); cùng với đó, một lực lượng đông đảo quân đội Sài Gòn, quân đội Mỹ đồn trú đã làm cho QN - ĐN rất phức tạp về thành phần dân cư dẫn đến phức tạp về thái độ chính trị. Do đó, vấn đề đánh giá khả năng cách mạng, tuyên truyền lôi kéo các thành phần xã hội tham gia ĐTCT chống Mỹ và CQSG gặp không ít khó khăn. Tuy nhiên, sự đa dạng về thành phần dân cư cũng có mặt thuận lợi. Tham gia cách mạng, ngoài người Kinh là chủ yếu, các dân tộc thiểu số ở miền núi, còn có sự tham gia của một bộ phận cư dân người Hoa, chẳng hạn ở QN – ĐN *“cộng đồng cư dân Minh Hương đã gắn bó với dân tộc Việt qua những thăng trầm của lịch sử, cùng chịu cảnh mất nước, rồi đứng lên giành chính quyền, tham gia kháng chiến chống Pháp rồi đến chống Mỹ”* [172, tr. 315]; nhiều người Hoa ở Hội An đã tích cực tham gia cuộc vận động cứu nước như Châu Thượng Văn, La Hối, Trần Cảnh Trinh,...

Về cơ cấu hành chính, trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, để thuận lợi cho việc chỉ đạo kháng chiến, QN – ĐN nhiều lần sáp nhập, chia tách với những tên gọi khác nhau. Tháng 11-1946, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam được sáp nhập thành tỉnh QN – ĐN, tháng 2-1950, Đà Nẵng tách ra khỏi Quảng

Nam. Từ năm 1954 đến năm 1962, đối với CQSG, tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng vẫn tiếp tục là hai đơn vị hành chính cấp tỉnh và thị xã độc lập trực thuộc chính quyền Trung ương quản lý. Ngày 31-7-1962, chính quyền Ngô Đình Diệm đã tách tỉnh Quảng Nam ra thành hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Tín. Tỉnh Quảng Nam gồm 9 quận: Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc, Đức Dục, Hiếu Đức, Hiếu Nhơn, Hòa Vang, Quế Sơn, Thượng Đức; 2 thị xã là Đà Nẵng và Hội An. Thị xã Hội An được chọn làm tỉnh lỵ. Tỉnh Quảng Tín gồm 6 quận: Hậu Đức, Hiệp Đức, Lý Tín, Tam Kỳ, Tiên Phước, Thăng Bình. Thị xã Tam Kỳ được chọn làm tỉnh lỵ.

Về phía cách mạng, để phù hợp với tình hình, QN – ĐN nhiều lần điều chỉnh địa giới và các huyện. Từ năm 1952, tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng là một đơn vị hành chính là Quảng Nam – Đà Nẵng. Tháng 1-1959, thành lập huyện Hải Nam, gồm các xã giáp biên giới Lào thuộc hai huyện Bến Hiên và Bến Giằng. Tháng 8-1960, sáp nhập các huyện Hải Nam, Bến Hiên, Bến Giằng và miền Tây huyện Hòa Vang thành huyện Thống Nhất. Tháng 3-1961, sáp nhập hai huyện Trà My và Phước Sơn thành huyện Trà Sơn. Tháng 11-1962, QN - ĐN được tách thành hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Đà. Tỉnh Quảng Nam (CQSG gọi là tỉnh Quảng Tín) gồm các huyện Quế Sơn, Thăng Bình, Tam Kỳ, Tiên Phước, Phước Sơn, Trà My. Huyện Tam Kỳ sau đó được chia làm hai huyện và một thị xã là huyện Nam Tam Kỳ (nay là huyện Núi Thành), huyện Bắc Tam Kỳ và thị xã Tam Kỳ (nay là thành phố Tam Kỳ và huyện Phú Ninh). Huyện Trà Sơn được chia làm hai huyện là Nam Trà My và huyện Bắc Trà My. Huyện Thống Nhất được chia thành ba huyện Nam Giang, Tây Giang và Đông Giang. Tỉnh Quảng Đà (CQSG gọi là tỉnh Quảng Nam) gồm các huyện Hòa Vang, Điện Bàn, Đại Lộc, Duy Xuyên, Thống Nhất, thị xã Hội An và thành phố Đà Nẵng.

Từ năm 1964 đến tháng 10-1967, theo chỉ đạo của Khu ủy V, thành phố Đà Nẵng tách ra khỏi tỉnh Quảng Đà, trực thuộc Khu ủy V. Thành phố Đà Nẵng gồm ba quận là quận Nhất, quận Nhì và quận Ba². Sau khi đất nước thống nhất, Quảng Nam và Đà Nẵng được sáp nhập thành tỉnh QN – ĐN (10-1975). Đến tháng 10-1996, kì họp thứ X, Quốc hội khóa IX quyết định tách QN – ĐN thành hai đơn vị hành chính là thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam.

² Hiện nay thành phố Đà Nẵng gồm có 6 quận là Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Cẩm Lệ và 2 huyện là Hòa Vang và Hoàng Sa.

Phần lớn cư dân QN – ĐN sống bằng nghề nông, trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ dệt lụa. Vùng đồng bằng Quảng Nam khá phì nhiêu, được bồi đắp phù sa từ nhiều con sông nhưng chủ yếu là sông Thu Bồn, sông Vu Gia. Người dân miền núi sống chủ yếu bằng kinh tế nương rẫy, làm rừng hoặc săn bắn; người dân miền biển làm nghề chài lưới. Các nghề thủ công QN - ĐN tương đối phát triển, trong đó có những làng nghề nổi tiếng như làng nghề mộc Kim Bồng, làng đúc đồng Phúc Kiều, làng đá Non Nước, làng nước mắm Nam Ô,...

Sản xuất công nghiệp tập trung ở đô thị như nhà máy dệt, nhà máy đèn, một số công xưởng phục vụ hoạt động quân sự ở sân bay, bến cảng. Nhìn chung, công nghiệp phát triển chưa đáng kể, dựa vào hàng viện trợ của Mỹ là chủ yếu. Tiểu thủ công nghiệp như ươm tơ, dệt lụa, đồ gốm, đồ mỹ nghệ được sản xuất ở cả đô thị cũng như nông thôn nhưng thu hút lực lượng lao động không nhiều.

Lịch sử phát triển của vùng đất QN – ĐN có những nét riêng tạo nên tính cách rất đặc trưng của con người xứ Quảng. Trước khi trở thành đất đai của Đại Việt, QN – ĐN là vùng đất đế đô của vương quốc Chăm-pa với những dấu ấn văn hóa riêng. Sau Chăm-pa, những người dân nghèo, tội nhân lưu đày và binh lính Đại Việt đã vào sinh sống, cộng cư với cư dân Chăm-pa, tạo nên sự giao lưu văn hóa tự nhiên và hòa bình giữa người Việt và người Chăm trên vùng đất Thuận Hóa. Về sau, vương quốc Chăm-pa dần suy yếu (từ thế kỉ XIV trở đi), nước Đại Việt lớn mạnh và mở rộng lãnh thổ về phía Nam, danh xưng Quảng Nam ra đời gắn liền với định hướng lâu dài cho sự phát triển của quốc gia Đại Việt, mở rộng về phương Nam.

Trong buổi đầu khai phá vùng đất này, những người dân QN – ĐN luôn phải đối mặt với khó khăn, thử thách. Tuy vậy, họ cũng thấy rõ một không gian rộng lớn của mình trước lịch sử. Bối cảnh đó đã tạo nên tính cách của những người Việt và người Chăm sống trên đất Quảng, đó là sự cần cù, chịu khó, sự năng động, sáng tạo và lòng dũng cảm kết hợp với tính cách phóng khoáng, trọng nghĩa, cương trực, thái độ yêu ghét rõ ràng, lời nói ngang nhiên, thẳng thắn, tính người nóng nảy.

Văn hóa Xứ Quảng ảnh hưởng từ văn hóa vùng đồng bằng Bắc Bộ, cùng với sự giao thoa với văn hóa bản địa - nền văn hóa Sa Huỳnh đặc sắc - đã tạo nên những sắc thái riêng. Rõ nét nhất của các sắc thái riêng ấy là ở thiết chế xã hội *nhà và làng*.

Làng ở Xứ Quảng cơ bản vẫn là một đơn vị cộng cư, có một vùng đất chung tập trung của cư dân chủ yếu là nông nghiệp, tương tự như ở phía Bắc. Tuy nhiên,

một phần do địa hình, và chủ yếu là do quá trình lịch sử hình thành và cùng tồn tại trong đấu tranh chống thiên tai, địch họa đã hình thành nên những nét riêng. Ở Xứ Quảng tính huyết thống không phải chỉ ở một làng mà còn vươn đến các làng khác bởi *“so với phía Bắc, làng ở đây có tính chất ‘mở’ hơn, tuy cũng có lũy tre nhưng không bọc kín con người trong từng làng, mà trái lại, mối quan hệ liên làng, siêu làng phát triển khá cao”* [117, tr. 245] bởi quá trình định cư và khai phá Xứ Quảng của người dân không diễn ra theo một chiều tuyến tính từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi mà có khi quanh co, nhảy cóc, đi sâu vào phía nam, phía núi trước, rồi sau đó mới quay lại phía bắc, phía đồng bằng hay ven biển, nên có hiện tượng các dòng tộc thường được rải ra ở các vùng nhiều khi khá xa mà vẫn giữ mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Do vậy, đặc điểm này có ảnh hưởng nhất định trong quá trình ĐTCT thời kỳ chống Mỹ, cứu nước.

Gia đình của cư dân Xứ Quảng là những gia đình của lưu dân, do quá trình định cư và sinh sống làm ăn như đã đề cập ở trên nên cũng mang tính chất *“cởi mở”* hơn [117, tr. 246], phần nào không còn thuần túy như gia đình cổ truyền mang tính *“khép kín”* trên đất Bắc, đã tạo nên khả năng liên kết bám trụ trên vùng đất mới và tiếp tục hành trình *“Nam tiến”*. Sống trong kiểu gia đình như thế, con người hàng ngày thu nhận được nhiều thông tin hơn, không chỉ trên lĩnh vực sản xuất mà cả lĩnh vực chính trị, quân sự. Đặc điểm này tạo cho phong trào ĐTCT một hình thái liên kết, phát huy sức mạnh của cộng đồng cư dân.

Phần lớn vùng đất Quảng Nam là vùng tự do trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nhân dân rất tin tưởng và sẵn sàng hướng về cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ. Từ năm 1960, đại bộ phận miền núi đã được giải phóng, tạo ra thuận lợi cho sản xuất ra của cải vật chất, phục vụ đời sống nhân dân và góp phần phục vụ kháng chiến; đồng thời là vùng đất thuận lợi xây dựng căn cứ địa cách mạng, căn cứ hậu cần, phục vụ kháng chiến. Nhân dân QN - ĐN có nguồn gốc văn hóa lâu đời, những nét văn hóa được giữ vững và phát huy trong mọi hoàn cảnh, đây là những thuận lợi trong ý thức trách nhiệm của người dân xứ Quảng trong cuộc đấu tranh chống văn hóa lai căng. Những điều kiện này tạo ra thuận lợi cho QN – ĐN trong ĐTCT ngày càng lớn hơn.

2.1.3. Truyền thống yêu nước và cách mạng của nhân dân Quảng Nam - Đà Nẵng

Ngày 1-9-1858, liên quân Pháp và Tây Ban Nha tấn công cửa biển Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược nước ta. Với kế hoạch “*đánh nhanh thắng nhanh*”, thực dân Pháp âm mưu chiếm Đà Nẵng để uy hiếp và buộc triều đình Huế phải kí hiệp ước đầu hàng. Thế nhưng, điều bất ngờ nhất đối với chúng là quân và dân QN – ĐN với quyết tâm chống giặc đến cùng, hoàn toàn trái ngược với tin tức trước đó. Chính Đô đốc Rigault de Genouill, người trực tiếp chỉ huy các lực lượng hải quân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng thừa nhận: “*Người ta nói xứ này không có binh lính, quân đội, thì sự thật, quân đội ở đây rất dũng cảm và dân quân gồm tất cả những người lành mạnh trong dân chúng*” [24, tr. 19], buộc quân Pháp phải hủy bỏ kế hoạch “*đánh nhanh thắng nhanh*”.

Sau khi kinh thành Huế thất thủ (5-7-1885), Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi chạy ra Tân Sở (Quảng Trị). Ngày 13-7-1885, Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi hạ dụ Cần Vương, kêu gọi các tầng lớp văn thân, sĩ phu phò vua, cứu nước. Hưởng ứng dụ Cần Vương, tháng 9-1885, Nghĩa hội Quảng Nam được thành lập. Dưới sự chỉ huy của Trần Văn Dư, sau đó là Nguyễn Duy Hiệu, Nghĩa hội Quảng Nam phát triển mạnh mẽ khắp các địa phương trong tỉnh. Với lối đánh du kích sáng tạo, nghĩa quân đã đánh những trận tiêu biểu ở Phong Thử, Bãi Chài, Gò Muồng, Nam Chơn; mặt khác, nghĩa quân còn phối hợp với lực lượng Cần Vương Bình Định đánh vào Bình Sơn (Quảng Ngãi). Có thể nói, phong trào Cần Vương Quảng Nam đã làm cho thực dân Pháp và chính quyền tay sai ở đây gặp nhiều khó khăn.

Năm 1904, Phan Bội Châu thành lập Duy Tân hội tại Quảng Nam với mục tiêu: “*Đánh giặc phục thù, mà thủ đoạn là bạo động*” nhằm “*khôi phục nước Việt Nam, lập ra một chính phủ độc lập*” [33, tr. 33]. Duy Tân hội đẩy lên phong trào “*Đông du*” đưa các thanh thiếu niên Việt Nam sang Nhật học tập để chuẩn bị lực lượng chống Pháp. Gắn liền với phong trào này là tên tuổi của những nhà yêu nước QN – ĐN, như Nguyễn Thành, Đỗ Đăng Tuyển, Châu Thượng Văn...

Trong những năm 1903-1908, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp lãnh đạo cuộc vận động Duy Tân theo chủ thuyết “*Khai dân trí, chấn dân*

khí, hậu dân sinh”. Phong trào khởi phát tại làng Phú Lâm (nay thuộc xã Tiên Sơn, huyện Tiên Phước), chỉ một thời gian ngắn đã lan ra khắp Quảng Nam, ảnh hưởng khắp Trung Kỳ, Bắc Kỳ.

Phong trào Duy Tân đã tác động mạnh mẽ đến ý thức độc lập dân tộc, dân chủ trong nhân dân QN - ĐN, tạo tiền đề cho phong trào chống thuế bùng nổ vào ngày 10-3-1908. Bắt đầu từ Đại Lộc, phong trào đã lan rộng ra toàn tỉnh và lan sang các tỉnh khác ở khu vực miền Trung tạo thành một phong trào rộng lớn tấn công vào chính sách cai trị hà khắc, bóc lột của thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Ngay cả một chứng nhân người Pháp là Ajalbert cũng xem đây là “*cuộc khởi loạn được tổ chức một cách thông thạo nhất*” [24, tr. 23].

Nhân lúc nước Pháp đang xoay sở với quân Đức đang ồ ạt tiến quân vào Pari, Thái Phiên, Trần Cao Vân và một số lãnh tụ khác đã chuẩn bị cho một cuộc khởi nghĩa vào đầu năm 1916. Họ được ông vua yêu nước Duy Tân ủng hộ. Tuy nhiên, kế hoạch bị lộ, vua Duy Tân bị bắt, Thái Phiên, Trần Cao Vân, Phan Thành Tài bị thực dân Pháp xử tử, một số người khác bị tù đầy ở Lao Bảo và các nhà lao tỉnh.

Với sự chuyển biến về chính trị - xã hội của nước ta trong những năm 20 của thế kỷ XX, phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển, tác động đến nhận thức của tầng lớp nhân dân. Tại QN - ĐN, nhiều sách báo tiến bộ và cách mạng được lưu hành như *Tiếng chuông rè* (1923) của Nguyễn An Ninh, báo *Tiếng Dân* (1927) của cụ Huỳnh Thúc Kháng,... Đặc biệt, báo *Người cùng khổ* (1922) và *Việt Nam hồn* (1923) của Nguyễn Ái Quốc được nhiều thanh niên yêu nước bí mật chuyển tay nhau đọc. Thông qua báo chí, khuynh hướng vô sản từng bước đi vào phong trào yêu nước và phong trào công nhân QN - ĐN.

Trên cơ sở đó, ba tổ chức cách mạng lần lượt ra đời: Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (6-1925), Tân Việt Cách mạng đảng (7-1925), Việt Nam Quốc dân đảng (12-1927). Nhưng chỉ có Thanh Niên và Tân Việt phát triển được hội viên ở QN - ĐN. Tháng 9-1927, tại Đà Nẵng, chi bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập, do Đỗ Quang làm bí thư, đã nhanh chóng trở thành một tổ chức chính trị chủ yếu trong việc vận động quần chúng đi theo con đường cách mạng vô sản. Trong thời kỳ này, “*trong 8 cuộc đấu tranh của công nhân Quảng Nam và Đà Nẵng có 6 cuộc do Thanh niên vận động*” [113, tr. 29].

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (3-2-1930), ngày 28-3-1930, Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Nam được thành lập, đánh dấu mốc QN - ĐN bước vào thời kỳ mới - thời kỳ đấu tranh theo khuynh hướng vô sản. Sau khi thành lập, Đảng bộ nhanh chóng phát triển tổ chức cơ sở Đảng và các tổ chức quần chúng. Tính đến cuối 1930, toàn tỉnh đã có 70 đảng viên và đã xây dựng được nhiều tổ chức như Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Cứu tế đỏ,...

Phong trào cách mạng 1930-1931 ở QN - ĐN được mở đầu bằng đợt đấu tranh nhân ngày kỷ niệm Quốc tế Lao động 1-5-1930. Trong ngày này, Đảng bộ đã tổ chức treo cờ đỏ búa liềm và rải truyền đơn cách mạng ở nhiều nơi trong tỉnh. Tiếp đến, Đảng bộ tổ chức đấu tranh nhân ngày Quốc khánh Pháp (14-7) và ngày Quốc tế chống chiến tranh (1-8) để chia lửa với cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh với các khẩu hiệu: “*Giảm thu thuế*”, “*Phản đối bắt lính*”,... Lần này, hình thức đấu tranh không chỉ dừng lại ở việc rải truyền đơn, treo cờ Đảng mà còn công khai tổ chức mít tinh, diễn thuyết ngay giữa thị xã Hội An.

Lo sợ sự phát triển của phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của ĐCSVN vì “*lúc nào tinh thần dân chúng cũng thiên về các cuộc biểu tình chống chính phủ, và do đó họ như sẵn sàng tham gia một cách tích cực với Đảng Cộng sản*” [112, tr. 34]. Tại QN - ĐN, thực dân Pháp ra sức đàn áp, bắt bớ nhiều đảng viên và quần chúng cách mạng. Tính đến cuối năm 1930, thực dân Pháp đã bắt hơn 300 người, phong trào cách mạng QN - ĐN tạm thời lắng xuống. Tuy vậy, trong lao tù, những cán bộ, đảng viên và quần chúng đã biến nhà tù thành trường học cách mạng, thành nơi đấu tranh với kẻ thù, “*chỉ riêng ở Quảng Nam năm 1931 đã có tới 8 cuộc đấu tranh trong nhà tù*” [113, tr. 36].

Trong những năm 1936-1939, QN – ĐN là nơi diễn ra các cuộc đấu tranh công khai, nửa công khai đòi các quyền dân sinh, dân chủ. Năm 1936, khắp nơi trong tỉnh diễn ra phong trào lấy chữ kí, đưa nguyện vọng, cử đại biểu đi dự Đông Dương Đại hội. Đảng bộ tổ chức mít tinh công khai ở Đà Nẵng và Duy Xuyên nhằm biểu dương lực lượng và đưa nguyện vọng lên phái viên Chính phủ Pháp J. Godard. Đảng bộ hai lần vận động tuyển cử thành công cho các ứng cử viên của Mặt trận Dân chủ vào Viện Dân biểu Trung Kỳ (năm 1937 và 1939). Năm 1938, quần chúng nhân dân có sự tham

gia của thân hào, hương lí đã tiến hành mít tinh lấy chữ kí phản đối chính sách tăng thuế của thực dân Pháp, làm sức ép để Viện Dân biểu Trung Kỳ bác bỏ dự án tăng thuế của Khâm sứ, khiến thực dân Pháp phải đình hoãn dự án này.

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Tại Đông Dương, thực dân Pháp phát xít hóa bộ máy cai trị, ra sức khủng bố nhân dân, tập trung tiêu diệt Đảng Cộng sản. Tháng 9-1940, Nhật vào Đông Dương. Ngày 28-7-1941, Nhật đưa quân vào Đà Nẵng rồi tỏa ra chiếm đóng những vị trí quan trọng ở Quảng Nam. Đảng bộ Quảng Nam phải rút vào hoạt động bí mật và tích cực chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến chống Nhật - Pháp.

Ngay sau tiếng súng Nhật đảo chính Pháp nổ ra (9-3-1945), Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp và ngày 12-3-1945 ra chỉ thị *“Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”*. Chỉ thị đã xác định lại kẻ thù trước mắt và duy nhất của nhân dân Đông Dương là Nhật, đề ra khẩu hiệu đấu tranh chống phát xít Nhật, chủ trương phát động một cao trào chống Nhật làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa. Thực hiện Chỉ thị của Trung ương Đảng, Đảng bộ Quảng Nam tích cực chuẩn bị mọi mặt cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 4-5-1945, đội du kích Vũ Hùng³ được thành lập và trở thành lực lượng vũ trang nòng cốt của tỉnh, các Ủy ban cứu quốc từ huyện xuống đến các làng xã lần lượt ra đời, khu căn cứ du kích được xây dựng liên hoàn từ Tam Kỳ, Tiên Phước đến Quế Sơn.

Ngày 14-8-1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng Minh vô điều kiện, chính phủ tay sai Trần Trọng Kim ở Đông Dương hoang mang rệu rã như *“rắn mất đầu”*, tạo những thời cơ vô cùng thuận lợi cho cách mạng Việt Nam. Ngày 15-8-1945, Tỉnh ủy Quảng Nam nhận được tin Nhật đầu hàng Đồng minh, mặc dù chưa nhận được lệnh khởi nghĩa của Trung ương, nhưng qua phân tích tình hình thực tế, Tỉnh ủy quyết định phát động quần chúng khởi nghĩa. Tỉnh lỵ Hội An là một trong những nơi giành chính quyền sớm nhất trong tỉnh (chiều 17-8-1945), sau đó lan nhanh sang các huyện khác, đến ngày 26-8-1945, cách mạng giành được chính quyền ở Đà Nẵng. Như vậy, chỉ trong một thời gian rất ngắn, cùng với cả nước, Tổng khởi nghĩa Cách mạng Tháng Tám 1945 giành chính quyền ở QN - ĐN đã hoàn toàn thắng lợi. Bộ máy thống trị của đế quốc, phong kiến bị sụp đổ hoàn toàn.

³ Đêm 4-5-1945, Đội du kích Vũ Hùng được thành lập ở ấp 1 xã Xuân Quang nay là thôn Sâm Linh xã Tam Quan, Núi Thành, lấy tên Vũ Hùng (*“Vũ”* - vũ trang, *“Hùng”* - hùng mạnh).

Ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ngày 23-9-1945, thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn mở đầu quá trình xâm lược nước ta lần thứ hai. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân QN - ĐN vừa đối phó với thù trong, giặc ngoài; vừa khẩn trương củng cố chính quyền cách mạng và ổn định đời sống nhân dân. Thực hiện chỉ đạo của Trung ương, tại Quảng Nam, Chi đội Trần Cao Vân được thành lập, do Phan Quang Trọng làm Chi đội trưởng. Tại Đà Nẵng, Đại đội Phan Thanh được thành lập, do Nguyễn Trác làm Đại đội trưởng.

Mặt khác, hưởng ứng cuộc kháng chiến của nhân dân Nam Bộ, một số đơn vị tình nguyện được thành lập như Trung đội Hồ Cốc và Hải đội Bạch Đằng lên đường chi viện cho Nam Bộ.

Trước tình hình thực dân Pháp ngày càng lấn tới, đêm ngày 19-12-1946” Chủ tịch Hồ Chí Minh ra “*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*”, nhân dân QN – ĐN đã phối hợp với LLVT bao vây địch trong thành phố Đà Nẵng, phục kích chúng trên đèo Hải Vân. Trải qua 90 ngày, đêm chiến đấu, quân và dân QN - ĐN vẫn giữ được phòng tuyến Nam sông Cẩm Lệ [142, tr. 126]. Thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ, Phạm Văn Đồng – Đặc phái viên tại Nam Trung Bộ gửi điện biểu dương quân dân QN – ĐN: “*So với toàn quốc, mặt trận Đà Nẵng được liệt vào hạng đánh mạnh nhất và dẻo dai nhất*” và gửi tặng nhân dân Đà Nẵng lá cờ “*Giữ vững*” [171, tr. 242].

Trong suốt cuộc kháng chiến chống Pháp, quân và dân QN - ĐN đã đập tan nhiều cuộc hành quân càn quét của Pháp vào các vùng tự do. Trong cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954, chỉ trong vòng 7 tháng, quân và dân QN - ĐN đã đánh 1.200 trận, loại khỏi vòng chiến đấu 7.974 tên địch, bắt sống hàng ngàn tên, giải phóng 13 vạn dân với 200 km² vùng đồng bằng; đặc biệt Chiến dịch Xuân – Hè 1954, đỉnh cao là chiến thắng Bò Bò (Điện Bàn) ngày 19-7-1954, được Tỉnh ủy QN - ĐN đánh giá là trận Điện Biên Phủ của QN – ĐN. Ngày 21-7-1954, HĐ Genève được ký kết, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân QN – ĐN và cả nước kết thúc thắng lợi.

Tóm lại, trong suốt thời kỳ từ khi Pháp nổ súng xâm lược nước ta ở Đà Nẵng (1-9-1858) đến HĐ Genève (1954), nhân dân QN – ĐN đã cùng nhân dân cả nước tổ chức đánh giặc giữ nước, đặc biệt là từ khi có Đảng lãnh đạo. Chính

truyền thống yêu nước và cách mạng đã hun đúc tinh thần đấu tranh kiên cường, giúp nhân dân QN – ĐN vượt qua mọi khó khăn, thử thách, góp phần với nhân dân miền Nam cũng như nhân dân cả nước trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975).

2.2. Chính sách của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở Quảng Nam - Đà Nẵng từ 1954 đến 1960

Theo HĐ Genève (21-7-1954), nước ta tạm chia làm hai miền, lấy sông Hiền Lương - Vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời, 2 năm sau đó (20-7-1956) sẽ tổ chức tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Tuy nhiên, với âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, HĐ Genève đã bị Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm phản bội.

Tháng 8-1954, Hội đồng An ninh Mỹ ra kế hoạch viện trợ trực tiếp cho chính quyền Ngô Đình Diệm, trực tiếp huấn luyện quân đội Sài Gòn (QĐSG). Tháng 11-1954, Lawton Collins, quyền Tổng Tham mưu trưởng lục quân Mỹ được phái sang Sài Gòn làm đại sứ. Collins đến Sài Gòn mang theo bản kế hoạch gồm sáu biện pháp khẩn cấp để xây dựng chính quyền Ngô Đình Diệm:

1. Chỉ ủng hộ Ngô Đình Diệm và viện trợ thẳng cho Diệm, không qua Pháp.
2. Thành lập quân đội “*quốc gia*” cho chính quyền Ngô Đình Diệm (15 vạn) do Mỹ huấn luyện và cung cấp vũ khí.
3. Lập “*quốc hội*”, thực hiện “*độc lập*”.
4. Tiến hành “*cải cách điền địa*”, đẩy mạnh chính sách di cư từ miền Bắc vào miền Nam và thực hiện định cư cho số người miền Bắc di cư vào miền Nam.
5. Thay đổi các thứ thuế, dành ưu tiên cho hàng hóa và tư bản Mỹ vào miền Nam.
6. Đào tạo cán bộ hành chính cho chính quyền Ngô Đình Diệm [70, tr. 48].

Thực hiện kế hoạch 6 điểm trên đây thực chất là biến miền Nam Việt Nam đang trong vòng kiểm soát của Pháp trở thành một miền Nam Việt Nam lệ thuộc hoàn toàn vào Mỹ.

Được sự hỗ trợ của Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành những chính sách phản động trên các lĩnh vực chính trị - quân sự, kinh tế - xã hội và văn hóa – giáo dục.

2.2.1. Về chính trị - quân sự

Về chính trị, sau HĐ Genève (21-7-1954), trong khi đang tập trung tiêu diệt các lực lượng đối lập ở Nam Bộ, chính quyền Ngô Đình Diệm lợi dụng lực lượng Quốc dân đảng và Đại Việt để nắm chính quyền ở QN – ĐN. Cả hai lực lượng Đại Việt và Quốc dân đảng đều chủ trương thân Mỹ, chống Pháp và mang nặng hận thù với cách mạng. Lực lượng Đại Việt bị CQSG mua chuộc nên ra mặt ủng hộ Ngô Đình Diệm, *“tôn Diệm lên làm lãnh tụ gọi là Ngô Lãnh tụ... sau gia nhập vào phong trào cách mạng quốc gia”* [19, tr. 5]. Lực lượng Quốc dân đảng đứng ra giữ những chức vụ chủ chốt trong hệ thống chính quyền từ tỉnh đến xã, Lê Trung Chi giữ chức tỉnh trưởng, Lê Đình Duyên làm quận trưởng Duy Xuyên, Phạm Hiệp làm quận trưởng Tam Kỳ, Trần Huy làm quận trưởng Đại Lộc. Lê Tá nhận chức Thị trưởng Đà Nẵng là người của Đại Việt nhưng có quan hệ mật thiết với lực lượng Quốc dân đảng [76, tr. 75]. Vốn là những phần tử mang nặng thù hận với nhân dân, được sự dung dưỡng của CQSG, khi có quyền lực trong tay, lực lượng Quốc dân đảng đã tiến hành bắt bớ, tra tấn và tàn sát rất nhiều người yêu nước. Lê Đình Duyên ra lệnh cho đồng bọn tàn sát dã man 38 chiến sĩ cách mạng tại đập Vĩnh Trinh (Duy Xuyên). Nhằm chia rẽ tình cảm những gia đình có người đi tập kết, ngày 15-12-1954, tỉnh trưởng Lê Trung Chi ra lệnh bắt chị em phụ nữ có chồng tham gia kháng chiến đi tập kết, trong vòng ba tháng phải viết đơn li dị với chồng của họ [76, tr. 79-80].

Khi đã củng cố được quyền lực ở miền Nam, Ngô Đình Diệm bắt đầu gạt bỏ lực lượng Quốc dân đảng ở QN – ĐN ra khỏi chính quyền, *“Lê Trung Chi, Phạm Hiệp, Trần Huy lần lượt bị bắt, Lê Đình Duyên chạy trốn lên núi”* [76, tr. 75]. Sau khi lực lượng Quốc dân đảng đầu hàng, bộ máy thống trị của CQSG lần lượt được thiết lập tại QN – ĐN từ tỉnh, huyện xuống xã thôn. Biện pháp để lập chính quyền của chúng là *“sử dụng lực lượng quân sự để lập chính quyền sau đó giao cho hành chánh các cấp”* [158, tr. 14]. Đứng đầu tỉnh là Tỉnh trưởng do thủ tướng (sau này là Tổng thống) bổ nhiệm, có quyền lực lớn, nắm quyền chỉ huy về hành chính, tài chính và tư pháp. Đứng đầu quận là Quận trưởng do Tổng thống bổ nhiệm theo đề nghị của Tỉnh trưởng. Ở xã có Hội đồng hương chính do Tỉnh trưởng tuyển chọn và bổ nhiệm. Mỗi Hội đồng có một ủy viên cảnh sát có quyền lực lớn trong việc bắt

bó, đàn áp nhân dân. Ở thôn có thôn trưởng, để kiểm soát nhân dân, CQSG tổ chức các liên gia, mỗi liên gia gồm 10-15 gia đình do liên gia trưởng đứng đầu. Hỗ trợ cho chính quyền các cấp là lực lượng tình báo, công an, mật vụ, công dân vụ được bố trí khắp nơi. Bảo an và Tổng đoàn dân vệ đóng ở khắp các địa phương, được huy động để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân, tiến hành phục kích ở những nơi mà chúng nghi ngờ có cán bộ cách mạng lui tới.

Hệ thống chính trị của chính quyền Ngô Đình Diệm được xây dựng trên nền tảng chủ nghĩa nhân vị mà Ngô Đình Nhu là kẻ chủ xướng. Chủ nghĩa nhân vị chủ trương: *“Nhân vị ở trên gia đình, ở trên các đoàn thể, ở trên quốc gia và trên cả chủ quyền quốc gia, những việc ấy trước hết phải nhằm vào sự nảy nở nhân vị chứ không để đè bẹp nó”* [234, tr. 24]. Theo Ngô Đình Nhu, chỉ có chủ nghĩa nhân vị mới bài trừ được lạc hậu và đẩy lùi được chủ nghĩa mác - xít. Ngô Đình Diệm khẳng định: *“Chủ nghĩa nhân vị là linh hồn của chính thể Cộng hòa”* [37, tr. 45].

Từ năm 1957, Đảng Cần lao nhân vị biến thành Đảng Cần lao Thiên Chúa giáo, đảng viên hầu hết là người Thiên Chúa giáo. Tại QN - ĐN, Đảng Cần lao nhân vị phát triển đảng viên khắp các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính quyền, *“hầu hết các chức vụ chủ chốt trong bộ máy chính quyền đều do đảng viên Cần lao nhân vị nắm giữ, không một cơ quan quan trọng nào mà không có đảng viên Cần lao nhân vị làm tai mắt”* [243, tr. 304].

Ngoài Đảng Cần lao nhân vị, tổ chức quần chúng vượn dài của Đảng như *“Phong trào cách mạng quốc gia”*, *“Thanh niên Cộng hòa”*, *“Phụ nữ Liên đới”* có cơ sở xuống tận xã, thôn. Nhân dân bị bắt phải vào các tổ chức này, khi vào phải đóng 10 đồng, hàng năm phải đóng 20 đồng, nhưng nhân dân thấy rõ những tổ chức này không đem lại lợi ích gì cho họ mà chỉ có đóng góp liên miên [159, tr. 8]. Tổ chức Thanh niên Cộng hòa được CQSG quan tâm xây dựng làm nòng cốt cho phong trào cách mạng quốc gia, *“mỗi thôn tổ chức một trung đội, ăn mặc một kiểu, trang bị dao găm, khi cần bắt đi công tác, đi lục soát và kết hợp với dân vệ xã lùng ráp, mỗi tháng sinh hoạt học tập hai lần”* [20, tr. 5-6].

Ở các đô thị, để kiểm soát công nhân, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm dựa vào Tổng Liên đoàn lao công. Tổ chức này thu tóm hầu hết các nghiệp đoàn ở miền Nam. Qua Tổng Liên đoàn lao công, chính quyền Ngô Đình Diệm đưa tư tưởng Thiên

Chúa giáo xâm nhập vào tầng lớp lao động, cốt đánh bật tư tưởng cộng sản trong công nhân và chia rẽ phong trào công nhân. Ảnh hưởng của Tổng Liên đoàn Lao công ở Đà Nẵng rất lớn vì đây không những là nơi tập trung khá nhiều công nhân mà còn là nơi có rất nhiều người Thiên Chúa giáo từ miền Bắc di cư vào. Liên hiệp nghiệp đoàn Đà Nẵng do Nguyễn Văn Tánh, một đảng viên Đảng Cộng sản lao nhân vị làm chủ tịch. Đây là tập hợp những nghiệp đoàn đã có từ trước và một số nghiệp đoàn mới được CQSG lập thêm hòng lôi kéo công nhân. Chúng bắt công nhân phải kê khai lý lịch để thăm dò thái độ của họ, nhằm thanh lọc và đưa người của chúng vào thay thế.

Nhằm làm nhân dân khiếp sợ để rồi tiến đến các chiến dịch “*tố Cộng*”, ngay sau HĐ Genève (1954), tại QN – ĐN, CQSG cấu kết với bọn phản động địa phương liên tiếp gây ra các vụ tàn sát đẫm máu tại Chợ Được (Thăng Bình) ngày 4-9-1954, Chiên Đàn (Tam Kỳ) ngày 23-9-1954, Cây Cốc (Tiên Phước) ngày 27-9-1954. Đáng man nhất là đêm 21 rạng sáng 22-1-1955, bọn Quốc dân đảng ở Duy Xuyên cấu kết với tay chân Ngô Đình Diệm bắt 38 cán bộ tại nhà lao Hội An dùng khăn bịt mắt, lấy đá đập vỡ đầu, rồi xẻo tai, khoét mắt, xâu từng chùm ba bốn người, bỏ vào bao tải rồi buộc đá và ném xuống đập Vĩnh Trinh (Duy Xuyên). Chưa đầy 3 tháng tiếp quản, Mỹ và CQSG đã bắt tra tấn, giết hại trên 300 cán bộ trong tỉnh [171, tr. 369].

Trong năm 1955, chính quyền Ngô Đình Diệm triển khai các chiến dịch “*tố Cộng*”, trong các lớp “*tố Cộng*” tại Đà Nẵng và Hội An, chúng bắt đảng viên phải ly khai Đảng, nói xấu Đảng, xé cờ Đảng, “*ở Quảng Nam chúng tổ chức lễ ly khai toàn tỉnh ở Hội An, ngày 23-7-1955 tập trung 3.000 đảng viên xuất thủ từ trước và người tình nghi bắt qui dự lễ có nhà báo và quay phim ngoại quốc từ Sài Gòn đến*” [162, tr. 2]. Chúng quay phim rồi đem chiếu khắp nơi để lung lạc tinh thần nhân dân. Chúng sử dụng một số đảng viên qui hàng, viết bài đả kích chống lại cách mạng.

Nhằm mục đích gây tin tưởng mạnh mẽ vào Chính phủ Quốc gia và gây căm thù đối với Cộng sản, CQSG đưa vào QN – ĐN 300 tên Công dân vụ, xây dựng các trại “*cải huấn*”, trại “*tố Cộng*” từ tỉnh cho đến các khu hành chính để “*tố Cộng*”; mở liên tục các chiến dịch “*tố Cộng*” như “*chiến dịch Phan Châu Trinh*”, “*chiến dịch Trịnh Minh Thế*” (7-1955), “*chiến dịch Thanh Minh tố Cộng*” (cuối 1955), “*chiến dịch càn quét vi trùng cộng sản*” (4-1956). Theo tài liệu của CQSG ghi nhận, chỉ tính riêng trong “*chiến dịch Phan Châu Trinh*” đã có “*700 cuộc biểu tình tại Quảng Nam đã được phát động trong ngày 25-1-1955. Tỉnh lỵ Hội An đầy chật người, cờ, biểu*

ngũ và vang dậy những tiếng hô hoan hỷ: Mừng Tết độc lập, ủng hộ Ngô Thủ tướng. Riêng cuộc biểu tình tại Thanh Quýt (Quảng Nam) đã huy động được 20.000 đồng bào đầy chí khí hăng hái” [178, tr. 6].

Ở Đà Nẵng, chỉ trong đợt “tổ Cộng” từ ngày 16-8-1955 đến ngày 5-9-1955, chính quyền Ngô Đình Diệm “đã tổ chức được ngót 700 buổi học tập hàng tuần với 95% số người trong đô thị tham gia”. Theo chính quyền Ngô Đình Diệm, biện pháp này “đã gây được ý thức chống Cộng mạnh mẽ trong nhân dân. Bằng chứng cụ thể nhất là đã có ngót 2.000 cán bộ Việt Cộng tự xuất thú hoặc bị nhân dân tố giác. Trong số ấy đã có 716 người theo học lớp cải tạo tư tưởng” [10, tr. 1]. Theo báo cáo tổng kết của Ban chỉ đạo công tác tổ Cộng Đô thị Đà Nẵng: “Chiến dịch tổ Cộng đợt 2 tại Đô thị Đà Nẵng từ ngày 16-8 đến 5-9-1955 đã thu được kết quả khả quan. Tất cả các cơ quan đoàn thể và nhân dân đã tổ chức những buổi lễ phát động tổ Cộng rầm rộ, hấp dẫn được rất đông đồng bào tham dự” [10, tr. 1]. Đối với CQSG, ở miền Nam nói chung và QN – ĐN nói riêng, “tổ Cộng” được coi là “quốc sách”. Chính Tỉnh trưởng Quảng Nam trong Tờ trình nguyệt đề tháng 8-1956 tiết lộ: “Trong năm qua lấy công tác tổ Cộng làm trọng tâm của quốc sách” [146].

Tiếp theo các khóa “cải tạo tư tưởng” cho đảng viên Cộng sản, CQSG “đã tổ chức một khóa đầu tiên cho các cán nhân tại Lao xá thị xã Hội An vào ngày 5-1-1957, mỗi khóa chỉ có 200 người vì địa điểm học tập chật hẹp” [151]. Chúng đề ra các khẩu hiệu cực kỳ phản động như: “Tổ Cộng là yêu nước”, “diệt Cộng là an dân”, “giết làm mười người còn hơn bỏ sót một tên cộng sản” [9; tr. 179]; “Dĩ Đảng trị Đảng”, “Dĩ dân trị dân”, “tự tổ tha tổ”. Mặt khác, chúng còn đe dọa, khủng bố tinh thần nhân dân bằng các biện pháp như: “Tống tà Cộng sản”, “thành khẩn là tự cứu, ngoan cố là tự sát”, “dung Cộng là phản quốc”,... [146]. Trong các lớp học, CQSG bắt học viên học tài liệu: “Tội ác Việt Cộng”, “công đức Ngô Chí Sĩ”,... Sau khi học, học viên phải viết tự kiểm điểm “sai lầm” khi theo Cộng sản, bắt mỗi người phải tố giác những người có đóng góp trong kháng chiến. Ai không chịu tố giác thì bị bắt tra tấn với những thủ đoạn thâm độc như “tự tu sám hối”, bắt học viên đứng nghiêm suốt đêm, mắt nhìn thẳng vào ảnh Diệm, để sám hối những “lỗi lầm” của mình. Dã man nhất là thủ đoạn “tống tà cộng sản”, chúng thay phiên nhau đánh đề tống “tà ma cộng sản” ra khỏi nạn nhân, “ai đánh nhẹ bị cho là đồng lõa với cộng

sản. Nhiều người chết đi sống lại nhiều lần, có người mang thương tật suốt đời” [171, tr. 383]. Chúng còn cài người vào các lớp học để theo dõi, kích động học viên khai báo, gây chia rẽ trong nội bộ cán bộ, nhân dân. CQSG còn bắt mỗi gia đình phải viết khẩu hiệu “*chống Cộng*” treo trước nhà, và sắm dây, gậy, đèn, mồi để truy bắt cộng sản. Các ngã đường, bến đò chúng tăng cường canh gác nghiêm ngặt.

Để giam giữ và tra tấn cán bộ, đảng viên và những người yêu nước bị bắt trong các chiến dịch “*tố Cộng*”, CQSG xây dựng hệ thống nhà tù ở khắp các quận. Nhà lao Thông Đăng ở Hội An được chúng mở rộng nhưng vẫn chật ních tù chính trị, “*phòng số 1 có diện tích 80m² nhưng địch giam hơn 160 tù nhân, các phòng giam số 3,4,5,6,7 và 8, mỗi phòng có diện tích 40m² địch giam hơn 70 tù nhân. Riêng phòng giam số 2 có diện tích 120m² nhưng có lúc địch giam trên 350 người, mỗi tù nhân ở không được 0,4m²*” [168, tr. 51].

Cùng với các chiến dịch “*tố Cộng*” dài ngày diễn ra quyết liệt, ở QN – ĐN, CQSG còn tổ chức các chiến dịch ngắn hạn như: Chiến dịch quét vi trùng Cộng sản với nội dung là: “*Quét vệ sinh, giữ gìn sạch sẽ đường sá, nhà cửa, nhân dân vừa làm vừa hô hào quét cho sạch vi trùng Cộng sản*”; chiến dịch “*chống phong trào lấy vợ*” của Việt Cộng giúp cho một số phụ nữ mắc mưu Việt Cộng, hiện lâm vào tình trạng “*vọng phu bất đắc dĩ*”, có thể cởi mở dễ dàng và đoạn tuyệt dứt khoát mọi tình cảm với Việt Cộng [181].

Ngoài các âm mưu và thủ đoạn trên, CQSG còn thực hiện biện pháp dã man hơn - “*phong trào xuất thú*”. Theo tờ trình trích yếu “*Kế hoạch bình định (án ngữ hoạt động của đối phương) tỉnh Quảng Nam*” của Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam “*trong thời gian gần đây các khóa huấn chỉnh tố Cộng đã kéo dài một cách nặng nề, đã không đem lại kết quả gì cụ thể, do đó, cần phải đình chỉ và thay thế bằng một phong trào xuất thú rộng rãi*” [207, tr. 11-12]. Phong trào xuất thú được thực hiện bằng phương thức: “*In truyền đơn rải khắp nơi, phát động phong trào kêu gọi xuất thú ở các nơi hẻo lánh, giao gởi truyền tay bằng mọi phương pháp khoa học tinh vi để có thể gieo vào đại chúng một cách nhanh chóng*” [207, tr. 12-13]. Chúng lập danh sách và bắt đảng viên ra trình diện xuất thú, ai chưa ra trình diện chúng dùng loa truyền thanh kêu gọi và cho đến từng nhà bắt đi. Kế hoạch thực hiện và đối xử có thể phân loại như sau: đối với hạng nguy hiểm, tìm biện pháp khôn khéo

cho ra khỏi địa phương⁴; đối với hạng ít nguy hiểm, cần giáo dục một thời gian lâu; đối với hạng bị cảm dỗ thoát ly, giao về địa phương theo dõi bố trí công tác thử thách, nếu tiến bộ có thể cho trở về sống với nhân dân trong vùng; còn đối với cán bộ Cộng sản ngoan cố ta phải thẳng tay tiêu diệt [207, tr. 14].

Về quân sự, sau HĐ Genève, CQSG đã chú ý đến những thanh niên miền Bắc di cư vào nên bắt họ kê khai, *“tất cả những người từ 18-35 tuổi phải đến ghi tên ở các phòng quân vụ, ở khắp thành phố Đà Nẵng có bảng và biểu ngữ buộc tất cả thanh niên di cư phải đến ghi tên ở phòng quân vụ”* [157, tr. 3]. Từ năm 1957, khi hoạt động vũ trang của lực lượng cách mạng từng bước được thực hiện, CQSG bắt thanh niên phải thực hiện nghĩa vụ quân dịch. Năm 1957, CQSG tổ chức tuyên truyền rầm rộ cho việc bắt thanh niên thực hiện nghĩa vụ quân dịch, coi đó là thể hiện lòng yêu nước [20, tr. 14]. *“Từ tháng 3 năm 1957 lại đây, chúng ráo riết thi hành lệnh quân dịch. Năm 1957-1958 bắt số thanh niên sinh năm 1937, năm 1959 đang bắt số sinh năm 1938. Số sinh 1939-1940 đã tuyển xong. Trung bình mỗi xã mỗi lứa tuổi chúng đều bắt đến 100 thanh niên khỏe mạnh”* [162, tr. 5]. Năm 1959, CQSG tiến hành ba đợt bắt lính đi quân dịch [160, tr. 4]. Việc bắt thanh niên làm nghĩa vụ quân dịch diễn ra liên miên suốt năm này qua năm khác, tình trạng này đã đe dọa đến đời sống, tình cảm của gia đình, làm trở ngại lớn cho việc sản xuất của đông đảo quần chúng.

Ở miền núi, từ tháng 8-1954 đến tháng 3-1955, CQSG đã tập hợp lái buôn ở các huyện Hiên (100 người), Giảng (60 người), Phước Sơn (70 người) và Trà My (100 người), bắt họ phải tuyên truyền chống Cộng cho chúng thì mới được lên buôn bán ở miền núi. Chúng còn lợi dụng những người đã ra đầu hàng gồm cả người Kinh và người Thượng dẫn đường để lập bộ máy chính quyền. Đến tháng 9-1955, CQSG lập được chính quyền ở xã Pui và xã Đốc ở Trà My. Năm 1956, CQSG mở chiến dịch Thượng du vận kéo dài 6 tháng, lùng sục khắp vùng rừng núi và nương rẫy để *“tìm kiếm những cơ sở của Việt Cộng để tiêu diệt”* [185] và tuyên truyền lừa bịp trong đồng bào. Trong những năm tiếp theo, CQSG tung gián điệp lên miền núi để kiểm soát đồng bào các dân tộc cũng như theo dõi hoạt động của cán bộ, đảng viên thoát li của cách mạng.

⁴ Chẳng hạn cưỡng ép đi dinh điền

2.2.2. Về kinh tế - xã hội

Về kinh tế, chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện một số chính sách nổi bật sau:

Trước hết, về cải cách điền địa, đầu năm 1955, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Chương trình cải cách điền địa, “*qui định do các Dụ số 2 ngày 8-1-1955 và Dụ số 7 ngày 5-2-1955, chia làm 4 giai đoạn: Bắt buộc khai khẩn tất cả ruộng đất bỏ hoang, bán ruộng công, mở những cuộc bán thỏa thuận ruộng đất của các điền chủ cho các tá điền, chia lô ruộng đất của các địa chủ và buộc phải bán một phần cho các tá điền*” [178]. Mỹ và CQSG đã thực hiện chính sách “*Cải cách điền địa*” với luận điệu tuyên truyền lừa bịp “*hữu sản hóa nông dân*”, “*thăng tiến cần lao, đồng tiến xã hội*”. Thực chất của chính sách này là tìm cách để tịch thu ruộng đất của nông dân được chính quyền cách mạng chia trong kháng chiến chống Pháp, trao ruộng đất đó về tay địa chủ, duy trì các đặc quyền, đặc lợi của địa chủ. Sau đó, chúng tiến hành tịch thu công điền, những năm 1955-1956, chúng tịch thu 25%, sang năm 1957-1958, có nơi là 60 đến 90%, có nơi chúng tịch thu hết. Không chỉ có ruộng đất, năm 1956, CQSG còn tiến hành truy thu thuế của những năm trước đó [179, tr. 27-28]. Thêm vào đó, các khoản thuế và phụ thu tăng lên hàng năm; ngoài ra, mức thuế điền thổ năm 1958 so với năm 1957 tăng lên 100%, nông dân bị buộc phải đóng các khoản khác như quỹ dân vệ, ngân sách xã, lạc quyền, nguyệt liễm của Phong trào cách mạng quốc gia [20, tr. 12]. Về các khoản tiền này “*ở Quảng Nam trung bình mỗi gia đình phải góp từ 200 đến 500 đồng*” [21, tr. 23].

Ngoài chính sách “*Cải cách điền địa*”, CQSG còn thực hiện chính sách thành lập các khu “*dinh điền*”⁵, khu “*trù mật*”⁶. Âm mưu của chúng là bắt cho được những cơ sở cách mạng đưa vào khu “*dinh điền*” để quản lý, làm xáo trộn lực lượng cách mạng, làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân mất nòng cốt đi đến tan rã. Tại các “*dinh điền*” CQSG còn tuyên truyền lừa bịp về cuộc sống no đủ như tổ chức chiếu phim, mua chuộc những người đi dinh điền để họ về quê lừa gạt nhân dân, rồi chúng dùng uy lực của chính quyền để dọa dẫm, ép buộc những người nghèo khổ không đóng nổi thuế phải đi “*dinh điền*”. Có khi chúng còn đưa ra luận điệu “*xóm nào trước sau cũng phải có người đi, ai đi trước được Chính phủ giúp đỡ nhiều hơn, cứ 100 người phải có 10*

⁵ Chính sách “*dinh điền*” được chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành từ năm 1957

⁶ Ngô Đình Diệm phát lệnh lập “*khu trú mật*” ngày 7-7-1959

người đi, nên liên gia nào cũng phải có người đi. Chúng tổ chức những buổi bình nghị trong liên gia và thôn nhằm vào những gia đình nghèo khổ và những gia đình bị nghi can cứu chính trị. Trước áp lực của chính quyền địch, nhiều hộ dân ở Quảng Nam – Đà Nẵng vì nghèo khổ, vì bị truy bức qua nhiều đợt tố Cộng buộc rời quê hương vào các khu dinh điền ở Tây Nguyên” [156, tr. 13]. Tính đến năm 1958, ở QN – ĐN có 5 vạn người phải rời quê hương đi dinh điền [161, tr. 33].

Chính sách “dinh điền” đã vấp phải sự phản kháng của nhân dân nên từ năm 1959, CQSG chuyển sang dồn dân lập “khu trù mật”. Cuối năm 1959, chính quyền Ngô Đình Diệm bắt đầu triển khai chương trình lập “khu trù mật”. Sau đó, cán bộ xã về hướng dẫn lại cho thôn trưởng và liên gia trưởng rồi tuyên truyền trong nhân dân. Luận điệu của chúng lập “khu trù mật” nhằm cải thiện đời sống cho nông dân, làm nhà cửa hợp vệ sinh, mở rộng đường sá, tiến tới điện khí hóa nông thôn. Có nơi như Đại Hiệp (Đại Lộc), CQSG bắt nông dân đi học tập hai ngày rồi ra lệnh trong một tuần lễ, các xóm lẻ tẻ phải dời đi, nếu ai trì hoãn bị quy là có liên lạc với Việt Cộng. Tuy vậy, do sự phản kháng của nông dân nên trong năm 1959, việc lập “khu trù mật” chưa được tiến hành một phổ biến [79, tr. 15-16]. Đầu năm 1960, CQSG tăng cường dồn dân, bắt nông dân toàn tỉnh phải rào làng của mình. Tại Điện Bàn, Đại Lộc, Hòa Vang, Quế Sơn, lực lượng công an các quận phối hợp với Hội đồng xã cưỡng chế những gia đình sống rải rác tập trung vào xóm chính để kiểm soát. Trước sự kháng cự quyết liệt của nông dân, CQSG dùng những thủ đoạn tàn bạo như đánh đập nông dân bắt phải khiêng nhà đi, đe dọa nông dân nếu không đi chúng sẽ đốt hết nhà cửa. Tại xóm chính, CQSG bắt nông dân rào vườn, rào thôn, rào dọc bờ sông, dọc các đồi trống, bờ rào phải cao một mét rưỡi và chỉ được làm ba, bốn cửa ra vào [162, tr. 3]. Chính sách “dinh điền” và dồn dân vào các “khu trù mật” làm cho việc sản xuất ngưng trệ và xáo trộn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống nhân dân.

Đối với miền núi, CQSG sử dụng những thủ đoạn ngăn chặn mọi giao lưu kinh tế giữa miền ngược và miền xuôi. Để thực hiện âm mưu đó, “chúng đặt chế độ độc quyền buôn bán thương du. Trên mọi ngã nguồn chỉ cho một số tay chân độc quyền mua bán với dân tộc thiểu số: Quế ở Trà My chỉ có bốn tên tay sai của Diệm được mua. Các nguồn lợi khác (mây, trầm, mật...) trên các huyện khác cũng theo chế độ đó. Từ tháng 3-1955, lái buôn đi buôn theo từng luồng cũng bị hạn chế” [2,

tr. 3]. Nhằm bao vây kinh tế, chúng tìm cách ngăn chặn đồng bào xuống vùng trung châu và cấm tư thương lên buôn bán ở miền thượng. Sự bao vây của CQSG làm cho đồng bào các dân tộc thiểu số thiếu muối và thuốc men. Nhiều nơi ở Hòa Vang, Phước Sơn, chỉ cho phép một số người có giấy tờ do chúng cấp mới được buôn bán, đồng thời chúng lợi dụng những người này để tuyên truyền, lừa bịp và tiến hành mua rẻ bán đắt để thu lời.

Ở đô thị, công nghiệp nhìn chung là lạc hậu, chậm phát triển, *“cả thành phố Đà Nẵng chỉ có vài cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ. Cảng Đà Nẵng tuy được mở rộng nhưng không phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế. Số lượng hàng hóa nhập khẩu mỗi năm trên dưới 300 nghìn tấn nhưng chủ yếu là hàng viện trợ của Mỹ. Việc chuyên chở than Nông Sơn vào cảng Đà Nẵng nằm trong tay Trần Lệ Xuân”* [243, tr. 210]. Thị xã Hội An hầu như không có cơ sở công nghiệp nào, sản xuất trì trệ, chủ yếu là nông nghiệp, nhiều người không ruộng đất, phải làm thuê cho điền chủ, nhà giàu, cuộc sống càng cơ cực hơn. Tiểu thủ công nghiệp không có những thay đổi đáng kể. Nghề đánh cá của ngư dân vẫn tiến hành theo lối thủ công.

Thương nghiệp tuy có một số chuyển biến nhưng chủ yếu buôn bán những mặt hàng nông sản, thực phẩm, thủy hải sản, hàng bách khóa với quy mô nhỏ. Hoạt động thương mại đối với những người không có thế lực gặp rất nhiều khó khăn do chính sách khống chế của CQSG về vốn liếng và việc đi lại, *“nếu vốn 30.000 đồng là bị tịch thu, việc đi lại và vốn liếng bị hạn chế, những người buôn gánh bán bưng không được đi ra ngoài phạm vi xã mình, buôn bán phải xin giấy tờ, thuế má rất phiền phức, ... Việc kinh doanh buôn bán ở các đô thị cũng bị địch yêu sách, thuế nặng tăng cao, vốn 3.000 đồng thì mỗi quý phải đóng 400 đồng, vốn 6.000 đồng thì mỗi quý phải đóng 800 đồng. Do đó, việc sinh sống, làm ăn của nhân dân đang gặp khó khăn và hạn chế rất nhiều”* [156, tr. 14].

Đặc biệt, dưới chế độ Ngô Đình Diệm, tính chất độc tài gia đình trị rất rõ ràng. Mọi nguồn lực kinh tế ở QN - ĐN đều do những người thân trong gia đình họ Ngô nắm giữ. Bà con gia đình họ Ngô nắm trong tay nền kinh tế Đà Nẵng [110, tr. 23]. Trần Lệ Xuân phụ trách tài chính của Đảng Cần lao nhân vị nắm độc quyền về quế, rượu, đầu tư xây dựng nhà máy dệt Hòa Thọ, mở khu kỹ nghệ An Hòa sản xuất phân vô cơ, mở rộng cảng Đà Nẵng để khai thác chuyên chở than Nông Sơn. Bà Cả

Lẽ⁷ nắm độc quyền về mua bán lúa gạo ở Đà Nẵng. Dưới uy quyền của gia đình Tổng thống, bà con họ Ngô ra sức chèn ép, bóp nghẹt tư sản dân tộc để lũng đoạn, thao túng nền kinh tế Đà Nẵng [243, tr. 209].

Bên cạnh những người thân trong gia đình họ Ngô, chính quyền Ngô Đình Diệm dành cho tín đồ Thiên Chúa giáo những ưu tiên trong các hoạt động kinh tế như được quyền khai thác lâm sản trong các khu rừng quốc gia, được hưởng độc quyền về sản xuất nông sản, được hưởng phần lớn những nguồn viện trợ của Mỹ,... Trong lúc đó, hoạt động kinh tế của tín đồ Phật giáo bị chính quyền Ngô Đình Diệm gây nhiều khó khăn trở ngại. Ở Đà Nẵng, nhiều trường hợp bị vu khống là tội phạm về chính trị, có người bị kết án tù và bị tịch thu gia sản, cũng có người bị tra tấn, đánh đập cho đến chết. Ông Vĩnh Cơ, Hội trưởng Hội Phật giáo nguyên thủy Việt Nam, một thương gia buôn bán gạo ở Đà Nẵng “*đã bị Tòa đại hình sơ thẩm, ngày 28-8-1956, của chính quyền Ngô Đình Diệm kết án 10 năm khổ sai và tịch thu gia sản*” [37, tr. 85].

Về xã hội, với âm mưu “*Thiên Chúa giáo hóa*” miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm đã dụ dỗ, cưỡng bức tín đồ Thiên Chúa giáo di cư vào Nam. Bùi Văn Lương, Tổng Ủy trưởng tị nạn của chính quyền Ngô Đình Diệm đã từng khẳng định: “*Cuộc di cư của dân tộc Việt Nam là một cuộc di cư vĩ đại chưa từng có trong lịch sử nước nhà, nó đã làm cho thế giới kinh ngạc về chí cương quyết chống Cộng của đồng bào và đã làm sáng tỏ chủ nghĩa quốc gia*” [37, tr. 69]. Theo tài liệu của CQSG, “*HĐ Genève vừa được công bố thì nhà đương cục các cấp ở đây đã trông nom ngay đến vấn đề di cư số đồng bào từ miền trên vĩ tuyến 17 muốn chọn sống ở vùng quốc gia*”, từ đó “*một Ủy ban tiếp cư thành lập tại Đà Nẵng ngày 23-7, một chương trình cất hàng mấy ngàn gian nhà (Đà Nẵng, Quảng Trị, Thừa Thiên) cho đồng bào di cư được dự trù*” [175]. Đà Nẵng là một trong các thành phố ở miền Trung tiếp nhận dân di cư miền Bắc nhiều nhất. Theo Tờ trình Nguyệt đề tháng 11 và 12-1954, số người di cư đến Đà Nẵng là 15.000 người (chiếm khoảng 16,5 %) trong tổng số 63.137 người di cư đến Trung Việt [176], cao hơn nhiều so với các tỉnh khác⁸. Chính quyền Ngô Đình Diệm đã hứa hẹn sẽ mang lại cho họ cuộc sống no đủ với nhà cửa, ruộng vườn, nhưng thực tế lại khác

⁷ Chỉ ruột Ngô Đình Diệm

⁸ Ninh Thuận – 2.440 người và Phú Yên – 285 người

xa: “Lúc đầu họ được phát mỗi ngày 2 lon gạo và 30 đồng. Đến tháng 11 (năm 1954 - TG), chúng phát cho mỗi gia đình 6.000 đồng, bảo từ nay tự lo lấy. Việc đau ốm, chết chóc diễn ra thường xuyên hằng ngày” [156, tr. 11].

Với việc không mở mang phát triển công nghiệp làm cho sản xuất công nghiệp bị đình đốn, nạn thất nghiệp thường xuyên diễn ra, riêng ở Đà Nẵng, cuối năm 1954, đầu 1955, số người thất nghiệp lên đến 10.000 người, đời sống nhân dân hết sức khó khăn, thiếu thốn, “từ giữa tháng 11-1954 trở đi, công việc làm ăn bị ngưng trệ, đời sống nhân dân đáng lo ngại là nạn thất nghiệp và mại dâm” [19, tr. 9]. Trong Tờ trình nguyệt đề tháng 8-1956, Tỉnh trưởng Quảng Nam thừa nhận: “Sinh hoạt công nhân có phần eo hẹp vì thương mại ngưng trệ, công việc khan hiếm, mức sống đắt đỏ. Một số lớn công nhân vẫn thất nghiệp,... dân lao động vẫn thiết tha mong mỗi nạn thất nghiệp sớm được giải quyết. Tại Đà Nẵng, nạn này kéo dài lâu rồi, nhưng cũng chưa có biện pháp hiệu nghiệm nào để đối phó. Dân chúng trông chờ một kế hoạch chung và đại quy mô của chính phủ để giải quyết vấn đề này” [146].

Ở nông thôn, đời sống nhân dân cũng gặp nhiều khó khăn. Có khi chính quyền các địa phương tiến hành một số công trình nhằm “cải thiện dân sinh” như xây đập nước, làm nhà hộ sinh. Những công trình này khi hoàn thành nếu nhân dân muốn sử dụng thì phải đóng phí cao khiến họ không có khả năng chi trả.

Đối với các dân tộc thiểu số ở các huyện miền núi, cuộc sống càng bi đát hơn do những chính sách cấm đoán giao lưu buôn bán giữa miền xuôi với miền ngược. Những nhu cầu thiết yếu phục vụ cho đời sống và sản xuất đều thiếu thốn trầm trọng, Báo cáo tổng kết tình hình năm 1959 của Tỉnh ủy QN - ĐN cho biết: “Muối ở vùng cao Bến Hiên đã thiếu 7 tháng nay. Đồng bào bến Giằng đếm từng hạt muối được cấp sau đình chiến. Rửa trung bình 5 người được 2 chiếc. Vải rất thiếu, có nơi ở Trà My, phụ nữ không có váy mặc” [79, tr. 9].

2.2.3. Về văn hóa – giáo dục

Về văn hóa, để thực hiện âm mưu đánh bật Cộng sản, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đã ra sức mua chuộc dụ dỗ và tìm cách tuyên truyền để nhân dân ngộ nhận rằng chính quyền Ngô Đình Diệm là “chính nghĩa quốc gia”, Ngô Đình Diệm là “cứu tinh dân tộc”. Chính quyền Ngô Đình Diệm còn thi hành chính sách xuyên tạc lịch sử, làm phai mờ truyền thống, tinh hoa dân tộc, làm lẫn lộn trắng đen, tạo ra một lớp người cuồng vọng, kích động thị hiếu tầm thường, chạy theo cuộc sống thực dụng, ăn chơi sa đọa, bán nước hại dân, làm tay sai cho Mỹ và CQSG.

Giống như các địa phương khác ở miền Nam, tại QN – ĐN, CQSG thi hành chính sách phân biệt tôn giáo rõ nét. Với Thiên Chúa giáo, CQSG cho xây dựng các cơ sở, nhà thờ, nhà giảng đạo, trường học, đào tạo linh mục, hỗ trợ các phương tiện và phương pháp để thu hút nhân dân theo đạo. Chúng cho xây cất hàng loạt nhà thờ Thiên Chúa giáo như Tam Tòa, Đức Lợi, Thanh Bình, Nại Nghĩa, Nại Hiền Đông,... [242; tr. 210]. Ở những làng, xã trọng điểm cách mạng trong kháng chiến chống Pháp, chính quyền Ngô Đình Diệm đều cho xây nhà thờ; đồng thời, để bắt ép nhân dân vào Thiên Chúa giáo, chúng đe dọa ai không theo đạo là còn tư tưởng Việt Cộng, là vô thần, là cộng sản [160, tr. 25].

Về giáo dục, so với các tỉnh khác ở miền Trung, giáo dục QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1960 khá phát triển. Ở bậc tiểu học, về công lập, năm 1959 có 11 trường, 73 lớp (kể cả 1 trường cộng đồng) với 4.286 học sinh; về tư thực là 32 trường gồm 137 lớp, 4.563 học sinh; Hoa Kiều có 1 trường gồm 13 lớp, 211 học sinh; trường chuyên nghiệp có 4 trường gồm 9 lớp, 211 học sinh [197]. Trong thời kỳ này, trường tư thực Thiên Chúa giáo do linh mục lập ra có thể làm tê liệt trường công. *“Ở làng Thanh Bình, chính phủ đã xây dựng một trường học ba lớp, bởi vì không có trường khác trong vùng lân cận. Thầy giáo được đào tạo tại tỉnh lỵ, được gửi về để khai giảng. Nhưng học không dạy và ngay cạnh trường học ba lớp còn trống rỗng của chính phủ, một trường học cùng kiểu đang được xây dựng. Vị linh mục mà dân làng vừa kính trọng, vừa sợ, từ chối việc cho phép con em họ đi học bất cứ trường nào khác trừ trường của ông ta. Bốn năm sau đó, chúng tôi trở lại Thanh Bình, trường tư của ông (mà học sinh phải trả học phí) vẫn đông đúc học sinh trong lúc đó ngôi trường của chính phủ vẫn đang bị tẩy chay và đang đi đến chỗ hư hỏng. Hơn nữa, vị tỉnh trưởng thú nhận ông ta không can thiệp vào vấn đề này, bởi vì ông ta sợ rằng bất cứ một hành động nào của ông ta sẽ bị xem như chống lại Thiên Chúa giáo”* [37, tr. 110].

Đối với các trường trung học và cơ sở, trường Phan Chu Trinh được xem là trường phổ thông công lập có quy mô lớn, theo tài liệu của CQSG: *“Niên khóa 1959-1960, Trường Trung học công lập Phan Chu Trinh có 22 lớp gồm:*

Đệ nhị cấp: 2 lớp đệ nhị và 4 lớp đệ tam với 296 học sinh

Đệ nhất cấp: 4 lớp đệ tứ, 4 lớp đệ ngũ, 4 lớp đệ lục, 4 lớp đệ thất với 932 nam nữ học sinh” [197].

Những người được tuyển làm giáo viên đều là thành phần đảng Cần Lao hoặc là những người tin cần. Chúng *“tìm cách thay đổi chương trình giáo dục của Việt*

Minh. Lăn lượt thải bỏ những giáo viên Cộng sản. Giáo dục cho học sinh một tinh thần quốc gia thuần túy. Mở những cuộc triển lãm, thi văn chương, ca nhạc có tính cách tranh đấu (không lãng mạn)” [178]

Tóm lại, những chính sách mà Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đã áp dụng ở QN - ĐN nói riêng, ở miền Nam nói chung nhằm mục đích tiêu diệt Cộng sản, chia cắt lâu dài đất nước đã làm mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Do đó, sự bùng nổ phong trào đấu tranh của nhân dân QN – ĐN chống Mỹ và CQSG, trong đó có ĐTCT là một tất yếu.

2.3. Chủ trương của Đảng về đấu tranh chính trị từ năm 1954 đến năm 1960

2.3.1. Chủ trương của Trung ương Đảng

Sau HĐ Genève (21-7-1954), từ ngày 5 đến ngày 7-9-1954, Bộ Chính trị họp hội nghị bàn về nhiệm vụ cách mạng miền Nam. Bộ Chính trị đã phân tích rõ đặc điểm nổi bật của nước ta sau HĐ Genève, trong đó hai đặc điểm lớn nhất ảnh hưởng đến toàn bộ nhiệm vụ, chính sách của Đảng là nước ta chuyển từ chiến tranh sang hòa bình và Nam – Bắc tạm thời chia cắt làm hai miền. Từ đó Hội nghị xác định đề quốc Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đang mưu tính phá hoại HĐ Genève và cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam chuyển từ ĐTVT sang ĐTCT. Nhiệm vụ của Đảng ở miền Nam lúc này là: *“Lãnh đạo nhân dân đấu tranh thực hiện HĐ đình chiến, củng cố hòa bình, thực hiện tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, thực hiện thống nhất và tranh thủ độc lập. Đồng thời phải lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống những hoạt động khủng bố, đàn áp, phá cơ sở ta, bắt bớ cán bộ ta và quần chúng cách mạng, chống những hoạt động tiến công của địch, giữ lấy quyền lợi quần chúng đã giành được trong thời kỳ kháng chiến, nhất là vùng căn cứ địa và du kích của ta”* [53, tr. 308]. Phương châm của cách mạng miền Nam là: *“Tranh thủ hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp, kết hợp công tác hợp pháp với công tác không hợp pháp. Đối với các tổ chức quần chúng và tổ chức Đảng thì cố tranh thủ cho được tồn tại hợp pháp và hoạt động hợp pháp. Hình thức đấu tranh kịch liệt (như khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh du kích) cần đình chỉ ngay; những hình thức như biểu tình, đình công, bãi công, bãi khóa, bãi thị,... cần được sử dụng một cách thận trọng và phải tiến hành trên nguyên tắc có lí, có lợi, có mức, đừng để bọn phản động khiêu khích và tạo cơ hội cho thực dân Pháp phá hoại đình chiến và chính quyền ngụy khủng bố”* [53, tr. 310].

Trước tình hình CQSG công khai “*tố Cộng*” ở miền Nam, Ban Chấp hành Trung ương Đảng triệu tập hội nghị lần thứ 7 (mở rộng) từ ngày 3 đến ngày 12-3-1955; hội nghị khẳng định: “*Đế quốc Mỹ là kẻ thù trước mắt, đầu sỏ và nguy hiểm nhất. Đối với miền Nam, Trung ương chỉ ra là giữ vững và đẩy mạnh cuộc ĐTCT của nhân dân, tuy còn phải lâu dài, gian khổ, phức tạp nhưng nhất định sẽ thắng lợi*”. Khẩu hiệu hành động lúc này của nhân dân ta là: “*Củng cố hòa bình thực hiện thống nhất độc lập*” [54, tr. 208].

Tiếp theo, Bộ Chính trị ra Nghị quyết (6-1956): “*Về tình hình nhiệm vụ và công tác miền Nam*”, Nghị quyết khẳng định: “*Tính chất của cuộc cách mạng nước ta ở miền Nam là phản đế và phản phong. Hình thức đấu tranh của ta trong toàn quốc hiện nay là ĐTCT, không phải ĐTVT. Nói như thế không có nghĩa là tuyệt đối không dùng hình thức tự vệ trong những hoàn cảnh nhất định, hoặc không tận dụng những LLVT của các giáo phái chống Diệm. Chúng ta phải duy trì và phát triển các LLVT đó đến mức độ nhất định, nhưng phải do Đảng lãnh đạo thì mới có thể duy trì và phát triển được*”. Bộ Chính trị chủ trương: “*Cần củng cố các LLVT và bán vũ trang hiện có và xây dựng căn cứ làm chỗ dựa, đồng thời xây dựng cơ sở quần chúng vững mạnh, làm điều kiện căn bản để duy trì và phát triển LLVT*”, phải “*tổ chức tự vệ trong quần chúng, nhằm bảo vệ các cuộc đấu tranh và giải thoát cán bộ khi cần thiết*” [55, tr. 225-228].

Tháng 8-1956, đồng chí Lê Duẩn, Ủy viên Bộ Chính trị, đang công tác ở miền Nam, trên cơ sở phân tích khoa học tình hình cách mạng miền Nam cũng như cả nước và trên thế giới, đã thảo ra “*Đề cương cách mạng miền Nam*” nhằm làm phương hướng chỉ đạo cho phong trào cách mạng miền Nam. Về ĐTCT ở các đô thị, “*Đề cương cách mạng miền Nam*” chỉ rõ: “*Hiện nay, ở thành thị, nhất là Sài Gòn – Chợ Lớn và các đồn điền cao su, có cả triệu người lao động đang lâm vào cảnh đói thiếu, thất nghiệp. Phong trào lao động đang sôi nổi. Một lực lượng chính trị hùng hậu đang phát triển, đó là một lực lượng chính trị khách quan ở đô thị, chúng ta cần thấy rõ*” [55, tr. 814].

Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm ngày càng lộ rõ âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, đẩy dân tộc Việt Nam vào cuộc chiến tranh mới. Trước tình hình đó, ngày 13-1-1959, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 15 (mở rộng). Sau khi phân tích tình hình cách

mạng miền Nam, xác định bản chất độc tài hiếu chiến của chính quyền Ngô Đình Diệm, Trung ương Đảng ra Nghị quyết khẳng định: *“Con đường phát triển cơ bản của cách mạng ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân...”* Đường lối đó là: *“...lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị quần chúng là chủ yếu, kết hợp với LLVT nhiều, hoặc ít, tùy tình hình để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân”* [58, tr. 211]. Đây là cơ sở dẫn thắng lợi của Đồng Khởi cuối năm 1959 đầu năm 1960. Từ đó, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại Tây Ninh (20-12-1960). Đại hội đã thông qua tuyên ngôn và chương trình hành động gồm 10 điểm, trong đó xác định rõ nhiệm vụ, mục tiêu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam; nêu rõ đường lối đoàn kết toàn dân; vạch ra những chủ trương chính sách đúng đắn nhằm cô lập đế quốc Mỹ và CQSG, làm cho sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, cứu nhà của nhân dân miền Nam ngày càng phát triển mạnh mẽ.

2.3.2. Chủ trương của Liên Khu ủy V

Tiếp thu chủ trương của Trung ương Đảng, Liên Khu ủy V từng bước đề ra chủ trương chỉ đạo các tổ chức cơ sở Đảng và nhân dân bước vào giai đoạn đấu tranh mới. Sau HĐ Genève (21-7-1954), ngày 27 đến 28-7-1954, Hội nghị Liên Khu ủy V mở rộng. Hội nghị đề ra mấy công tác cấp bách: *“Mở đợt tuyên truyền, giáo dục về HĐ Genève và tình hình nhiệm vụ mới, về phương pháp đấu tranh; khẩn trương tổ chức sắp xếp lại bộ máy lãnh đạo, các tổ chức Đảng và đoàn thể từ Khu đến cơ sở”* [86, tr. 239].

Về tuyên truyền, hội nghị lưu ý giải thích thắng lợi của HĐ Genève, dựa vào pháp lý của HĐ đấu tranh giữ vững hòa bình, đòi thi hành HĐ, đòi tự do dân chủ, cải thiện đời sống.

Tiếp theo, từ ngày 18 đến ngày 21-10-1954, Liên Khu ủy V triệu tập Hội nghị Đảng bộ Liên Khu. Trên cơ sở phân tích tình hình, đặc điểm trước và sau HĐ, Hội nghị chỉ ra âm mưu của Mỹ và CQSG đối với cách mạng miền Nam nói chung và Liên Khu V nói riêng, Hội nghị đề ra phương châm công tác của Liên Khu ủy V là: *“Kết hợp công tác hợp pháp và không hợp pháp. Hết sức lợi dụng mọi khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp mà tuyên truyền, cổ động, giáo dục quần chúng, lãnh đạo quần chúng đấu tranh nhưng phải khéo công tác, khéo che dấu lực lượng, không chủ quan khinh địch. Đẩy mạnh công tác thành thị, giữ vững và phát triển cơ*

sở nông thôn, đặc biệt là cơ sở vùng căn cứ du kích và vùng du kích cũ. Đối với các đoàn thể quần chúng thì lấy tổ chức hợp pháp và nửa hợp pháp làm chính, còn Đảng thì lấy tổ chức không hợp pháp làm chính” [53, tr. 584].

Từ phương châm đó, Hội nghị đi đến xác định bốn nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới, đó là: “*Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục một cách sâu rộng, kịp thời phổ biến phương châm, chính sách mới trong cán bộ, đảng viên và quần chúng; đấu tranh chống những hành động vi phạm HD của đối phương; đấu tranh đòi Mỹ và CQSG thực hiện quyền tự do, dân sinh, dân chủ ở vùng quân đội Pháp tập kết; xúc tiến công tác binh vận*” [53, tr.602-606]. Hội nghị cũng khẳng định: “*Cuộc ĐTCT hiện nay là một cuộc đấu tranh phức tạp, gay go và gian khổ*”, cán bộ, đảng viên và nhân dân Liên Khu V “*kiên quyết vượt qua khó khăn, lợi dụng các điều kiện thuận lợi, ra sức công tác cùng toàn Đảng, toàn quốc giành thắng lợi hoàn toàn cho sự nghiệp hòa bình, thống nhất của đất nước*” [53, tr. 607].

Cuối năm 1956, Xứ ủy Nam Bộ dựa theo Đề cương cách mạng miền Nam của đồng chí Lê Duẩn đã đề ra nhiệm vụ: “*Tích cực xây dựng LLVT tuyên truyền, lập các đội vũ trang bí mật, xây dựng căn cứ ở vùng rừng núi. Lợi dụng danh nghĩa giáo phái ly khai để diệt ác ôn*” [249, tr. 36-37]. Trên cơ sở đó, tháng 6-1957, Liên Khu ủy V đề ra chủ trương đấu tranh với nội dung cơ bản: “*Nắm vững đường lối ĐTCT là chính, nhưng đồng thời phải kết hợp ĐTVT tự vệ trong những hoàn cảnh nhất định, nhằm hạn chế phát xít, mở rộng cơ sở chính trị; diệt ác ôn phản động, phá hoại các kế hoạch tổ Cộng*” [24, tr. 35-36].

Ngày 26-11-1958, Liên Khu ủy V chỉ rõ nhiệm vụ và phương châm đấu tranh thời gian tới: “*Tập hợp mọi lực lượng quần chúng trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là nhiệm vụ trọng tâm. Lãnh đạo phong trào quần chúng thích hợp với tình hình. Kiên quyết chống địch tổ Cộng, giữ vững cơ sở tổ chức của Đảng*” [66, tr. 98-99].

Tháng 1-1960, Liên Khu ủy V ra Nghị quyết về nhiệm vụ trong thời gian tới: “*Quyết tâm giữ vững, khôi phục và phát triển vững chắc phong trào quần chúng đồng bằng, góp phần bảo vệ xây dựng căn cứ địa cách mạng miền núi; hết sức chú trọng công tác thành phố, kiên trì mở rộng cơ sở và ĐTCT; tích cực mở rộng mặt trận chống Mỹ Diệt; ra sức xây dựng kinh tế, xây dựng phát triển LLVT, xúc tiến công tác binh vận tiến tới xây dựng khối công nông binh liên hợp,...*” [66, tr. 141].

2.3.3. *Chủ trương của Đảng bộ địa phương*

Ngay sau HĐ Genève (21-7-1954), đầu tháng 8-1954, Tỉnh ủy QN - ĐN triệu tập Hội nghị mở rộng tại Chiên Đàn (nay thuộc xã Tam An, huyện Phú Ninh) để quán triệt tình hình và nhiệm vụ mới cho cán bộ, đảng viên. Căn cứ vào đặc điểm tình hình của tỉnh, Hội nghị quyết định: *“Mở đợt tuyên truyền đường lối của Đảng đến cán bộ, nhân dân, làm cho cán bộ nhân dân hiểu rõ thắng lợi của HĐ Genève và nhiệm vụ của cách mạng trong giai đoạn mới nhằm tạo ra khối đoàn kết để đối phó với các âm mưu, thủ đoạn của địch; sắp xếp tổ chức Đảng, chuyển hướng hoạt động cho phù hợp với tình hình mới; thi hành HĐ Genève chuyển quân tập kết đúng thời gian quy định”* [171, tr. 365].

Trước việc Quốc dân đảng ly khai chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm, bộ máy CQSG ở cơ sở nhiều vùng hoang mang dao động, tháng 8-1955, Tỉnh ủy họp mở rộng tại Trung Mang (Hòa Vang), chủ trương: *“Tranh thủ thời cơ khôi phục và phát triển phong trào, nhanh chóng bắt mối xây dựng lại cơ sở ở những nơi bị tan rã. Nơi không còn đảng viên thì lập Ban cán sự, những địa bàn còn đảng viên tập hợp lại thành chi bộ hay tổ chức theo hình thức đơn tuyến, chú trọng phát triển đảng viên mới có khả năng hoạt động hợp pháp; ra sức tuyên truyền khoét sâu mâu thuẫn và phân hóa lực lượng địch”* [171, tr. 372].

Tiếp theo, vào đầu năm 1956, Tỉnh ủy tổ chức hội nghị cũng tại Trung Mang (Hòa Vang). Sau khi đánh giá tình hình, Hội nghị chủ trương: *“Phải ra sức xây dựng Đảng, giữ vững và củng cố lại các cơ sở, chú trọng phát triển đảng viên, xây dựng chi bộ cơ sở, cán bộ phải bám cơ sở để lãnh đạo nhân dân chống ‘tố Cộng’, chống các chính sách lừa bịp của địch”* [171, tr. 385].

Trong chống “tố Cộng”, Tỉnh ủy nhấn mạnh: *“Phải phát động quần chúng đấu tranh một cách toàn diện, không để địch bắt dân bỏ công ăn việc làm đi học ‘tố Cộng’ làm ảnh hưởng đến đời sống. Khẩu hiệu đấu tranh là chống khủng bố trắng, chống bắt giết người vô cớ, cô lập bọn ác ôn phản động và lôi kéo tầng lớp trung gian”* [171, tr. 385].

Tháng 6-1959, Tỉnh ủy QN - ĐN triệu tập Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng tại thôn Bà Ghi, Bến Giằng⁹ để quán triệt Nghị quyết 15. Sau khi đánh giá tình hình phong trào cách mạng trong tỉnh, Hội nghị đề ra nhiệm vụ: *“Đẩy mạnh công tác xây dựng*

⁹ Nay là huyện Nam Giang – huyện miền núi của tỉnh Quảng Nam

miền núi thành căn cứ địa cách mạng, tuyên truyền đường lối của Đảng đến cán bộ, nhân dân, móc nối xây dựng lại cơ sở ở đồng bằng, rút thanh niên lên căn cứ xây dựng LLVT, tiến hành diệt ác, phá kìm, khôi phục phong trào đấu tranh nhân dân; phát động thi đua sản xuất” [171, tr. 405].

Tháng 1-1960, Tỉnh ủy QN - ĐN triệu tập Đại hội Đảng bộ lần thứ IV tại thôn Adhur (A Duân), huyện Bến Hiên¹⁰. Đại hội chủ trương: *“Phải tạo mọi điều kiện để tiến công hạ uy thế địch, khôi phục, phát huy uy thế quần chúng, mở rộng và phát triển lực lượng cách mạng ở đồng bằng; ra sức xây dựng miền núi vững chắc về mọi mặt làm căn cứ địa cho phong trào cách mạng trong tỉnh. Nhiệm vụ ở đồng bằng, vừa tuyên truyền đường lối chủ trương của Đảng, vừa móc nối xây dựng lại cơ sở Đảng, rút thanh niên xây dựng LLVT. Phương châm hoạt động là ĐTCT kết hợp với ĐTVT” [171, tr. 407].*

Những chủ trương của Đảng bộ QN – ĐN đã phản ánh đúng đắn, kịp thời và sáng tạo những chủ trương và biện pháp ĐTCT của Trung ương Đảng và Liên Khu ủy V; đồng thời đã đáp ứng được đòi hỏi cấp bách của cuộc đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm của nhân dân QN – ĐN trong giai đoạn 1954-1960.

2.4. Nội dung đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng từ năm 1954 đến năm 1960

2.4.1. Đấu tranh đòi Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành Hiệp định Genève (21-7-1954)

HĐ Genève (21-7-1954) đánh dấu thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam, là cơ sở pháp lý để nhân dân đấu tranh thực hiện hòa bình, thống nhất Tổ quốc. Cùng với cả miền Nam, nhân dân QN – ĐN treo cờ, dán biểu ngữ, rải truyền đơn và tổ chức mít tinh chào mừng HĐ. Tại Đà Nẵng, sáng ngày 1-8-1954, cuộc biểu tình mừng hòa bình diễn ra, đoàn biểu tình tham gia phần đông là phụ nữ từ các khu vực Sông Đà, An Hải, Mỹ Khê, Mỹ Thị, Chợ Mới, Cẩm Lệ, Thanh Khê, các khu vực Hải Châu, Phước Ninh, Nại Hiên; đồng bào Hòa Vang thuộc các xã ven thành phố; các anh chị em công nhân khuôn vác, xích lô, chị em các chợ, số lượng người tham gia lên đến hàng ngàn người. Tài liệu CQSG tại QN – ĐN đã thừa nhận: *“Ngày ngừng bắn 1-8 và luôn một thời gian tiếp theo đã biến thành những ngày hội tung bừng, mừng cuộc thắng lợi vĩ đại của 8 năm kháng chiến,*

¹⁰ Nay được chia thành hai huyện Đông Giang và Tây Giang.

ở miền quê thì treo cờ, biểu ngữ, rải truyền đơn, hội hè, họp bàn, kịch nhạc, ăn uống nghỉ ngơi, thăm viếng nhau, chúc tụng nhau, sau đó có những cuộc giải thích, học tập riêng từng nhóm, đoàn thể hoặc cho đại chúng về điều ước Genève” [175, tr. 5].

Nổi bật nhất là cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân tại đồn Võ Tánh¹¹. Vào 9 giờ sáng ngày 1-8-1954, đoàn người đông đảo kéo đến trước đồn Võ Tánh, đây là nơi tập trung khá đông số thanh niên mới bị bắt vào lính. Trước khí thế sôi nổi của quần chúng, binh lính Sài Gòn lúng túng đối phó. Chị em phụ nữ tràn vào đồn, lính gác không cản trở, tỏ thái độ đồng tình. Quần chúng tiến vào trước cột cờ, hạ cờ tam tài, kéo cờ đỏ sao vàng. Lính trong đồn bắn vào những người đang hạ cờ, chị Phùng Thị Tương hy sinh tại chỗ, chị Đặng Thị Trọ bị thương đưa vào cấp cứu tại bệnh viện, nhưng do vết thương quá nặng nên hi sinh sau đó 2 ngày. Sự kiện này được tài liệu của CQSG ghi lại: *“Ở Đà Nẵng, nhân dân kéo vào Thị xã, quận lỵ, đột nhập và đốt phá hậu trại vệ binh Đà Nẵng. Sự chống trả của Vệ binh làm cho một số người biểu tình chết và bị thương”* [175, tr. 6]. Căm phẫn trước hành động dã man của địch, nhân dân ào vào tìm bắt tội phạm. Lính trong đồn hoảng sợ bỏ trốn. Quần chúng xông vào đốt phá kho tàng, xe quân sự, giải thoát số thanh niên bị bắt lính. Một chiếc áo tằm xăng bốc lên, 143 xe các loại bị thiêu hủy, đồn Võ Tánh rực cháy ban ngày giữa thành phố [108, tr. 3]. CQSG đưa lính từ sân bay về ứng cứu, nhưng bị quần chúng ngăn lại và đốt xe ngay giữa đường. CQSG lại huy động cảnh sát đến, nhưng chúng không chịu đàn áp.

Nhân dân quyết tâm lo đám tang cho hai đồng chí hy sinh. Ngày 4-8-1954, đám tang chị Đặng Thị Trọ đưa từ ngã ba chợ Mới, theo đường Trưng Nữ Vương xuống đường Bạch Đằng. Hàng vạn đồng bào hàng ngũ chỉnh tề, trang nghiêm đưa đám tang, thể hiện lòng mến thương, kính trọng đối với người đã hy sinh. Đi trước quan tài là một lá triện nền đỏ, chữ trắng với dòng chữ: *“Liệt nữ Đặng Thị Trọ sống chiến đấu anh dũng, chết vẻ vang, Tổ quốc nhân dân đời đời ghi nhớ”*. Để chống cuộc biểu tình, CQSG cho xe vòi rồng đến ngăn chặn, đám tang dừng lại ở Bến Mía¹². Quan tài được bảo vệ chu đáo. Cũng như lúc chị còn nằm trong bệnh viện, đồng bào luôn luôn túc trực, không để giặc cướp xác chị [243, tr. 17-19].

¹¹ Địa điểm hiện nay là Trường Trung học Phổ thông Trần Phú, thành phố Đà Nẵng

¹² Nay ở đường Bạch Đằng (gần chợ Hàn), quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Cuộc đấu tranh quyết liệt kéo dài 4 ngày (từ ngày 01 đến ngày 4-8-1954) tại đồn Võ Tánh mở đầu cho phong trào đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève ở QN – ĐN. Như một phản ứng dây chuyền, sau cuộc đấu tranh này, nhân dân nhiều địa phương trong tỉnh tiến hành đấu tranh chống QĐSG khủng bố và đòi thi hành các điều khoản HĐ. Sau đây là một số cuộc đấu tranh tiêu biểu ở các huyện:

Ở Đại Lộc, ngày 16-8-1954, binh lính của quân đội Liên hiệp Pháp phá cổng chào tại thôn Phiếm Ái (Đại Nghĩa) do quần chúng dựng lên để chào mừng HĐ Genève (21-7-1954). Nhân dân kéo đến đấu tranh, bọn lính đã bắn chết chị Nguyễn Thị Thơ. Đoàn biểu tình khiêng xác chị Thơ xuống quận lý đấu tranh, lính xả súng bắn vào đoàn người, chị Phan Thị Năm hy sinh, nhưng dòng người vẫn tràn vào cơ quan buộc chúng phải đứng ra xin lỗi, chấp nhận chôn cất người chết và đưa người bị thương đi cấp cứu.

Ở Điện Bàn, ngày 22-8-1954, binh lính Liên hiệp Pháp đã kéo đến một số nhà dân ở Thanh Quýt tịch thu cờ đỏ sao vàng, chúng còn mang theo vũ khí xông vào nhà dân xé bỏ những tờ giấy ghi các điều khoản của HĐ. Nhân dân đấu tranh, chất vấn hành động của chúng. QĐSG ném lựu đạn vào nhân dân và bắt một số người về đồn tra tấn. Nhân dân tiếp tục kéo đến đấu tranh đòi trả tự do cho những người bị bắt. QĐSG dùng gậy đánh đập làm 3 người dân bị chết, 12 người bị thương [114, tr. 5].

Tại Thăng Bình, ngày 4-9-1954, vừa mới tiếp quản binh lính Liên hiệp Pháp ngang nhiên chặt phá dương liễu ở thôn Tất Viên (Bình Phục), nhân dân đấu tranh lên án hành động phá hoại của chúng và bắt bồi thường. Binh lính bắn vào nhân dân làm 34 người chết và 23 người bị thương. Trước hành động dã man của địch, nhân dân Thăng Bình kéo về đồn Chợ Đước, nhân dân các huyện, thị khác như Duy Xuyên, Hội An, Tam Kỳ cũng kéo về hỗ trợ, quần chúng tước vũ khí, bắt trời lính và giam tại chỗ, *“cuộc đấu tranh kéo dài 3 ngày, lúc cao điểm tập trung đến 4.000-5.000 người”* [171, tr. 376]. Trước áp lực của quần chúng, chỉ huy đội quân Liên hiệp Pháp phải đứng ra nhận tội, bồi thường thiệt hại và đưa người bị thương về bệnh viện Hội An cứu chữa, cùng với nhân dân chôn cất người chết.

Tại Tam Kỳ, vào chiều 25-9-1954 nổ ra cuộc đấu tranh của nhân dân ở Chiên Đàn, nguyên do được xác định là một toán Vệ binh đến xóa tám biển viết các khẩu hiệu và Điều 14c của HĐ Genève tại làng Quán Đường (Tam Kỳ), dân chúng liền được huy động đến phản đối, bởi họ cho rằng đây là hành động *“phạm đến quyền*

lợi nhân dân”. Binh lính Sài Gòn đuổi lý, đã nổ súng để thị uy. Dân chúng liền buộc binh sĩ phải kí biên bản nhận đã bắn hãm dọa. Viên Thượng sĩ Vệ binh không chịu kí đã bị nhân dân bắn chết. Toán Vệ Binh đã dùng vũ khí nổ súng làm 41 người chết và một số người bị thương [176].

Tại Tiên Phước, ngày 28-9-1954, CQSG tiến hành trả thù những người kháng chiến cũ, chúng bắt anh Nguyễn Thông – một cán bộ mật dịch trong kháng chiến chống Pháp đưa về tra tấn. Được tin, nhân dân chợ Cây Cốc, xã Tiên Thọ kéo đến đấu tranh buộc chúng phải thả anh Nguyễn Thông, nhân dân các địa phương ở Tiên Phước và Tam Kỳ kéo đến hỗ trợ ngày càng đông, binh sĩ đã bắn để giải vây làm 27 người chết và một số người bị thương. Về sự kiện này, tài liệu của CQSG ghi lại: *“Ngày 28-9-1954 Việt Cộng huy động dân chúng nhiều làng đến bao vây 1 đại đội Vệ binh đóng ở Cây Cốc, quận Tiên Phước. Họ đòi CQSG trả lại 1 cán bộ bị bắt và buộc CQSG ký biên bản cam kết không được bắt cán bộ cách mạng nữa. Viên thiếu úy Vệ binh chỉ chấp nhận trả viên cán bộ. Đến chiều dân chúng lại đến thêm đông. Xe thiết giáp đến thị oai bị họ dọa phóng hỏa. Binh sĩ phải bắn để giải vây làm 27 người chết và một số bị thương”* [176].

Trong phong trào đòi thi hành HĐ Genève, đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử là nội dung rất quan trọng. Theo HĐ, đến ngày 20-7-1955, hai miền Nam Bắc sẽ có những cuộc gặp gỡ hiệp thương để tổ chức tổng tuyển cử. Nhưng với âm mưu chia cắt lâu dài nước ta, CQSG ngang nhiên từ chối hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất nước nhà. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy đã phát động đấu tranh đòi Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tôn trọng HĐ, sớm hiệp thương tổng tuyển cử. Để nhân dân hiểu rõ về hiệp thương tổng tuyển cử được quy định trong HĐ Genève, cán bộ cách mạng đã *“từ Trung Mang về hoạt động tại các làng thuộc khu Phú Hòa (Hòa Vang) để tổ chức lại cơ sở, mở lớp học về vấn đề tổng tuyển cử năm 1956. Các buổi học tập được tổ chức dưới nhiều hình thức: ban ngày giả vờ đi làm ăn, ban đêm tập trung có bố trí canh gác. Nếu động, sẽ hô hoán ăn trộm”* [182].

Trong ngày Quốc tế Lao động (1-5-1955), cùng với Sài Gòn và Huế, ở Đà Nẵng dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhiều nơi tổ chức mít tinh, biểu tình đòi cải thiện đời sống, chấm dứt việc bắt bớ, trả thù và đòi hiệp thương tổng tuyển cử, đặc biệt là phong trào đấu tranh của giai cấp công

nhân: *“Công nhân tất cả các khu trong thành phố đều tổ chức mít tinh, biểu tình”* [103, tr. 23]. Đây là cuộc biểu dương lực lượng đầu tiên trong ngày 1-5 của công nhân miền Nam dưới thời Ngô Đình Diệm.

Qua thời hạn 20-7-1955, chính quyền Ngô Đình Diệm đã lộ rõ âm mưu *“không có hiệp thương tổng tuyển cử”*, phong trào đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, tiêu biểu là cuộc bãi công, bãi thị của nhân dân Đà Nẵng ngày 21-8-1955: *“Sáng hôm đó, hai bên sông, ngoại ô, nội thành, đặc biệt các khu nhà ga, toa xe lửa, các chợ, các cầu, bến đò, các trường học, hàng vạn truyền đơn đã rải khắp, hàng vạn biểu ngữ dán các tường, hàng chục tấm băng treo chồng lên băng địch. Trước bót gác địch ở Thanh Khê, nhiều khẩu hiệu sơn kẻ trên các tường, trên bệ sà lan, sà lúp, trên các cầu, ở nơi tập trung”* [105, tr. 1-2]. Về ý nghĩa cuộc đình công, bãi thị ngày 21-8-1955, Báo Quyết Tiến ngày 1-10-1955 viết: *“Cuộc đình công bãi thị ở Đà Nẵng đã có tiếng vang dội lớn. Nhân dân đã phản khởi bàn tán: càng tổ Cộng thì Cộng càng làm hung. Trong công thương gia, trí thức, công chức, binh lính nhiều người phát biểu: Đòi hiệp thương, công ăn việc làm, chống khủng bố thì ai không ưng, không hiệp thương để thống nhất, chiến tranh trở lại thì chết chóc, nhất định ai cũng phản đối”* [23].

Hưởng ứng cuộc đấu tranh ở Đà Nẵng, nhiều địa phương trong tỉnh cũng tiến hành đình công, bãi thị. Vào ngày 23-8-1955, ở Hội An, Vĩnh Điện, Phú Bông,... đã tiến hành đình công, bãi thị, *“ở Hội An từ sáng sớm, trên đường, dưới sông, trên cầu, bè nổi, trên đường dầu, bến xe,... đều có băng, biểu ngữ và truyền đơn khẩu hiệu. Suốt buổi mai trên đường cái người đi thưa thớt. Chợ Hội An hôm nay đến 9 giờ sáng vẫn thưa thớt người. Số người không biết gánh đồ đến chợ bán, đến nơi được tin cũng dọn về. Đến 10 giờ chợ đã tan”* [23]. Ở Vĩnh Điện, Phú Bông cũng xuất hiện những biểu ngữ, truyền đơn, khẩu hiệu trên các đường với nội dung đòi hiệp thương tổng tuyển cử, *“chợ Vĩnh Điện chỉ lơ thơ có mấy chục người. Chợ Phú Bông hàng ngày đông đến tám trăm người, nay chỉ còn bốn, năm chục người”* [23].

Trong cuộc đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử, hình thức rải truyền đơn diễn ra ở nhiều địa phương khắp QN - ĐN. Tài liệu của CQSG cho biết: *“Đêm 23-10-1955, truyền đơn được rải tại xã Bình Lộc (Thăng Bình), đêm 20-10-1955, truyền đơn viết tay được rải tại xã Kim Cu, đêm 16-11-1955, truyền đơn được rải xung quanh nhà 7 cán bộ xã, thôn thuộc Hội đồng hương chính Kỳ Quang (Tam*

Kỳ). *Tại Hội An, trong đêm 12 rạng 13-12-1955, nhân viên cảnh sát đã nhặt được 1 số truyền đơn của Việt Cộng in bằng thạch bản. Nội dung của truyền đơn là đòi CQSG tiến hành hiệp thương tổng tuyển cử, kêu gọi các tầng lớp nhân dân đấu tranh đòi hòa bình, thống nhất*” [182, tr. 2].

Cùng với những hình thức bãi công, bãi thị, rải truyền đơn, treo biểu ngữ, hô khẩu hiệu đòi hiệp thương tổng tuyển cử, nhân dân hầu hết các địa phương ở QN – ĐN còn tiến hành lấy chữ kí tán đồng hiệp thương tổng tuyển cử gửi lên Ủy hội Quốc tế kiểm soát đình chiến. “*Từ Đà Nẵng, Hòa Vang đến Hội An, Duy Xuyên, Quế Sơn,... đông đảo nhân dân phấn khởi tham gia kí kiến nghị đòi hiệp thương, lập lại quan hệ bình thường Bắc Nam, cải thiện đời sống, giải quyết nạn thất nghiệp, đòi chấm dứt khủng bố,... Ở Hòa Vang, 2 vạn người ký tên, ở Điện Bàn có 45.212 người, ở Duy Xuyên, Hội An, Quế Sơn, Đại Lộc có nơi số kiến nghị lên đến hàng ngàn cái. Có người phấn khởi đã nói: ký cả 4 tay cũng ký chớ một tay*” [23].

Phong trào đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử ở QN – ĐN diễn ra đều khắp các địa phương ở QN – ĐN với hình thức đấu tranh phong phú, mức độ đấu tranh ngày càng quyết liệt, được sự ủng hộ rộng rãi của mọi tầng lớp nhân dân. Chính Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt đã tiết lộ: “*Việt Cộng ngoài rải truyền đơn, treo biểu ngữ, xúi dục dân chúng biểu tình,... nay không ngần ngại bạo động. Ngày 1-12-1955, trong lúc nhân viên công an và bảo an giải 3 tên Việt Cộng ngang qua làng An Châu và Khương Mỹ thì chúng đã xúi đồng bào hai làng ấy đánh trống mõ, la ó, đồng thời mang gậy, dao, rựa đón những người áp giải để giải vây cho 3 tên bị bắt*” [182, tr. 5]. Ngoài ra, tài liệu của CQSG còn cho biết thêm: “*Việt Cộng đưa 2 tiểu đoàn có vũ khí tối tân, về đóng tại Phú Túc, Quận Hòa Vang để hoạt động phá rối cuộc bầu cử quốc hội và tuyên truyền chúng sẽ đóng quân cho đến tháng 7-1956 để đấu tranh cho cuộc tổng tuyển cử theo HĐ Genève*” [180].

Mặc dù CQSG ra sức khủng bố quyết liệt nhưng phong trào đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử diễn ra rộng khắp các địa phương trong tỉnh. Trong những năm 1954-1955 ở QN – ĐN, “*chưa có tù nào đông bằng tù đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử và cũng chưa có phong trào đấu tranh nào rộng khắp mạnh mẽ bằng phong trào hiệp thương tổng tuyển cử*” [142, tr. 18].

2.4.2. Đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức “trung cầu dân ý” (23-10-1955) và bầu cử Quốc hội (4-3-1956)

Nhằm tiến đến thiết lập một quốc gia riêng rẽ, được sự hỗ trợ của Nhà Trắng, ngày 23-10-1955, chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức cuộc “trung cầu dân ý” nhằm phế truất Bảo Đại, đưa Ngô Đình Diệm lên làm tổng thống CQSG. Chúng bày trò bầu cử với hình thức vận động “*ông xanh bỏ giỏ, ông đỏ bỏ thùng*”¹³.

Trên cơ sở nắm được âm mưu của CQSG trong việc tổ chức “trung cầu dân ý” là “*nhằm chính thức hóa và phát xít hóa chính quyền miền Nam thêm một bước, chuẩn bị lực lượng tiến hành lập quốc hội ở miền Nam, đồng thời lừa gạt dư luận nhằm đi sâu vào việc phá hoại hiệp thương, phá hoại thống nhất, phá hoại hòa bình*” [54, tr. 634], ngày 9-10-1955, Ban Bí thư gửi điện cho Xứ ủy Nam Bộ và Liên Khu ủy V nhấn mạnh: “*Chống lại cuộc trung cầu dân ý của Diệm là một công tác quan trọng trước mắt hiện nay để gây một phong trào quần chúng rộng rãi, chống âm mưu của Mỹ - Diệm*” [54, tr. 635]. Ban Bí thư chỉ ra những biện pháp đấu tranh cụ thể như tuyên truyền xé băng cờ, khẩu hiệu của CQSG chống “trung cầu dân ý”, phá những cuộc biểu tình, học tập của CQSG trước ngày bỏ phiếu bằng cách không tham dự, nếu đến tham dự thì chất vấn để chúng đuối lí rồi bỏ về. Trong ngày bỏ phiếu thì tẩy chay không đến, nếu bị ép đến thì bỏ cả hai phiếu, hoặc xé phiếu rồi bỏ vào hoặc bỏ luôn truyền đơn của ta vào thùng phiếu [54, tr. 635-636]. Tiếp đó, ngày 13-10-1955, Ban Bí thư tiếp tục gửi điện cho Xứ ủy Nam Bộ và Liên Khu ủy V, trong đó nhấn mạnh: “*Nếu chúng ta phá được cuộc ‘trung cầu dân ý’ làm cho nó có ít kết quả thì sẽ làm trở ngại việc thực hiện âm mưu của chúng*” [54, tr. 637].

Thực hiện chủ trương của Trung ương, các cơ sở Đảng ở QN – ĐN đã kịp thời tuyên truyền bí mật trong nhân dân về âm mưu của chính quyền Ngô Đình Diệm, đề ra những hình thức đấu tranh cụ thể, thích hợp để chống cuộc “trung cầu dân ý”. Phong trào diễn ra ở hầu hết các địa phương, với hình thức đấu tranh phổ biến là nhân dân QN – ĐN không đi bỏ phiếu hoặc bỏ không theo ý chúng. Chính quyền Ngô Đình Diệm hô hào “*xanh bỏ giỏ, đỏ bỏ thùng*” thì nhân dân lại ri tai nhau “*xanh, đỏ đều bỏ thùng*”¹⁴ hoặc “*xanh bỏ giỏ, đỏ bỏ quần*”¹⁵. Có nơi như xã Điện

¹³ Chúng cho in hai hình: hình Bảo Đại màu xanh, hình Ngô Đình Diệm màu đỏ và cường bức nhân dân bỏ hình Ngô Đình Diệm vào thùng phiếu, hình Bảo Đại bỏ vào thùng rác.

¹⁴ Phiếu in hình Bảo Đại, Ngô Đình Diệm đều bỏ thùng phiếu

¹⁵ Phiếu xanh in hình Bảo Đại bỏ giỏ rác, phiếu đỏ in hình Ngô Đình Diệm thì bỏ vào quần.

Dương (Điện Bàn), xã Hòa Hải (Hòa Vang), quần chúng còn xông vào đập vỡ thùng phiếu, đuổi đánh lực lượng tổ chức bầu cử có mặt nơi bỏ phiếu; hoặc ở làng Bích Trâm, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, nhân dân bê thùng phiếu ném xuống sông Bàu Sấu. Tiêu biểu trong phong trào đấu tranh chống “*trung cầu dân ý*” của nhân dân QN – ĐN là cuộc đấu tranh của các thôn Hà Gia, Hà My, Hà Lộc (Điện Bàn) và An Nông, Trà Bộ, Tân Lưu, Cẩm Nê, Yên Nê, Dương Sơn (Hòa Vang).

Trước ngày 23-10-1955, tại Điện Bàn, chính quyền Ngô Đình Diệm cho lính và nhân viên xuống các thôn vận động, hăm dọa nhân dân; sáng ngày 23-10, mặc dù chính quyền Ngô Đình Diệm dùng loa kêu gọi và cho lính đến tận nhà thúc giục từ sớm nhưng nhân dân các thôn đi bỏ phiếu rất ít. Buổi chiều nhân dân đã tập trung thành đoàn biểu tình do hai thầy giáo Văn Huyền và Nguyễn Văn Sâm dẫn đầu. Đoàn biểu tình gồm 100 người xuất phát tại xóm Tây, thôn Hà My, chia thành nhiều nhóm theo các hướng khác nhau tiến về địa điểm bỏ phiếu. Khi đến cách điểm bỏ phiếu 50 mét, nhân dân ở khắp các ngã đường kéo đến gia nhập. Chính quyền Ngô Đình Diệm tìm cách đối phó bằng cách nổ súng vào đoàn biểu tình, làm 2 người đi đầu bị thương nặng. Đoàn biểu tình đã tràn vào địa điểm bỏ phiếu xé cờ, ảnh Ngô Đình Diệm, đốt cháy thùng phiếu. Tin tức về cuộc đấu tranh lan đi, nhân dân các vùng lân cận tiếp tục kéo đến đấu tranh, cuộc biểu tình vẫn tiếp tục vòng quanh xã rồi họ kéo về cơ quan Hội đồng kí kiến nghị chống “*trung cầu dân ý*” gồm 1.362 chữ kí [104, tr. 2]. Cuộc “*trung cầu dân ý*” ở Hà My của CQSG đã thất bại.

Sáng ngày 24-10-1955, hơn 1.000 người dân thôn Hà My, Hà Gia, Hà Lộc kéo vào thị xã Hội An biểu tình. Đoàn biểu tình đưa kiến nghị lên Tỉnh trưởng yêu cầu giải quyết việc CQSG cho tay chân đàn áp nhân dân ở Hà My. CQSG huy động một lực lượng lớn quân đội và cảnh sát tiến hành đàn áp. Chúng còn cho máy bay trực thăng rà thấp uy hiếp nhân dân, cho lính chặn các ngã đường để đón bắt những người tham gia biểu tình. Bất chấp sự đàn áp của CQSG, nhân dân vẫn dùng lí lẽ đấu tranh đòi CQSG bồi thường nhân mạng, đòi tổng tuyển cử. Nhân dân tản ra các ngã đường để tránh sự đàn áp của chúng.

Tại Hòa Vang, trước ngày 23-10-1955, CQSG tổ chức tuyên truyền về “*trung cầu dân ý*” và hăm dọa nhân dân nếu ai không đi bỏ phiếu thì không có dấu chứng nhận vào phiếu cử tri để đi lại làm ăn. Đến ngày 23-10-1955, từ 3 giờ sáng, chúng nổi trống, thanh la, cử công an, mật vụ đến từng nhà để dồn ép nhân dân đến điểm

bỏ phiếu. Cơ sở Đảng giáo dục, chuẩn bị cho nhân dân tổ chức đấu tranh với CQSG tại nơi bỏ phiếu. Buổi sáng cùng ngày, nhân dân các thôn An Nông, Trà Bộ đồng loạt kéo về địa điểm đặt thùng phiếu, cử những người nhanh nhẹn, có sức khỏe vào phòng bỏ phiếu. Nhận được phiếu xong họ xé ngay trước mặt những kẻ phụ trách tổ chức bầu cử. Lập tức nhân dân ở ngoài ồa vào cướp thùng phiếu, xé cờ, khẩu hiệu của CQSG. Trước khí thế đấu tranh của nhân dân, Hội đồng xã, trưởng thôn, mật vụ bỏ chạy khỏi phòng bỏ phiếu. CQSG liền điều động lực lượng đến đàn áp, bắt trói một số người và chĩa súng hăm dọa nhưng làn sóng đấu tranh của nhân dân vẫn tăng cao. Nhân dân từ các thôn Hà Khê, Xuân Nhâm, Khái Đông kéo đến tiếp ứng. CQSG tìm cách ngăn chặn không cho nhân dân giải thoát những người bị bắt và khiêng những người đó lên xe chở đi. Nhân dân đuổi theo và nhảy lên xe, tìm cách mở dây trói để giải thoát cho những người bị bắt. Chúng bắn chết một số dân rồi tháo chạy. Cuộc “*trung cầu dân ý*” ở An Nông, Trà Bộ không thu được kết quả.

Ở xã Hòa Thái, cuộc đấu tranh chống “*trung cầu dân ý*” còn diễn ra quyết liệt ở đình làng Yên Nê, một địa điểm bỏ phiếu. Tại đây, trong ngày bỏ phiếu (23-10-1955), nhân dân tập trung rất đông nhưng không chịu bỏ phiếu, lấy cớ chờ mọi người đến đông đủ mới bỏ phiếu. Đến 5 giờ chiều nhân dân bao vây quanh nơi bỏ phiếu và xông vào đập thùng phiếu, bắt giữ lính đang kiểm soát việc bỏ phiếu, tước vũ khí của chúng. Trong lúc đó, trống, thanh la nổi lên, nhân dân các vùng khác kéo đến Yên Nê, mang theo cơm cho những người đấu tranh, đèn đuốc sáng trưng. Trước khí thế đấu tranh ngày càng lên cao của quần chúng, CQSG mở cuộc đàn áp làm một người chết. Nhân dân căm phẫn, phản đối dữ dội. Tuy nhiên, để tránh địch đàn áp làm tổn thất lực lượng, cơ sở Đảng vận động nhân dân tự rút lui.

Tiếp nối phong trào đấu tranh chống “*trung cầu dân ý*”, nhân dân QN – ĐN tiến hành cuộc đấu tranh chống cuộc bầu cử Quốc hội (4-3-1956) do chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức. Tổ chức cuộc bầu cử quốc hội riêng rẽ là hành động tiêu biểu nhất thể hiện rõ âm mưu chia cắt lâu dài đất nước của chính quyền Ngô Đình Diệm. Để củng cố thế lực, Ngô Đình Diệm đưa vào danh sách bầu cử những người thuộc phe cánh của mình, dùng những thủ đoạn gian lận để giúp người đó trúng cử.

Để kịp thời lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu tranh chống cuộc bầu cử quốc hội do chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức, ngày 1-12-1955, Trung ương Đảng ra chỉ thị “*Chống tuyển cử riêng rẽ của Mỹ - Diệm ở miền Nam*” gửi Xứ ủy Nam Bộ và Liên Khu ủy V. Trên cơ sở vạch rõ âm mưu của chúng là nhằm “*thiết lập một chế độ độc tài ở miền Nam, để thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam*” [233, tr. 9], Chỉ thị nêu lên nhiệm vụ cụ thể của tổ chức Đảng ở miền Nam là phải tuyên truyền để nhân dân thấy rõ âm mưu của Mỹ và CQSG, đồng thời chỉ ra một số biện pháp lãnh đạo nhân dân tẩy chay cuộc bầu cử quốc hội.

Quán triệt chỉ thị của Trung ương Đảng, nhân dân QN – ĐN đã tiến hành đấu tranh chống cuộc bầu cử Quốc hội của chính quyền Ngô Đình Diệm trên hầu hết các địa phương trong tỉnh. Điều này được phản ánh trong tài liệu CQSG: “*Khắp các quận bọn Việt Cộng đang âm mưu tổ chức tuyên truyền chuẩn bị phá cuộc bầu cử quốc hội của ta*” [183]. Cũng theo tài liệu CQSG, ở Hòa Vang, “*gần đây trong khắp các Quận hạt Hòa Vang bọn Việt Cộng đang ráo riết chuẩn bị phá hoại cuộc bầu cử quốc hội sắp đến của ta. Để chứng minh, Quận tôi xin sao trình quý tỉnh một tài liệu của Việt Cộng về kế hoạch chống cuộc bầu cử quốc hội của ta và một tờ báo “Quyết Tiến” của chúng*” [129].

Trước ngày bầu cử, nhân dân phải gây một phong trào bàn tán rộng rãi, cho đó là một trò hề lừa bịp, phi pháp, phá hoại HĐ Genève. Nếu CQSG đưa tay sai xuống hướng dẫn học tập thì nhân dân chất vấn phản đối, tỏ thái độ không tin tưởng nhằm vào những điểm như: tuyển cử rồi sợ chiến tranh trở lại, thắc mắc về chính sách ứng viên, về thể lệ đầu phiếu không dân chủ. Trong ngày bầu cử, lấy cớ ốm đau, coi nhà, ngày mùa, sợ tới bị đánh đập như lần trước¹⁶ mà nhân dân không đi. Trường hợp bị cưỡng ép phải đi, thì giằng co kéo dài thì giờ, chất vấn gây ồn ào, lộn xộn để bỏ về [158, tr. 2].

Điều đáng chú ý là để tránh tổn thất lực lượng nặng nề không đáng có từ cuộc đấu tranh chống “*trung cầu dân ý*”, nhân dân QN – ĐN không sử dụng các hình thức đấu tranh như biểu tình quy mô lớn, đập phá thùng phiếu, chủ yếu bằng cách trốn tránh không đi, hoặc đi đến thì chất vấn kéo dài thời gian, để ít người bỏ phiếu. Mặc dù không ngăn chặn được cuộc bầu cử Quốc hội của chính quyền Ngô Đình Diệm nhưng phong trào đấu tranh chống bầu cử quốc hội cùng với phong trào đấu

¹⁶ Trong lần đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử

tranh chống cuộc “*trung cầu dân ý*” ở QN – ĐN đã cho thấy bộ mặt lừa bịp, dân chủ giả hiệu, phủ nhận hòa bình, thống nhất đất nước như HĐ Genève đã qui định của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm.

2.4.3. Đấu tranh chống “tố Cộng”

Đề tiêu diệt lực lượng cách mạng miền Nam, Mỹ và CQSG dựa vào chủ nghĩa “*chống Cộng*”, coi đó là “*vũ khí lợi hại nhất trong việc đẩy lùi phong trào cách mạng*” [36, tr. 9-10]. QN - ĐN là một trong những địa bàn trọng điểm thực hiện “*tố Cộng*” của chính quyền Ngô Đình Diệm. Từ đầu năm 1955, cùng với việc xây dựng và củng cố bộ máy chính quyền các cấp, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm bắt đầu các chiến dịch “*tố Cộng*”, và thực hiện liên tục trong những năm tiếp theo. Năm 1955, chúng tiến hành hai chiến dịch “*tố Cộng*” mang tên chiến dịch “Phan Chu Trinh” (tháng 2) và chiến dịch Trịnh Minh Thế (tháng 7) với biện pháp là “*lấy khủng bố làm chính, kết hợp với uy hiếp, tập hợp lực lượng phản động địa phương, dùng số này đánh phá thường xuyên. Khủng bố kết hợp mua chuộc cán bộ, đảng viên, cơ sở ta đầu hàng, phản bội*” [98, tr. 4]. Các lớp học “*tố Cộng*” được mở ở hầu hết các địa phương nhằm bắt đảng viên, những người kháng chiến cũ, những cơ sở cách mạng phải học tập. Tại Đà Nẵng, chỉ trong vòng hơn nửa tháng (16-8-1955 đến 5-9-1955), CQSG tổ chức 700 lớp “*tố Cộng*”, với hơn 2.000 người đến học tập [10, tr. 1].

Bước sang năm 1956, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tăng cường lực lượng “*tố Cộng*” ở QN – ĐN và Quảng Ngãi, chúng cho rằng đây là hai tỉnh có phong trào cách mạng mạnh nhất Nam Trung Bộ, bóp chết cộng sản ở hai tỉnh này là tiêu diệt được phong trào cách mạng của khu V. Chúng đã sử dụng 500 công dân vụ, tiến hành “*tố Cộng*” đồng loạt trên toàn tỉnh, mở một lúc các lớp “*tố Cộng*” từ quận đến xã.

Trong những năm 1957-1958, CQSG chuyển trọng tâm “*tố Cộng*” lên các vùng giáp vùng núi của 2 huyện: Đại Lộc, Quế Sơn. Phối hợp với việc bắt nhân dân học tập “*tố Cộng*”, chúng thường xuyên mở các cuộc vây ráp bất thành linh, khám xét các gia đình, làng xóm nhằm tiêu diệt “*Cộng sản nằm vùng*”. Đặc biệt, khi chính quyền Ngô Đình Diệm cho ra đời Luật 10/59 đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật thì ở QN – ĐN, CQSG thực hiện chiến dịch “*đồng tâm tố Cộng*”, tập trung lực lượng càn quét ở các huyện, nhất là huyện Quế Sơn và Duy Xuyên. Đầu năm 1960, Tỉnh trưởng Quảng Nam còn ra lệnh “*trong đợt này nếu bắt được cán bộ của ta thì chém đầu không cần xét xử*” [161, tr. 1-2].

Thực hiện Nghị quyết Bộ Chính trị ngày 5-9-1954: *“Phải lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống những hành động khủng bố, đàn áp, phá cơ sở của ta, bắt bớ cán bộ ta và quần chúng cách mạng, chống hành động tiến công của địch”* [71; tr. 308] và quán triệt chủ trương của Liên Khu ủy V là: *“Cần gấp rút chuyển hướng tổ chức Đảng và quần chúng, phải hết sức khéo léo che giấu lực lượng,... phải có kế hoạch đối phó trong từng âm mưu, thủ đoạn của địch, có thể phát động quần chúng chống thẳng vào âm mưu “tổ Cộng” hoặc gây một phong trào đấu tranh rộng rãi khác như đấu tranh về quyền lợi dân sinh, dân chủ để làm thất bại kế hoạch tổ Cộng”* [98, tr. 15], Đảng bộ QN – ĐN đã đề ra chủ trương: *“Phải phát động quần chúng đấu tranh toàn diện, dai dẳng, quyết liệt, kiên trì chịu đựng mọi hi sinh, gian khổ, lấy đấu tranh làm lẽ sống của quần chúng, phải đấu tranh phối hợp không để một nơi nào lẻ loi, cô lập”*. Khẩu hiệu đấu tranh: *“Chống tổ Cộng, chống gây đói khổ cho nhân dân bằng tổ Cộng, chống khủng bố trắng”* [69, tr. 27].

Về phía quần chúng, họ đấu tranh chống học tập *“tổ Cộng”* bằng nhiều hình thức khác nhau như lấy cớ phải đi làm ăn xa để không tham gia các lớp *“tổ Cộng”*. Khi CQSG dùng các thủ đoạn bắt buộc nhân dân phải đến địa điểm học tập, nhiều người mang theo con nhỏ, gây ồn ào, mất trật tự trong lớp, không tham gia thảo luận những vấn đề chúng đưa ra. Ngoài ra, ở một số địa phương như Điện Bàn, Đại Lộc, Thăng Bình, nhân dân sử dụng các hình thức đấu tranh linh hoạt, cụ thể:

Ở Điện Bàn, tháng 3-1957, sau một thời gian mở các lớp *“tổ Cộng”* CQSG lập danh sách và bắt rất nhiều người tập trung về xã Điện An để mở cuộc mít tinh khuếch trương những thắng lợi của *“chiến dịch tổ Cộng”*. Tại buổi mít tinh, quận trưởng Trần Quốc Thái tuyên bố đã diệt được 27 cán bộ cộng sản và khoe khoang đã *“làm sạch cỏ cú Điện Bàn”*¹⁷ và cho tay sai xé cờ Đảng. Để phản đối, một số người bị bắt tham dự cuộc mít tinh giả vờ ngắt xiu, những người khác kêu la đòi phải được đưa người bị ngắt đi cấp cứu và đứng lên tố cáo tội ác của Mỹ và CQSG trong các lớp *“tổ Cộng”*, buộc chúng phải lúng túng giải tán cuộc mít tinh.

Tại Đại Lộc, trong các lớp học *“tổ Cộng”* ở Ái Nghĩa, khi CQSG dùng vũ lực bắt học viên phải tố giác cán bộ, đảng viên, những người kháng chiến cũ, những cơ sở cách mạng, thì học viên đã tố giác ngay những người nằm trong Ban *“tổ Cộng”*

¹⁷ Có nghĩa là đã tiêu diệt hết cộng sản trong quận

của chúng. Khi CQSG đưa cảnh sát xuống để điều tra tình hình, học viên lợi dụng cơ hội xông vào đánh tới tấp lực lượng “*tổ Cộng*”, dùng lí lẽ đấu tranh đòi chúng phải giải tán lớp “*tổ Cộng*”[69, tr. 33].

Bên cạnh những hình thức đấu tranh của nhân dân trong các lớp “*tổ Cộng*”, nhiều cán bộ, đảng viên, quần chúng cách mạng bị CQSG bắt trong các cuộc bao vây, truy bắt đã kiên quyết đấu tranh bảo vệ uy tín của Đảng, giữ vững khí tiết cách mạng như Cao Sơn Pháo (Phó Bí thư Tỉnh ủy), Trương Vạn (Huyện ủy viên Đại Lộc). Tiêu biểu là Ngô Xuân Hòa (cán bộ Huyện ủy Duy Xuyên); khi bị CQSG bắt, chúng dùng mọi cực hình tra tấn, anh vẫn kiên định giữ vững lập trường, không khai báo cơ sở, cán bộ cách mạng. Chúng quay sang dụ dỗ, mua chuộc, bồi dưỡng thuốc thang để bố trí anh ra nói chuyện trước lớp “*tổ Cộng*” hòng làm lung lạc, mất lòng tin trong nội bộ Đảng và nhân dân. Anh nhận lời, nhưng khi ra đứng trước đồng bào, anh lớn tiếng vạch trần bộ mặt phản dân, hại nước của chính quyền Ngô Đình Diệm, và nêu rõ “*cách mạng là chính nghĩa*”. Bọn lính ủa ra lời anh đi trước sự im lặng đầy xót thương, kính phục anh và căm phẫn CQSG của mọi người [171, tr. 405-406].

Cán bộ bị giam trong nhà tù Hội An đấu tranh chống CQSG “*tổ Cộng*” một cách quyết liệt, như Trần Cảnh Trinh – cán bộ Hoa kiều vận động lập chi bộ, lãnh đạo anh em trong tù chống thủ đoạn “*tự tu sám hối*”, “*tổng tà cộng sản*” của chính quyền Ngô Đình Diệm. Anh đồng dặc tố cáo tội ác của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đối với anh em trong nhà lao và khẳng định trước kẻ thù: “*Đối xử thế nào là tùy các ông, tôi làm cách mạng là vì dân, vì nước, tôi không khai ai hết*” [171, tr. 422]. Anh bị địch tra tấn dã man và hi sinh vào tháng 4-1957. Chị Trần Thị Lý ở Điện Quang (Điện Bàn) bị CQSG dùng những hình thức tra tấn man rợ, chết đi sống lại nhiều lần nhưng vẫn không một lời khai báo. Ngoài ra, trong giai đoạn này, gần 1.000 cán bộ ở QN - ĐN bị lưu đầy tại nhà tù Côn Đảo, tại đây nhiều đồng chí không chịu khuất phục trước bạo lực kẻ thù và đã anh dũng hi sinh¹⁸

Ngoài ra, nhân dân QN - ĐN còn tìm cách né tránh, không dự các buổi mít tinh, biểu tình do địch tổ chức; hoặc viết khẩu hiệu, rải truyền đơn lên án hành động đàn áp, khủng bố của địch. Tiêu biểu là vào tháng 8-1955, nhân dân Đà Nẵng, Hội An rải truyền đơn, dán biểu ngữ nhiều nơi trong thành phố, thị xã với nội dung:

¹⁸ Theo tài liệu của Ban Liên lạc Tù chính trị Côn Đảo tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước có trên 1.000 cán bộ trong tỉnh bị lưu đầy tại nhà tù Côn Đảo, trong đó có 108 cán bộ yên nghỉ tại nghĩa trang Hàng Dương.

“Phản đối hành động khủng bố trả thù”. Tại Tam Kỳ, truyền đơn được rải dọc Quốc lộ I, từ ranh giới Thăng Bình đến giáp ranh tỉnh Quảng Ngãi.

Nhiều cơ sở đứt liên lạc với Đảng nhưng vẫn âm thầm hoạt động. Chính quyền Ngô Đình Diệm theo dõi hũ gạo trong nhà, từng gói cơm mang theo ăn trưa, nhưng nhân dân vẫn có cách để tiếp tế cho cán bộ. Ngoài ra, sự đóng góp của nhân dân, đặc biệt là vai trò của *“đội quân tóc dài”* là một nhân tố quan trọng góp phần duy trì sự tồn tại của tổ chức Đảng cơ sở. Tiêu biểu là bà Phạm Thị Cộng - một tấm gương điển hình, bà quê ở thôn Châu Bái (xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn), nhà bà là nơi cơ quan Tỉnh ủy đóng trong thời kỳ *“tổ Cộng”* ác liệt nhất nhưng vẫn được bảo vệ an toàn. Bà bị bắt học *“tổ Cộng”*, nhiều lần bị tra tấn nhưng bà vẫn không khai báo cơ sở. Khi được thả về bà vẫn hoạt động bình thường, bà dùng bẹ chuối, ngọn đèn, quần áo phơi trên dây làm tín hiệu cho cán bộ. Khi chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành luật 10/59, Tỉnh ủy muốn đưa bà lên căn cứ, nhưng bà từ chối và xin được ở lại để hoạt động phục vụ cách mạng.

Tuy vậy, phải khách quan mà thừa nhận rằng, các chiến dịch *“tổ Cộng”* của CQSG ở QN – ĐN đã có những thành công nhất định. Chính bức thư *“Gửi anh chị em đã xuất thủ và những người bị nghi ngờ là: ‘Đảng viên Cộng sản’, hoặc ‘thân Cộng’* có đoạn viết: *“Chúng tôi rất đau lòng khi thấy hàng loạt anh chị em ra đầu hàng, đầu thú, khai báo, ... thậm chí có những người nói xấu đoàn thể, nói xấu cách mạng, tuyên thệ ly khai, xé cờ, ...”* [29].

Phong trào đấu tranh chống *“tổ Cộng”* diễn ra trong hoàn cảnh hết sức khó khăn do CQSG tập trung mọi lực lượng bắt bớ, khủng bố, trấn áp dữ dội không từ một thủ đoạn tàn ác nào, lực lượng cách mạng do đó phải chịu nhiều tổn thất. Mặc dù vậy, phong trào đã làm thất bại một bước âm mưu *“tổ Cộng”* của CQSG, nhân dân càng hướng về cách mạng, noi gương những người cộng sản kiên trung, bất khuất, quyết tâm chống lại kẻ thù, giữ vững ngọn lửa cách mạng.

2.4.4. Đấu tranh đòi dân chủ, dân sinh

Dưới chính sách thống trị phát xít của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, yêu cầu dân chủ, dân sinh đã trở thành nguyện vọng tha thiết, cấp bách của nhân dân miền Nam. Vì vậy, cùng với các phong trào như đã trình bày ở trên, nhân dân QN – ĐN liên tiếp đẩy lên các phong trào đòi các quyền dân chủ, dân sinh. Phong trào này đã lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia từ thành thị cho đến nông thôn.

Ở đô thị, phong trào đòi dân chủ, dân sinh diễn ra rất sôi nổi trong đó tiêu biểu nhất là phong trào công nhân. Với chính sách thống trị của Mỹ và CQSG, đời sống của công nhân thường xuyên bị đe dọa nghiêm trọng như nguy cơ bị giới chủ sa thải, bị giảm lương tối thiểu, cắt các khoản phụ cấp,... Do đó, công nhân đã đứng lên đấu tranh với nhiều hình thức và biện pháp phong phú.

Năm 1955, phối hợp với phong trào đòi hiệp thương tổng tuyển cử trong toàn tỉnh, công nhân nhà máy điện đã tổ chức đấu tranh đòi tăng lương, cải thiện đời sống, giảm giờ làm, làm nhà vệ sinh cho công nhân, đòi bác sĩ khám bệnh mỗi tuần 2 buổi và chủ nhà máy phải chịu 80% tiền thuốc men. Cuộc đấu tranh diễn ra từ ngày 13-4-1955 và lên đến đỉnh điểm vào cuối tháng 11 với sự kiện ngày 24-11-1955, công nhân ngành Thủy điện đình công đòi tăng lương. Điện trong thành phố bị cúp trong 2 ngày. 11 giờ ngày 26-11-1955, khi Ban Giám đốc Thủy điện Đà Nẵng chịu giải quyết tăng 10% lương cho công nhân, cuộc đình công mới kết thúc. Mặc dù công nhân bắt đầu làm việc trở lại lúc 11 giờ ngày 26-11-1955, nhưng chủ phải trả lương cả ngày. Ngoài ra, đối với 2 ngày đình công trước, chủ hứa sẽ trả lương 1 ngày [31].

Nổi bật nhất trong thời gian này là cuộc đấu tranh của công nhân hỏa xa Đà Nẵng. Cuộc đấu tranh này có sự liên kết với công nhân hỏa xa ở Sài Gòn, Tháp Chàm, Nha Trang,... tạo thành một làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của công nhân trong toàn ngành hỏa xa của miền Nam. Công nhân hỏa xa Đà Nẵng cũng như công nhân hỏa xa ở những nơi khác đã dựa vào tổ chức nghiệp đoàn để đấu tranh đòi Nha hỏa xa giải quyết yêu sách như giảm giờ làm việc trong tuần, được lĩnh tiền phụ trội. Với sự đoàn kết nhất trí của công nhân hỏa xa toàn miền Nam tạo thành áp lực mạnh mẽ khiến Nha hỏa xa phải giải quyết yêu sách của công nhân là *“được nghỉ chiều thứ 7 và anh em thuộc bộ phận xa-vu, ốc-lô được lãnh thêm tiền phụ trội nếu số giờ làm việc vượt quá giờ quy định”* [103, tr. 29].

Trong những năm 1956-1958, công nhân QN – ĐN đã liên tục đẩy lên nhiều cuộc đấu tranh với quy mô lớn.

Mở đầu là cuộc đấu tranh của 300 công nhân khuôn vác bến tàu Đà Nẵng và công nhân hãng SAPTO ngày 13-11-1956. Vào ngày này, có 9 chiếc xà lan chở xi măng cập cảng Đà Nẵng. Do trời mưa, công nhân không thể bốc hàng lên bến, 3 công nhân của hãng phải ở lại trên xà lan để trông hàng. 22 giờ hôm đó, viên đốc công hãng SAPTO đi

kiểm tra và tuyên bố đuổi việc ngay lập tức 3 công nhân vì cho rằng họ không chịu bốc hàng. Sáng hôm sau, 16 công nhân SAPTO đình công, công nhân khuôn vác bến tàu Đà Nẵng đã đồng loạt đình công hưởng ứng, không chịu bốc vác hàng hóa. Mặc dù bọn chủ dùng mọi âm mưu, thủ đoạn để công nhân trở lại làm việc song họ vẫn quyết tâm giữ vững yêu sách của mình. Trước tình hình ấy, chủ hãng SAPTO ở Đà Nẵng buộc phải thỏa mãn toàn bộ yêu sách của công nhân, chấp nhận để 3 công nhân trở lại làm việc [103, tr. 32]. Cuộc đấu tranh đã kết thúc thắng lợi gây tiếng vang lớn trong thành phố.

Bên cạnh cuộc đấu tranh của công nhân hãng SAPTO và công nhân bến tàu, trong năm 1956 còn nhiều cuộc đấu tranh khác như cuộc đấu tranh của 44 công nhân hãng Shell đòi áp dụng luật bồi thường theo Dự số 9; cuộc đấu tranh của công nhân Nhà đèn chống sa thải 6 công nhân, đòi nghỉ chiều thứ 7 hàng tuần và hưởng lương những ngày nghỉ do bệnh tật, đau ốm; cuộc đấu tranh của công nhân nhà hàng Morin Đà Nẵng làm đơn kiến nghị trả tiền thâm niên,...

Tiếp theo, ngày 16-7-1958, diễn ra cuộc đấu tranh của công nhân nhà đèn Đà Nẵng. Nguyên nhân là bọn chủ buộc công nhân phải làm việc từ 12 tiếng đồng hồ mà không được hưởng phụ cấp theo luật định; khi đau ốm, công nhân cũng không được nghỉ; nhằm trả lương thấp hơn, bọn chủ thường xuyên sa thải công nhân cũ, nhận công nhân mới. Vì vậy, công nhân đã nhiều lần đấu tranh đòi chúng không được sa thải công nhân, cải thiện đời sống và điều kiện làm việc nhưng không được chấp nhận. Ngày 16-7-1958, hàng trăm công nhân nhà đèn bãi công, đưa kiến nghị lên giới chủ, đồng thời để gây áp lực, công nhân nhà đèn đã kêu gọi sự ủng hộ của công nhân trên toàn miền Nam. Công nhân ở Huế, Khánh Hòa đều lên tiếng ủng hộ. Đặc biệt, công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn với 73 nghiệp đoàn tuyên bố sẵn sàng hỗ trợ cuộc đấu tranh của công nhân nhà đèn Đà Nẵng. Công nhân ở nhiều địa phương còn quyên góp tiền để hỗ trợ công nhân nhà đèn Đà Nẵng đấu tranh. Trước tinh thần đoàn kết và sự ủng hộ của công nhân miền Nam, giới chủ phải chịu nhượng bộ phần lớn yêu sách của công nhân, phải trả cho công nhân 180.000 đồng tiền phụ cấp thâm niên và tăng 33% tiền lương các giờ làm thêm. Cuộc đấu tranh đã kết thúc thắng lợi [103, tr. 33, 34].

Phong trào của công nhân trong những năm 1956-1958 không chỉ diễn ra sôi nổi, rầm rộ ở Đà Nẵng mà còn lan sang các địa phương khác trong tỉnh như

Hội An, Quế Sơn. Trong những tháng cuối năm 1957, đầu 1958, tại Hội An, công nhân vệ sinh đấu tranh chống lại việc chủ bắt làm tờ cam đoan với những điểm vi phạm nghiêm trọng quyền lợi của người lao động như không lĩnh lương theo mức lương cơ bản do CQSG quy định, không đòi tiền phụ cấp gia đình, có việc xin nghỉ bị trừ lương, khi xảy ra tai nạn chủ không chịu trách nhiệm, muốn nghỉ việc phải báo trước 3 tháng,... Công nhân đã đồng loạt gửi kiến nghị lên Thanh tra lao động yêu cầu giải quyết. Tại Quế Sơn, gần 100 lao động nghề chở ghe ở Sơn Khương đấu tranh buộc chủ ghe phải bố trí công việc đều đặn, đảm bảo đời sống cho gia đình họ [103, tr. 36-37].

Không chỉ đấu tranh cho quyền lợi của mình, công nhân QN – ĐN còn hưởng ứng phong trào công nhân ở các địa phương khác. Đầu năm 1957, công nhân hỏa xa Đà Nẵng đình công ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân Sài Gòn phản đối quyết nghị của Ban Giám đốc hỏa xa không phát tiền thưởng cuối năm và không cho mượn tiền tiêu Tết. Tháng 1-1958, khi 4.000 công nhân cạo mũ cao su ở Bình Long đình công, 5.000 công nhân Đà Nẵng đã bày tỏ sự đồng tình với cuộc đấu tranh này.

Mặc dù phong trào công nhân QN – ĐN trong những năm 1956-1958 diễn ra dưới các khẩu hiệu đấu tranh về kinh tế như đòi tăng lương, giảm giờ làm, cải thiện đời sống, chống sa thải,... nhưng phong trào đã mang ý nghĩa chính trị khá rõ nét, đặc biệt là trong bối cảnh CQSG ráo riết tiến hành “*tố Cộng*”, bắt bớ, đàn áp những người kháng chiến. Những cuộc đấu tranh liên tục, sôi nổi chứng tỏ sự giác ngộ và tinh thần đấu tranh kiên cường; đồng thời, có tác dụng rất lớn trong việc rèn luyện đội ngũ công nhân lao động QN - ĐN qua quá trình đấu tranh, tạo cơ sở, tiền đề cho những năm tiếp theo.

Ở nông thôn, phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ cũng diễn ra ở nhiều địa phương nhằm chống cướp đoạt ruộng đất, chính sách bóc lột nặng nề, chống CQSG cưỡng bức nông dân đi “*dinh điền*” và dồn dân lập “*khu trù mật*”.

Việc chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện “*Cải cách điền địa*” bằng việc tiến hành tịch thu công điền, đã vấp phải sự phản kháng mạnh mẽ của nông dân. Tại Hòa Vang, nông dân đòi giữ nguyên ruộng đất canh tác, tố cáo thủ đoạn cướp bóc ruộng đất của chính quyền xã thôn, đòi chúng trả lại một phần ruộng đất công cho nhân dân. Ở Đại Lộc, phụ nữ đấu tranh đòi được chia công điền. Ở khu Đông Quế Sơn, nhân dân

phản đối dịch tịch thu công điền, đòi giảm các khoản đóng góp. Nhân dân Duy Xuyên đấu tranh đòi CQSG giữ nguyên ruộng đất được chia trong kháng chiến.

Ngoài ra, nhân dân ở nhiều địa phương trong tỉnh còn tìm mọi cách để phản đối những hình thức, biện pháp bóc lột của CQSG. Năm 1959, nhân dân Hội An gây dư luận phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm bắt nhân dân góp tiền của, công sức xây dựng đập nước Đê Vông, xây nhà hộ sinh, lên án chúng phá hoại hoa màu của nhân dân khi mở đường sá [79, tr. 13]. Ở Điện Bàn, nhân dân đấu tranh không cho CQSG lập hợp tác xã bơm nước và tự động thành lập các tổ bơm nước do nhân dân phụ trách. Tại các xã Vĩnh Xuân, Vĩnh Điện, nhân dân đấu tranh không nộp tiền đóng gạch, đòi giảm các khoản nợ. Phong trào đấu tranh đã nhanh chóng lan ra nhiều địa phương khác trong huyện buộc chúng phải bỏ các khoản nợ cho những người cao tuổi [94, tr. 13].

Với chính sách cưỡng bức nhân dân đi “*dinh điền*”, khi chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức bình nghị các gia đình đi dinh điền, nhân dân phản đối “*ai đi thì đi chứ biết người ta có muốn đi hay không mà bình nghị*”, “*có nơi đến lúc bình nghị, nhân dân ngồi im, không ai lên tiếng phát biểu*” [160, tr. 15]. Dùng biện pháp bình nghị không được, chúng chuyển sang dùng thủ đoạn chính trị “*tố Cộng*” để truy bức nhân dân, buộc những gia đình can cứ chính trị, những gia đình nghèo không đóng nổi thuế phải đi “*dinh điền*”. Tuy nhiên, nhân dân nhiều nơi vẫn kiên quyết không chịu đi, do đó, CQSG chỉ bắt được rải rác mỗi xã một vài gia đình, có xã không có ai đi [160, tr. 22].

Tiếp đó, nhân dân QN – ĐN đã đấu tranh quyết liệt chống CQSG dồn dân lập “*khu trù mật*”. Tại Đại Lộc, nhân dân xã Đại Hiệp đã kiên quyết không chịu dời nhà đi, CQSG dùng vũ lực cưỡng chế nhân dân phải khiêng nhà đến khu tập trung thì ban đêm mọi người đến ngủ ở đó, nhưng đến sáng lại quay về làng làm việc [34, tr. 16]. Ở Tam Kỳ, ban đầu nhân dân gây dư luận phản đối việc dồn dân, về sau nhiều người tuyên bố: “*Có chết cũng không đi*” [95, tr. 33]. Nhân dân Vĩnh Điện, Thanh Thủy, Thanh Sơn, Thanh Minh huyện Điện Bàn đấu tranh quyết liệt, giằng co với địch. Nổi bật nhất là cuộc đấu tranh của nhân dân làng Thanh Quýt diễn ra liên tục hàng năm trời. Do đó, mặc dù CQSG dùng mọi thủ đoạn đe dọa nhưng chúng chỉ ép được 20 gia đình vào khu trù mật [94, tr. 13-14]. Ở xã Kỳ Khương, có 25 gia đình có người tập kết ra Bắc bị bắt vào “*khu trù mật*”, mặc dù bị CQSG

kiểm soát gặt gao, hằng ngày 6 giờ sáng chúng mở cửa cho nhân dân đi làm, 5 giờ chiều phải về có mặt để chúng kiểm tra, giám sát, nhưng các gia đình trong “*khu trú mật*” vẫn giúp đỡ lẫn nhau trong lao động sản xuất cũng như trong cuộc sống. Có nhiều gia đình vẫn tìm cách liên lạc với bên ngoài, hay cung cấp thông tin cho đội công tác tiếp tục động viên con cháu và tuyên truyền vận động thanh niên ở địa phương thoát ra vùng giải phóng và tham gia du kích địa phương [268].

Phong trào đấu tranh đòi dân chủ, dân sinh phản ánh sự bất bình của các tầng lớp nhân dân từ thành thị đến nông thôn đối với chính sách thống trị của Mỹ và CQSG. Bất chấp chính sách khủng bố khốc liệt của chính quyền Ngô Đình Diệm, phong trào này vẫn diễn ra công khai sôi nổi, góp phần giúp quần chúng nhân dân hiểu được bản chất chính quyền Ngô Đình Diệm, đồng thời là biện pháp để giữ vững tinh thần cách mạng. Khi chính quyền Ngô Đình Diệm ra sức “*tố Cộng*”, bắt những người kháng chiến, cùng với nhân dân miền Nam, nhân dân QN – ĐN đang nung nấu tinh thần để chuẩn bị cho cuộc đấu tranh quyết liệt ở giai đoạn sau.

2.4.5. Đấu tranh chính trị ở miền núi

Miền núi phía Tây QN – ĐN chiếm 3/4 diện tích QN - ĐN, là khu vực có địa hình rất hiểm trở, bao gồm các huyện Giăng, Hiên, Phước Sơn, Trà My và một bộ phận các huyện Hòa Vang, Đại Lộc, Quế Sơn, Thăng Bình, Tam Kỳ. Cư trú ở khu vực này, ngoài một bộ phận ít ỏi người Kinh, còn lại là dân tộc thiểu số Cotu, Giẻ - Triêng, Ve, Cor, Xơđăng, Bhnoong, Cadong. Mở đầu cuộc kháng chiến chống Mỹ, trong lúc CQSG tập trung đánh phá lực lượng cách mạng ở đồng bằng và trung du, vùng núi phía Tây trở thành nơi đứng chân của cán bộ, đảng viên, đồng thời còn là địa bàn chiến lược trong việc tổ chức LLVT, lực lượng chính trị của Liên Khu V, của QN - ĐN. Từ tháng 7-1956 sau khi đặt bộ máy chính quyền ở một số xã vùng thấp như Pui, Dốc (Trà My), Thạnh Mỹ (Giăng), Phước Gia, Phước Hiệp, Phước Trà (Phước Sơn), CQSG từng bước tiến lên vùng trung và vùng cao. Chúng lập ra “*Nha công tác miền Thượng*”, tổ chức nhiều đoàn “*Bình định*”, “*Quân chính*”, “*Công dân vụ*” dưới danh nghĩa hoạt động “*xã hội*”, “*dân vận*”, “*thân thiện*” tỏa lên vùng trung, vùng cao, trong âm mưu đẩy lực lượng cách mạng ra khỏi dân, lập chính quyền đồn dân, ngăn chặn sự giao lưu miền núi và đồng bằng. Chúng đóng thêm các đồn: Bót Xít (Bến Giăng), Ca Xăh, A Lâu, ATép (Bến Hiên) và một số đồn dã chiến đóng rải rác ở Trà My và Phước Sơn.

Năm 1957, thực hiện chiến dịch “*Thượng Du vận*”, CQSG thay đổi một số tập tục cũ, bắt đồng bào làm thẻ kiểm tra, kê khai gia đình kháng chiến, tuyên truyền chia rẽ giữa người Kinh và người Thượng, nói xấu cộng sản, cấm dân ngủ và để lúa ngoài rừng.

Trong khi Đảng chưa có chủ trương về đấu tranh vũ trang, Ban Cán sự miền Tây của QN - ĐN căn cứ vào tình hình chung và thực tiễn đấu tranh ở miền núi, để giữ thế “*an toàn*” đã cho tổ chức các đơn vị tự vệ ở các thôn bản, lực lượng này được trang bị vũ khí thô sơ như: cung nỏ, giáo, mác, tên nỏ. Làm nhiệm vụ đi tuần tra, cấm chông, cài bẫy ở các nơi địch thường qua lại, ngăn chặn và hạn chế hoạt động của chúng vào thôn bản, bảo vệ nơi ăn ở của cán bộ,...

Đầu năm 1958, CQSG mở nhiều cuộc hành quân bắt dân làng Paduong, Bến Yên dời xuống Thạnh Mỹ (Bến Giăng), cưỡng bức nhân dân các xã Pui, Núi (Trà My) về khu tập trung. Trước âm mưu của CQSG, Ban Cán sự miền Tây chủ trương vận dụng phương châm “*lấy dọa dẫm chống dọa dẫm*”, tổ chức cho quần chúng bám sát các cuộc hành quân của QĐSG, tiếp xúc bình thường với chúng, dùng phong tục tập và ưu thế của núi rừng để hù dọa như: “*Không được đến làng*”, “*Không được đến nương rẫy*”, “*Không được bắt dân đi nơi khác*”, nếu không nghe “*sẽ bị bỏ ngải*” về xuôi ốm đau chết. Nhờ những biện pháp này, binh lính của CQSG không dám lòng sục, không dám thu giáo mác,... [24, tr. 37]. Tháng 2-1958, được sự giúp đỡ của đồng bào làng Dung, Chadó (huyện Bến Giăng), 60 thanh niên làng Paduong trốn khỏi khu dồn dân đi theo cách mạng. CQSG đưa lính từ đồng bằng lên uy hiếp những người còn lại. Chúng bắt ông Bó, đại diện đồng bào ở khu dồn dân tra khảo về việc để đồng bào bỏ trốn rồi ném ông lên xe chở về đồng bằng, bà Bhnương nằm ngay trước xe chặn lại, địch đe dọa cho xe nghiền xác, bà kiên quyết “*Hđhi chéet cắhdừr*” (một tác không đi, một li không rời). Sau đó, cuộc đấu tranh ở khu dồn dân Thạnh Mỹ vẫn tiếp tục. Thấy việc dồn dân không thu được kết quả gì, CQSG buộc phải để đồng bào Paduong trở về làng cũ [49, tr. 216-234].

Tháng 5-1958, nhân dân vùng cao huyện Bến Hiên tổ chức “*giặc mùa*”¹⁹, lập các tổ công tác bí mật, lợi dụng những đêm tối trời bao vây đồn Hiên, bắn tên nhang bụi nhùi lửa đốt cháy đồn địch. Đồng bào phao tin, người vùng cao xuống làm “*giặc*

¹⁹ “Giặc mùa” là tục săn đầu người, săn máu của người Cơ Tu ở vùng rừng núi phía tây Quảng Nam.

mùa” và vin vào có đó không cho chúng vào làng. Đồng bào thôn Cà Năng dựa vào có “mắc cở” từ chối đi phu làm đường 14 và vận chuyển đồ đạc phục vụ cho các cuộc hành quân của CQSG. Nhân dân làng Luôn cấm chông, thò quanh làng, buộc chúng phải đóng quân ngoài rừng, chúng muốn đi đâu phải báo cho dân biết. Nhiều nơi nhân dân còn đánh lạc hướng chỉ nơi đặt chông thò để hù dọa chúng. Ở Pathô, một trung đội địch lên đóng đồn kiểm soát dân, nhưng bị nhân dân cô lập, bất hợp tác, một tháng sau chúng phải rút quân về đồng bằng.

Có thể thấy từ cuối năm 1956 đến cuối năm 1958, CQSG dùng nhiều thủ đoạn khủng bố đàn áp, lừa bịp để lập tề, kìm kẹp đồng bào miền núi, nhưng bằng đấu ĐTCT kết hợp với ĐTVT quần chúng với nhiều hình thức phong phú, đồng bào đã làm thất bại âm mưu của CQSG. Mặc dù, có nơi chúng lập được chính quyền đóng được đồn bót, nhưng chúng vẫn không nắm được dân, căn cứ miền núi của QN - ĐN và Liên Khu vẫn được củng cố và ngày càng phát triển.

Từ sau Nghị quyết 15, tháng 6-1959, Tỉnh ủy Quảng Nam tổ chức hội nghị tại Bà Ghì (Bền Giăng), nhằm học tập quán triệt Nghị quyết 15 của Trung ương và xác định nhiệm vụ của QN - ĐN trong thời gian đến là đẩy mạnh xây dựng miền núi thành căn cứ địa cách mạng, móc nối xây dựng lại cơ sở đồng bằng, rút thanh niên đồng bằng lên căn cứ xây dựng LLVT, tiến hành diệt ác, phá kìm, khôi phục phong trào đấu tranh của nhân dân.

Tháng 8-1959, Tỉnh ủy Quảng Nam quyết định thành lập Ban Quân sự Tỉnh, tiếp theo là các Ban Quân sự Huyện Bến Hiên, Bến Giăng, Phước Sơn và Trà My ra đời. Mỗi huyện miền núi thành lập một trung đội địa phương người dân tộc, vũ khí được trang bị gồm một số ít của anh em từ miền Bắc đưa vào, còn lại là trang bị vũ khí thô sơ tự tạo. Từ đây, miền núi QN - ĐN có LLVT và lực lượng chính trị được tổ chức chặt chẽ, hỗ trợ nhau hoạt động đấu tranh với CQSG,... [98, tr. 5]. Nổi bật là nổi dậy của nhân dân làng ông Tía, huyện Phước Sơn vào ngày 13-3-1960.

Làng ông Tía là một thôn của xã Phước Nhan, ở vùng thấp huyện Phước Sơn, dưới chân núi Vin, phía Bắc giáp đường 16 nối liền với chi khu Hiệp Đức, phía Nam là sông Trà Nô và nương rẫy của dân làng. Quanh làng có nhiều núi cao, rừng rậm như nước Ưng, nước Bình; ngược dòng Trà Nô đi nửa ngày đường có một thung lũng hẹp cây cối rậm rạp, địa hình hiểm trở, địch chưa bao giờ đến được đây. Làng ông Tía có

30 gia đình, 125 nhân khẩu, sống chung trong một ngôi nhà dài, truyền thống của đồng bào [142, tr. 31]. Tại đây, cách mạng xây dựng được tổ cơ sở cốt cán, xây dựng được mười một đội viên tự vệ chiến đấu, có nhiệm vụ vận động quần chúng theo dõi nắm tình hình liên lạc với cấp trên. Dân làng bí mật vót chông thò, xây dựng làng bí mật ở sâu trong núi và chuyển tài sản và giấu trong rừng,... Đầu năm 1960, CQSG đưa một tiểu đoàn cộng hòa lên đánh phá vùng thấp huyện Phước Sơn. Ngoài các đồn bót cũ, dọc đường 16, chúng rải quân ra các làng ông Tía, ông Viên, ông Điều, ông Nuông,... Mỗi thôn có từ 2 tiểu đội đến 1 trung đội. Chúng thiết lập cơ quan hành chính của làng, xây dựng cơ quan làm việc trên mỏm đồi cao cách làng ông Tía 20m, chung quanh có bờ rào bao bọc. Đây thực chất là một vị trí đóng quân để giám sát kìm kẹp quần chúng nhằm đánh phá phong trào cách mạng. Để đề phòng dân nổi dậy, chúng thu hết giáo mác, tên nỏ của đồng bào. Trước hành động của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, rạng sáng ngày 13-3-1960, khi địch nghỉ canh gác, ra sân tập thể dục, có người bỏ cơ quan vào bếp nói chuyện với dân, các chiến sĩ tự vệ đồng loạt xông vào dùng rựa diệt 5 tên địch, thu súng. Chớp lấy thời cơ, nhân dân làng ông Tía nổi dậy đốt phá cơ quan chính quyền địch, kéo nhau vào rừng sâu sống bất hợp tác với chúng.

Đến địa điểm mới nhân dân triển khai bố phòng, cắm chông quanh làng, dựng thò, gài bẫy đá, ngã cây rào đường, cải tạo địa hình, chuẩn bị thể trận chuẩn bị chiến đấu. Một số tự vệ được phân công ở lại theo dõi phản ứng của địch để có biện pháp đối phó kịp thời. Sau 10 giờ, lực lượng địch từ làng ông Điều sang, thấy cảnh tượng làng Ông Tía, chúng hoảng sợ bắn loạn xạ vào rừng và khiêng xác đồng bọn về Hiệp Đức.

Ngày 18-3-1960, địch cho một đại đội càn vào làng Ông Tía, đốt sạch nhà cửa, phá hết hoa màu trên rẫy, nhưng khi phát triển sâu vào hướng làng mới, chúng bị đập chông, bị các giàn thò phóng ra làm nhiều tên chết và bị thương, chúng phải rút lui [142, tr. 35-36].

Cuộc khởi nghĩa làng Ông Tía đã thu được thắng lợi nhanh gọn và có ảnh hưởng lan rộng. Đây là cuộc nổi dậy đầu tiên của quần chúng ở miền núi và của cả QN – ĐN. Cuộc khởi nghĩa làng Ông Tía tuy quy mô không lớn nhưng là *“một điển hình thành công về đường lối, phương châm của Đảng kết hợp chặt chẽ giữa DTCT với ĐTVT, tạo nên sức mạnh quật khởi của quần chúng, tiêu diệt binh lính địch, thành lập chính quyền cách mạng ở cơ sở”* [142, tr. 36].

Thất bại ở làng ông Tía, từ tháng 6-1960, CQSG tăng cường mở các cuộc hành quân càn quét, kết hợp lùng sục đốt phá bản làng với bao vây kinh tế, gây cho cách mạng nhiều khó khăn. Tài liệu CQSG cho biết *“Ngày 4-8-1960, một chiến dịch Thượng vận toàn diện trên bốn quận thượng du là Thường Đức, Hiếu Đức, Hậu Đức, Hiệp Đức được mở. Mục đích tìm kiếm những cơ sở của Việt Cộng để tiêu diệt chúng. Những hoạt động quân sự được tiến triển song song với công tác Thượng vận bằng cách bảo vệ đồng bào Thượng khỏi ảnh hưởng của Việt Cộng và tiếp tục xây dựng cơ sở hành chính bằng cách phục quyền cho chúa làng. Và sau các giai đoạn trên, mục tiêu cuối cùng là phóng các đội võ trang vào các vùng từ lâu chưa hề được thám sát nghi ngờ có thể là mật khu”* [207, tr. 3]. Song đồng bào các dân tộc đã lợi dụng địa thế hiểm trở của rừng núi, với sự đồng tâm, đồng lòng của đồng bào, bất hợp tác với CQSG, nhất tề đứng lên đấu tranh, kết hợp với sử dụng vũ khí thô sơ chông, thò, cạm bẫy, tên nỏ,... đã liên tục gây cho chúng nhiều thiệt hại.

Ở Hiệp Đức, huyện giáp ranh miền núi Phước Sơn, LLVT tỉnh được sự hỗ trợ của nhân dân, đêm 19 rạng sáng ngày 20-8-1960, lực lượng cách mạng nổ súng tấn công chi khu huyện Hiệp Đức, tiêu diệt Đại đội bảo an, giải phóng tù chính trị, thiêu hủy đồn trại địch. Thắng lợi trận Hiệp Đức gây tiếng vang lớn, tác động mạnh mẽ đến tinh thần của cán bộ và nhân dân, không những ở vùng giáp ranh miền núi mà còn đối với cán bộ chiến sĩ và nhân dân toàn tỉnh, chứng tỏ sự trưởng thành của lực lượng kháng chiến. Về phía CQSG, đây là đòn thất bại thảm hại chúng chưa ngờ tới, theo như lời tự thú của Trung tướng Trần Văn Đôn *“Việt Cộng đã có một lực lượng chiến đấu thực sự ở Trung Bộ, một vùng từ lâu được coi là không có hoạt động của cộng sản, các cơ quan chính phủ ở Trung Bộ, lúc này không những không nhận thức được mối nguy cơ của cộng sản, mà còn tìm cách che giấu sự thật”* [72, tr. 76].

Tại Trà My, cuối tháng 8-1960, lực lượng cách mạng đánh vào đồn Đồng Trại, đồn dân vệ để hỗ trợ cho đồng bào Nước Trắng nổi dậy phá khu đồn về làng cũ. Nhiều cuộc mít tinh được tổ chức để tuyên truyền đường lối chủ trương của Đảng và rút thanh niên bổ sung cho LLVT.

Tại Bến Hiên, từ ngày 15 đến ngày 17-10-1960, kết hợp lực lượng chính trị với LLVT, cách mạng đã tấn công bao vây bức rút địch ở Dốc Gộp, xã Mả Cooil; tấn công tiêu diệt đồn Ga Lâu, nối thông hành lang Nam Bắc từ thôn A Tép lên thôn Prung tạo thuận lợi cho nhân dân đi lại giữa các thôn trong vùng.

Tại Bến Giằng, ngày 23-10-1960, được hỗ trợ của lực lượng quần chúng, LLVT tấn công đồn Bô Xít, giữ vững vùng làm chủ. Sau những trận đánh tiêu diệt đồn địch, nhân dân hăng hái tham gia xây dựng làng chiến đấu bố phòng, rào rập các ngã đường lên núi, tăng cường rào làng chiến đấu trong núi sâu, ngăn chặn QĐSG hoạt động trở lại lên núi cao.

Đến cuối năm 1960, phong trào ĐTCT kết hợp với ĐTVT ở miền núi QN - ĐN phát triển mạnh mẽ, các đồn địch đóng ở vùng trung, vùng cao đều bị lực lượng cách mạng tiêu diệt, hầu hết 4 huyện miền núi cách mạng đã làm chủ, trừ 2 thôn Tống Còi và Ô Rây (Bến Hiên), tạo thuận lợi cho việc củng cố, phát triển căn cứ địa cách mạng, tiếp nhận lực lượng, nguồn hậu cần từ hậu phương miền Bắc bổ sung cho Khu 5, Quảng Nam - Đà Nẵng, đồng thời tiếp nhận lực lượng thanh niên, nguồn vật chất từ đồng bằng lên căn cứ phục vụ cho cuộc kháng chiến lâu dài [170; tr. 413, 414].

Phong trào ĐTCT kết hợp với ĐTVT ở miền núi QN - ĐN trong những năm 1958-1960, nhất là khi có Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành TW (Khóa II), tháng 1-1959, đã trở thành những mũi đấu tranh sắc bén, góp phần quan trọng làm chuyển biến phong trào cách mạng miền núi lên một bước cao hơn, tiếp tục giữ vững lực lượng cách mạng, bảo vệ vững chắc căn cứ địa cách mạng và hành lang chiến lược Bắc - Nam. Tạo sức mạnh tinh thần và vật chất để quân và dân QN - ĐN bước vào giai đoạn đấu tranh quyết liệt hơn.

Tiểu kết

Với những đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, QN - ĐN đã trở thành địa bàn chiến lược đối với cả cách mạng và CQSG.

Trong thời kỳ 1885-1945, QN - ĐN là địa phương sớm có các hoạt động chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp. Tiếp đó, trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), bằng cả ĐTQS và ĐTCT, nhân dân QN - ĐN đã góp phần cùng cả nước làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ (7-5-1954), buộc thực dân Pháp phải ký hiệp định Genève (21-7-1954) công nhận độc lập, chủ quyền thống nhất của Việt Nam.

Sau khi HĐ Genève được kí kết (21-7-1954), để đẩy lùi phong trào cách mạng miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm với sự hỗ trợ của Mỹ đã tiến hành nhiều chính sách trên các lĩnh vực chính trị - quân sự, kinh tế - xã hội, văn hóa - giáo dục, tập trung nhất là chính sách “tố Cộng”.

Đường lối chỉ đạo về ĐTCT những năm 1954-1960 của Trung ương Đảng, Liên Khu ủy V và Đảng bộ địa phương đã bám sát các chính sách, biện pháp, thủ đoạn của CQSG. Nhìn chung, chủ trương chỉ đạo ĐTCT của cấp trên đã được Đảng bộ địa phương thực hiện nhất quán và cụ thể hóa cho phù hợp với tình hình địa phương. Đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy phong trào ĐTCT phát triển.

Trong giai đoạn 1954-1960, nhân dân QN – ĐN đã đấu tranh dưới mọi hình thức, biện pháp quyết liệt chống chính quyền Ngô Đình Diệm như cuộc đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève, chống “*trung cầu dân ý*” (23-10-1955), chống bầu cử Quốc hội (4-3-1956), đấu tranh chống “*tố Cộng*”. Bên cạnh đó, nhân dân còn tích cực tham gia cuộc đấu tranh đòi các quyền lợi về dân sinh, dân chủ; ĐTCT làm thất bại âm mưu của CQSG đối với miền núi.

Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào ĐTCT ở QN – ĐN giai đoạn 1954-1960 góp phần giữ gìn lực lượng cách mạng của tỉnh, giúp quân và dân QN – ĐN hiểu rõ được bản chất của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, bồi dưỡng tinh thần tiếp tục đấu tranh giai đoạn sau.

Chương 3

ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ Ở QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ TỪ 1961 ĐẾN 1965

3.1. Chính sách của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở Quảng Nam - Đà Nẵng từ 1961 đến 1965

3.1.1. Về chính trị - quân sự

Phong trào “*Đồng khởi*” (1959-1960) đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của cách mạng miền Nam, tạo ra một bước ngoặt làm thay đổi cục diện miền Nam có lợi cho cách mạng. Trên thực tế, với phong trào “*Đồng khởi*” cuối năm 1959, đầu năm 1960, chính sách xâm lược của Mỹ ở miền Nam bằng những biện pháp cổ truyền của chủ nghĩa thực dân mới đã bị phá sản. Trước tình hình đó, để tiếp tục giữ vững miền Nam trong quỹ đạo của Mỹ, năm 1961, sau khi bước vào Nhà Trắng, Tổng thống Mỹ Kennedy đã phải điều chỉnh lại chiến lược Eisenhower, đề ra chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*”, một trong ba loại hình của chiến lược toàn cầu “*phản ứng linh hoạt*”.

“*Chiến tranh đặc biệt*” là hình thức chiến tranh xâm lược thực dân mới, là sự can thiệp và xâm lược của Mỹ ở miền Nam nước ta dưới một hình thức mới với thủ đoạn cực kỳ thâm độc đó là “*dùng người Việt đánh người Việt*”. Với công thức cổ vắn Mỹ cùng với vũ khí và quân chủ lực Sài Gòn, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thẳng tay khủng bố, đàn áp phong trào yêu nước của nhân dân ta. Ngoài việc đẩy mạnh viện trợ quân sự, mở rộng qui mô và nhiệm vụ của các cố vấn quân sự, Mỹ và CQSG xem trọng các chương trình “*tìm diệt*” và “*bình định*” với quốc sách “*áp chiến lược*” nhằm gom dân, cô lập các lực lượng cách mạng. Đây là nội dung cơ bản, là xương sống của cuộc “*Chiến tranh đặc biệt*”.

Để thực hiện các mục tiêu chính trị và quân sự của chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*”, Kennedy lần lượt cử các tướng lĩnh, chuyên gia hàng đầu của Mỹ sang miền Nam Việt Nam tìm hiểu tình hình và hoạch định các kế hoạch cụ thể. Tháng 6-1961, tướng Staley dẫn đầu một phái đoàn sang miền Nam Việt Nam để nghiên cứu giúp chính quyền Ngô Đình Diệm xây dựng chương trình bình định. Kế hoạch Staley ra đời với mục tiêu bình định miền Nam trong vòng 18 tháng. Để hoàn chỉnh hơn cho kế hoạch này, tháng 10-1961, Kennedy tiếp tục cử Taylor và Rostow - hai

thành viên của Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ - sang miền Nam Việt Nam để nghiên cứu tình hình và kiến nghị cách thực hiện. Trong báo cáo của mình, Taylor và Rostow đã yêu cầu “*tăng về căn bản sự giúp đỡ của chúng ta (Mỹ - tác giả chú thích) đối với Nam Việt Nam, bằng việc gửi thêm cố vấn, trang thiết bị và thậm chí một ít quân chiến đấu*” [115, tr. 50]. Báo cáo của Taylor đã bổ sung vào báo cáo của Staley và trở thành một kế hoạch mà Mỹ cho là hoàn hảo trong chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*” mang tên Staley - Taylor²⁰

Thực hiện kế hoạch chiến lược trên, Mỹ tăng cường viện trợ quân sự cho chính quyền Ngô Đình Diệm, đưa vào miền Nam số lượng ngày càng lớn “*cố vấn*” quân sự và lực lượng hỗ trợ chiến đấu. Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm ráo riết tiến hành bình định, chúng tiến hành dồn dân vào các “*ấp chiến lược*”, sử dụng phương thức “*tát nước bắt cá*”.

Sau cuộc đảo chính lật đổ chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm (1-11-1963), Mỹ cho ra đời kế hoạch Johnson - Mc. Namara, thay cho kế hoạch Staley - Taylor đã bị phá sản, nhằm bình định miền Nam trong 2 năm. Để đạt được mục tiêu này, Mỹ và các CQSG sau Diệm tăng cường đồn quân, bắt lính, đẩy mạnh chiến tranh.

Tại QN - ĐN, những âm mưu và thủ đoạn của Mỹ và CQSG từ Staley - Taylor đến Johnson - Mc. Namara được thể hiện cụ thể như sau:

Nhằm tăng cường khả năng chỉ huy và tận dụng lực lượng QĐSG trong công tác “*bình định*”, ngày 13-4-1961, CQSG chia miền Nam làm 4 vùng chiến thuật. QN – ĐN nằm trong vùng chiến thuật I (từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi), Bộ Tư lệnh đóng tại Đà Nẵng. Đây là vùng chiến thuật mà CQSG tập trung một lực lượng quân sự khá lớn. Dưới các vùng chiến thuật là khu chiến thuật rồi tiểu khu, chi khu và phân chi khu.

Thực hiện quốc sách ACL ở miền Nam, ngày 17-9-1961, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đã mời phái đoàn cố vấn Anh do R. Thompson – chuyên gia dày dạn kinh nghiệm về chống chiến tranh du kích của quân đội Anh làm cố vấn “*bình định*”. Ngoài ra, Ngô Đình Diệm còn cử nhiều phái đoàn và gửi nhiều cán bộ sang

²⁰ Kế hoạch dự định thực hiện theo 3 bước:

Bước 1: Trong vòng 18 tháng (từ giữa năm 1961 đến cuối năm 1962) tập trung dân vào 16.000 ACL, cơ bản bình định xong miền Nam, đồng thời gây cơ sở gián điệp ở miền Bắc.

Bước 2: Trong năm 1963, tập trung khôi phục kinh tế miền Nam, tiếp tục hoàn tất chương trình bình định, tăng cường thêm lực lượng QĐSG, tiến hành các hoạt động gây rối phá hoại miền Bắc.

Bước 3: Tập trung vào việc phát triển kinh tế miền Nam và tấn công miền Bắc.

Malaixia, Philippin để tìm hiểu kinh nghiệm chống du kích, đồn dân, lập các trại tập trung của các nước này để áp dụng vào miền Nam. Ngày 3-2-1962, Ngô Đình Diệm ký Sắc lệnh số 11/TTP thành lập Ủy ban Liên bộ đặc trách ACL ở Trung ương, tại mỗi vùng chiến thuật có một ban thanh tra và mỗi tỉnh có một ủy ban xây dựng ACL tỉnh do tỉnh trưởng làm chủ tịch [255]. Ngày 17-4-1962, Quốc hội Sài Gòn thông qua nghị quyết nâng chương trình ACL lên hàng “*quốc sách*” và tập trung mọi nỗ lực cao nhất thực hiện cho được các mục tiêu đã đặt ra. Chúng vừa xây dựng lực lượng, vừa ra sức căn quét đánh phá quyết liệt phong trào cách mạng. Mục tiêu cơ bản chúng đề ra là đến cuối năm 1962 phải lập cho được 16.000 ACL, tập trung 10 triệu người dân vào trong ấp.

Tại QN – ĐN, từ cuối năm 1962, CQSG tăng quân chủ lực lên 03 trung đoàn bộ binh, 05 tiểu đoàn đặc nhiệm, 18 tiểu đoàn bảo an, 75 tổng đoàn nghĩa quân, 12 đại đội dân vệ [171, tr. 420]. CQSG triển khai lực lượng đóng giữ các cụm cứ điểm chiến lược quan trọng từ Tây Bắc Hòa Vang đến Trà My và nối các cụm cứ điểm này lại với nhau bằng một hệ thống chốt điểm, tạo thành tuyến phòng thủ thông suốt dọc theo rãnh núi từ Tây Bắc Hòa Vang đến Tây Nam Tam Kỳ, nhằm ngăn chặn các hoạt động của lực lượng cách mạng từ căn cứ miền núi xuống đồng bằng. Từ các cứ điểm này chúng hành quân căn quét, đánh phá hành lang căn cứ miền núi, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho cách mạng miền Nam.

Đối với các cụm dân cư nông thôn ở hầu hết các huyện tỉnh Quảng Nam, CQSG tăng lực lượng dân vệ mỗi xã lên một trung đội, mỗi ấp một tiểu đội thường trực; thành lập các trung đội dân vệ biệt kích, cơ động ngày đêm phục kích quanh các thôn, ACL đón bắt cán bộ, đánh phá cơ sở; chúng thành lập thanh niên bảo vệ hương thôn, thanh niên canh gác ACL, cài cây các loại tình báo, gián điệp, theo dõi các hoạt động của cách mạng. CQSG còn tiến hành củng cố bộ máy hành chính từ “*liên gia*”, thôn ấp đến xã, quận.

Đối với thành phố, thị xã, thị trấn, CQSG tăng cường phòng thủ bằng biện pháp tăng quân bảo vệ, đóng thêm đồn bốt, thanh lọc nhân dân, cài cây gián điệp, trọng điểm là Đà Nẵng. Theo tài liệu của CQSG: “*Thành phố Đà Nẵng được che chở bởi một hàng rào khu chiến quân sự. Ngoài lực lượng hải quân trong hải phận, các đơn vị lục quân, không quân đóng liên tiếp nhau bao bọc thành phố. Bên trong vành đai, lực lượng bảo an cũng có những đồn bốt trấn giữ ở các vùng xung yếu*

ngoại ô và đông dân. Trong lòng các khu phố, ngoài những hoạt động của các đoàn thể địa phương, còn có lực lượng dân vệ, lực lượng nhân dân vũ trang đảm trách bảo vệ trật tự và an ninh cho mỗi khu phố” [221].

Mỹ và CQSG tiến hành lập ACL, coi đây là “quốc sách”. Sách, báo, tạp chí, khẩu hiệu, áp phích, đài phát thanh,... của CQSG tập trung quy mô lớn nhằm cổ vũ cho chương trình ACL, rằng “ACL là một công tác tổng hợp, gắn liền với đường lối, mục đích của toàn bộ cuộc đấu tranh của dân tộc: đấu tranh chống cộng sản, đấu tranh chống chậm tiến, đấu tranh chống chia rẽ” [241]. Quốc hội Việt Nam Cộng hòa, trong bản quyết định “Tán trợ Quốc sách ACL” đã nhấn mạnh mục đích của ACL là: “Thực hiện cách mạng xã hội ngay tại cơ sở quốc gia là thôn ấp, đồng thời dồn cộng phỉ vào bước đường cùng để tiêu diệt chúng, đem lại an ninh cho nhân dân và phát triển dân chủ trong nông dân,... Mỗi ấp là một thành trì chống Cộng” [254].

Từ giữa năm 1961, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm ra sức thực hiện kế hoạch Staley - Taylor, tổ chức hành quân càn quét, dồn dân vào “ấp chiến lược”, đến cuối năm 1962 chúng đã lập trên 200 ấp. Mỗi “ấp chiến lược” chỉ có một hoặc hai cổng ra vào, do lực lượng dân vệ canh gác ngày đêm. Bộ máy kìm kẹp trong ấp bao gồm một ấp trưởng, một ấp phó an ninh. Đối với nhân dân trong “ấp chiến lược”, chính quyền Ngô Đình Diệm chia làm 3 loại “tình nghi cộng sản”, “liên quan hoặc cảm tình cộng sản”, “thuần túy quốc gia” để quản lý, trước mỗi nhà có bản danh sách, ai đi vắng phải xin phép, khi về phải trình diện. Mỗi người dân trong ấp phải sắm dây, gậy, mõ, đèn gió... khi báo động phải thấp đèn, đánh mõ, mang dây, gậy tập trung đi vây bắt cộng sản.

Tại Đà Nẵng, theo báo cáo tình hình tháng 2-1963 của Thị trưởng Đà Nẵng ngày 28-2-1963, “số ACL đã hoàn thành đúng theo 6 tiêu chuẩn là 20 ấp với dân số là 38.997 người. Tỷ lệ dân số trong ACL hoàn thành là 30% so với dân số toàn thành phố là 121.182 người, chưa kể số dân thuộc phân đất mới sáp nhập khoảng 13.997 người”. Số ấp đang xây dựng là 10 ấp, số khóm chiến lược đang được xây dựng là 39 khóm. Công tác xây dựng các ấp và khóm chiến lược này đã thực hiện được là 50% và sẽ hoàn tất vào cuối tháng 3-1963. Tỷ lệ dân số đối với toàn thành phố là 65,87%...”. Báo cáo kết luận: “Để cải cách tình trạng an ninh trong thành phố ngày càng bảo đảm hơn, Tòa tôi cùng các cơ quan tích cực hoạt động trong công cuộc xây dựng các ấp và khóm chiến lược” [221].

Tại Quảng Nam, tính đến 20-11-1963, CQSG đã lập 433 ACL với 451.891 dân số quy vào ấp, tỉ lệ 78% tổng dân số trong tỉnh [212]. Cụ thể:

Quận	Số ACL lập được	Số dân
Hòa Vang	47	49.023
Hiếu Đức	12	14.423
Điện Bàn	86	117.359
Đại Lộc	64	45.124
Thường Đức	24	17.482
Duy Xuyên	60	72.334
Quế Sơn	71	59.327
Đức Dục	43	45.333
Hiếu Nhơn	26	31.486
Cộng	433	451.891

Trên vùng giáp ranh miền núi Quảng Nam, CQSG tăng cường các biện pháp quân sự mạnh như bắn pháo, ném bom, rải chất độc hoá học, nhằm tiêu diệt mọi nguồn sống trên mặt đất để buộc nhân dân phải vào ACL. Chúng càn quét xức sát hơn 1 vạn dân các xã Xuyên Lộc, Xuyên Hoà, Xuyên Thu, Xuyên Phú²¹ vùng tây huyện Duy Xuyên và các xã Xuyên Long, Xuyên Thọ, Xuyên Phước²² vùng Đông huyện Duy Xuyên; các xã Điện Quang, Điện Trung vùng tây huyện Điện Bàn và các xã Điện Dương, Điện Nam, Điện Ngọc vùng đông huyện Điện Bàn; các xã Đại Cường, Đại Thắng, Đại Chánh, Đại Minh, Đại Hồng, Đại Sơn vùng B huyện Đại Lộc vào các ACL, các trại tập trung tạo ra vùng trắng để chúng dễ kiểm soát.

ACL thực chất là những trại tập trung trá hình, gây rất nhiều khó khăn, trở ngại cho hoạt động của cách mạng và làm đảo lộn mọi sinh hoạt, đời sống, sản xuất và phong tục tập quán lâu đời của nhân dân nên chúng bị nhân dân chống phá quyết liệt, dai dẳng bằng mọi hình thức.

Bên cạnh đó, CQSG tăng cường tổ chức huấn luyện quân sự cho phụ nữ, công chức, thanh niên, học sinh nhằm cổ vũ tinh thần “*vũ trang chống Cộng*”. Mỹ cho mở rộng sân bay Đà Nẵng, kéo dài đường băng ra 3.000 mét, đủ sức cho máy bay phản lực hoạt động. Cảng Tiên Sa được mở rộng và tăng cường thêm lực lượng hải

²¹ Nay là xã Duy Châu, Duy Hoà, Duy Tân, Duy Phú

²² Nay là xã Duy Vinh, Duy Nghĩa, Duy Hải

quân đề “*bảo vệ bờ biển chống sự xâm lăng của Bắc Việt*” [243, tr. 247]. Một hệ thống đường giao thông chiến lược quân sự nối liền Đà Nẵng với Lào, Thái Lan theo đường 14 và đường 9 được xây dựng.

Cùng với ACL, ngày 19-10-1961 Sắc luật 13/61 ban hành “*tình trạng khẩn cấp*”, bắt cán bộ các cấp cùng với thanh niên học tập, quán triệt về “*bổn phận người cán bộ quốc gia trong tình trạng khẩn cấp*”, về “*nhiệm vụ của người thanh niên trong tình trạng khẩn cấp,...*”, “*thân thể và sự nghiệp của Ngô Tổng thống*” [11]. Tiếp theo, ngày 16-5-1962, CQSG ban hành Sắc luật 10/62, bắt buộc các cuộc họp đều phải được phép hoặc khai báo trước nếu quá 20 người, dù là quan hôn tang tế [137, tr. 321].

Dựa vào những sắc luật này, chính quyền Ngô Đình Diệm đẩy mạnh các “*chiến dịch tố Cộng*”, tiến hành các cuộc đàn áp, thanh trừng những phần tử đối lập hoặc đối với bất cứ ai bất đồng chính kiến. Những người mà chúng cho là phát ngôn vô ý thức, có tính cách xuyên tạc đều bị “*mời*” về cơ quan an ninh để điều tra và chất vấn thêm. Mặt khác, chính quyền Ngô Đình Diệm tăng cường các biện pháp bố phòng, tuần tiễu, kiểm soát chặt chẽ các trục giao thông, kết hợp công tác với các cơ quan, đoàn thể để thiết lập hàng rào tình báo sát sao, để tóm bắt “*Việt Cộng nằm vùng, đối vùng*”, truy tìm các can cứ chính trị trốn thoát,... Chỉ trong tháng 5-1962, tại Đà Nẵng, chính quyền Ngô Đình Diệm đã bắt 22 can cứ chính trị, 46 can cứ tư pháp và 3 can cứ tại ngoại, cảnh cáo 4 người khác [13]; hoặc trong tháng 8-1962, số người bị bắt gia tăng, gồm 28 can cứ chính trị, 92 can cứ tư pháp,...

Bên cạnh đó, chính quyền Ngô Đình Diệm còn tiến hành mua chuộc, dụ dỗ nhân dân theo chính sách thực dân kiểu mới như thưởng tiền cho đồng bào nếu “*tố cáo bọn cộng phỉ hoặc tố giác mọi âm mưu hoặc điểm chỉ các căn cứ địch (lực lượng cách mạng – Tác giả chú thích)*” [128].

Sau “*cuộc chinh lý*” ngày 30-1-1964, lật đổ “*Hội đồng Quân nhân cách mạng*”, Nguyễn Khánh lên cầm quyền, sớm bộc lộ tính chất độc tài, phát-xít trắng trợn. Nhằm tiến tới thu tóm quyền bính vào tay mình, ngày 16-8-1964, Nguyễn Khánh cho ra đời “*Hiến chương Vũng Tàu*”, trong đó Nguyễn Khánh nắm giữ chức Chủ tịch Việt Nam Cộng hòa kiêm Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Hội đồng Quân đội, thực chất là thiết lập chế độ độc tài quân phiệt.

Ngày 31-10-1964, Trần Văn Hương giữ chức Thủ tướng, vừa lên cầm quyền, Trần Văn Hương đề ra đường lối: *“Chiến tranh toàn diện phải được thực hiện không những trên mặt trận quân sự, mà còn về phương diện chính trị, kinh tế và xã hội nữa để chống lại Cộng sản và mưu toan của họ nhằm trung lập hoá xứ sở”* [77, tr. 134]. Đồng thời, Chính phủ Trần Văn Hương tách chính trị ra khỏi tôn giáo và học đường, nhưng thực chất là ngăn cản Phật tử, sinh viên, học sinh đấu tranh chống CQSG. Tất nhiên chính phủ Trần Văn Hương vấp phải phong trào đấu tranh của nhân dân các đô thị miền Nam nói chung và các đô thị ở QN - ĐN nói riêng.

3.1.2. Về kinh tế - xã hội

Từ cuối năm 1960, tình hình kinh tế - xã hội ở QN – ĐN có những biến động sâu sắc, nhất là các đô thị, trước hết là Đà Nẵng.

Cùng với việc đẩy mạnh hoạt động quân sự, Mỹ và CQSG cho mở rộng sân bay Đà Nẵng, mở rộng cảng Tiên Sa,... khách quan thúc đẩy phát triển kinh tế, phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ khá mạnh, thu hút đầu tư, hàng nhập khẩu vào ngày càng nhiều. Tuy nhiên, *“hầu hết các cơ sở kỹ nghệ, buôn bán lớn đều nằm trong tay anh em, gia đình Ngô Đình Diệm”* [243, tr. 208].

Các cơ sở tiêu thụ công nghiệp như ương tơ, dệt lụa, may mặc, dệt chiếu, buôn bán hầu như trải đều khắp các huyện của QN – ĐN, trong đó tập trung ở Đà Nẵng, thu hút lực lượng lao động tương đối lớn. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn là sản xuất nhỏ, chủ yếu lệ thuộc vào sự viện trợ của Mỹ và các nước đồng minh của Mỹ. Phân hóa xã hội rõ rệt, thành phần khá giả vẫn là các quan chức chính quyền, quân đội, cảnh sát. Ngoài ra là các thành phần buôn bán lớn ở đô thị có mức thu nhập cao, còn nhân dân ở nông thôn lao động vất vả, lại thêm chiến tranh, hạn hán, lũ lụt thường xuyên đe dọa, thu nhập thấp, đời sống rất cơ cực.

Về xã hội, với chính sách đàn áp, khủng bố, kìm kẹp của Mỹ và CQSG làm cho mọi sinh hoạt, đời sống các tầng lớp nhân dân gặp không ít khó khăn, công nhân, người lao động việc làm thiếu ổn định, nạn lạm phát, suru cao, thuế nặng, giá cả tăng vọt, làm cho mức thu nhập của người lao động không theo kịp; mặc dù đồng lương tăng nhưng vẫn không bảo đảm mức sống với giá cả tăng vọt. Theo thống kê của Bộ Lao động CQSG, *“vào tháng 3-1963 so với cùng kỳ năm 1962, tiền lương công nhân tăng 6,3% trong khi đó chỉ số giá cả của một số nhu cầu thiết yếu tăng từ 30% đến*

100%, cá biệt, có thứ tăng đến 300%” [103, tr. 49-50]. Như vậy, trên thực tế lương của công nhân bị giảm sút nghiêm trọng, đã thế công nhân lại phải làm việc quá sức trong điều kiện vệ sinh và an toàn lao động không được đảm bảo. Tai nạn giao thông thường xuyên xảy ra đẩy nhiều gia đình công nhân vào tình cảnh khó khăn.

Các tầng lớp lao động khác như tiểu thương, lao động tiểu thủ công nghiệp cũng không sáng sủa gì hơn, sản xuất thường xuyên thiếu ổn định, suru cao, thuế nặng, giá cả tăng vọt làm cho đời sống người lao động ở nhiều địa phương, nhất là ở các đô thị như Đà Nẵng, Tam Kỳ, Hội An, ngày càng cơ cực. Báo Tự Do xuất bản ở Sài Gòn ngày 6-9-1962, viết: *“Ngay cả anh chị em công nhân, lao động có công ăn việc làm cũng đang gặp khó khăn, nhiều người mỗi ngày làm việc trên 10 giờ vẫn không đủ sống. Đồng lương đã không tăng, các thứ hàng hóa cần thiết cho đời sống như gạo, vải, than, củi, mắm, thuốc tây, thuốc lá... lại tăng giá; riêng giá gạo tăng 50 %”* [103, tr. 69].

Mặt khác, CQSG tăng thuế, giảm bán gạo và kiểm soát nghiêm ngặt việc vận chuyển lương thực, thực phẩm nhằm ngăn chặn nhân dân tiếp tế cho cách mạng. Ở nông thôn, miền núi người dân bị dồn vào ACL và bị quản lý chặt chẽ việc đi lại làm ăn, nên đời sống quanh năm thiếu thốn.

Cùng với khó khăn về đời sống kinh tế, công nhân và nhân dân lao động QN – ĐN còn bị CQSG tăng cường đàn áp, không chế về mọi mặt với hệ thống an ninh, mật vụ cài cắm trong các xí nghiệp, cơ sở sản xuất theo dõi nắm tình hình, dò la tin tức, sẵn sàng bắt bớ, sa thải nhằm trấn áp tinh thần đấu tranh của công nhân. Theo tài liệu CQSG, *“các cơ quan an ninh ta (CQSG – TG chú thích) đã tăng cường lưới tình báo trong nhân dân, kiểm soát chặt chẽ các gia đình tình nghi có liên hệ với cộng phi (lực lượng cách mạng – TG chú thích), theo dõi những kẻ lạ mặt mới đến cư ngụ hoặc đến tạm trú tại các khu phố, đặt thêm các trạm kiểm soát”* [11]. Thêm vào đó, Mỹ và CQSG sử dụng bọn cầm đầu các nghiệp đoàn, ra sức biến các nghiệp đoàn thành tổ chức chống Cộng, từng bước thực hiện âm mưu hướng phong trào công nhân lao động QN – ĐN ra khỏi quỹ đạo cách mạng.

Bên cạnh đó, CQSG tìm mọi biện pháp để ngăn cản những hoạt động của các tôn giáo ngoài Thiên Chúa giáo, đặc biệt là Phật giáo. Chẳng hạn, Hội Phật giáo Nguyên thủy tại Đà Nẵng xin phép mở cuộc lạc quyên thì bị CQSG ngăn cấm. Chính tài liệu *“v/v Hội Phật giáo Nguyên thủy tại Đà Nẵng xin mở cuộc lạc quyên”* của Đại

biểu Chính phủ tại Trung Nguyên Trung Phần gửi Bộ trưởng Bộ Nội vụ của CQSG, ngày 12-10-1961 đã phản ánh điều này với nội dung: “*Tòa tôi kính phúc trình quý Bộ rõ: chiếu theo tờ trình của Nha Tổng Giám đốc Cảnh sát và Công an Việt Nam Cộng hòa, Tòa tôi tường quý Bộ không nên cho phép mở cuộc lạc quyền này*” [45].

Ngoài ra, CQSG tiếp tục đẩy mạnh chính sách “*dinh điền*”, cụ thể chúng đã vận động 1.504 đồng bào tình nguyện di dân lập nghiệp tại tỉnh Bình Tuy²³ theo chương trình năm 1963 [214]. Cụ thể: ngày 24-2-1963 di chuyển 151 người đến Quảng Hà (Bình Tuy); ngày 28-2-1963, 257 người đến Sùng Nhơn 2 (Bình Tuy); ngày 6-3-1963, 575 người đến Sùng Nhơn 2; ngày 21-3-1963, 292 người đến Quảng Hà; ngày 4-4-1963, 229 người đến Sùng Nhơn 2 [214]. Từ ngày 4-4-1963 đến 4-6-1963, CQSG tiếp tục vận động cho đủ số 1.500 người để định cư tại Bình Tuy, vận động thêm 200 người để định cư tại Bình Dương do Phủ Tổng ủy dinh điền và Nông vụ yêu cầu ngoài số người đã ấn định [215]

3.1.3. Về văn hóa – giáo dục

Về văn hoá – giáo dục, QN – ĐN trong những năm 1961-1965 đã có nhiều biến đổi sâu sắc. Để tranh thủ “*con tim, khối óc*” của nhân dân miền Nam, Mỹ cho du nhập văn hoá phương Tây, tuyên truyền lối sống Mỹ để lôi kéo nhân dân, nhất là lực lượng thanh niên, ủng hộ CQSG; sách báo, phim ảnh khiêu dâm, đồi trụy tràn ngập thị trường. Những biểu hiện của văn hoá này là óc thực dụng, lối sống gấp, chạy theo đồng tiền lan tràn trong một bộ phận không nhỏ thuộc tầng lớp thanh, thiếu niên; một bộ phận xã hội không còn coi trọng nền văn hoá truyền thống của dân tộc như trước đây.

Chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức những buổi phát thanh, chiếu bóng, văn nghệ tại trụ sở các Ty, Chi thông tin và các khu phố, tổ chức thi sáng tác thơ ca và trình diễn ca nhạc tại các khu giải trí,... nhằm lôi kéo các tầng lớp nhân dân theo chúng, đặc biệt là thanh niên [14].

Trên lĩnh vực tôn giáo, CQSG từ Ngô Đình Diệm đến Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương đều đẩy mạnh chính sách kỳ thị đối với Phật giáo. Tiêu biểu, ngày 6-5-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Công điện 9195 với nội dung cấm treo cờ Phật

²³ Bình Tuy là một trong 22 tỉnh của Nam Phần được chính quyền Việt Nam Cộng hòa thiết lập theo Sắc lệnh 143-NV của Tổng thống ngày 22 tháng 10 năm 1956. Đất đai Bình Tuy lấy từ một phần tỉnh Đồng Nai Thượng, và vùng Hàm Tân, Hàm Thuận, Tánh Linh của tỉnh Bình Thuận.

giáo vào dịp Đại Lễ Phật đản 1963 (2507). Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, tín đồ Phật giáo vẫn tiếp tục bị đàn áp, khủng bố chẳng khác gì thời chế độ Ngô Đình Diệm. Tại QN - ĐN, hàng loạt vụ khủng bố tín đồ Phật giáo đã diễn ra. Chẳng hạn, tại Quảng Tín, ngày 23-5-1964 *“dân vệ xã Kỳ Hưng, quận Lý Tín, tỉnh Quảng Tín đến bắt em Trần Hưng Dũng, đoàn sinh Gia đình Phật tử Khuôn hội Hưng Mỹ thôn Tam Mỹ, xã Kỳ Hưng về cơ quan Hội đồng xã. Sau một đêm tra tấn đánh đập và nói rằng em này liên lạc với Việt cộng, sáng hôm sau, một dân vệ đưa ra quán ăn, gần quốc lộ 1, một chiếc xe nhà binh chạy ngang qua, em này sức quá yếu (vì bị tra tấn quá nhiều) đã bị chiếc xe hút theo, chết lúc 8 giờ ngày 24-3-1964”* [38, tr. 56-57]. Tại Quảng Nam, cuộc khủng bố tín đồ nặng nề nhất đã diễn ra tại huyện Duy Xuyên. Theo báo cáo ngày 10-7-1964 của Ban đại diện Giáo hội Phật giáo Quảng Nam gửi Viện Hóa đạo thì *“gia đình người anh cả của ông Phạm Hùng gồm có 6 người bị giết 5 người, còn một người dâu đi cấy chưa về. Sau khi người dâu về khóc la thì bị lính đánh nên bỏ chạy trốn luôn, còn đồng bào khi ấy mạnh ai nấy chạy...”* [38, tr. 57]. Báo cáo cho biết thêm: *“Theo chính quyền cho biết Việt Cộng dùng lựu đạn tự sát, gây tai hại cho 5 người, còn bên thân quyến cho là chính quyền giết bà con anh em họ trong khi súng nổ, ngoài ra một số đồng bào cho biết không rõ ai giết vì lúc đó chỉ có quân đội của ông Hiếu mà thôi. Hiện tình hình quận Duy Xuyên rất khủng hoảng, số đạo hữu trên 1300 người bị bắt, trong đó số đông là đảng viên cũ, nhưng 9 năm qua họ lo tu hành tuyệt đối chưa hề tham gia và liên lạc với tổ chức nào ngoài Phật giáo,... Ngoài ra việc vu oan cho tín đồ Phật giáo đã tiếp tế, liên lạc với Việt Cộng để bắt tín đồ tra điện, buộc phải nhận có tiếp tế, có liên lạc đã lan tràn khắp các quận, chứ không riêng gì Duy Xuyên,... Chủ mưu đó là cứ buộc Phật giáo là Cộng sản. Điển hình trong việc này là hầu hết các cấp chỉ huy trong quân đội ở Quảng Nam mà người đại diện là Chuẩn tướng Ngô Zu trong việc gắn huy chương cho Trung úy Quận trưởng Phan Kim Anh trong việc đàn áp Phật giáo Duy Xuyên. Chuẩn tướng Ngô Zu đã mạt sát Phật giáo cho rằng Phật giáo là Cộng sản”* [38, tr. 57-58].

Về giáo dục, CQSG dành cho Thiên Chúa giáo những ưu tiên tổ chức trường học tư thục, hệ thống trường tư thục Thiên Chúa giáo ở miền Nam dưới chính quyền Ngô Đình Diệm phát triển rất nhanh *“Từ chỗ chỉ có 3 trường cấp II và III trong năm 1954, đến năm 1963 đã lên tới 1.060 trường”* [37, tr. 109]. Do nhiều bất cập trong chương trình giáo dục các cấp, chính quyền Ngô Đình Diệm điều chỉnh chính sách

giáo dục cộng đồng, giảm trường tư, tăng trường công. Thành phố Đà Nẵng “*những năm 1960, chỉ có vài trường công lập như Phan Châu Trinh, Trưng Vương, trường Nam Tiểu học, còn phần lớn là trường do tư nhân, các tổ chức tôn giáo mở như các trường bán công Nguyễn Công Trứ, Phan Thanh Giản, Tây Hồ, Sao Mai, Thọ Nhơn và các trường tiểu học*” [243, tr. 209]; nhưng đến đầu năm 1963 số trường công lập tăng lên nhanh chóng. Ở bậc trung học, có 6 trường công lập với 62 lớp, 3.076 học sinh; 4 trường bán công với 26 lớp, 1.369 học sinh; 2 trường tư thục với 15 lớp, 880 học sinh. Ở bậc tiểu học, có 121 trường công lập với 528 lớp, 27.015 học sinh; 34 trường tư thục với 97 lớp, 2.742 học sinh [214, tr. 13-14].

Chính sách chính trị - quân sự, kinh tế - xã hội và văn hóa – giáo dục của Mỹ và CQSG ở QN – ĐN như nêu trên chính là nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa các tầng lớp nhân dân với CQSG, làm cho phong trào ĐTCT miền Nam liên tiếp nổ ra, với mức độ ngày càng quyết liệt, nổi bật nhất là phong trào Phật giáo năm 1963, buộc Mỹ “*thay ngựa giữa dòng*”, làm cuộc đảo chính ngày 01-11-1963 lật đổ anh em Diệm – Nhu. Sau đó là nội các mới theo toan tính của Mỹ, hy vọng sẽ cải thiện tình hình, nhưng thực chất chính sách kinh tế - xã hội vẫn lâm vào khủng hoảng liên tiếp, “*tình trạng Việt Nam Cộng hoà còn tệ hại hơn hồi chính quyền Diệm: kinh tế suy sụp, vật giá leo thang, tiền sụt giá so với Mỹ kim, nạn thất nghiệp, đầu cơ tích trữ và tham nhũng gia tăng*” [134, tr. 132].

3.2. Chủ trương của Đảng về đấu tranh chính trị từ năm 1961 đến năm 1965

3.2.1. Chủ trương của Trung ương Đảng

Trước những thắng lợi liên tục của cách mạng miền Nam sau ngày “*Đồng khởi*”, ngày 24-01-1961, Bộ Chính trị ra chỉ thị: “*Phương hướng và nhiệm vụ, công tác trước mắt của cách mạng miền Nam*”, trong đó chỉ rõ: “*Mặc dù địch đang dùng mọi thủ đoạn để đánh phá phong trào cách mạng, nhưng thời kỳ tạm ổn định của chế độ Mỹ - Diệm đã qua và thời kỳ khủng hoảng liên tiếp, suy sụp nghiêm trọng đã bắt đầu...*” [60, tr. 153]. Tuy nhiên, do Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm quyết tiêu diệt cách mạng bằng bạo lực, nên phương hướng giành thắng lợi sắp tới phải bằng “*cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa của nhân dân, ... để lật đổ chính quyền Mỹ - Diệm, giải phóng miền Nam*” [60, tr. 157]. Bộ Chính trị đề ra phương châm: “*Đẩy mạnh hơn nữa ĐTCT, đồng thời đẩy mạnh ĐTVT lên song song với ĐTCT, tấn công địch bằng cả hai mặt chính trị và quân sự*” [60, tr. 158]. Tuy đề ra phương châm và hình thức đấu tranh

chung như vậy nhưng “tùy lực lượng so sánh giữa ta và địch và tình hình cụ thể ở mỗi vùng mà đề ra phương châm công tác và hình thức đấu tranh cho thích hợp” [60, tr.158]. Bộ Chính trị đề ra phương châm công tác ba vùng như sau: “Ở các vùng rừng núi, lấy ĐTQS làm chủ yếu và đề ra nhiệm vụ tiêu diệt sinh lực địch để mở rộng thêm căn cứ và xây dựng lực lượng của ta. Ở các vùng đồng bằng, ĐTCT và ĐTQS ngang nhau, tùy tình hình cụ thể từng nơi ở đồng bằng mà cân nhắc mức độ giữa hai hình thức và mức độ tiêu hao và tiêu diệt sinh lực địch. Ở các vùng đô thị, lấy ĐTCT làm chủ yếu, gồm cả hai hình thức hợp pháp và không hợp pháp” [60, tr. 158].

Chỉ thị của Bộ Chính trị ngày 24-01-1961 là sự chỉ đạo chiến lược rất quan trọng đối với cách mạng miền Nam nói chung và ĐTCT nói riêng. Đó là sự vận dụng sáng tạo Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 15 và Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960) trong những điều kiện mới, đề ra được những vấn đề cơ bản về đường lối và phương pháp cách mạng cho miền Nam giai đoạn mới, tiếp tục đưa cách mạng miền Nam tiến lên.

Tiếp theo, ngày 20-4-1961, trong thư gửi anh Mười Cúc²⁴ và Xứ ủy Nam Bộ, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn đã chỉ đạo cụ thể một số vấn đề về ĐTCT: “Muốn phát động được và đưa quần chúng ra đấu tranh, phải đề ra yêu cầu cụ thể về dân chủ, dân sinh, phù hợp với nguyện vọng của đông đảo quần chúng. Không nên huy động biểu tình liên miên, kéo dài, không có mục đích rõ ràng làm cho lực lượng nông cốt và quần chúng mệt mỏi. Phải luôn luôn quan tâm đến các yêu cầu của quần chúng” [41, tr. 48-49].

Qua năm 1962, trước việc Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đẩy mạnh việc dồn dân, lập “ACL”, đưa cổ vấn quân sự và phương tiện chiến tranh vào miền Nam ngày càng nhiều, tháng 2-1962, Bộ Chính trị họp bàn về công tác trước mắt của cách mạng miền Nam. Bộ Chính trị nhận định sự can thiệp mạnh mẽ hơn của đế quốc Mỹ có gây thêm nhiều khó khăn cho cách mạng miền Nam, làm cho cuộc chiến ngày càng trở nên ác liệt, nhưng trên thực tế, so sánh lực lượng cách mạng với Mỹ và CQSG căn bản chưa có gì thay đổi. Trên cơ sở khẳng định tầm quan trọng và yêu cầu của ĐTCT: “ĐTCT là một ưu thế tuyệt đối và vũ khí lớn của ta, nó cũng có tác dụng như ĐTVT. ĐTCT là làm cho tất cả nhân dân và một phần binh lính VNCH đứng lên

²⁴ Bí danh của cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh, lúc bấy giờ là Bí thư Xứ ủy Nam Bộ

chống lại chính quyền địch, trước mắt làm cho toàn dân tham gia và phục vụ du kích chiến tranh, phá ACL” [61, tr. 824]; Bộ Chính trị đề ra chủ trương trước mắt là: “Kiên quyết đẩy mạnh ĐTCT, quân sự, giành và giữ thế chủ động, đẩy địch vào thế bị động hơn nữa, tích cực xây dựng lực lượng về mọi mặt, ra sức phá kế hoạch Staley - Taylor, mở rộng hơn nữa phong trào giải phóng dân tộc, tăng cường hơn nữa khối đại đoàn kết toàn dân, khơi sâu hơn nữa mâu thuẫn nội bộ địch,... Phát động một phong trào ĐTCT và quân sự rộng khắp, liên tục” [61, tr. 146].

Giữa năm 1963, phong trào Phật giáo miền Nam bùng phát mạnh mẽ và CQSG thẳng tay đàn áp. Ngày 22-8-1963, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra tuyên bố kịch liệt phản đối CQSG và kêu gọi: *“Tín đồ Phật giáo cũng như nhân dân các đô thị kiên quyết giữ vững tinh thần, giữ vững đội ngũ, giữ vững đấu tranh... Tinh thần bất khuất trước sau vẫn là vũ khí bất khả chiến thắng của chúng ta. Với ý chí và tinh thần ấy, chúng ta sẽ làm Mỹ - Diệm thất bại nhục nhã” [70, tr. 149].*

Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ (1-11-1963), trên cơ sở nhận định tình hình miền Nam, Trung ương Đảng chỉ rõ nhiệm vụ trước mắt của cách mạng là: *“Phát triển mạnh mẽ hơn nữa ý thức giác ngộ chính trị của nhân dân, phá phần lớn các ACL, làm chủ vùng rừng núi và phần lớn xã thôn vùng đồng bằng, tạo điều kiện cho phong trào quần chúng đô thị nổi dậy, đẩy chế độ Mỹ và tay sai đến chỗ khủng hoảng sâu sắc và mau suy sụp hơn” [62, tr. 839].*

Điều cần lưu ý là mặc dù chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, nhưng “quốc sách” ACL tiếp tục được CQSG kế thừa và triển khai với tên gọi là Ấp Tân Sinh. Do đó, đối với cách mạng, phá ACL vẫn là nhiệm vụ chủ yếu. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 12-1963 chỉ đạo: *“Phá vỡ về cơ bản hệ thống ACL ở vùng nông thôn đông dân sát đô thị. Muốn vậy, phải xây dựng cơ sở và phát động cho được quần chúng bên trong với khí thế nổi dậy liên tục để tự giải phóng, kết hợp sự hỗ trợ của LLVT và LLCT từ bên ngoài. Sau khi phá vỡ ACL, phải nhanh chóng xây dựng làng, xã chiến đấu, phát triển tự vệ, du kích, đẩy mạnh ĐTCT, ĐTVT để giữ vững thế làm chủ” [62, tr. 729].*

Sau khi Nguyễn Khánh làm cuộc “Chỉnh lý” lật đổ Dương Văn Minh ngày 30-01-1964, Bộ Chính trị đã ra thông báo khẳng định: *“Đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đang sa vào tình trạng lúng túng, bị động. Sau hai lần làm đảo chính, thay đổi bọn tay sai, tình hình của chúng ngày càng nguy khốn hơn. Các kế hoạch chính trị, quân*

sự của chúng đang phá sản. Quân đội tay sai ngày càng bị tiêu hao, tiêu diệt nhiều hơn và tinh thần chiến đấu của chúng sa sút nghiêm trọng. Các ACL và tổ chức phản cách mạng bị tan rã từng mảng. Dư luận của nhân dân thế giới ngày càng lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam. Mâu thuẫn trong hàng ngũ đế quốc đối với vấn đề Việt Nam nói riêng và vấn đề Đông Dương nói chung bộc lộ ngày càng rõ” [63, tr. 184]. Bộ Chính trị chủ trương: “Đi đôi với những biện pháp động viên, giáo dục, tích cực chuẩn bị phòng thủ sẵn sàng chiến đấu, cần phải đẩy mạnh công tác ĐTCT và ngoại giao” [63, tr. 199].

3.2.2. Chủ trương của Liên Khu ủy V

Quán triệt chủ trương của Trung ương, trên cơ sở nhận định, đánh giá tình hình Khu V và QN - ĐN, từ sau 2 năm thực hiện Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá II), tháng 2-1961, Liên Khu ủy V ra Nghị quyết lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ trong thời gian tới, xác định chủ trương: “Ra sức xây dựng LLVT và nửa vũ trang để đảm bảo kịp thời hỗ trợ cho ĐTCT, bảo vệ căn cứ địa cách mạng, bảo vệ lực lượng cách mạng; đồng thời, cùng LLCT của quân chúng, bảo đảm kịp thời tiến lên đánh đổ chính quyền địch, khi có điều kiện khởi nghĩa”. Nghị quyết xác định phương châm hoạt động “vừa ĐTCT vừa ĐTQS (hay ĐTVT), nhưng tùy theo từng thời kỳ cách mạng khác nhau và vận dụng phương châm ấy cho phù hợp, bảo đảm nâng lên phong trào đấu tranh cách mạng và làm suy yếu địch” [66, tr. 175], đồng thời đề ra phương hướng, nhiệm vụ: “Dùng ĐTCT và ĐTVT song song kết hợp, coi ĐTCT và ĐTVT là cơ bản để đi đến tổng khởi nghĩa,... tập trung sức phát động quân chúng đồng bằng nổi dậy phá thế kìm kẹp, liên tục giữ vững và mở rộng phong trào, giành lại kho nhân vật tài lực” [66, tr. 245].

Tiếp theo, Hội nghị Liên Khu uỷ V từ ngày 18 đến ngày 31- 7-1963 đã nhận định, phân tích đánh giá tình hình toàn Khu và đề ra nhiệm vụ cách mạng sắp đến của Liên Khu uỷ V: “Động viên chính trị toàn dân tiến hành một cuộc chiến tranh yêu nước toàn dân, toàn diện và trường kỳ, hết sức mở rộng và xây dựng LLVT và lực lượng chính trị của quân chúng, phát động một cuộc du kích chiến tranh, một phong trào ĐTCT rộng rãi, mạnh mẽ, nhằm đánh bại càn quét, gom dân lập ACL của địch” [66, tr. 293-294].

Trước sự phát triển của phong trào cách mạng miền Nam, kết hợp với đòn tấn công quân sự, các cuộc đấu tranh của đồng bào Phật tử, học sinh, sinh viên ở Sài Gòn, Huế và nhiều nơi khác liên tiếp nổ ra, đã làm cho CQSG đi từ thất bại này đến

thất bại khác, ngày càng nặng nề, nội bộ CQSG nhiều mâu thuẫn, rối ren, Nhà Trắng chuẩn bị *“thay ngựa giữa dòng”*. Năm bất tình hình này, tháng 10-1963, Liên Khu uỷ V chỉ thị khẩn cấp cho cấp uỷ địa phương sẵn sàng hành động khi có đảo chính, chỉ thị nêu: *“Khi địch đảo chính phải lập tức huy động lực lượng tự vệ, du kích, tự vệ mật, các đội công tác, kết hợp với bạo lực quần chúng cướp chính quyền ở địa phương. Sử dụng một bộ phận bộ đội địa phương huyện, tỉnh phân tán làm nòng cốt kết hợp nghi binh rộng rãi, triệt phá giao thông, bao vây uy hiếp tinh thần địch, thúc đẩy quần chúng đứng lên một diện rộng”* [51, tr. 169].

Sau cuộc *“chỉnh lý”* ngày 30-01-1964, phong trào cách miền Nam có những chuyển biến mau lẹ, nhất là ở đô thị, để kịp thời chỉ đạo phong trào, Hội nghị Thường vụ Liên Khu uỷ V mở rộng (11 đến ngày 24-6-1964), ra nghị quyết về nhiệm vụ và những công tác lớn trước mắt của Khu V, trong đó về ĐTCT: *“Yêu cầu chung của ĐTCT trong Khu hiện nay là kết hợp chặt chẽ với ĐTVT, thực hiện nhiệm vụ chung trước mắt, cụ thể là phát động quần chúng nổi dậy phá ACL, phá kìm kẹp, làm chủ nông thôn, chống càn quét, khủng bố, chống lấn chiếm, giữ vững và xây dựng tốt vùng căn cứ, vùng giải phóng, đấu tranh đòi cải thiện đời sống, đòi dân chủ, làm lỏng kìm kẹp của địch ở thành phố và xung quanh thành phố; mở rộng phong trào chống Mỹ, phong trào đòi hoà bình, trung lập, chấm dứt chiến tranh trong thành phố và trong hàng ngũ địch, tấn công chính trị vào hàng ngũ địch”* [66, tr. 344].

Từ thực tiễn đấu tranh thành công hoặc chưa thành công ở một số nơi, tháng 9-1964, Liên Khu uỷ 5 đã đúc kết 9 khâu công tác phát động quần chúng: *“1) Giáo dục phát động tư tưởng làm cho quần chúng có đủ ý chí và quyết tâm vùng lên phá áp. 2) Xây dựng các tổ chức bí mật trong các ngành, các giới để duy trì và củng cố tư tưởng quần chúng. 3) Tổ chức cho được mối liên hệ bên trong và bên ngoài, luôn nắm chắc tình hình trong áp. 4) Làm tê liệt ‘tai mắt’ của địch, hết sức vận động, tranh thủ dân vệ, tề và các loại lính khác của địch trong áp. 5) Thường xuyên đấu tranh làm cho tình hình trong áp không ổn định, nhưng phải biết che dấu lực lượng, bảo vệ cơ sở. 6) Phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng bên trong, lực lượng bên ngoài, giữa lực lượng chính trị và LLVT khi phá áp. 7) Không hành động cô độc mà tổ chức phá từng mảng, hàng loạt làm cho địch bị động, không thể tập trung lực lượng*

đối phó với một nơi. 8) Tạo thế hợp pháp cho quần chúng sau khi phá ấp, nhưng là thế đấu tranh hợp pháp, chứ không phải là thế bất hợp pháp khuất phục. 9) Cát dấu và bảo vệ tài sản của nhân dân sau khi phá ấp” [51, tr. 182].

3.2.3. Chủ trương của Đảng bộ địa phương

Từ Nghị quyết Trung ương Đảng của Bộ Chính trị, chỉ đạo của Liên Khu ủy V, Đảng bộ QN – ĐN từng bước cụ thể hóa những chủ trương, chính sách của Đảng ở địa phương mình. Cuối năm 1962, Tỉnh ủy QN - ĐN tổ chức Hội nghị cán bộ tại Nà Cau (Tiên Phước). Để đáp ứng yêu cầu chỉ đạo phong trào cách mạng trong thời gian tới, Hội nghị đã quyết định chia QN – ĐN thành 2 tỉnh mới là Quảng Nam và Quảng Đà²⁵. Trên cơ sở nhận định, đánh giá, phân tích, kiểm điểm kết quả hoạt động, Hội nghị đã rút ra bài học thực tiễn là: *“Phải phát động cho được quần chúng tại chỗ nổi dậy giành quyền làm chủ và hợp pháp đấu tranh với địch bằng phương châm ĐTVT kết hợp với ĐTCT thì mới đảm bảo thắng lợi và duy trì được thành quả” [171, tr. 431].*

Tháng 1-1963, Đại hội Tỉnh Đảng bộ Quảng Đà tại làng Đào, huyện Đông Giang. Đại hội chủ trương: *“Mở ra và giành quyền làm chủ ở nông thôn, thực hiện phương châm và quyết định những giải pháp cụ thể nhằm đưa phong trào của thành phố Đà Nẵng và thị xã Hội An phục hồi, phát triển lên nhanh” [171, tr. 433].* Đại hội quyết định cắt thôn Trung Lương, Lỗ Giáng thuộc xã Hòa Xuân và xã Hòa Thắng của huyện Hòa Vang giao cho Ban Cán sự thành phố Đà Nẵng xây dựng làm bàn đạp tiếp cận thành phố. Đại hội giao cho Huyện ủy Hòa Vang và Huyện ủy Điện Bàn cung cấp cán bộ, cơ sở hợp pháp và địa bàn để Ban Cán sự Đà Nẵng nhanh chóng tiếp cận nội thành. Đại hội cũng giao cho Huyện ủy Duy Xuyên và Huyện ủy Điện Bàn móc nối xây dựng cơ sở, tổ chức đường dây, cung cấp cán bộ, tạo bàn đạp để Ban Cán sự thị xã Hội An hoạt động vào thị xã.

Tháng 7-1964, Hội nghị tỉnh ủy Quảng Đà chủ trương: *“Phát động quần chúng đồng khởi, lấy lực lượng quần chúng tại chỗ là chủ yếu, LLVT tiến công địch hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy, mục tiêu phấn đấu cho được 1/3 ACL và biến ACL thành làng chiến đấu. Phương châm là vận dụng 3 mũi giáp công kết hợp với đánh địch phản kích để bảo vệ thành quả đồng khởi” [65, tr. 185].*

²⁵ Địa giới Quảng Nam từ huyện Quế Sơn đến giáp giới tỉnh Quảng Ngãi, địa giới Quảng Đà từ huyện Duy Xuyên, Hội An đến giáp giới tỉnh Thừa Thiên - Huế, bao gồm cả Đà Nẵng.

Tháng 12-1964, Đại hội đại biểu tỉnh Quảng Đà tại Ô Rây, huyện Đông Giang, trên cơ sở nhận định, đánh giá phân tích kết quả hoạt động của Đảng bộ vừa qua, Đại hội xác định phương hướng, nhiệm vụ: *“Động viên toàn Đảng bộ, toàn quân, toàn dân trong tỉnh nỗ lực liên tục tiến công địch, phá ấp, phá kìm, giành lại toàn bộ nông thôn đồng bằng, xây dựng vùng giải phóng thành căn cứ vững mạnh liên hoàn, đẩy mạnh hơn nữa công tác thành phố, nhất là xây dựng phát triển thực lực cách mạng trong nội ô, ra sức xây dựng miền núi vững mạnh về mọi mặt”* [171, tr. 458].

Cũng vào tháng 12-1964, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Nam lần thứ VI tại Đồng Linh, xã Bình Phú, huyện Thăng Bình. Đại hội xác định chủ trương: *“Đẩy mạnh hơn nữa phương châm đấu tranh hai chân (quân sự, chính trị) và 3 mũi (quân sự, chính trị, binh vận) trên khắp địa bàn. Tập trung nhiệm vụ phá kìm, phá ấp, giành dân. Tổ chức tiến công tiêu hao, tiêu diệt địch, mở rộng vùng làm chủ, mở rộng, xây dựng và bảo vệ vùng giải phóng”* [6, tr. 108].

Tóm lại, trên cơ sở nhận định, đánh giá đúng tình hình cách mạng miền Nam trong những năm 1961-1965 và được Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Khu uỷ V trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo đấu tranh cách mạng, Đảng bộ địa phương đã cụ thể hoá các chủ trương, nhiệm vụ của cấp trên, vận dụng sát đúng với yêu cầu cụ thể của từng địa phương, đề ra những chủ trương, biện pháp ĐTVT kết hợp với ĐTCT của quần chúng cách mạng, nhất là huy động lực lượng chính trị của quần chúng sôi nổi và liên tục tiến hành các cuộc đấu tranh từ thấp đến cao, quy mô ngày càng lớn, càng quyết liệt, tạo ra sức mạnh to lớn, góp phần đánh bại chiến lược *“Chiến tranh đặc biệt”* của đế quốc Mỹ.

3.3. Nội dung đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng từ năm 1961 đến năm 1965

3.3.1. Đấu tranh chống phá ấp chiến lược

Tại QN – ĐN, khi CQSG bắt đầu triển khai xây dựng ACL cũng là lúc nhân dân bắt đầu tiến hành chống phá. Những thủ đoạn càn quét, gom dân lập ACL của CQSG không chỉ gây cho cách mạng nhiều khó khăn trong việc nắm bắt tình hình nhân dân, xây dựng cơ sở và phát triển phong trào mà còn gây cho nhân dân gặp nhiều khó khăn trong đời sống. Do đó, tỉnh uỷ QN – ĐN xác định nhiệm vụ bức thiết lúc này là: *“Phải ra sức xây dựng về mọi mặt, kiên quyết đánh bại âm mưu của địch nhất là chính sách gom dân lập ACL”* [86, tr. 404-405].

Để giành dân và giữ đất, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, của Liên Khu ủy V, các cấp ủy Đảng ở QN - ĐN đã bám sát phong trào chỉ đạo đấu tranh với các khẩu hiệu: *“Một tác không đi, một ly không rời”, “chống bắt lính, chống dồn dân, lập ấp”, “chống bắn pháo vào làng, đòi bồi thường thiệt hại cho dân,...”*. Phong trào chống phá ACL ở QN - ĐN diễn ra dưới nhiều hình thức và biện pháp.

Biện pháp phổ biến được áp dụng để chống phá ACL như dây dưa không chịu triển khai, viện lý do khó khăn, ốm đau, mùa màng, nhà nọ chờ nhà kia, đủ cây thì thiếu dây, có dây thì cây đã mục. Nhiều gia đình còn phản ứng bằng cách không nghe, không làm theo như không nộp tre, không tham gia lao công đào hào, làm rào, không vót chông, hoặc vót không nhọn hay cắm chông đưa đầu nhọn xuống đất,... Những biện pháp này gây cho quá trình lập ACL gặp trở ngại.

Để cổ vũ nhân dân chống phá *“quốc sách”* ACL, công tác tuyên truyền được tỉnh ủy QN – ĐN quan tâm đẩy mạnh. Truyền đơn liên tục được rải nhiều nơi trên địa bàn tỉnh để phân tích tính phản động của ACL. Chẳng hạn, ngày 29-4-1963, truyền đơn được rải tại thôn Thái Cẩm, xã Thanh Sơn [256]; ngày 20-11-1963, truyền đơn được rải tại thôn Lạc Thành, xã Kỳ Tân, quận Điện Bàn; ngày 22-11-1963, truyền đơn được rải tại ấp Hòa An và Hòa Tây, quận Đại Lộc; ngày 24-11-1963, truyền đơn được rải tại thôn Ngân Hà, xã Thanh Thủy, quận Điện Bàn; ngày 18-12-1963, truyền đơn được rải ở 2 ACL là Phú Lộc và La Thập Tây, xã Xuyên Hà, quận Duy Xuyên; ngày 19-12-1963, truyền đơn được rải tại ấp Lỗ Giáng và Cổ Mân, quận Hòa Vang, ...[213].

Bên cạnh đó, lực lượng cách mạng thường xuyên tổ chức các cuộc mít tinh để tuyên truyền cho nhân dân hiểu rõ âm mưu, thủ đoạn của Mỹ và CQSG trong việc gom dân, lập ACL, kêu gọi nhân dân đấu tranh chống phá ACL. Có thể kể đến như các cuộc mít tinh diễn ra tại thôn Thái Cẩm, xã Thanh Sơn vào ngày 29-4-1963; tại ấp Phú Luận và ấp Đông Hải vào ngày 1-5-1963 [256]; tại ấp Phú Sơn Bắc, xã Hòa Lương, quận Hiếu Đức ngày 24-11-1963; tại ấp An Tân, quận Hiếu Đức, Khương Kỳ, quận Hiếu Đức ngày 16-12-1963,... [213].

Ngoài đẩy mạnh các biện pháp tuyên truyền đấu tranh chống phá ACL, cán bộ từ bên ngoài vào hướng dẫn nhân dân phá ACL. Chính tài liệu của Việt Nam Cộng hòa đã tiết lộ: *“Ngày 23-4-1963, khoảng 40 tên Việt Cộng trang bị súng trường đột nhập vào ấp Phú Khương, quận Hòa Vang phá hết 60 thước rào ACL; ngày 6-5-1963, Việt Cộng*

đột nhập vào ấp Ninh An, xã Hòa Phú, quận Hòa Vang phá 100 thước rào ACL” [256]; hoặc “ngày 24-11-1963, Việt Cộng đột nhập ấp Trường Định, xã Hòa Lạc, quận Hòa Vang phá rào kẽm gai ACL, đào hầm chiến đấu dọc bờ sông; cũng trong ngày này, 1 trung đội Việt Cộng đột nhập ấp Cẩm Văn, xã Kỳ Trung, quận Điện Bàn cắt phá rào ACL; ngày 16-12-1963, Việt Cộng xâm nhập ấp La Châu, quận Hiếu Đức xúi dục đồng bào phá rào ACL, ...” [214].

Ấp chiến lược thực sự là những “*pháo đài quân sự*, do vậy, Tỉnh ủy QN – ĐN khẳng định muốn phá ACL không thể đơn thuần sử dụng LLCT mà phải có sự phối hợp tấn công quân sự với công tác nội ứng, nổi dậy của quần chúng. Tháng 2-1962, được sự hỗ trợ của các Đội vũ trang công tác, Huyện ủy Duy Xuyên phát động quần chúng nổi dậy phá thế kìm kẹp của CQSG, hàng ngàn quần chúng cách mạng tham gia phong trào đấu tranh chống lập ACL, chống chính sách kìm kẹp, khủng bố, đàn áp quần chúng ở các ACL thuộc các xã Xuyên Thu, Xuyên Phú, Xuyên Thành, Xuyên Hoà, thôn 3 Xuyên Hồng, thôn 1 Xuyên Trà, buộc địch từng bước thay đổi, điều chỉnh quản lý dân chúng ở các ACL. Cùng thời gian này, ở vùng giải phóng huyện Tiên Phước, Quế Sơn, Thăng Bình, Tam Kỳ, “*có hàng chục cuộc đấu tranh, hàng ngàn quần chúng đòi CQSG thực hiện quyền dân sinh, dân chủ, chống bắt dân vào ACL, buộc chúng phải lúng túng đối phó, nhiều nơi chúng đã chấp nhận yêu sách của đồng bào*” [171, tr. 430-431]. Tháng 8 và 9-1962, lực lượng cách mạng tung cán bộ chính trị phối hợp với các đội vũ trang xâm nhập các vùng cận sơn và đồng bằng giáp ranh các quận Hiếu Đức, Điện Bàn, Duy Xuyên quấy rối, đánh phá, đốt hàng rào ACL, cụ thể: ngày 21-8-1962, lực lượng cách mạng bên ngoài xâm nhập tấn công, quấy phá xã Lộc Thành (Đại Lộc); xã Thanh Long (Điện Bàn) ngày 2-9-1962; xã Lộc Vĩnh (Thường Đức) ngày 8-9-1962,...[125].

Tiếp đến, trong 2 tháng 11 và 12-1962, ở các xã Điện Thọ, Điện Tiến, Điện Hoà, Điện An, Điện Hồng, Điện Phước, Điện Dương, Điện Nam thuộc huyện Điện Bàn có trên 5.000 lượt người tham gia chống phá ACL quyết liệt, dai dẳng bằng mọi hình thức, có những ACL như Thanh Sơn, Thanh Trung, Kỳ Quang ban đêm nhân dân dưới sự hướng dẫn của các đội vũ trang công tác phá, ban ngày CQSG bắt nhân dân làm lại, ban đêm nhân dân lại phá. Những đồng rạ, bờ tre là nơi đồng bào cất giấu lúa, gạo và cũng là những điểm làm “*hòm thư mật*” để cung cấp tình hình

trong ấp và tiếp tế lương thực cho cán bộ trụ bám hoạt động. Nhờ đó mà đêm nào cũng có LLVT cách mạng về hoạt động, phát động quần chúng nổi dậy. Nhiều thôn ở các xã Điện Thọ, Điện Tiến, Điện Hoà, Điện Dương, Điện Nam, quần chúng biến các ACL thành căn cứ lờm để cách mạng tổ chức cán bộ cắm sâu vào trong ấp hoạt động, được quần chúng che chở, nuôi dưỡng và quần chúng sẵn sàng biểu tình đấu tranh cương quyết với CQSG khi có đàn áp, khủng bố [267].

Suốt năm 1962, được Đảng bộ tỉnh QN - ĐN lãnh đạo và tổ chức chặt chẽ, phong trào DTCT của quần chúng nhân dân chống phá ACL diễn ra liên tục, đều khắp, ngày càng quyết liệt và mạnh mẽ, làm thất bại bước đầu quốc sách ACL của Mỹ và CQSG. Báo cáo của Tỉnh uỷ Quảng Nam đã cho biết: *“Đến cuối năm 1962, ta đã phá 41 ACL, phá đi phá lại 55 ACL, đốt hàng ngàn mét rào ấp, làm cho địch ngày càng thất bại âm mưu kế hoạch lập ACL”* [164, tr. 2-3].

Sang năm 1963, cũng với phương thức DTQS hỗ trợ DTCT, đấu tranh chống phá ACL của nhân dân QN - ĐN diễn ra ngày càng quyết liệt. Trong tháng 4-1963, hơn 10.000 quần chúng ở các huyện Thăng Bình, Quế Sơn nổi dậy phá 25 ACL, trong đó phá rã 16 ấp ở các xã Quế Trung, Quế Phước, Quế Lâm (Quế Sơn) và ở các xã Bình Lâm, Bình Lãnh, Bình Định (Thăng Bình) [24, tr. 93-94]. Ngày 17-4-1963, hàng trăm quần chúng xã Kỳ Phước, huyện Tam Kỳ nổi dậy phá rã 2 ACL kiểu mẫu. Điển hình vào cuối tháng 5-1963, xã Xuyên Phú, đã phát động quần chúng đấu tranh phá ACL *“kiểu mẫu”* A Đông²⁶. Đêm 29-5-1963, bộ đội huyện và du kích Xuyên Phú đồng loạt nổ súng xung quanh ngoại vi ấp. Quần chúng trong ấp nổi mõ, thùng thiếc, hô đuổi bắt bọn tề điệp, ác ôn; trước áp lực của quần chúng, bọn bảo vệ ấp tìm đường chạy thoát thân, không một tên nào dám chống cự, nhân dân đứng lên hoàn toàn làm chủ ấp A Đông. Quần chúng trong ấp vui mừng dùng búa, kìm, dao rựa phá rã ACL, đốt cháy ấp liên tục trong 3 đêm liền. Với thắng lợi này, xã Xuyên Phú vinh dự được cấp trên đánh giá là nơi có phong trào phá ACL mạnh nhất huyện [52, tr. 87-88]. Sau A Đông, hàng loạt ACL ở Xuyên Hòa, Lệ Trạch (Xuyên Thanh, Duy Xuyên),... cũng bị phá, rồi CQSG bắt nhân dân làm lại. Phong trào đấu tranh phá ACL diễn

²⁶ Là dinh lữ cuối cùng trong hệ thống ACL của CQSG trên địa bàn xã Xuyên Phú. ACL A Đông từng bị cách mạng phá 15 lần, nhưng lần nào CQSG cũng bắt dân làm lại.

ra dăng co, quyết liệt, quần chúng ban ngày làm, ban đêm phá rồi báo cho CQSG biết Quân giải phóng về phá. Tình trạng đó kéo dài, diễn đi diễn lại, CQSG đành bắt lực làm ngo. Điều này được phản ánh qua ca dao thời đó:

*“Dân làm, dân phá mới hay
Dân làm, quân phá biết ngày nào xong”*

[92, tr. 170]

Sau đảo chính lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm (1-11-1963), một cuộc khủng hoảng chính trị về phía địch diễn ra từ Trung ương đến địa phương. Nắm bắt tình hình này được sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ở nông thôn xem đây là cơ hội tốt để tiếp tục đấu tranh chống phá ACL. Tài liệu của CQSG thú nhận: *“Việt Cộng vẫn gia tăng hoạt động, chúng lợi dụng tình thế đưa các toán vũ trang địa phương đột nhập quấy phá ACL, cố gây tình trạng bất an trong nhân dân”* [213]. Chẳng hạn, tại Đại Lộc, ngày 02-11-1963, hàng chục cuộc đấu tranh của quần chúng phá 30 ACL, có áp phá đi phá lại 5 lần; tại Duy Xuyên, ngày 04-11-1963, cách mạng vũ trang tuyên truyền phát động quần chúng, tổ chức hơn 20 cuộc ĐTCT lớn, nhỏ xóa bỏ ACL, đòi tự do đi lại làm ăn [24, tr. 100]; tại Điện Bàn, ngày 03-11-1963, tranh thủ CQSG đang hoang mang, dao động, lực lượng cách mạng vũ trang tuyên truyền phát động quần chúng đấu tranh phá lỏng thể kìm kẹp của chúng ở Điện Nam, Điện Ngọc, Điện Dương, phá rã 5 ACL; tại Quế Sơn, ngày 04-11-1963, nhân dân các xã quanh quận ly nổi dậy phá 12 ACL, trở về làng cũ, đấu tranh tố cáo tội ác của bọn tay chân Diệm – Nhu, đòi bầu cử lại hội đồng hành chính xã. Trước khí thế của quần chúng, bọn cảnh sát lẫn tránh không dám ra mặt đàn áp; tại Tiên Phước, ngày 02-11-1963, nhân dân nổi dậy phá rã các ACL Phước Tân, Phước Cẩn, Phước Sơn, Phước An; tại Tam Kỳ, ngày 05-11-1963, nhân dân nổi dậy phá hàng chục khu đồn, ACL dọc quốc lộ 1 thuộc các xã Kỳ Khương, Kỳ Chánh, Kỳ Xuân và phá ACL ở vùng đông Tam Kỳ như Kỳ Anh Tây, Kỳ Anh Đông và Kỳ Phú [24, tr. 183]. Tại Hoà Vang, từ ngày 05 đến ngày 10-11-1963, phong trào ĐTCT của quần chúng phát triển mạnh và đều khắp, các đội vũ trang tuyên truyền bám sát cơ sở phát động quần chúng *“phá 25 ACL ở các xã Hoà Phú, Hoà Khương, Hoà Nhơn, Hoà Hải, Hoà Quý, tạo điều kiện thuận lợi để lực lượng cách mạng áp sát thành phố Đà Nẵng xây dựng các “lõm chính trị”, chuẩn bị xây dựng cơ sở lâu dài đấu tranh trong thành phố”* [65, tr. 183].

Báo cáo của Tỉnh uỷ Quảng Đà đã khẳng định vai trò, kết quả của ĐTCT chống phá ACL: *“Năm 1963, toàn tỉnh có 310 cuộc ĐTCT với 16.000 quần chúng tham gia, phá trên 100 ACL, trong đó phá ban trên 90 ấp”* [155, tr. 13].

Trong thực tế, các năm 1961-1963, phong trào đấu tranh phá ACL ở QN - ĐN diễn ra hầu khắp các địa bàn từ miền núi đến nông thôn đồng bằng với khí thế ngày càng quyết liệt, có sự kết hợp giữa ĐTCT của quần chúng trong ấp với ĐTVT của dân quân du kích, LLVT địa phương và kết hợp với binh vận. Ban Cán sự Đảng ở địa phương đã xây dựng thực lực tại chỗ, cả bên trong và bên ngoài ấp, đặc biệt là tạo cho được thế đấu tranh hợp pháp, trực diện để duy trì và giữ quyền làm chủ cho nhân dân. Với những kết quả đạt được, phong trào đấu tranh chống phá ACL của nhân dân QN – ĐN đã góp phần cùng nhân dân miền Nam làm thất bại âm mưu thực hiện quốc sách ACL, *“bình định”* của Mỹ và CQSG.

3.3.2. Đấu tranh đòi dân chủ, dân sinh

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng: *“Muốn phát động được và đưa quần chúng ra đấu tranh, phải đề ra yêu cầu cụ thể về dân chủ, dân sinh, phù hợp với nguyện vọng của đông đảo quần chúng”* [40; tr. 48] và chủ trương của Liên Khu uỷ V: đấu tranh đòi cải thiện đời sống, đòi dân chủ; nhân dân QN – ĐN đã tiến hành đấu tranh đòi dân chủ, dân sinh với nhiều hình thức phong phú như:

Tháng 12-1961, trước tình hình vật giá leo thang, công nhân Nhà đèn Đà Nẵng đã đấu tranh đòi chủ nhà máy phải bán gạo và thực phẩm cho công nhân. Toàn thể công nhân nhà máy làm kiến nghị gửi lên giới chủ yêu cầu giải quyết bán gạo và thực phẩm để công nhân không phải mua ngoài thị trường với giá cao. Trước sự quyết tâm của công nhân, chủ nhà máy phải chấp nhận giải quyết.

Tháng 4-1962, khi Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm chủ trương mở rộng sân bay Đà Nẵng, bắt nhân dân các xã Xuân Đán, Phục Đán, Xuân Hòa thuộc thành phố Đà Nẵng phải dời nhà ở. Không chịu lâm vào cảnh *“màn trời chiếu đất”*, nhân dân ở các xã Xuân Đán, Phục Đán, Xuân Hòa đã đoàn kết đấu tranh, không chịu dời mồ mả tổ tiên, chùa, đình làng... nếu CQSG không bồi thường. Để làm áp lực, nhân dân đã vận động anh em binh lính ủng hộ. Cuộc đấu tranh cũng được chị em phụ nữ, tiểu thương ở các chợ Đà Nẵng hưởng ứng bằng cách quyên góp tiền bạc, hàng hóa giúp đỡ. Sự kiên quyết và ý chí đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân cuối cùng đã thu được thắng lợi. CQSG buộc phải bồi thường mỗi ngôi nhà ngói là 400 đồng/m², nhà tranh 250 đồng/m²,... [103, tr.58].

Tháng 5-1962, trên địa bàn xã Xuyên Thu, Xuyên Phú, huyện Duy Xuyên, nhân dân đấu tranh đòi CQSG giảm thuế, giảm thu ngân sách, đòi địa chủ giảm tô, đòi chủ tư bản trả tiền công cho công nhân làm đường xe lửa kết hợp chống bắt thanh niên đi lính. Khi Mỹ và CQSG xây dựng khu kỹ nghệ An Hoà²⁷, phòng tuyến lập hàng rào đã chiếm dụng 50 mẫu đất nông nghiệp, đuổi đồng bào ra khỏi khu vực không cho vào sản xuất nhưng lại không đền bù. Huyện uỷ Duy Xuyên đã phát động nhân dân các xã Xuyên Thu, Xuyên Phú đấu tranh đòi chúng bồi thường đất sản xuất. Ông Huỳnh Hoàng, một cơ sở cách mạng, đã bí mật vận động những người có ruộng bị chiếm đoạt như Võ Hiệu, Võ Lại, Trần Nghị làm đơn gửi lên tỉnh yêu cầu được bồi thường.

Cán bộ hợp pháp, Đội công tác vũ trang tuyên truyền vận động tổ chức cho nhân dân do ông Huỳnh Yêm và ông Trịnh Diêm xung kích đi đầu kéo đến khu kỹ nghệ An Hoà biểu tình đòi bồi thường đất bị chiếm và đòi tự do vào làm ruộng trong khu kỹ nghệ. Ngày đầu tiên, nhân dân kéo vào khu An Hoà đòi gặp Giám đốc Lê Thúc Căn, nhưng bị đại đội cảnh sát ra ngăn cản, hăm dọa. Không chịu nhượng bộ, những ngày tiếp theo, nhân dân tăng thêm mỗi ngày 2.000 người vây hãm quanh khu, đến ngày thứ ba, tên Giám đốc Lê Thúc Căn phải chịu tiếp dân, nhận bản kiến nghị và đổ việc này cho chính quyền quận, tỉnh để chối trách nhiệm. Đến ngày thứ năm, Quận trưởng Đức Dục đến tiếp dân và ký vào biên bản chấp nhận bồi thường số đất đã chiếm; đồng thời cho các chủ ruộng được tự do vào sản xuất khu vực đất chưa xây dựng đến [52, tr. 88, 89].

Ở Hội An, chỉ trong 2 tháng 11 và 12-1962, có 14 cuộc DTCT của quần chúng đòi CQSG thực hiện các quyền dân sinh, dân chủ, tiêu biểu, ngày 17-12-1962 diễn ra cuộc đấu tranh của toàn thể nhân dân xã Cẩm Thanh, Cẩm Kim. Quần chúng nhân dân kéo lên thị xã yêu cầu không được bắn pháo giết hại người dân vô tội, không được phá hoại tài sản, hoa màu của nhân dân. Cuộc đấu tranh diễn ra ngày càng quyết liệt thu hút đông đảo nhân dân các xã, phường lân cận kéo đến ủng hộ buộc CQSG chấp nhận yêu sách và hứa sẽ thực hiện [5, tr. 410-411].

Cùng với phong trào đòi các quyền lợi dân sinh dân chủ, trong những năm 1961-1962, các cơ sở cách mạng ở Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ tăng cường công tác

²⁷ Phía Tây huyện Duy Xuyên

tuyên truyền, giáo dục nhân dân dưới nhiều hình thức như rải truyền đơn, treo cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam,... Tiêu biểu là vào đêm 20-1-1962, một bè chuối thả trôi trên sông Hàn, nhân dân Đà Nẵng đã cắm một lá cờ Mặt trận và nhiều truyền đơn kêu gọi đồng bào các giới hãy đoàn kết chặt chẽ làm hậu thuẫn cho Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam để chống lại Mỹ và CQSG [11].

Bước sang năm 1963, phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ của nhân dân QN – ĐN phát triển một bước mới với nhiều cuộc đấu tranh qui mô lớn, thu hút nhiều công nhân lao động tham gia và mang ý nghĩa chính trị to lớn. Tháng 2-1963, viện có là để “*ngăn chặn cộng sản*” xâm nhập Đà Nẵng qua đường biển, đường sông, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm cấm bà con ngư dân Sông Đà không được đánh bắt cá ở một số vùng và chúng ra lệnh giới nghiêm nhằm thực hiện kìm kẹp bà con ngư dân với mục đích cắt đứt mối liên hệ với cách mạng. Trước tình hình đó, được sự chỉ đạo của cơ sở Đảng, bà con ngư dân sông Đà đồng loạt đấu tranh, có 200 ngư dân Sông Đà tham gia. Mỗi ghe, mỗi ngành nghề đều viết đơn xin giảm sưu thuế, xin đánh cá ở vùng bị cấm, đòi bãi bỏ lệnh giới nghiêm để bà con tự do làm ăn. Đồng thời, bà con ngư dân Sông Đà cũng yêu cầu CQSG không cho bất cứ ai đồ sắt phế liệu xuống biển để ngư cụ không bị hư hỏng,... Sáng sớm ngày 16-2-1963, bà con ngư dân Sông Đà giả đi chợ, đi buôn bán, làm ăn, từ các nẻo đường trong thành phố đổ dồn về Tòa Thị chính Đà Nẵng. Khi bà con tập trung đông đủ, lần lượt hết người này đến người kia vào Tòa Thị chính đưa đơn, nêu những yêu sách đòi CQSG phải giải quyết. CQSG ở Đà Nẵng hốt hoảng ra lệnh đóng cửa Tòa Thị chính, rồi cho người ra nhận đơn và giải thích, hứa sẽ chấp nhận và giải quyết. Tuy nhiên, nhân dân vẫn không chịu giải tán; trước sự cương quyết của ngư dân sông Đà, CQSG phải nhượng bộ, chấp nhận những yêu sách của bà con, cuộc đấu tranh kết thúc thắng lợi [103, tr. 61].

Ngày 7-7-1963, CQSG mở chiến dịch “*Bình Châu*” với 9 cánh quân có sự yểm trợ của máy bay, xe pháo tiến công càn quét 4 xã Phước Sơn, Phước Cẩm, Phước Hà và Phước Tân (Tiên Phước) và 4 xã Bình Lãnh, Bình Trị, Bình Lâm, Bình Sơn (Thăng Bình). Các cấp uỷ Đảng bám địa phương đã lãnh đạo quần chúng hợp pháp đấu tranh, hàng vạn lượt người của các địa phương đã đấu tranh trực diện khi QĐSG càn tới, ngăn cản không cho chúng bắn phá bừa bãi vào xóm làng làm chết người dân vô tội, làm chết gia súc, gia cầm, phá hoại hoa màu, chống cướp của, đốt nhà. Trước sức mạnh áp đảo của quần chúng, các cuộc càn quét của QĐSG từng

bước được đẩy lùi, góp phần thắng lợi chung của quân, dân trong tỉnh làm thất bại chiến dịch “*Bình Châu*” của chúng [24, tr. 96].

Sau ngày đảo chính (1-11-1963), hòa nhịp cùng phong trào đấu tranh của công nhân miền Nam, đặc biệt là cuộc đấu tranh của công nhân hãng dệt Vimitéch ở Sài Gòn, công nhân dệt Sicovina ở Hòa Thọ đã đấu tranh chống bọn chủ nhà máy, đòi tăng lương và đòi quyền lợi chính đáng của mình. Cuộc đấu tranh bắt đầu từ ngày 10-11-1963. Ban đầu, 38 công nhân nữ bộ phận đứng máy làm đơn, ký tên, nêu yêu sách về kinh tế. Để đối phó, giới chủ dùng thủ đoạn hăm dọa nhằm trấn áp tinh thần chị em. Biết được âm mưu của giới chủ, ngày hôm sau (11-11-1963), 900 công nhân Hòa Thọ kết hợp cùng lực lượng học sinh Đà Nẵng, Hội An, Hòa Vang và quần chúng nhân dân đồng loạt kéo đến nhà máy lên án Ban Giám đốc chèn ép công nhân. Cuộc đấu tranh kéo dài suốt ngày 11-11-1963 khiến giới chủ vô cùng hoảng sợ, phải nhờ lực lượng quân đội đến can thiệp. Nhưng trước khí thế đấu tranh của quần chúng, giới chủ buộc phải chấp nhận yêu cầu của công nhân. Ngày 13-11-1963, CQSG cử phái đoàn ra Đà Nẵng trực tiếp tiếp xúc với công nhân Sicovina Hòa Thọ. Cuộc đấu tranh kết thúc thắng lợi [103, tr. 65-66].

Cuối năm 1963, đầu năm 1964, tình hình miền Nam nói chung và QN – ĐN nói riêng có nhiều chuyển biến quan trọng. Quân Giải phóng ngày càng lớn mạnh, đã tiến công và làm chủ nhiều vùng nông thôn, đồng bằng. CQSG luôn luôn mất ổn về chính trị. Nội bộ giới cầm đầu trong CQSG mâu thuẫn, lục đục. Tình hình đó đã tác động sâu sắc đến công nhân lao động và khiến phong trào đấu tranh của công nhân QN – ĐN diễn ra sôi nổi, liên tục vào năm 1964 và đầu năm 1965.

Mở đầu là phong trào đấu tranh của công dệt Hòa Thọ vào tháng 1-1964. Có thể nói, đây là cuộc đấu tranh tiếp nối với cuộc đấu tranh rầm rộ diễn ra vào tháng 11-1963 như đã đề cập. Ngày 15-1-1964, 30 nữ lao công nhà máy dệt Hòa Thọ đồng loạt đình công một buổi với yêu sách đòi tăng lương, đòi tuyển dụng chính thức; công nhân ngành điện dệt Hòa Thọ đấu tranh đòi trả tiền 15 ngày nghỉ phép hằng năm, giới chủ phải thỏa mãn yêu sách bằng cách trả 1.000.000 đồng tiền phép cho công nhân dệt Hòa Thọ. Ngày 17-1-1964, 900 công nhân dệt Hòa Thọ đấu tranh để ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân dệt Vi-na-téch-cô Sài Gòn cuối năm 1963, đầu năm 1964 đòi tăng lương, cải thiện đời sống, chống sa thải. Khí thế đấu tranh của công nhân Hòa Thọ lên cao khiến giới chủ nhà máy buộc phải chấp nhận yêu sách của công nhân [103, tr. 69-70].

Bên cạnh cuộc đấu tranh của công nhân dệt Hòa Thọ, trong năm 1964 còn diễn ra phong trào đấu tranh của các tổ chức quần chúng. Tài liệu của CQSG ghi lại: *“Lúc 15h 30, ngày 23-9-1964, Ban Quản trị Liên Hiệp nghiệp đoàn Lao công khuân vác Đà Nẵng có một cuộc họp bất thường tại trụ sở và quyết định gửi kiến nghị tỏ rõ lập trường và sự ủng hộ cuộc đấu tranh của Tổng Liên đoàn Lao động Sài Gòn”*; cuộc đấu tranh của Liên hiệp Nghiệp đoàn Lao công Đà Nẵng ngày 25-9-1964, tổ chức đại hội tại trụ sở với mục đích: *“phổ biến những thắng lợi trong cuộc tranh đấu của Tổng Liên đoàn Lao công Sài Gòn, đồng thời yêu cầu chính quyền địa phương sửa đổi lại giá cả khuân vác và giao bến xe chợ Cồn cho Nghiệp đoàn tài xế thợ máy quản trị”* [218, tr. 1].

Cũng trong năm 1964, ngư dân Sông Đà tiếp tục đấu tranh dưới hình thức biểu tình kéo đến Tòa thị chính vào tháng 1-1964 đòi chính phủ phải giảm thuế ghe; rồi cuộc đấu tranh tháng 9 và tháng 10-1964 của ngư dân đòi được đánh bắt cá từ chân đèo Hải Vân đến mỏm Sơn Trà, đòi CQSG trả 70 ghe, thuyền mà chúng đã thu trước đây,... CQSG phải thỏa mãn một phần yêu sách của ngư dân.

Bên cạnh đó, bà con lao động Sông Đà đã hưởng ứng các đợt tuyên truyền, vận động do lực lượng cách mạng tổ chức. Nhiều bà con tham gia rải truyền đơn, treo cờ Mặt trận,... tạo được ảnh hưởng lớn đến quần chúng lao động Đà Nẵng. Tiêu biểu là ngày 10-2-1964, có 500 truyền đơn đủ loại được rải, đặc biệt, có một lá cờ Mặt trận được cắm ngay trên đèn cảnh sát cảng [103, tr. 76].

3.3.3. Đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963

Lún sâu một bước trong chính sách kỳ thị Phật giáo, ngày 6-5-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành Công điện 9195 với nội dung cấm treo cờ Phật giáo vào dịp Đại Lễ Phật đản 1963 (2507). Chiều hôm sau (7-5-1963), Tăng Ni, Phật tử biểu tình, bao vây Tòa toà Thừa Thiên để phản đối. Sáng ngày 8-5-1963, tại Lễ đài chùa Từ Đàm, trước đông đảo Tăng Ni, Phật tử, giới lãnh đạo Phật giáo nêu yêu sách đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo. Đêm 8-5-1963, CQSG gây ra vụ đàn áp đẫm máu tại Đài phát thanh Huế làm 8 Phật tử thiệt mạng²⁸. Ngày 10-5-1963, Phật giáo Huế tổ chức mít tinh tại chùa Từ Đàm công bố Bản Tuyên ngôn gồm 5 nguyện vọng tối thiểu với nội dung chủ

²⁸8 Phật tử thiệt mạng gồm Nguyễn Thị Ngọc Lan 12 tuổi, Huyền Tôn Nữ Tuyết Hoa 12 tuổi, Dương Văn Đạt 13 tuổi, Đặng Văn Công 13 tuổi, Nguyễn Thị Phúc 15 tuổi, Lê Thị Kim Anh 17 tuổi, Trần Thị Phước Tri 17 tuổi, Nguyễn Thị Yến 20 tuổi.

yếu là yêu cầu chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo²⁹. Giới lãnh đạo Phật giáo miền Nam đã khẳng định mục tiêu và quyết tâm đấu tranh của mình: *“Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho đến lúc nào những nguyện vọng hợp lý trên đây được thực hiện”* [18]. Những sự kiện trên đây cho thấy cuộc vận động đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo của Phật giáo miền Nam năm 1963 đã thực sự bắt đầu ở Huế.

Ngay sau khi nhận được tin cuộc đàn áp đẫm máu diễn ra ở Huế ngày 8-5-1963, khắp nơi trên toàn miền Nam, Tăng Ni, tín đồ Phật tử nhất tề hưởng ứng cuộc đấu tranh. Tại Đà Nẵng, liên tục từ ngày 08 đến ngày 30-5-1963, nhiều cuộc mít tinh, hội thảo, phát thanh lên án hành động dã man của chính quyền Ngô Đình Diệm được tổ chức khắp các chùa, khuôn hội Phật giáo. Nhiều biểu ngữ bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt được treo ở các chùa với nội dung *“chống đàn áp Phật giáo”*, *“chống chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm”*, lên án sự bất công, tàn bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm [139]. *“Đoàn Liên hiệp Sinh viên và học sinh bảo vệ Phật giáo Đà Nẵng”* kêu gọi hưởng ứng cuộc bãi khóa của sinh viên, học sinh Huế, Sài Gòn [231].

Sau hơn một tháng, giới lãnh đạo Phật giáo đã thực hiện nhiều hình thức và biện pháp đấu tranh nhằm thuyết phục chính quyền Ngô Đình Diệm thỏa mãn năm nguyện vọng đã đề ra, từ *“Thỉnh nguyện thư”*, *“Rước linh”* hàng tuần đến tuyệt thực, đàm phán, nhưng vẫn không lay chuyển được chế độ bạo tàn Ngô Đình Diệm. Năm nguyện vọng mà giới lãnh đạo Phật giáo đưa ra trong bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963 vẫn không được giải quyết dù chỉ là trên hình thức. Trong các cuộc biểu tình, tuyệt thực quần chúng càng bị khủng bố nặng nề hơn, phong trào Phật giáo đang đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt.

Để giữ vững phong trào, ngày 11-6-1963, tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt – Phan Đình Phùng³⁰, Hoà thượng Thích Quảng Đức đã anh dũng tự thiêu trước sự chứng kiến của hàng ngàn Tăng Ni, Phật tử cùng những quan sát viên báo chí quốc tế. Chiều ngày 11-6-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm ra lệnh phong toả các chùa,

²⁹ 5 nguyện vọng là: 1. Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt giáo kỳ của Phật giáo; 2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một quy chế đặc biệt như các Hội Truyền giáo Thiên Chúa đã được ghi trong Dự số 10; 3. Yêu cầu Chính phủ chấm dứt tình trạng bất bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo; 4. Yêu cầu cho Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo; 5. Yêu cầu Chính phủ phải đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bồi đúng mức.

³⁰ Nay là ngã tư đường Cách mạng tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu, thành phố Hồ Chí Minh

nhất là chùa Xá Lợi, nơi đặt thi hài của Hoà thượng Thích Quảng Đức. Khắp các đô thị miền Nam, phong trào Phật giáo lên cao; cùng với dư luận quốc tế, đặc biệt là Mỹ, lên án gay gắt chính quyền Ngô Đình Diệm.

Để tránh một cuộc nổi dậy của Phật giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm phải chịu nhượng bộ bằng việc ký kết Thông Cáo chung với Phật giáo vào 1 giờ 30 sáng ngày 16-6-1963, thỏa mãn 5 nguyện vọng mà Phật giáo đề ra trong bản Tuyên ngôn ngày 10-5-1963. Việc ký kết Thông Cáo chung là một thắng lợi lớn của phía Phật giáo, nhưng thực chất đối với chính quyền Ngô Đình Diệm, việc ký Thông Cáo chung chỉ là một kế hoãn binh, một sự nhượng bộ tạm thời để chuẩn bị cho cuộc đàn áp quy mô lớn hơn, nhằm đè bẹp phong trào. Âm mưu này được tiết lộ trong bức mật điện số 1342/VP-TT ngày 19-6-1963, của Văn phòng phủ Tổng thống: *“Để tạm thời làm dịu tình hình và khí thế đấu tranh quá quyết liệt của bọn Tăng Ni và Phật giáo phản động. Tổng thống và ông Cố vấn ra lệnh nhún nhường họ, các nơi hãy theo đúng chủ trương trên mà đợi lệnh. Một số kế hoạch đối phó thích nghi sẽ gửi đến sau; ngay từ bây giờ hãy chuẩn bị dư luận cho giai đoạn tấn công mới, hãy theo dõi, điều tra, thanh trừng những phần tử Phật giáo bất mãn và trình thượng cấp, kể cả sĩ quan và công chức cao cấp”* [135, tr. 421]. Trong một cuộc họp của 18 tướng tá vào đầu tháng 7-1963, Ngô Đình Nhu tuyên bố: *“Nếu chính phủ này không giải quyết vấn đề Phật giáo, nó sẽ bị lật đổ vì một cuộc đảo chánh quân sự”*. Theo Nhu, *“bất cứ chính phủ nào thay thế chính phủ này trước hết phải đập tan những người Phật giáo”* [265, tr. 197-182].

Thật vậy, sau khi Thông Cáo chung được ký kết, chính quyền Ngô Đình Diệm bằng nhiều thủ đoạn gây ra hàng loạt vụ vi phạm. Ở Quảng Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm chỉ cho phép Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam phổ biến Thông Cáo chung xuống khuôn hội với lí do không bảo đảm an ninh. Chính quyền Ngô Đình Diệm ngầm ra lệnh cho lực lượng an ninh ngăn cản sự đi lại của Tăng Ni, Phật tử. Ngoài ra, chính quyền Ngô Đình Diệm còn cho phổ biến bản thông cáo số 3 và số 4 của Tổng Đoàn Thanh Niên Cộng Hòa nhằm chống đối bản Thông Cáo chung và cố ý xuyên tạc những điều được ghi trong bản Thông Cáo chung, gây hoang mang trong quần chúng [73, tr. 287].

Hưởng ứng phong trào đấu tranh đòi thi hành Thông Cáo chung, ngày 29-6-1963, Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam triệu tập toàn thể Chư Tăng và Phật giáo đồ

toàn tỉnh về tại chùa Tỉnh hội Quảng Nam (Hội An) để cử hành lễ cầu nguyện và sau đó mở một cuộc mít tinh rộng rãi, kêu gọi toàn thể Tăng Ni và tín đồ nhiệt liệt hưởng ứng phong trào đấu tranh của Phật giáo, “*một cuộc biểu tình vĩ đại được tổ chức ngày 29-6-1963 đã diễn qua các đường phố ở Hội An, đến Tỉnh đường Quảng Nam dâng kiến nghị đòi Chính phủ thỏa mãn những nguyện vọng chân chính của Phật giáo Việt Nam. Số tham dự có trên 10.000 người*” [73, tr. 286].

Sau cuộc biểu tình nói trên, “*một cuộc tuyệt thực được tổ chức trước Tòa Hành Chánh Quảng Nam trong bảy ngày, trong đó có các thầy: Thích Chân Phát, Thích Trí Minh, Thích Minh Thế, Thích Hành Sơn*” [73, tr. 286]. Ngày 15-7-1963, một cuộc tuyệt thực khác cũng được tổ chức trong thời gian 48 tiếng đồng hồ, gồm có Thầy Thích Như Vạn và Thầy Thích Long Trí. Ngoài ra, các Tăng Ni, Phật tử còn thay phiên nhau lần lượt tuyệt thực để đòi chính quyền giải quyết thỏa đáng những nguyện vọng. “*Cuộc tuyệt thực này đã làm rung chuyển lòng người từ hàng Phật tử cho đến ngoài nhân dân, lòng phấn uất lên cao độ, do đó đồng bào các giới đã tham gia cuộc đấu tranh quyết liệt*” [73, tr. 286].

Ngày 30-7-1963, nhân ngày lễ Chung thất của Hoà thượng Thích Quảng Đức, giới lãnh đạo Phật giáo đã ra thông báo vạch rõ thực trạng xã hội miền Nam dưới chế độ Ngô Đình Diệm “*Sự suy đồi của nền đạo đức dân tộc... nền đạo giáo vẫn bị hăm dọa, quốc gia lâm vào tình trạng chia rẽ đổ nát, người làm, kẻ hưởng, nổi bất bình đạn khói không sao kể xiết*” [37, tr. 228], kêu gọi mọi tầng lớp đồng bào hãy đình công, bãi thị phản đối thái độ ngoan cố độc ác của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo.

Tại chùa Tỉnh hội³¹ Đà Nẵng, 09 giờ ngày 30-7-1963, hơn 200 Tăng Ni, Phật tử dự lễ cầu siêu cho Hoà thượng Thích Quảng Đức [41]. Tại Hội An, trong 3 ngày 29, 30 và 31-7-1963, cuộc lễ cầu siêu Tuần Chung thất của Hoà thượng Thích Quảng Đức được tổ chức. Trong 2 ngày đầu 29 và 30-7-1963, Phật tử bị đàn áp lẻ tẻ, nhưng đến ngày thứ 3 thì bị chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp một cách dữ dội. Vào ngày 31-7-1963, Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam rước di ảnh Thích Quảng Đức đến tịnh xá Ngọc Châu (cách chùa Tỉnh hội 4 km) nhưng khi đến ngã tư Phan Chu Trinh và Lê Lợi (cách chùa Tỉnh hội 500m) thì bị công an, cảnh sát dã chiến, bảo an,... giăng dây

³¹ Nay ở đường Ông Ích Khiêm, thành phố Đà Nẵng

thép gai và xe GMC cản đường, rồi dùng báng súng, lưỡi lê đánh đập một cách tàn nhẫn, cuộc đàn áp diễn ra trong 3 giờ đã làm cho nhà sư Thích Long Trí và 55 Phật tử bị thương [73, tr. 288]. Về sự kiện này, tài liệu CQSG đã viết: *“Hồi 14 giờ ngày 31 tháng 7 năm 1963, trên 400 thanh niên Phật tử và tín đồ họp thành đoàn, có một toán gọi là ‘thanh niên Phật tử hy sinh’ do sư Thích Long Trí dẫn đầu, dự định đi từ chùa Tỉnh hội đến tịnh xá Ngọc Châu, cách tỉnh lỵ 3 cây số. Khi qua đường Phan Chu Trinh, đoàn người dùng máy ghi âm cổ võ và hô khẩu hiệu quá khích, lực lượng trật tự tại địa phương được phái đến can thiệp ôn hoà và xe thông tin đến giải thích. Sư Thích Long Trí và 4 người khác cũng bị trầy trật vì dây kẽm gai”* [43].

Tin chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp ở Hội An khiến giới lãnh đạo Phật giáo Trung Phần phải đến tận nơi để am tường sự việc. Để phản đối hành động đàn áp dã man của chính quyền Ngô Đình Diệm với Tăng Ni, Phật tử tại Hội An, Thượng tọa Thích Mật Nguyên – Tổng trị sự Giáo hội Tăng già Trung Phần, sau khi từ Hội An về Huế, ngày 02-8-1963, đã triệu tập một cuộc hội nghị tại chùa Từ Đàm, Huế để phổ biến tình hình Phật giáo ở Hội An. Hội nghị đồng ý tổ chức một cuộc biểu tình tại Huế để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp đồng bào Phật tử ở Hội An và kêu gọi các Phật tử tuyệt thực tại chùa Từ Đàm và Diệu Đế trước khi phát động cuộc biểu tình. Tại các chùa Từ Đàm và Diệu Đế có treo biểu ngữ với nội dung: *“Chúng tôi tuyệt thực để phản đối sự đàn áp dã man các Tăng Ni và Phật giáo đồ tại Hội An ngày 31 tháng 7 năm 1963”* [42]. Tiếp theo, ngày 04-8-1963, tại chùa Từ Đàm tổ chức lễ cầu an cho số người bị thương tại Hội An ngày 31-7-1963 và sau đó các sinh viên và Gia đình Phật tử, được sự đồng ý của giới lãnh đạo Phật giáo, đã phát nguyện tuyệt thực dài hạn và tổ chức biểu tình [42].

Trong lúc cuộc đấu tranh của Phật giáo đang phục hồi và phát triển mạnh trên khắp miền Nam thì Đại sứ Mỹ Frederick E. Nolting trong một cuộc trả lời phỏng vấn của Don Bakev (UPI) đã bào chữa cho chính quyền Ngô Đình Diệm. Nolting nói: *“Hơn hai năm tôi sống tại Việt Nam, tôi chưa bao giờ nhận thấy dấu hiệu nào chứng tỏ có sự kỳ thị tôn giáo”* [235, tr. 298]. Ngày 3-8-1963, trong một cuộc nói chuyện với phụ nữ bán quân sự, Trần Lệ Xuân, vợ Ngô Đình Nhu lên tiếng công kích, nhục mạ Phật giáo, rằng: *“Hoạt động của Phật giáo là hình thức phản bội xấu xa”* [265, tr. 196]. Về việc Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, Trần Lệ Xuân cho rằng *“nướng sư”*, Lệ Xuân nói: *“Tôi còn đánh sư gấp 10 lần như thế nữa à, phương pháp giải quyết vấn đề Phật giáo là phớt tỉnh, không cần biết tới”*. [235, tr. 307].

Những lời lẽ xa cách sự thật của Nolting và những lời nhục mạ, vu khống, hăm dọa Phật giáo của Trần Lệ Xuân như *“lửa đổ thêm dầu”* càng làm cho quần chúng thêm căm phẫn, phong trào đấu tranh do đó càng lên mạnh.

Ngày 18-8-1963, theo lệnh của giới lãnh đạo Phật giáo, lễ cầu siêu cho tất cả các vị tử vì đạo được tổ chức trên toàn miền Nam. 16 giờ ngày này, tại Đà Nẵng, hơn 2.000 tín đồ Phật tử đến chùa Tỉnh hội tụng niệm cầu siêu cho những Tăng Ni đã tự thiêu, sau đó diễu hành từ chùa Tỉnh hội qua đường Hoàng Diệu, Chu Văn An, Phan Chu Trinh. Khi đến chùa Tam bảo Phật giáo nguyên thủy, một số sư tăng ở đây đã tham gia vào đoàn người diễu hành và mang theo các biểu ngữ:

“Chúng tôi cực lực phản đối thái độ huyênh hoang của bà Ngô Đình Nhu đã nhục mạ các Tăng ni”.

“Chúng tôi cực lực phản đối cướp xác phi tang để trút trách nhiệm cho Phật giáo”.

“Hãy chấm dứt mọi hình thức khủng bố và áp bức Phật giáo đồ”.

“Chúng tôi yêu cầu chính phủ phải giữ sự thành tín đã hứa”.

“Thiết tha thỉnh cầu giải quyết những nguyện vọng tiên quyết để Phật giáo tham gia ủy ban hỗn hợp” [239].

Đoàn biểu tình đã đánh trọng thương tài xế và đốt xe Jeep của viên đại úy CQSG khi y cố tình ngăn cản cuộc biểu tình. Trước tình hình đó, Toà Thị chính Đà Nẵng cùng Toà Quân trấn Đà Nẵng ban hành lệnh thiết quân luật ngay đêm 19-8-1963 [222]. Tại Hội An và Tam Kỳ, 15.000 Tăng Ni, Phật tử đã hưởng ứng cuộc biểu tình của Phật tử Đà Nẵng.

Sau hơn 3 tháng kể từ khi phong trào Phật giáo miền Nam bùng nổ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã sử dụng mọi biện pháp nhằm đè bẹp phong trào, Tăng Ni, Phật tử bị giết và bị bắt, giam cầm ngày càng tăng; nhưng cuộc đấu tranh chính nghĩa của Phật giáo ngày càng phát triển sâu rộng. Từ Nam chí Bắc cũng như khắp nơi trên thế giới, nhân dân và chính phủ các nước không phân biệt chế độ chính trị đều hướng về cuộc đấu tranh của Phật giáo và lên án gay gắt chế độ Ngô Đình Diệm, một chế độ mà đặc điểm *“là hối mại quyền thế, gia đình trị, tham nhũng, khinh miệt thuộc hạ và tàn nhẫn đối với đòi hỏi của nhân dân”* [134, tr. 118].

Không chỉ riêng QN - ĐN mà hầu hết các đô thị miền Nam, phong trào Phật giáo lên cao, lôi cuốn các tầng lớp xã hội tham gia, nhất là tại Huế và Sài Gòn. Để cứu nguy cho chế độ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã cho thực hiện *“Kế hoạch*

nước lũ”: “*Cương quyết thanh trừng các phần tử phản bội và quá khích trong giới Tăng Ni, công chức, giáo sư, sinh viên, cũng như trong các đoàn thể nhân dân*” nhằm giải quyết dứt điểm “*vụ Phật giáo*”. “*Thời gian ấn định cho việc thực hiện xong kế hoạch là từ 21-8 đến 30-9-1963*” [97].

Đúng như kế hoạch đã vạch ra, đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm cho quân tiến công đồng loạt hầu hết các ngôi chùa được dùng làm cơ sở đấu tranh trên khắp miền Nam. Tại Đà Nẵng, 2 giờ sáng ngày 21-8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm đã áp dụng lệnh giới nghiêm, sau đó cho quân đội đồng loạt khám xét các chùa được dùng làm cơ sở đấu tranh, hàng loạt Tăng Ni, Phật tử đã bị bắt, lấy lời khai. Chính tài liệu CQSG tiết lộ: “*Kể từ 2 giờ sáng ngày 21 tháng 8 năm 1963, Toà Quân trấn Đà Nẵng đã thi hành lệnh giới nghiêm trong toàn thành phố, sau đó đến các cuộc khám xét các chùa Phật giáo tình nghi*” [222]. Sân vận động Chi Lăng, Đà Nẵng đã biến thành trại giam hơn 2.000 người [32, tr. 163]. Các chùa bị phong toả “*nội bắt xuất, ngoại bắt nhập*” và bị khám xét.

Tại Hội An, lúc 13 giờ ngày 21-8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm đưa các lực lượng bảo an, dân vệ, cảnh sát, hiến binh đến bao vây bốn phía chùa Phật giáo Tỉnh hội rồi đột nhập vào bên trong chùa, tịch thu các dụng cụ và tài liệu, bắt hầu hết các Tăng Ni, Phật tử trên 200 người đưa xuống bãi biển Cửa Đại để lấy lý lịch, sau đó đưa về tỉnh và các quận để tra hỏi, khai thác và bắt học tập lệnh giới nghiêm của chính quyền. Các Phật tử bị tra hỏi đánh đập dã man, nhất là nhà sư Thích Long Trí và chú Thanh Hải. Trong thời gian giới nghiêm, công an, mật vụ luôn luôn canh gác ngày đêm ở các chùa, không cho các Tăng ni, Phật tử vào chùa lễ Phật [73, tr. 288].

Tình hình trên cũng diễn ra tương tự tại Tam Kỳ với hàng loạt Tăng Ni, Phật tử bị bắt bớ, tra tấn, khám xét, gây nên một cảnh hỗn loạn chưa từng có tại nơi cửa Phật.

Bằng tất cả các biện pháp, chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn không thể dập tắt được phong trào, Ủy ban Liên phái Phật giáo ra lời hiệu triệu tố cáo sự tàn bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm và kêu gọi mọi tầng lớp nhân dân “*Khí giới của chúng ta là đoàn kết, bất bạo động, bất hợp tác, lực lượng đoàn kết toàn dân là vô địch. Tất cả hãy nghe đây: hãy đình công, bãi thị, sinh viên, học sinh bãi khoá, công nhân và tổ chức ngừng hoạt động để chứng tỏ cho quốc dân biết rằng chính sách dã man chuyên dùng bạo lực sẽ sụp đổ*” [232].

Sau “*Kế hoạch nước lũ*”, phong trào Phật giáo QN - ĐN vì mục tiêu tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo nhìn bên ngoài dường như kết thúc. Song trên thực tế, phong trào vẫn tiếp tục diễn ra, khi âm thầm khi công khai. Ở một số địa phương như Hội An, Tam Kỳ, tín đồ Phật giáo tổ chức nhiều đêm thuyết pháp, vạch trần tội ác của CQSG. Chính quyền Ngô Đình Diệm cho một số mật vụ lẫn lộn vào các khuôn hội rải truyền đơn, ném lựu đạn rồi đổ thừa cho “*Việt Cộng*” để lấy cớ bắt rập, bắt bớ, canh gác cửa chùa nghiêm ngặt hơn.

Trong khi cuộc đấu tranh của Phật giáo chống chính quyền Ngô Đình Diệm đang diễn ra hết sức quyết liệt tại các đô thị thì ở bên ngoài, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam không ngừng phát triển. Để cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân, ngày 1-10-1963, Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng Khu V ra “*Lời kêu gọi kháng chiến cứu nước lần thứ 2*” nêu rõ: “*Để quốc Mỹ và lũ việt gian Ngô Đình Diệm ra sức dùng những biện pháp bạo lực dã man tàn bạo nhất hòng khuất phục nhân dân ta và cướp đoạt nước ta. Gần đây chúng lại gây thêm tội ác tày trời mở chiến dịch khủng bố dữ dội đồng bào Phật giáo, giết hại và bắt bớ hàng nghìn tín đồ và sư sãi, tổng tấn công bằng quân sự vào các chùa chiền, đập phá tượng Phật, công khai khủng bố ác liệt sinh viên và học sinh, trí thức và đồng bào các đô thị... Không còn con đường nào khác nữa, đồng bào miền Nam ta phải kiên quyết đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến lần thứ hai đánh đuổi bọn xâm lược Mỹ và tay sai dê hèn của chúng, cứu nước cứu nhà khỏi cảnh lửa bỏng nước sôi... [106].*

Phong trào Phật giáo đã làm cho mâu thuẫn giữa Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm ngày càng gay gắt và cuối cùng buộc Mỹ “*bật đèn xanh*” cho nhóm tướng lĩnh do Dương Văn Minh cầm đầu làm cuộc đảo chính vào ngày 1-11-1963, giết chết anh em Diệm - Nhu, chấm dứt 9 năm thống trị của chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm. Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 nói chung, ở QN - ĐN nói riêng kết thúc.

Có thể nói, trong phong trào đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963, Phật giáo QN - ĐN đã hưởng ứng sớm, đấu tranh quyết liệt, tạo được ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội và thu hút đông đảo quần chúng tham gia. Phong trào Phật giáo QN - ĐN đã vượt qua giới hạn địa phương, góp phần quan trọng vào cuộc vận động của Phật giáo miền Nam năm 1963.

3.3.4. Đấu tranh chống dư đảng Cần Lao, chống các chính quyền độc tài sau cuộc đảo chính 01-11-1963

Sau đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (01-11-1963), tình hình chiến trường miền Nam ngày càng chuyển biến theo chiều hướng xấu đi. Các chính quyền quân sự như chính quyền Dương Văn Minh, Nguyễn Khánh lần lượt do Mỹ dựng lên không những không ổn định được miền Nam, mà còn làm cho tình trạng hỗn loạn thêm. Theo hãng Reuters, Anh (20-12-1963) thì: *“Để lật đổ Diệm, người ta (chỉ Mỹ - TG) bảo Diệm chưa đẩy mạnh chiến tranh một cách đầy đủ, nhưng từ lúc ông Diệm bị giết đến giờ, sự hoạt động quân sự cũng chỉ đáng chú ý ở những cuộc tiến công của Việt Cộng ngày càng táo bạo hơn và ngày càng quan trọng hơn, đó không phải là kết quả mà người ta mong đợi ở cuộc đảo chính”* [76, tr. 35].

Đối với nhân dân miền Nam nói chung, nhân dân QN - ĐN nói riêng, những chính quyền sau đảo chính (01-11-1963), dù chính quyền quân sự hay dân sự đều bộc lộ tính chất lệ thuộc Mỹ nặng nề hơn so với chính quyền Ngô Đình Diệm. Những chính quyền này, nhất là dưới thời Nguyễn Khánh, dư đảng Cần lao được phục hồi chức tước, địa vị: *“Sau cuộc chính biến 01-11-1963, đâu vẫn vào đấy, quyền hành giao vào tay đốc phủ sứ của ông Thơ. Cuộc chỉnh lý 30-1-1964 càng bi thảm hơn vì núp dưới chiêu bài cách mạng, nguy trang dưới những danh từ tốt đẹp các Hội đồng quân đội đã lần lượt phục hồi chức tước, địa vị và quyền hành cho dư đảng Cần lao. Người ta có thể nói mà không sợ Nguyễn Khánh phủ nhận chút nào là đại đa số cán bộ chính quyền dưới thời ông Khánh là Cần lao, Cần lao hạng nặng”,* họ *“không còn tin ai nữa ngoài mình, tất cả đều cướp công cách mạng của dân. Vì mù quáng, vì lợi ích, vì bè đảng, vì đồ kỵ, suốt trong 10 tháng vừa qua, tất cả tập đoàn độc tài đã làm cho nhân dân điêu linh, đồ thán. Cho nên, ngày nay người ta không còn tin ở cái Hội đồng Quân nhân cách mạng, Chính phủ lâm thời hay chính phủ cách mạng, không tin ở những danh vị Thủ tướng, Tổng thống, không còn tin ở những Trung tướng, Đại tướng, không còn tin ở những nhân hiệu đảng phái”* [78, tr. 6].

Đối với Phật giáo, các CQSG do Mỹ dựng lên sau đảo chính (1-11-1963) ngoài việc mở rộng chiến tranh xâm lược, tiếp tục chính sách kỳ thị và đàn áp Phật giáo. Trong bài viết *“Cách mạng cho ai?”* tác giả Nguyên Tâm viết: *“Phật giáo đồ đã là nạn nhân của chế độ cũ, lại đã và đang là nạn nhân của chính quyền kế tiếp*

sau ngày 01-11-1963 vì các chính quyền đó đã hoàn toàn phản bội ý nguyện chân thành của Phật giáo, mà chỉ lợi dụng Phật giáo để củng cố chính quyền rồi cướp luôn công lao của Phật tử đã đấu tranh cho sự thực hiện ngay chính quyền đó! Sự thật đau đớn như vậy, chỉ vì các chính phủ sau ngày 01-11-1963 đều là những chính phủ thoát thai từ chế độ cũ mà ra chứ không phải sinh ra từ cách mạng. Nguyễn Ngọc Thơ hay Nguyễn Khánh vẫn là những sản phẩm trung kiên nhất của chế độ Ngô Đình Diệm” [133, tr. 2].

Do vậy, sau đảo chính (1-11-1963), mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam nói chung, nhân dân QN - ĐN nói riêng với Mỹ và CQSG càng trở nên gay gắt hơn. Tất yếu phong trào đấu tranh của nhân dân QN - ĐN vẫn tiếp diễn và quyết liệt hơn.

Sau cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, tại Đà Nẵng, 20.000 quần chúng mít tinh hô vang các khẩu hiệu “*Bài trừ dư đảng Cần lao*”, “*Tẩy chay Thị trưởng Đà Nẵng*”, “*Thị trưởng Đà Nẵng cút đi*”. Trước sự đấu tranh quyết liệt của quần chúng cách mạng, Thị trưởng Đà Nẵng hoảng sợ bỏ trốn vào Sài Gòn. Tranh thủ thời cơ này, thanh niên Phật tử Đà Nẵng cũng tổ chức hội thảo về chủ đề “*Trước tình hình hiện tại của đất nước thanh niên phải làm gì? Tại sao có chiến tranh?*”, nhằm xác định phương hướng, nâng cao lòng yêu nước, động viên nhân dân.

Cùng với Đà Nẵng, ở Duy Xuyên, Hội An và Tam Kỳ, quần chúng nổi dậy phá nhà cửa, dinh cơ của những tên tay sai đắc lực của chế độ Ngô Đình Diệm. Ngày 27-11-1963, tại Duy Xuyên, hơn 500 quần chúng quanh quận lỵ xuống đường biểu tình hô vang khẩu hiệu “*Đả đảo chính quyền tay sai độc tài*”, “*Quận trưởng Duy Xuyên bù nhìn gian ác, hại dân, hại nước*”, “*Đảng Cần lao phải bị tiêu diệt*”. Lúc đầu, địch đưa bảo an, cảnh sát, dân vệ ngăn cản, nhưng trước tinh thần đấu tranh quyết liệt của bà con, địch hoảng sợ lui về đồn trại, đoàn biểu tình ngày càng đông, được quần chúng các xã lân cận hưởng ứng, kéo về vây quanh quận lỵ. Quần chúng nhân dân làm chủ quận lỵ 5 giờ liền [50, tr. 118]. Cùng ngày, tại Tam Kỳ, một cuộc biểu tình lớn đã diễn ra sau khi nhân dân đào được 4 xác chết vô danh ở bãi cát xã Kỳ Phú, cuộc biểu tình đòi hỏi chính quyền trừng trị thích đáng kẻ gây ra tội ác [27].

Đặc biệt, ngày 3-1-1964, tại Hội An, cảnh sát CQSG bắn chết Phạm Dự, học sinh lớp Đệ Tam C³², trường Trung học Trần Quý Cáp. Mặc dù Hiệu trưởng trường Trung

³² Tương đương với lớp 10 (Ban Khoa học Xã hội) hiện nay.

học Trần Quý Cáp đã nhận được công điện số 401-BAN/CT của Tổng trưởng Bộ An ninh cấm ngặt mọi cuộc biểu tình [187], nhưng *“lúc 9 giờ 30 ngày 4-1-1964, học sinh các lớp Đệ thất, Đệ ngũ và Đệ tứ vẫn tự động tổ chức biểu tình kéo từ nhà trường tuần hành trong thị xã Hội An”* với các băng rôn, khẩu hiệu: *“Vụ ám sát Phạm Dự là bằng chứng sự dung dưỡng khát máu của chế độ cũ còn lại”, “Yêu cầu thanh lọc những phần tử bất hảo trong chế độ cũ còn tại chức”, “Tinh mạng của học sinh phải được đảm bảo”* [188]. Tỉnh trưởng Quảng Nam buộc phải đứng ra giải quyết.

Tiến thêm một bước nữa trong chính sách quân phiệt, được sự hỗ trợ của Mỹ, ngày 16-8-1964, Nguyễn Khánh cho ra đời *“Hiến chương Vũng Tàu”*, thu tóm đồng thời 3 chức vụ: Chủ tịch Việt Nam Cộng hòa, Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Hội đồng quân lực, thực chất là thiết lập chế độ độc tài, quân phiệt. Phong trào đấu tranh chống *“Hiến chương Vũng Tàu”* bắt đầu từ Huế, sau đó nhanh chóng lan ra nhiều đô thị khác. Điểm nổi bật của phong trào là sự thành lập của Hội đồng nhân dân cứu quốc (28-8-1964) - một tổ chức *“công khai đứng ra lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tập đoàn quân phiệt Nguyễn Khánh và tận diệt dư đảng Cần lao”* [70, tr. 158].

Ngày 22-8-1964, *“Lực lượng học sinh tranh đấu Đà Nẵng”* được thành lập. Ngày 24-8-1964, hàng vạn học sinh, sinh viên và quần chúng Đà Nẵng xuống đường biểu tình. Sau khi *“hội quân”* tại Hội trường Trưng Vương, đoàn biểu tình tuần hành qua các phố, trưng biểu ngữ và hô to các khẩu hiệu *“Tranh đấu cho dân chủ, công bằng xã hội”, “Phản đối Hiến chương Vũng Tàu ngày 16-8-1964”, “Giải tán Hội đồng quân đội cách mạng”, “Đả đảo chế độ độc tài quân phiệt”, “Kiên quyết tiêu diệt bọn dư đảng Cần lao”* [243, tr. 249]. Nhiều công nhân, tiểu thương, trí thức cũng tham gia đấu tranh. Trong lúc đội hình đang trên đường tuần hành, lính Mỹ trong cư xá Đống Đa nổ súng khiêu khích, lợi dụng tình hình này, dư đảng Cần lao và một số tên Quốc dân đảng ở khu Thanh Bò - Đức Lợi ném lựu đạn, nổ súng vào đoàn biểu tình làm 13 người chết và 105 người bị thương. Hành động dã man này khiến quần chúng càng căm phẫn, tinh thần đấu tranh của họ càng lên cao. Ngày hôm sau, quần chúng mang theo vũ khí, đi lùng bắt bọn giết người, sau đó kéo đến Toà Hành chính thành phố biểu tình, đưa yêu sách đòi CQSG tại Đà Nẵng phải trừng trị những kẻ gây ra tội ác. Hoảng sợ trước sức

mạnh đông đảo của quần chúng, tập đoàn phản động ở Thanh Bô - Đức Lợi và CQSG ở Toà Thị chính bỏ trốn. Tướng Nguyễn Chánh Thi, Tư lệnh Vùng I chiến thuật phải chua chát thừa nhận *“Tinh thần nơi đây thật bi đát”* [131].

Phối hợp nhịp nhàng với Đà Nẵng, phong trào đấu tranh nhiều địa phương trong tỉnh diễn ra sôi nổi. Tại Hội An, ngày 25-8-1964, hơn 1.000 học sinh biểu tình tuần hành qua các đường phố phản đối *“Hiến chương Vũng Tàu”*. Ở Thăng Bình, Duy Xuyên, Điện Bàn hàng trăm lá đơn kiến nghị của dân chúng yêu cầu huỷ bỏ Hiến chương Vũng Tàu. Cùng ngày, tại Tam Kỳ hàng ngàn học sinh biểu tình với các khẩu hiệu *“Đả đảo bản Hiến chương Vũng Tàu ngày 16-8-1963 đưa đến độc tài quân phiệt”, “Yêu cầu Hội đồng cách mạng trao trả quyền hành cho chính quyền dân sự”* [244].

Phong trào đấu tranh chống *“Hiến chương Vũng Tàu”* ở QN - ĐN phát triển dữ dội khiến một quan chức sứ quán Mỹ tại Sài Gòn phải kêu lên rằng: *“Tinh thần này có nghĩa là trao sự lãnh đạo cho dân đường phố. Các kế hoạch quân sự chống Việt Cộng một lần nữa bị ngưng trệ hết sức tệ hại”* [76, tr. 80].

Trước cường độ ngày càng gia tăng của phong trào đấu tranh khắp miền Nam, trong đó có QN - ĐN, chiều ngày 25-8-1964, Nguyễn Khánh ra *“Tuyên cáo của Hội đồng quân đội”*, chấp nhận: *“1. Huỷ bỏ Hiến chương ngày 16-8; 2. Giải tán Hội đồng quân đội cách mạng từ ngày 27-8-1964; 3. Quân lực Việt Nam cộng hoà trở về nhiệm vụ thuần tuý quân sự...”* [84]. Nhận định về sự kiện này, báo Lập Trường số 23, ngày 29-8-1964 viết: *“Tiếng hét nhân dân đã đập vỡ một cái gọi là Hội đồng cách mạng và lực lượng của nhân dân đã quét sạch chúng trong mấy ngày! Chúng nó chỉ thọ được có 9 ngày trong lúc ông Diệm được 9 năm. 9 năm hay 9 ngày thì giờ đền tội vẫn phải đến. Ông Diệm đền tội ngày 01-11-1963, chúng nó đền tội ngày 25-8-1964. Những kẻ đến sau hãy nhìn vào những ngày đền tội ấy để luôn đứng về phía nhân dân”* [34, tr. 22].

Thực hiện *“Tuyên cáo”* trên, ngày 27-8-1964, tại Sài Gòn *“Hội đồng quân sự”* tuyên bố tự giải tán sau khi thoả thuận bầu ra một ban lãnh đạo gồm Nguyễn Khánh, Dương Văn Minh và Trần Thiện Khiêm. Mặc dù vậy, quần chúng vẫn không ảo tưởng trước những âm mưu của Mỹ và CQSG qua việc thành lập *“Tam đầu chế”* Khánh – Minh – Khiêm, phong trào DTCT ở miền Nam nói chung, QN - ĐN nói riêng vẫn tiếp tục diễn ra với cường độ cao hơn.

Tại Đà Nẵng, những ngày cuối tháng 8, đầu tháng 9-1964, quần chúng liên tục tổ chức những cuộc biểu tình, đập phá nơi ở của dư đảng Cần lao. Nhiều người leo lên ban công phát cao những biểu ngữ chống Nguyễn Khánh, đả đảo Taylor và đả đảo lính Mỹ đàn áp biểu tình. Quần chúng đã tổ chức những toán tự vệ trang bị gây gộc làm công tác an ninh trong thành phố. Việc Thị trưởng Đà Nẵng hoảng sợ bỏ trốn làm cho quân lính, cảnh sát như rắn mất đầu, quần chúng chiếm Toà Thị chính thành phố dùng làm nơi đặt trụ sở cho “*Ủy ban nhân dân cứu quốc*” vừa mới được thành lập. Cùng lúc này, Quận trưởng Duy Xuyên là Phan Kim Anh chạy trốn về Đà Nẵng đã bị bắt, cả thành phố hầu như tê liệt, lực lượng nhân dân làm chủ thành phố suốt 9 ngày đêm [171, tr. 445]. Báo chí Sài Gòn cũng phải thừa nhận tình hình này, trên trang nhất một số tờ báo đăng dòng tít lớn: “*Đà Nẵng nằm trong tay đồng bào Đà Nẵng nổi dậy*”. Hồi ký của một nhân chứng viết: “... *Chín ngày thành phố không có nguy quân nguy quyền, chín ngày Đà Nẵng như một vùng giải phóng, chỉ có lực lượng tranh đấu có mặt khắp nơi, suốt ngày, đêm các loa phóng thanh từ các tụ điểm tranh đấu, các chùa chiền, khuôn hội Phật giáo, toà Thị chính, trường học, bến xe, chợ Hàn, chợ Cồn, chợ Mới... đâu đâu cũng kêu gọi tranh đấu chống quân cướp nước và bán nước*”. Có thể nói “*đây là thành công của đợt tập dượt đầu tiên, nổi dậy kết hợp giữa thành phố và nông thôn tại Đà Nẵng*” [32, tr. 213-214].

Cùng với Đà Nẵng, tại Hội An, trong 2 ngày 27 và 28-8-1964, hàng nghìn học sinh biểu tình diễu hành qua các đường phố, rồi bao vây tỉnh toà Quảng Nam. Tại đây, “*học sinh ra tuyên ngôn với nội dung: Bãi bỏ toàn vẹn bản Hiến chương ngày 16-8-1964; trả các tướng lĩnh ‘Hội đồng quân đội’ và trao quyền hành pháp cho một chính phủ dân sự; sớm bãi bỏ tình trạng khẩn trương và tái lập quyền tự do ngôn luận; thanh toán dứt khoát dư đảng Cần lao và tay sai chế độ cũ*” [245].

Trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào, ngày 24-10-1964, Nhà Trắng đưa Phan Khắc Sửu lên chức Quốc trưởng. Ngày 31-10-1964, Phan Khắc Sửu bổ nhiệm Trần Văn Hương giữ chức Thủ tướng. Ngay khi vừa lên cầm quyền Trần Văn Hương đã đề ra đường lối: “*Chiến tranh toàn diện phải được thực hiện không chỉ trên mặt trận quân sự mà còn về phương diện chính trị, kinh tế và xã hội nữa để chống lại cộng sản và mưu toan của họ nhằm trung lập hoá xứ sở*”. Trần Văn Hương đề ra chủ trương: “*Bài trừ nạn bè phái*”, “*Chống tinh thần cầu an của công chức*”, “*Thanh niên phải tích cực tòng quân*”. Đặc biệt nhất là “*Tách chính trị ra khỏi tôn giáo*” và

“Tách chính trị ra khỏi học đường”. Thực chất đường lối, chủ trương của Trần Văn Hương là nhằm bóp chết phong trào đấu tranh của nhân dân, không cho học sinh, sinh viên, Phật tử đấu tranh chống chính quyền bù nhìn, bắt thanh niên đi lính nhằm chết thay cho Mỹ, triệt hạ dần những đảng phái đối lập [76, tr. 125].

Vì vậy, chính phủ Trần Văn Hương không tránh khỏi đòn tấn công của nhân dân các đô thị miền Nam. Tại Đà Nẵng, ngày 22-11-1964, một cuộc biểu tình trên 1 vạn người tham gia; thanh niên, sinh viên, học sinh chiếm hội trường Trưng Vương làm nơi lãnh đạo cuộc đấu tranh [139]. Tại Hội An, ngày 29-12-1964, cùng Phật giáo miền Nam, 41 Tăng Ni, Phật tử chùa Tỉnh hội Quảng Nam tuyệt thực, nhiều khẩu hiệu được treo khắp nơi với nội dung: *“Máu Phật tử đã đổ, tay Phật tử quyết không vấy máu”*, *“Yêu cầu Quốc trưởng ra lệnh chấm dứt mọi hành động đàn áp Phật giáo đồ của chính phủ Trần Văn Hương”* [229].

Ngày 31-12-1964, cùng với Huế, Quảng Trị, nhân dân Đà Nẵng tổ chức bãi công, bãi thị, bãi khoá với các khẩu hiệu: *“Chính phủ Trần Văn Hương phải từ chức”*, *“Mỹ phải để người Việt Nam giải quyết với người Việt Nam”*, *“Nước Việt Nam là của nhân dân Việt Nam”* [76; tr. 136]. Mục tiêu cuộc đấu tranh đã chuyển đúng hướng, lúc này đối tượng chính là Mỹ, bởi nhân dân miền Nam nói chung và QN - ĐN nói riêng đều thấy rõ Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương hay ai khác cầm quyền ở miền Nam cũng đều là tay sai của Mỹ, Mỹ mới là đối tượng chủ yếu để nhân dân đấu tranh.

Trước làn sóng DTCT diễn ra liên tục và mạnh mẽ ở khắp đô thị miền Nam trong những tháng cuối năm 1964, đầu năm 1965, cùng với đòn tấn công quân sự ở khắp các chiến trường, ngày 27-1-1965, Nguyễn Khánh làm *“đảo chính toàn bộ”*, giải tán chính phủ Trần Văn Hương. Tới ngày 16-2-1965, Nguyễn Khánh chỉ định nội các mới do Phan Huy Quát làm Thủ tướng, 3 ngày sau đó, Nguyễn Khánh bị lật đổ và phải lưu vong ở nước ngoài. Những cuộc đấu tranh ở đô thị đã góp phần tích cực cho phong trào đồng khởi nông thôn đồng bằng cuối năm 1964, đầu năm 1965.

3.3.5. Đấu tranh chính trị trong đồng khởi nông thôn đồng bằng cuối năm 1964, đầu năm 1965

Trước sự suy yếu và khủng hoảng của CQSG sau đảo chính (1-11-1963), tháng 7-1964, Khu uỷ V chủ trương mở chiến dịch Thu – Đông và phát động phong trào đồng khởi trong toàn Khu nhằm tiêu diệt địch, đẩy mạnh phá *“ACL”*, giành quyền làm chủ nông thôn ở cả đồng bằng và Tây Nguyên. Tháng 8-1964, Tỉnh uỷ Quảng Nam và Tỉnh uỷ Quảng Đà đều ra Nghị quyết phát động quần chúng đồng

khởi giải phóng đại bộ phận nông thôn đồng bằng. Chính tài liệu của CQSG đã tiết lộ: *“Việt Cộng đẩy mạnh các hoạt động quân sự để uy hiếp nông thôn, đột nhập phá Ấp Tân Sinh³³ và hội đồng xã, ám sát cán bộ cơ sở, gây tình trạng hoang mang trong dân chúng”* [217]. Trong đó, trọng điểm là vùng đông Quốc lộ 1 và các huyện ven biển như: Hoà Vang, Điện Bàn, Duy Xuyên, Thăng Bình và Tam Kỳ. Lực lượng đồng khởi là quần chúng, chủ yếu là quần chúng tại chỗ, LLVT có nhiệm vụ hỗ trợ cho quần chúng tiến hành đồng khởi.

Mục tiêu đặt ra là phá tan bộ máy kìm kẹp của CQSG ở thôn xã, phá cho được 2/3 số ACL và biến ACL thành làng chiến đấu. Sử dụng *“ba mũi giáp công”* để đánh địch và bố phòng chống CQSG phản kích nhằm bảo vệ thành quả phong trào đồng khởi. CQSG thú nhận: *“Về phương diện chính trị, địch vẫn chủ trương lấy LLVT hỗ trợ các hoạt động chính trị, phát triển các toán vũ trang công tác và cơ sở vùng đồng bằng và duyên hải để tổ chức móc nối các cơ sở hạ tầng, tổ chức mít tinh tuyên truyền lôi cuốn dân chúng, lập đoàn thể làm nòng cốt và bắt thanh niên xây dựng các đội du kích mật”* [217].

Ở phía Tây tỉnh Quảng Nam, lực lượng cách mạng đẩy mạnh đấu tranh quân sự nhằm thu hút sự chú ý của CQSG, tạo sơ hở cho quần chúng vùng Đông tiến hành đồng khởi. Trong tháng 8-1964, bộ đội chủ lực Quân khu tiêu diệt các đại đội địch ở Tam Kỳ như Tư Yên, Kỳ Nghĩa, cụm ACL Kỳ Sanh, đồn Chóp Chài, Kỳ Nghĩa và bao vây bức rút đồn Kỳ Sơn.

Thắng lợi trên làm tăng thêm lòng tin tưởng, phấn khởi trong nhân dân; gây hoang mang, dao động trong hàng ngũ binh lính CQSG, tạo điều kiện cho bộ đội địa phương và lực lượng du kích tấn công, hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy đồng khởi. Đầu tháng 9-1964, bộ đội huyện Nam Tam Kỳ và các Đội vũ trang tuyên truyền phối hợp tấn công lực lượng bảo an, dân vệ như Chợ Tràm, cầu Ông Bộ, cầu An Tân, thiết thực hỗ trợ quần chúng nổi dậy đốt phá ACL, giải phóng các xã Kỳ Khương, Kỳ Chính, Kỳ Xuân và Kỳ Hoà. Cuối tháng 9-1964, có sở bên trong làm nội ứng, bộ đội huyện Bắc Tam Kỳ tập kích tiêu diệt đồn Ngọc Nha (Kỳ Quế), *“quần chúng nổi dậy truy quét tề điệp, phá sạch 22 ACL, giải phóng hàng loạt các xã Kỳ Quế, Kỳ Sơn, Kỳ Long, Kỳ Yên và Kỳ Trà”* [171, tr. 451]

³³ Sau khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, nhưng *“quốc sách”* ACL tiếp tục được CQSG kế thừa và triển khai với tên gọi là Ấp Tân Sinh.

Tại huyện Thăng Bình, ngày 04-9-1964, Tiểu đoàn 70 bộ đội tỉnh phối hợp với huyện đội tấn công tiêu diệt đồn Đất Đỏ, diệt đại đội bảo an, nhân dân nổi dậy giải phóng xã Bình Phú. Một mảng 5 xã phía tây (Phước Hà, Bình Lam, Bình Lãnh, Bình Trị và Bình Phú) huyện Thăng Bình được giải phóng tạo thế căng kéo để vùng Đông tiến hành đồng khởi.

Cùng ngày 04-9-1964, một đại đội của Tiểu đoàn 70 cùng cán bộ Huyện uỷ Thăng Bình chỉ đạo vùng đông của huyện bí mật hành quân về các xã Bình Dương, Bình Giang, phân tán đưa quân vào dẫu ở nhà dân, được cơ sở và nhân dân che dẫu, che chở. Chi bộ xã Bình Dương họp các cơ sở bí mật phổ biến kế hoạch vận động nhân dân khởi nghĩa. Đến 12 giờ ngày 05-9-1964, khi nắm chắc tình hình bọn hội đồng, LLVT huyện Thăng Bình bất ngờ nổ súng tấn công vào cơ quan xã Bình Dương. Toàn bộ hội đồng xã bị bắt gọn, tên xã trưởng thoát chạy bị nhân dân vây bắt, quần chúng nổi dậy phá tan ACL, đập phá cơ quan xã, truy bắt bọn tề điệp. Buổi tối cùng ngày, 5.000 quần chúng dự mít tinh mừng chiến thắng, lập chính quyền tự quản xã. Như là một phản ứng “*dây chuyền*”, nhân dân các xã Bình Đào, Bình Hải và Bình Sơn lần lượt nổi dậy đập tan bộ máy kìm kẹp ở cơ sở, thành lập chính quyền nhân dân tự quản.

Ở Quảng Đà, phong trào đồng khởi diễn ra sôi nổi, phối hợp kịp thời với các huyện tỉnh Quảng Nam. Được các xã phía đông Thăng Bình hỗ trợ, ngày 20-9-1964, Tiểu đội vũ trang huyện Duy Xuyên cùng lực lượng du kích mật nổ súng tấn công hai trung đội dân vệ xã Xuyên Thọ và Xuyên Phước, quần chúng cũng đồng loạt nổi dậy giải phóng quê hương mình bằng mọi loại vũ khí sẵn có như dao, rựa,... Đặc biệt, chị em phụ nữ xã Xuyên Thọ lấy bẹ dừa giả súng, trang bị cho du kích. Đêm đêm dân quân du kích vác súng bẹ dừa hành quân rầm rập, kết hợp với thủ đoạn hù dọa làm địch hoảng sợ bỏ chạy toán loạn. Hầu hết bọn Hội đồng hai xã Xuyên Thọ và Xuyên Phước đều bị bắt. Quân ta tiến công địch và phát động quần chúng các xã Xuyên Long, Xuyên Tân, Xuyên An giành quyền làm chủ.

Tại thị xã Hội An, ngày 27-9-1964, Ban Cán sự thị xã Hội An cùng với chi bộ Đảng xã lãnh đạo cơ sở và quần chúng xã Cẩm Thanh nổi dậy vây bắt các tên cầm đầu và giành quyền làm chủ. Tháng 11-1964, cả 2 mũi ĐTVT và ĐTCT kết hợp ta giải phóng 3 xã Cẩm An, Cẩm Hà và Cẩm Châu [24, tr. 115].

Ở Hoà Vang, lực lượng cách mạng lấy xã Hoà Hải làm điểm mở đầu đồng khởi. Ngày 01-10-1964, LLVT và nhân dân đồng loạt nổi dậy dùng giáo mác, gậy

gộc vây bắt tề nguy xã, thôn. Đến hôm sau lực lượng ta vây đánh đồn Rơni (Non Nước), quần chúng xuống đường thị uy, uy hiếp binh lính CQSG. Khiếp sợ, binh lính trong đồn một số ra hàng, một số tìm đường tháo chạy. Đến ngày 04-10-1964, vùng đông của huyện gồm các xã Hoà Hải, Hoà Long, Hoà Lan và Hoà Phụng hoàn toàn giải phóng. Đến hết tháng 10-1964, CQSG ở Hoà Vang chỉ còn kiểm soát các xã Hoà Minh, Hoà Khánh, Hoà Phát, Hoà Thanh và các thị trấn Nam Ô, Tuý Loan, vùng giải phóng được mở rộng áp sát vùng ven thành phố Đà Nẵng.

Kết quả, phong trào đồng khởi nửa sau năm 1964: “Ở Quảng Đà, ta đã phá vỡ 244 ACL (địch chỉ còn 117 ấp), giành quyền làm chủ và giải phóng 290 thôn với 314.000 dân. Tại Quảng Nam ta phá 198 ACL, giải phóng 207 thôn của 50 xã với 163.000 dân” [166], tạo thành vùng giải phóng rộng lớn, liên hoàn, hình thành thế uy hiếp CQSG ở QN - ĐN.

Trước thắng lợi chiến dịch Thu – Đông 1964, trên chiến trường QN - ĐN, đại bộ phận nông thôn đồng bằng ven biển QN - ĐN được giải phóng, miền núi và một phần vùng Tây lực lượng cách mạng làm chủ, LLVT và LLCT phát triển ngày càng lớn. Nhằm tiếp tục đẩy mạnh ĐTVT kết hợp ĐTCT mạnh mẽ hơn nữa góp phần làm phá sản chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ, Khu uỷ - Bộ Tư lệnh Khu V mở “Chiến dịch Nguyễn Văn Trỗi” trên chiến trường toàn Khu, trong đó Quảng Nam là trọng điểm. Theo kế hoạch, chiến dịch tấn công bằng sức mạnh vũ trang, chính trị và binh vận, phối hợp chặt chẽ giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích, giữa tấn công quân sự và nổi dậy của quần chúng tại chỗ, phối hợp chặt chẽ giữa 2 tỉnh Quảng Nam, Quảng Đà.

Đêm ngày 7-2-1965, lực lượng cách mạng đồng loạt nổ súng trên khắp chiến trường. Tại Quảng Nam, để tạo điều kiện giải phóng một số xã thôn, bộ đội Khu tiến công đánh diệt một số cứ điểm, đồn bót địch như: đánh diệt cứ điểm Việt An (tây Thăng Bình), bức rút hàng loạt đồn bót địch dọc đường 16, tập kích đồn Chà Vu, Đá Nẻ. Ở Quảng Đà, trong tháng 2-1965, bộ đội tỉnh tiến công địch tại Xuyên Lộc (nơi cổ thủ của địch ở khu tây Duy Xuyên), làng Văn Quật (Xuyên Tân), cứ điểm Chiêm Sơn (Duy Xuyên), Kỳ Lam (Điện Bàn),...

Kết thúc “Chiến dịch Nguyễn Văn Trỗi” vào đầu năm 1965, vùng giải phóng nông thôn đồng bằng tỉnh Quảng Nam đã mở ra từ Quế Sơn đến Tam Kỳ, nối liền với vùng giải phóng Tiên Phước³⁴, gắn liền với căn cứ miền núi. Chính quyền cách

³⁴ Năm 1965, ở Tiên Phước có 9 xã 5 thôn trên 14 xã được giải phóng

mạng được thiết lập ở 115/138 xã với 300.000 dân. Ở Quảng Đà, đại bộ phận nông thôn đồng bằng được giải phóng với 400.000 dân trong 349 thôn, hình thành vùng giải phóng liên hoàn từ phía nam sông Cẩm Lệ nối liền vùng giải phóng Quảng Nam. Tổng kết “*Chiến dịch Nguyễn Văn Trỗi*” năm 1965, Bộ Tư lệnh Quân Khu V nhận xét: “*Quảng Đà là một tỉnh lực lượng vũ trang còn ít, không có lực lượng hỗ trợ trực tiếp của quân chủ lực, nhưng biết phát động quần chúng nổi dậy với khí thế long trời lở đất nên đã căn bản giải phóng nông thôn đồng bằng*” [142, tr. 78].

Như vậy, quá trình tiến hành đồng khởi giải phóng nông thôn đồng bằng là sự kết hợp chặt chẽ giữa ba mũi giáp công: ĐTCT, quân sự và binh vận. LLVT làm tốt vai trò đòn xeo, tiến công địch hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy. ĐTCT phát triển rất cao, trở thành bạo lực của quần chúng nổi dậy vũ trang diệt ác, phá kìm, phá “*ACL*” giành chính quyền xã thôn. Ở Quảng Nam, trong quá trình đồng khởi, đã có hàng trăm cuộc ĐTCT (4 cuộc có 500 đến 2.000 người tham gia); ở Quảng Đà có 198 cuộc ĐTCT (5 cuộc từ 3.000 người tham gia trở lên) [50, tr. 131].

Tiểu kết

Phong trào “*Đồng khởi*” cuối năm 1959 đến năm 1960, chính sách xâm lược của Mỹ ở miền Nam bằng biện pháp cổ truyền của chủ nghĩa thực dân mới đã bị phá sản. Giai đoạn 1961-1965, Mỹ và CQSG tiến hành chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*” trên toàn miền Nam, trong đó có QN – ĐN. Tiến hành “*Chiến tranh đặc biệt*” trên địa bàn QN - ĐN, Mỹ hỗ trợ cho chính quyền Ngô Đình Diệm và các chính quyền sau đó thực hiện nhiều chính sách trên các mặt quân sự - chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa – giáo dục, tập trung nhất là “*quốc sách*” ACL nhằm tiến đến tiêu diệt phong trào cách mạng ở QN – ĐN.

Nhân dân QN – ĐN dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Liên Khu ủy V, Đảng bộ địa phương đã đấu tranh dưới mọi hình thức, biện pháp quyết liệt chống CQSG như phong trào chống phá ACL; đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh; phong trào đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963; phong trào đấu tranh chống dư đảng Cần lao, chống các chính quyền độc tài sau cuộc đảo chính 01-11-1963; ĐTCT với sự hỗ trợ của LLVT góp phần đồng khởi giải phóng nông thôn đồng bằng cuối năm 1964, đầu năm 1965.

Đấu tranh chính trị trong những năm 1961-1965 đã kết hợp với ĐTVT góp phần làm phá sản chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*” của Mỹ ở miền Nam nói chung và QN – ĐN nói riêng, đồng thời tiếp tục bồi dưỡng tinh thần, tạo niềm tin cho nhân dân, chuẩn bị cho cuộc đấu tranh giai đoạn sau đầy cam go và thử thách.

So với giai đoạn 1954-1960, ĐTCT ở QN – ĐN giai đoạn 1961-1965 phát triển mạnh hơn về nhiều khía cạnh: Tính chất dân tộc được thể hiện rõ qua mục đích đấu tranh chống Mỹ, đòi Mỹ tôn trọng độc lập của Việt Nam bên cạnh mục tiêu dân chủ, dân sinh; xét về quy mô và thành phần tham gia, đã xuất hiện nhiều cuộc đấu tranh hàng ngàn đến hàng chục ngàn người, tập hợp đông đảo các tầng lớp xã hội từ sinh viên, học sinh, giáo chức, tiểu thương, công nhân, nông dân, Tăng Ni, Phật tử đến binh lính trong quân đội Sài Gòn,... Hình thức đấu tranh phong phú và quyết liệt hơn, bên cạnh các hình thức biểu tình, bãi khóa, bãi thị, mít tinh, xuống đường, hội thảo, viết báo,... còn có các hình thức như đốt xe Mỹ, nổi dậy làm chủ, đặc biệt là hình thành các đoàn quân chúng nhập thị phối hợp hỗ trợ cho đấu tranh quân sự.

Chương 4

TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ

4.1. Tính chất

4.1.1. Tính chất dân tộc

Trước hết, cần thấy rằng, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), độc lập dân tộc là nội dung chủ yếu của phong trào cách mạng miền Nam cũng như toàn thể dân tộc Việt Nam. Vì vậy, mọi phong trào yêu nước và cách mạng ở những mức độ khác nhau, không thể không đặt mục tiêu độc lập dân tộc lên hàng đầu. ĐTCT ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1965 không ra ngoài quỹ đạo đó.

Ở QN – ĐN, ĐTCT từ năm 1954 đến năm 1965 mang đậm tính chất dân tộc, thể hiện trước hết ở mục tiêu đấu tranh. Trong các phong trào ĐTCT ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1965, mục tiêu dân tộc được xác định rõ. Ngày 21-7-1954, HĐ Genève được ký kết, độc lập và chủ quyền của Việt Nam được quốc tế công nhận. Tuy nhiên, đế quốc Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm âm mưu phá hoại HĐ, thực hiện chia cắt lâu dài nước ta. Do vậy, đấu tranh đòi Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành HĐ Genève là mục tiêu cao nhất của ĐTCT ở miền Nam lúc bấy giờ. Tại QN – ĐN, ngay sau ngày 21-7-1954, thông qua các hình thức khác nhau, quần chúng đã đấu tranh đòi thi hành HĐ, đòi hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất nước nhà, đấu tranh chống “*trung cầu dân ý*” (23-10-1955), đấu tranh chống bầu cử Quốc hội riêng rẽ (4-3-1956) của chính quyền Ngô Đình Diệm với tinh thần: “*Khắp các quận đang tổ chức tuyên truyền chuẩn bị phá cuộc bầu cử Quốc hội (4-3-1956)*” [183]. Tháng 4, 5 năm 1957, nhiều cuộc đấu tranh phản đối CQSG bắt nhân dân học tập “*tố Cộng*” diễn ra dưới nhiều hình thức. Chẳng hạn, anh Nguyễn Mai (Thăng Bình), Nguyễn Xuân Hòa (Duy Xuyên) đã lên tiếng vạch trần bộ mặt phản dân, hại nước của chính quyền Ngô Đình Diệm tại các lớp học “*tố Cộng*”; anh Nguyễn Cảnh Trinh vận động thành lập chi bộ, lãnh đạo anh em trong tù chống thủ đoạn “*tự tu sám hối*”, “*tống tà Cộng sản*” của CQSG.

Năm 1963, phong trào đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo bùng phát ở Huế và nhanh chóng lan rộng ở các đô thị miền Nam. Ngay CQSG cũng thừa nhận: “*Sự đấu tranh của Tổng hội Phật giáo Việt Nam đi từ phương diện chiến thuật qua*

chiến lược và từ phạm vi địa phương lan rộng ra toàn quốc” [213]. Tại QN – ĐN phong trào Phật giáo diễn ra rất quyết liệt *“nếu khi nào thấy một tín đồ Phật giáo bị đàn áp bất cứ đâu, thì toàn thể Phật giáo đồ phải nổi lên đấu tranh”* [75]. Rõ ràng, phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963 không đơn thuần là cuộc đấu tranh của Phật giáo đòi mục tiêu dân chủ mà trở thành cuộc vận động mang tính chất dân tộc, đúng như Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, tại Đại hội Mặt trận lần thứ II ngày 01-01-1964 khẳng định: *“Cuộc đấu tranh của các tín đồ tôn giáo tại miền Nam Việt Nam không tách rời khỏi cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, mà đã trở thành một yếu tố của cao trào cách mạng tại Nam Việt Nam”* [38, tr. 3].

Sau cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (1-11-1963), mục tiêu dân tộc càng được thể hiện đậm nét trong các phong trào ĐTCT ở QN – ĐN. Cụ thể, tại Đà Nẵng ngay sau cuộc đảo chính (1-11-1963), 20.000 quần chúng mít tinh hô vang khẩu hiệu: *“Bài trừ dư đảng Cần lao”, “Tẩy chay thị trưởng Đà Nẵng”, “Thị trưởng Đà Nẵng cút đi”*.

Tính chất dân tộc còn được thể hiện ở sự tham gia của đông đảo mọi tầng lớp, thành phần xã hội như công nhân, học sinh, đồng bào tôn giáo, tiểu thương,... kể cả một bộ phận công chức, sĩ quan, binh lính của CQSG. Vấn đề này được chứng minh rõ hơn qua số người tham gia đấu tranh. Ngày 2-8-1954, tại Tam Kỳ, 200 công nhân trực diện đấu tranh chống CQSG chiếm khu nghĩa địa ở phía Nam sân vận động lấy mặt bằng xây đồn, bốt [102, tr. 22]; ngày 1-5-1955, công nhân lao động trong tất cả các khu ở Đà Nẵng đều tổ chức mít tinh, biểu tình đòi CQSG cải thiện đời sống, chấm dứt hoạt động khủng bố, trả thù, thi hành HD Genève, hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất nước nhà; tháng 2-1962, hàng ngàn người dân các huyện Tiên Phước, Quế Sơn, Thăng Bình, Tam Kỳ đấu tranh chống phá ACL; ngày 29-6-1963, có trên 10.000 người tham gia cuộc biểu tình vĩ đại đi qua các đường phố Hội An, đến tỉnh đường Quảng Nam dâng kiến nghị đòi chính phủ thỏa mãn nguyện vọng chân chính của Phật giáo Việt Nam [73, tr. 286]; ngày 25-8-1964, hơn 1.000 học sinh biểu tình tuần hành qua các đường phố phản đối *“Hiến chương Vũng Tàu”*; ngày 22-11-1964, tại Đà Nẵng một cuộc biểu tình trên 1 vạn người tham gia, thanh niên, sinh viên, học sinh đã chiếm hội trường Trung Vương làm nơi lãnh đạo cuộc đấu tranh [139];...

Tính dân tộc không chỉ giới hạn ở việc quần chúng nhân dân tham gia đông đảo mà còn ở chỗ đã vạch mặt tính chất phản dân tộc của các CQSG nối tiếp nhau. Phong trào Phật giáo năm 1963 với những khẩu hiệu: *“Chống đàn áp Phật giáo!”*, *“Chống chế độ độc tài gia đình trị!”*; phong trào chống chính quyền Nguyễn Khánh năm 1964 với những khẩu hiệu như: *“Phản đối Hiến chương Vũng Tàu ngày 16-8-1964!”*, *“Đả đảo chế độ độc tài quân phiệt!”*; ngày 31-12-1964, nhân dân Đà Nẵng bãi công, bãi thị, bãi khóa với khẩu hiệu: *“Chính phủ Trần Văn Hương phải từ chức”*, *“Mỹ phải để người Việt Nam giải quyết với người Việt Nam”*, *“Nước Việt Nam là của nhân dân Việt Nam”* [76, tr. 136]. Trong các cuộc đấu tranh này, vấn đề chống Mỹ chưa được đặt ra một cách trực tiếp, nhưng không phải vì thế mà cho rằng những phong trào đó không có mục tiêu dân tộc. Bởi trong xã hội thuộc địa như miền Nam Việt Nam, việc tấn công vào chính quyền tay sai cũng là tấn công vào chính sách xâm lược của Mỹ. Tổng Bí thư Lê Duẩn khẳng định: *“Trong việc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, khẩu hiệu ‘độc lập dân tộc’ không chỉ có nghĩa là đánh bại quân xâm lược Mỹ mà còn phải đánh đổ chính quyền tay sai, một công cụ xâm lược mà Mỹ khoát cho cái chiêu bài độc lập giả hiệu”* [41, tr. 171].

ĐTCT ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1963 do hoàn cảnh lịch sử cụ thể, ở thời kỳ này khẩu hiệu chống Mỹ chỉ dừng lại ở một mức độ nhất định, nhưng đến những năm 1964-1965, từ khi Trần Văn Hương lên thay Nguyễn Khánh, tính chất dân tộc trở nên hết sức mãnh liệt, nhiệm vụ chống Mỹ được đặt ra trực tiếp. Như vậy, mục tiêu dân tộc đi dần từ chống chính quyền tay sai đến trực tiếp chống Mỹ. Chẳng hạn, tại Đà Nẵng, ngày 25-1-1965, hàng chục ngàn người bao gồm học sinh, thanh niên, công nhân, tài xế, thợ máy, Phật tử, tiểu thương xuống đường biểu tình hô vang khẩu hiệu: *“Taylor rút về nước”*, *“Mỹ rút về nước”* [103, tr. 70-71]. Điều này chứng tỏ ý thức chính trị của quần chúng ngày càng cao hơn, họ đã thấy rõ dù thế lực nào cầm quyền đi nữa cũng đều là tay sai của Mỹ, Mỹ mới là đối tượng chủ yếu nhân dân phải đánh đổ.

Có thể nói, cũng như nhân dân miền Nam, với nhân dân QN – ĐN, thống nhất và hòa bình là nguyện vọng bức thiết. Vì vậy, họ đã xuống đường đấu tranh, thậm chí hy sinh cả tính mạng cho nguyện vọng đó. Đây là sự thể hiện cao nhất tính dân tộc của ĐTCT ở QN – ĐN trong những năm 1954-1965.

Như vậy, trong ĐTCT ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1965, dân tộc là tính chất nổi bật, điều này bắt nguồn từ bản chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến. Cùng với miền Nam, nhân dân QN – ĐN hướng đến mục tiêu đấu tranh cho thống nhất đất nước, là khát khao của dân tộc, vừa phù hợp với thực tiễn đất nước, vừa phù hợp với pháp lý HĐ Genève. Đây là yếu tố tạo nên sức mạnh ĐTCT của QN – ĐN nói riêng, miền Nam nói chung.

4.1.2. Tính chất dân chủ, dân sinh

ĐTCT ở QN – ĐN trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1954 đến năm 1965 thể hiện rõ tính chất dân chủ, dân sinh.

Về tính chất dân chủ, chúng ta có nhiều sự kiện lịch sử để làm rõ lập luận này. Cụ thể, ở Hòa xa Đà Nẵng, dưới sự lãnh đạo của cơ sở cách mạng nằm trong nghiệp đoàn CQSG, công nhân ký vào bản kiến nghị hoan nghênh HĐ Genève gửi lên Tòa thị chính và Ủy hội Quốc tế tại Đà Nẵng. Ngày 21-8-1955, công nhân cảng, Nhà đèn, Hòa xa, bà con tiểu thương, ngư dân sông Đà đấu tranh. Trong cuộc đấu tranh này, truyền đơn, áp phích được dán và rải khắp nơi với nội dung vô cùng phong phú như đòi CQSG thi hành HĐ, đòi CQSG ngồi vào bàn đàm để hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước, chống khủng bố, bắt bớ người yêu nước, thả những người bị giam cầm, tra tấn [103, tr. 24]. Tháng 12-1961, Hội Liên hiệp Sinh viên – Học sinh giải phóng Đà Nẵng được thành lập và cho ra đời tờ báo “*Đoàn kết*”, sau đó đổi tên là “*Hương sáng*” để cổ vũ, tuyên truyền vận động thanh niên vào tổ chức. Vào đêm 20-1-1962, trên một bè chuối thả trôi trên sông Hàn, nhân dân Đà Nẵng đã cắm một lá cờ Mặt trận và nhiều truyền đơn kêu gọi đồng bào các giới hãy đoàn kết chặt chẽ làm hậu thuẫn cho Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam để chống lại Mỹ và CQSG [11]. Tháng 2-1963, ngư dân Sông Đà đấu tranh đòi bãi bỏ lệnh giới nghiêm để bà con tự do làm ăn.

Tính chất dân chủ trong ĐTCT ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1965 còn được thể hiện qua đấu tranh của các tổ chức quần chúng. Có thể kể đến như: “*Lúc 15h 30, ngày 23-9-1964, Ban Quản trị Liên Hiệp nghiệp đoàn Lao công khuân vác Đà Nẵng có một cuộc họp bất thường tại trụ sở và quyết định gửi kiến nghị tỏ rõ lập trường và sự ủng hộ cuộc đấu tranh của Tổng Liên đoàn Lao động Sài Gòn*”; cuộc đấu tranh của Liên hiệp Nghiệp đoàn Lao công Đà Nẵng ngày 25-9-1964, tổ chức đại hội tại trụ sở với mục đích: “*Phổ biến những thắng lợi trong cuộc tranh*

đấu của Tổng Liên đoàn Lao công Sài Gòn, đồng thời yêu cầu chính quyền địa phương sửa đổi lại giá cả khuôn vác và giao bến xe chợ Cồn cho Nghiệp đoàn tài xế thợ máy quản trị” [218, tr. 1].

Ngoài những cuộc đấu tranh có tính đơn lẻ trên đây, ở QN – ĐN trong những năm 1954-1965, đấu tranh vì mục tiêu dân chủ có những thời điểm trở thành phong trào rộng lớn như phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963; phong trào đấu tranh chống dư đảng Cần Lao, chống độc tài, quân phiệt Nguyễn Khánh, Trần Văn Hương năm 1964-1965,...

Gắn liền với dân chủ, trong suốt giai đoạn từ 1954 đến 1965, nhân dân QN – ĐN đã tiến hành nhiều cuộc ĐTCT vì mục tiêu dân sinh. Cụ thể như cuộc đấu tranh của công nhân thủy điện Đà Nẵng đòi chủ phải tăng lương, giảm giờ làm, cải thiện đời sống, làm nhà vệ sinh cho công nhân, phải có bác sĩ khám bệnh cho công nhân và chủ phải trả 80% tiền thuốc men [103, tr. 25]; cuộc đấu tranh của 300 công nhân khuôn vác ở bến tàu Đà Nẵng và công nhân hãng SAPTO phản đối sa thải 3 công nhân vô cớ ngày 29-11-1956 buộc CQSG phải thỏa mãn yêu sách; cuộc đấu tranh của công nhân nhà đèn ngày 16-7-1958, công nhân đưa kiến nghị lên giới chủ đòi tiền phụ cấp thâm niên và tăng lương, buộc CQSG phải trả cho công nhân 280.000 đồng tiền phụ cấp thâm niên và tăng 33% tiền lương các giờ làm thêm [103, tr. 33, 34]; cuộc đấu tranh ngày 10-11-1963 của 38 nữ công nhân hãng dệt Sicovina Hòa Thọ đòi tăng lương, buộc CQSG phải cử đoàn ra Đà Nẵng trực tiếp tiếp xúc với công nhân [103, tr. 63]; ngày 17-11-1964, 900 công nhân nhà máy dệt Hòa Thọ đấu tranh đòi tăng lương, đòi tuyển dụng chính thức, đòi phát tiền thưởng tết và tiền phép cuối năm, khí thế đấu tranh của công nhân lên cao khiến bọn chủ nhà máy không có cách nào khác phải chấp nhận tăng lương cho công nhân cũng như phát tiền thưởng tết [103, tr. 70].

Ngoài phong trào đấu tranh của công nhân còn có cuộc đấu tranh của đồng bào di cư và các tầng lớp lao động khác. Chẳng hạn, ngày 3-5-1955, 1.000 người di cư ở Đà Nẵng biểu tình đòi tiếp tế gạo, đòi trở về miền Bắc [76, tr. 59]. Trong các tháng 10, 11 năm 1955, lụt lội, mất mùa xảy ra làm giá gạo tăng gấp đôi³⁵, hàng nghìn nhân dân lao động kéo đến Tòa thị chính Đà Nẵng đấu tranh đòi hạ giá gạo, tiếp tế, cứu hộ cho những gia đình bị thiên tai. Ở nông thôn, phong trào đấu tranh

³⁵ Từ 500 đồng lên 1000 đồng/một tạ

đòi dân sinh cũng diễn ra ở nhiều địa phương nhằm chống cường đoạt ruộng đất, chính sách bóc lột nặng nề, chống CQSG cưỡng bức nông dân đi “*dinh điền*” và dồn dân lập “*khu trù mật*”. Cuộc đấu tranh của nhân dân các xã Xuân Đán, Phục Đán, Xuân Hòa vào tháng 4-1962, buộc CQSG tại Đà Nẵng phải bồi thường toàn bộ chi phí di dời nhà cửa, mở mã khi mở rộng sân bay Đà Nẵng; phong trào đấu tranh của chị em tiểu thương ở Đà Nẵng, Tam Kỳ đòi giảm thuế.

Cần lưu ý, trong DTCT ở QN – ĐN giai đoạn 1954-1965, sự tách biệt tính dân tộc, dân chủ và dân sinh chỉ là tương đối, bởi trên thực tế giữa chúng có sự đan xen, hòa quyện, hỗ trợ nhau. Nhờ vậy mà các cuộc đấu tranh đều đã thu hút đông đảo nhân dân tham gia.

4.2. Đặc điểm

Xét tổng thể, DTCT ở QN – ĐN trong kháng chiến chống Mỹ từ 1954 đến 1965 có chung đặc điểm với DTCT ở miền Nam, tuy nhiên được biểu hiện ở những dấu hiệu rất khác, mang tính địa phương khá rõ nét. Nhận định này được chứng minh qua ba đặc điểm nổi bật sau đây:

4.2.1. DTCT ở QN – ĐN có sự đoàn kết và hỗ trợ lẫn nhau giữa các giai tầng trong xã hội; hình thức, biện pháp đấu tranh phong phú, sáng tạo

DTCT ở QN - ĐN giai đoạn 1954-1965 có tính quần chúng rộng rãi, quy tụ hầu hết các giai tầng xã hội như công nhân, nông dân, các tín đồ Phật giáo, công chức, học sinh, sinh viên, tiểu thương,... kể cả một bộ phận quan chức, binh lính trong bộ máy chính quyền và quân đội Sài Gòn – những người ít nhiều “*hưởng lộc*” của chế độ do Mỹ hậu thuẫn. Điều đáng nói hơn, trong DTCT ở QN – ĐN giai đoạn 1954-1965, các giai tầng trong xã hội không đấu tranh riêng lẻ mà luôn có sự đoàn kết và hỗ trợ lẫn nhau. Đặc điểm này được thể hiện ở hầu hết các cuộc đấu tranh trong DTCT ở QN – ĐN từ 1954 đến 1965.

Trước hết, đó là sự đoàn kết và hỗ trợ lẫn nhau trong phong trào đấu tranh của từng giai cấp. Đối với phong trào công nhân, trong ngày Quốc tế Lao động (1-5-1955), cùng với Sài Gòn và Huế, ở Đà Nẵng công nhân đã tổ chức biểu tình đòi cải thiện đời sống với tinh thần “*công nhân tất cả các khu trong thành phố đều tổ chức biểu tình*” [103; tr. 23]. Có trường hợp, khi chủ hãng sa thải một số công nhân thì lập tức hàng loạt công nhân phản ứng rồi tiến tới đấu tranh với sự tham gia của hàng ngàn công nhân, như ngày 13-11-1956, khi chủ hãng SAPTO quyết định sa thải 3

công nhân, sáng hôm sau, 16 công nhân đình công, công nhân khuôn vác bến tàu Đà Nẵng đồng loạt đình công hưởng ứng, không chịu bốc vác hàng hóa. Trước tình hình đó, chủ hãng phải chấp nhận toàn bộ yêu sách của công nhân, chấp nhận để 3 công nhân trở lại làm việc. Trong phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963 ở QN – ĐN luôn thu hút sự tham gia đông đảo của các Tăng Ni, Phật tử với tinh thần: *“Nếu khi nào thấy một tín đồ Phật giáo bị đàn áp bất cứ đâu, thì toàn thể Phật giáo đồ phải nổi lên đấu tranh”* [75]. Hoặc để phản đối *“Hiến chương Vũng Tàu”*, ngày 24-8-1964, hàng vạn học sinh, sinh viên Đà Nẵng đấu tranh; ngày 25-8-1964, hơn 1.000 học sinh ở Hội An biểu tình qua các đường phố. Chính tinh thần đấu tranh sôi nổi của học sinh, sinh viên đã cùng với các giai tầng khác buộc Nguyễn Khánh phải hủy bỏ *“Hiến chương Vũng Tàu”*.

Sự đoàn kết và hỗ trợ lẫn nhau không chỉ trong từng giai tầng mà còn giữa các giai tầng với nhau. Có thể kể đến một số phong trào tiêu biểu như: Cuộc biểu tình mừng hòa bình ngày 1-8-1954 tại Đà Nẵng, phần đông là phụ nữ, có sự phối hợp của các tầng lớp nhân dân thuộc các xã ven thành phố, các anh chị em công nhân khuôn vác, xích lô, chị em các chợ và cả sự đồng tình của lính gác; kết quả đoàn biểu tình đã hạ cờ tam tài xuống, kéo cờ đỏ sao vàng lên. Quân chúng xông vào đốt phá kho tàng, đốt xe quân sự, giải thoát cho một số thanh niên. Một lính già đã cởi áo và tấm xăng vào, hướng dẫn bà con biết cách đốt xe. CQSG điều lính từ sân bay về ứng cứu, nhưng bị quân chúng ở bên ngoài hỗ trợ bằng cách chặn lại và đốt xe ngay giữa đường.

Trong phong trào đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, ngoài sự tham gia của đông đảo Tăng Ni, Phật tử còn có sự hỗ trợ của học sinh, sinh viên. Điều này được minh chứng bằng sự ra đời của *“Đoàn Liên hiệp sinh viên và học sinh bảo vệ Phật giáo Đà Nẵng”*. Để đối phó với các biện pháp của chính quyền Ngô Đình Diệm ngay sau *“Kế hoạch nước lũ”* (21-8-1963), Ủy ban Liên phái Phật giáo ra lời hiệu triệu tố cáo sự tàn bạo của chính quyền Ngô Đình Diệm và kêu gọi mọi tầng lớp nhân dân: *“Khí giới của chúng ta là đoàn kết, bất bạo động, bất hợp tác, lực lượng đoàn kết toàn dân là vô địch. Tất cả hãy nghe đây: hãy đình công, bãi thị, sinh viên, học sinh bãi khóa, công nhân và tổ chức ngừng hoạt động để chứng tỏ cho quốc dân biết rằng chính sách dã man chuyên dùng bạo lực sẽ sụp đổ”* [232].

Trong phong trào đấu tranh chống dư Đảng Cần lao và các chính quyền độc tài sau đảo chính (1-11-1963), ngoài lực lượng nòng cốt là học sinh, còn có sự tham gia của đông đảo các giai tầng xã hội khác. Cụ thể như cuộc đấu tranh của hàng vạn học sinh, sinh viên Đà Nẵng xuống đường biểu tình chống “*Hiến chương Vũng Tàu*” ngày 24-8-1964 đã có sự phối hợp của công nhân, tiểu thương, trí thức; trong cuộc đấu tranh làm chủ thành phố Đà Nẵng 9 ngày đêm, một nhân chứng kể “*lực lượng tranh đấu có mặt khắp nơi, suốt ngày, đêm các loa phóng thanh từ các tụ điểm tranh đấu, các chùa chiền, khuôn hội Phật giáo, toà Thị chính, trường học, bến xe, chợ Hàn, chợ Cồn, chợ Mới... đâu đâu cũng kêu gọi tranh đấu chống quân cướp nước và bán nước*” [32, tr. 213].

Về hình thức và biện pháp đấu tranh, trước một đối thủ giàu về kinh tế, mạnh về quân sự; hơn nữa lại có thừa các biện pháp tinh vi, tàn bạo không chỉ trong các hoạt động quân sự, mà cả trong chính trị như Mỹ và CQSG thì ĐTCT ở miền Nam nói chung, QN – ĐN nói riêng có sự đa dạng về hình thức và biện pháp đấu tranh là một điều dễ hiểu. Thật vậy, trong ĐTCT ở QN – ĐN giai đoạn 1954-1965 đã xuất hiện nhiều hình thức đấu tranh khác nhau, có thể kể như: mít tinh, biểu tình, bãi công, bãi khóa, bãi thị, đưa yêu sách, kiến nghị, rải truyền đơn, treo khẩu hiệu, dựng quyền môn, đấu lý, tố ngược, cầu siêu, tuyệt thực, phát thanh, đốt xe địch (trong cuộc biểu tình ngày 18-8-1963 của đồng bào Phật tử tại Đà Nẵng), xuất bản và phát hành báo chí bí mật và công khai (tờ Hướng sống ở Đà Nẵng), đốt hình nộm (1965),...

Trên thực tế, với vị trí địa - chính trị của mình, đặc biệt Đà Nẵng là trung tâm đầu não của Bộ Tư lệnh Vùng I Chiến thuật, nên CQSG đã tập trung nơi đây một lực lượng quân sự mạnh, được trang bị vũ khí hiện đại. Trong điều kiện và hoàn cảnh mà tương quan lực lượng bất lợi như vậy, nhân dân QN - ĐN đã biết cách phát huy tối đa sự thông minh và tinh thần sáng tạo của mình để tìm ra các hình thức và biện pháp đấu tranh phù hợp, từ đó huy động được sức mạnh tổng lực của mọi tầng lớp nhân dân chống lại kẻ thù. Với phong trào đấu tranh đòi thi hành HĐ, nhân dân QN – ĐN chủ yếu sử dụng các hình thức biểu tình, bãi công, bãi thị, rải truyền đơn, treo biểu ngữ, hô khẩu hiệu, kết hợp với ký kiến nghị gửi Ủy ban Quốc tế kiểm soát đình chiến. Tiếp đó, để phá cuộc “*trung cầu dân ý*” (23-10-1955) và bầu cử Quốc hội (4-3-1956) của CQSG, quần chúng nhân dân tìm cách trốn tránh không đi bỏ

phiếu hoặc bỏ phiếu không theo ý chúng. Trong phong trào chống “*tố Cộng*”, cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng chủ yếu dùng lý lẽ sắc bén để tố cáo tội ác của Mỹ và CQSG, vạch trần bộ mặt tàn bạo của chúng, nêu cao lý tưởng của người Cộng sản. Ngoài ra, hình thức tố ngược và dùng bạo lực để tấn công lực lượng “*tố Cộng*” của CQSG cũng được sử dụng, tuy không phổ biến nhưng có ảnh hưởng lớn đến phong trào đấu tranh chống “*tố Cộng*” ở miền Nam. Trong khi đó, ở miền núi, đồng bào các dân tộc đã vận dụng các phong tục, tập quán của địa phương để thực hiện “*lấy dọ dẫm chống dọ dẫm*”, ngăn chặn có hiệu quả sự xâm nhập và áp đặt bộ máy thống trị của CQSG.

Với đấu tranh chống càn quét, gom dân và phá ACL, nhân dân QN - ĐN đã không kê khai ruộng đất, chống cào nhà, ủi đất. Khi bị dồn ép buộc phải đi rào ấp thì họ phổ biến truyền tai nhau cách đối phó như cắm lông cây, buộc lông dây để LLVT dễ đột nhập vào phá ấp. Một số nơi, đồng bào cố tình giăng co, kéo dài thời gian rào ấp, làm cho CQSG chậm trễ trong việc thực hiện “*quốc sách*” ACL. Trong ACL, cơ sở cài người vào làm nội tuyến, hoặc vận động lực lượng dân vệ nạp súng cho cách mạng; đồng bào tổ chức đấu tranh trực diện, thông thường thì đòi ra ngoài làm rẫy, đòi bồi thường thiệt hại hoa màu khi bị càn quét; thậm chí nổi dậy đốt nhà, đốt trụ sở ấp, phá cổng, kéo nhau về buôn làng cũ.

Phong trào đấu tranh của công nhân, thợ thuyền dưới sự tổ chức của các nghiệp đoàn, bằng nhiều hình thức như kiến nghị, đình công, bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm, phản đối sa thải, cải thiện chế độ làm việc. Chẳng hạn như cuộc đình công của công nhân thủy điện Đà Nẵng đòi tăng lương ngày 24-11-1955; cuộc đấu tranh của 300 công nhân khuôn vác bến tàu Đà Nẵng và công nhân hãng SAPTO phản đối sa thải 3 công nhân vô cớ ngày 13-11-1956; cuộc đấu tranh của công nhân Nhà đèn Đà Nẵng ngày 16-7-1958 với “*hàng trăm công nhân đồng loạt nổi dậy đấu tranh dưới hình thức một cuộc bãi công đưa kiến nghị*” [103, tr. 34].

Phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963 ở Đà Nẵng, Hội An và Tam Kỳ, Tăng Ni, Phật tử với nhiều hình thức và biện pháp đấu tranh như kiến nghị, treo biểu ngữ, truyền đơn chống CQSG, xuống đường biểu tình, tuần hành, cầu siêu, “*rước linh*”, tuyệt thực.

Phong trào đấu tranh của tiểu thương như bãi chợ, họp chợ, đòi giảm thuế, đòi tự do đi lại buôn bán làm ăn. Phong trào đấu tranh của học sinh đòi tự do ngôn luận, tự do báo chí, bãi khóa, chống bắt lính với các hình thức như rải truyền đơn, mít tinh, biểu tình, bãi khóa,... Tiêu biểu, ngày 24-8-1964, tại Đà Nẵng, hàng vạn học sinh xuống đường biểu tình phản đối “*Hiến chương Vũng Tàu*” (16-8-1964); ngày 25-8-1964, hơn 1.000 học sinh biểu tình tuần hành qua các đường phố trong thị xã để phản đối “*Hiến chương Vũng Tàu*” [245]; cùng thời gian trên, tại Tam Kỳ hàng ngàn học sinh đã biểu tình với các khẩu hiệu “*Đả đảo bản Hiến chương Vũng Tàu ngày 16-8-1963 đưa đến độc tài quân phiệt*”, “*Yêu cầu Hội đồng cách mạng trao trả quyền hành cho chính quyền dân sự*” [244].

Phong trào đấu tranh của nông dân vùng nông thôn thường phổ biến là những cuộc đấu tranh trực diện với QĐSG khi chúng vây ráp bắt dân dời làng chuyển đi nơi khác, chống càn quét, chống bắt lính, chống cây ủi ruộng vườn, mò mả ông bà, chống bắn pháo vào làng. Chẳng hạn, nông dân ở Hòa Vang đấu tranh với chính quyền đòi giữ nguyên ruộng đất canh tác, tố cáo thủ đoạn cướp bóc ruộng đất của chúng; nông dân ở Quế Sơn phản đối CQSG tịch thu công điền, đòi giảm các khoản đóng góp; nông dân ở Hội An đấu tranh phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm bắt nông dân góp tiền của, công sức xây dựng đập nước Để Vồng, xây dựng nhà hộ sinh, lên án CQSG phá hoại hoa màu của nông dân khi mở đường xá [94, tr.13]. Nhiều nơi có những cuộc đấu tranh quyết liệt với quân đội, cảnh sát CQSG chống bắt bớ người dân lương thiện, chống kìm kẹp, chống bắn phá gây tổn thất tính mạng, tài sản nhân dân. Ở Điện Bàn, tháng 7-1964, ở Duy Xuyên tháng 8-1964, QĐSG bắn pháo làm chết người dân trong làng, trong xã; nhân dân xuống đường cả hàng nghìn người khiêng xác người chết đi đến quận đường đòi bồi thường nhân mạng, đòi không bắn phá giết hại dân lành. Những cuộc đấu tranh như vậy đã ảnh hưởng, tác động sâu sắc đến nhân dân trong các xã lân cận, sẵn sàng tham gia nhập vào đoàn biểu tình ngày càng đông, càng gây sức ép lớn buộc CQSG phải chấp nhận bồi thường.

Ngay cả trong mỗi hình thức cũng có nhiều dạng thể hiện, như hình thức rải truyền đơn, nhân dân QN – ĐN có nhiều cách hết sức độc đáo và sáng tạo. Chẳng hạn, tại Tam Kỳ, tài liệu CQSG ghi: “*Trong đêm ngày 1-12 rạng ngày 2-12 năm*

1959 Việt Cộng có thả một số truyền đơn trên sông Bông Miêu thuộc xã Kỳ Sơn, quận Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Truyền đơn được gấp nhỏ bằng bao nylon cột lại thành từng chùm ba, bốn cái lại một và thả trôi sông” [253]; hay ngày 1-12-1959, “bà Hồ Thị Thìn, 76 tuổi đi chợ An Thời (xã Hòa Thái, Hòa Vang, Quảng Nam) mua một bó chè tươi đem về mở ra nấu nước thì thấy tờ truyền đơn gói trong một miếng mo cau ở giữa bó chè” [118]; tháng 1-1962, quần chúng dùng những bè chuối thả trôi trên sông Hàn ở Đà Nẵng, trên các bè có cắm cờ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và nhiều truyền đơn kêu gọi đồng bào các giới hãy đoàn kết chặt chẽ, hậu thuẫn Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Tài liệu CQSG viết: “Ngày 20 tháng 1 năm 1962, Việt Cộng đã thả một mảng bè chuối có cắm cờ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và nhiều truyền đơn chống đối chế độ quốc gia trôi dạt trên sông Đà; như vậy, tổ chức của Việt Cộng đã ở sát nách Đà Nẵng, gây nhiều lo ngại khi Việt Cộng xúi giục dân chúng đoàn kết đấu tranh chống lại quốc gia” [11].

Sự phong phú, đa dạng về hình thức và biện pháp đấu tranh trong ĐTCT ở QN - ĐN từ năm 1954 đến năm 1965 đã tạo ra sức mạnh tổng hợp, vừa hạn chế được sự hung hăng, tàn bạo của kẻ thù; vừa tạo điều kiện để nuôi dưỡng phong trào. Mặt khác, chính sự đan xen giữa các hình thức đấu tranh đó đã phản ánh sự linh hoạt, sáng tạo của quần chúng nhân dân trong việc vận dụng ĐTCT vào thực tiễn địa phương. Những hình thức, biện pháp phong phú và đa dạng đó đã tạo điều kiện cho mọi tầng lớp xã hội tùy theo khả năng, hoàn cảnh của mình mà tham gia phong trào, góp sức vào cuộc đấu tranh chung.

4.2.2. Đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng từ năm 1954 đến năm 1965 diễn ra hết sức quyết liệt

ĐTCT ở QN – ĐN trong những năm 1954-1965 đã diễn ra hết sức quyết liệt ngay từ đầu. Như đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève, nhân dân QN – ĐN bắt chấp thủ đoạn khủng bố, đàn áp của CQSG, dũng cảm dùng pháp lý HĐ để đấu tranh với chúng. Đó là hình ảnh quần chúng nhân dân ào ào tràn vào đồn Võ Tánh, đốt cháy mọi thứ trong đồn, “ở Đà Nẵng, nhân dân kéo vào Thị xã, quận lỵ, đột nhập và đốt phá hậu trại vệ binh” [175]; nhân dân Chiên Đàn, Cây Cốc, Chợ Được kiên trì bao vây QĐSG suốt ngày đêm, giăng co, vật lộn với chúng. Trong phong trào

đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử, nhân dân đã tích cực tham gia với nhiều hình thức đấu tranh phong phú, với mức độ ngày càng quyết liệt. Chính tài liệu của Việt Nam Cộng hòa thừa nhận: *“Bọn Việt Cộng ngoài rải truyền đơn, treo biểu ngữ, xúi dục dân chúng biểu tình,... nay không ngần ngại bạo động”* [182]. Trong phong trào chống *“trung cầu dân ý”* (23-10-1955), quần chúng nhân dân nhiều nơi xông vào địa điểm bỏ phiếu, cướp lấy thùng phiếu hoặc đập vỡ, đốt thùng phiếu; thậm chí, ở Hòa Hải, Hòa Thái (Hòa Vang), nhân dân còn bao vây, đuổi đánh và bắt giữ lực lượng CQSG đang kiểm soát việc bỏ phiếu. Đặc biệt, trong phong trào đấu tranh chống *“tố Cộng”*, mặc dù kẻ thù đã dùng mọi cách để uy hiếp, tra tấn về tinh thần, thể xác đối với cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng, nhưng tại các lớp *“tố Cộng”*, nhân dân kiên quyết không khai báo, cán bộ và đảng viên quyết không ly khai Đảng, không xé cờ Đảng, nhiều người còn dũng cảm đứng lên vạch trần bản chất tàn bạo phi nghĩa của Mỹ và CQSG, nêu cao ngọn cờ chính nghĩa nhằm bảo vệ phong trào cách mạng. Tiêu biểu như đồng chí Ngô Xuân Hòa (cán bộ Huyện ủy Duy Xuyên) bị CQSG bắt, chúng dùng mọi cực hình tra tấn, anh vẫn kiên định giữ vững lập trường, không khai báo cơ sở, cán bộ cách mạng; hay đồng chí Trần Cảnh Trinh – cán bộ Hoa kiều vận động lập chi bộ, lãnh đạo anh em trong tù chống thủ đoạn *“tự tu sám hối”*, *“tống tà cộng sản”* của chính quyền Ngô Đình Diệm. Anh đồng dục tố cáo tội ác của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đối với anh em trong nhà lao, anh khẳng định với chúng: *“Đối xử thế nào là tùy các ông, tôi làm cách mạng là vì dân, vì nước, tôi không khai ai hết”* [171, tr. 422]. Có khi, nhân dân còn xông vào đánh nhau với lực lượng *“tố Cộng”* như ở Đại Lộc, khi cảnh sát được đưa xuống để điều tra tình hình, học viên lợi dụng cơ hội xông vào đánh tới tấp lực lượng *“tố Cộng”* của chúng, dùng lí lẽ đấu tranh đòi chúng phải giải tán lớp *“tố Cộng”* ở các khu [69, tr. 33]. Ngoài ra, trong phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc thiểu số, nhiều cuộc đấu tranh diễn ra rất quyết liệt, tiêu biểu là hành động dũng cảm nằm chặn trước xe CQSG của bà Bhnuroch và khi CQSG dọa cho xe nghiền xác, bà kiên quyết với tinh thần *“Hđhí Chêêt cãhdừr”* (một tắc không đi, một li không rời).

Sự quyết liệt trong DTCT ở QN – ĐN càng rõ hơn ở giai đoạn 1961-1965 khi Mỹ tiến hành chiến lược *“Chiến tranh đặc biệt”*. Đó là những cuộc đấu tranh

trực diện của nhân dân QN – ĐN đòi những quyền lợi dân chủ, dân sinh như cuộc đấu tranh ngày 17-12-1962, nhân dân xã Cẩm Thanh, Cẩm Kim (Hội An) được sự ủng hộ của các xã lân cận đã kéo đến trụ sở xã yêu cầu chính quyền xã không được giết người vô tội, không được phá tài sản hoa màu, buộc CQSG phải chấp nhận yêu sách; tháng 2-1963, hơn 200 ngư dân sông Đà đồng loạt đứng dậy đấu tranh, mỗi ghe đều viết đơn xin giảm sưu thuế, xin đánh cá ở vùng bị cấm, đòi bãi bỏ lệnh giới nghiêm để bà con tự do làm ăn, họ kéo về Tòa Thị chính, *“lần lượt hết người này đến người kia đi vào Tòa Thị chính đưa đơn, nêu yêu sách đòi CQSG giải quyết. CQSG ở Đà Nẵng hốt hoảng ra lệnh đóng cửa Tòa Thị chính, CQSG buộc phải nhượng bộ, chấp nhận yêu sách của bà con”* [103, tr. 61]. Đặc biệt, trong phong trào đấu tranh của Phật giáo đòi tự do tín ngưỡng bình đẳng tôn giáo, Tăng Ni và Phật tử QN – ĐN đã thể hiện tinh thần hết sức quyết liệt *“nếu khi nào thấy một tín đồ Phật giáo bị đàn áp bất cứ đâu, thì toàn thể Phật giáo đồ phải nổi lên đấu tranh”* [75]. Sự quyết liệt càng được thể hiện rõ nét bằng việc tổ chức hàng loạt các cuộc tuyệt thực, *“những cuộc tuyệt thực này đã làm rung chuyển lòng người từ hàng Phật tử cho đến ngoài nhân dân, lòng phần uất lên cao độ, do đó, đồng bào các giới đã tham gia cuộc đấu tranh quyết liệt”* [73, tr. 286]. Trong phong trào Phật giáo năm 1963, phương pháp là bất bạo động, nhưng khi cần thiết, biện pháp bạo lực cũng được sử dụng kết hợp, tiêu biểu là cuộc đấu tranh của đồng bào Phật tử vào ngày 18-8-1963 tại Đà Nẵng, đoàn biểu tình đã đánh bị thương tài xế và đốt xe Jeep của viên Đại úy của CQSG khi y cố tình ngăn cản cuộc biểu tình. Sau cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm ngày 1-11-1963, những khẩu hiệu đòi: *“Bài trừ dư đảng Cần lao!”*, *“Thị trưởng Đà Nẵng rút đi!”* xuất hiện trong cuộc đấu tranh của đồng bào Đà Nẵng; hoặc *“Đả đảo chế độ độc tài quân phiệt”*, *“Cương quyết tiêu diệt bọn dư đảng Cần lao!”* trong phong trào chống *“Hiến chương Vũng Tàu”* năm 1964,... được hô vang trong các cuộc biểu tình. Không những thế, sức mạnh của phong trào đấu tranh đã làm cho bộ máy CQSG tại Đà Nẵng bị tê liệt, quan chức cao cấp bỏ trốn, nhân dân đô thị làm chủ thành phố suốt 9 ngày đêm (từ ngày 5 đến ngày 13-9-1964). Tất cả những điều đó đã phản ánh một cách trung thực sự quyết liệt của phong trào ĐTCT ở QN – ĐN trong những năm 1954-1965.

4.2.3. QN – ĐN tích cực hưởng ứng và phối hợp với các địa phương khác đấu tranh

Với lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện kinh tế - xã hội, cùng với sự thống nhất về mục tiêu đấu tranh, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1954-1965, ĐTCT ở QN – ĐN đã tích cực hưởng ứng cũng như phối hợp với các địa phương khác.

Thực tế cho thấy, trong giai đoạn 1954-1965, nhân dân QN – ĐN hưởng ứng hầu hết các phong trào ĐTCT lớn ở các đô thị khác ở miền Nam như Phong trào hòa bình (1954-1956) khởi phát từ Sài Gòn – Chợ Lớn; đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo (1963) khởi phát từ Huế; đấu tranh chống độc tài, quân phiệt, đòi tự do và dân chủ (1964-1965) khởi phát từ Huế - Sài Gòn.

Trong quá trình ĐTCT, nhân dân QN – ĐN không chỉ hưởng ứng mà còn chủ động liên hệ, phối hợp với các địa phương khác. Có thể nêu vài dẫn chứng tiêu biểu: Đầu năm 1957, công nhân Hỏa xa Đà Nẵng đình công ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân Sài Gòn phản đối quyết nghị của Ban Giám đốc Hỏa xa không phát tiền thưởng cuối năm và không cho công nhân mượn tiền tiêu Tết; đầu năm 1958, công nhân Đà Nẵng bày tỏ sự đồng tình, ủng hộ cuộc đình công của 4.000 công nhân cạo mũ cao su ở Bình Long; ngày 17-1-1964, 900 công nhân dệt Hòa Thọ đấu tranh để ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân dệt Vi-na-tếch-cô Sài Gòn; Liên Hiệp nghiệp đoàn Lao công khuôn vác Đà Nẵng ủng hộ cuộc đấu tranh của Tổng liên đoàn Lao động Sài Gòn: *“Lúc 15h30, ngày 23-9-1964, Ban Quản trị Liên Hiệp nghiệp đoàn Lao công khuôn vác Đà Nẵng có một cuộc họp bất thường tại trụ sở và quyết nghị gửi kiến nghị tỏ rõ lập trường và sự ủng hộ cuộc đấu tranh của Tổng Liên đoàn Lao động Sài Gòn”*; cuộc đấu tranh của Liên hiệp Nghiệp đoàn Lao công Đà Nẵng ngày 25-9-1964, tổ chức đại hội tại trụ sở với mục đích *“phổ biến những thắng lợi trong cuộc tranh đấu của Tổng Liên đoàn Lao công Sài Gòn, đồng thời yêu cầu chính quyền địa phương sửa đổi lại giá cả khuôn vác và giao bến xe chợ Cồn cho Nghiệp đoàn tài xế thợ máy quản trị”* [218, tr. 1]. Trong phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963, ngay sau khi nhận được tin cuộc đàn áp đẫm máu diễn ra ở Huế ngày 8-5-1963, tại Đà Nẵng liên tục từ ngày 8 đến 30-5-1963, nhiều cuộc mít tinh, hội thảo, phát thanh lên án hành động của chính quyền Ngô Đình Diệm được tổ chức khắp các chùa, khuôn hội Phật giáo. Trong phong trào chống dư đảng Cần lao và độc tài, quân phiệt năm 1964, *“Lực lượng học sinh tranh đấu Đà Nẵng”* được thành

lập và tổ chức đấu tranh hưởng ứng phong trào chống “*Hiến chương Vũng Tàu*” của nhân dân miền Nam. Trong phong trào chống Trần Văn Hương, cùng với Huế, Quảng Trị, nhân dân Đà Nẵng tổ chức bãi công, bãi thị, bãi khóa,...

Đổi lại, cuộc đấu tranh của nhân dân QN – ĐN cũng nhận được sự ủng hộ từ các địa phương khác. Cụ thể, trong cuộc đấu tranh của công nhân Nhà đèn Đà Nẵng (16-7-1958) đã nhận được sự ủng hộ của công nhân Huế, Khánh Hòa, đặc biệt là công nhân Sài Gòn – Chợ Lớn với 73 nghiệp đoàn tuyên bố sẵn sàng hỗ trợ cuộc đấu tranh; nhiều địa phương khác còn quyên góp tiền để hỗ trợ công nhân nhà máy đèn Đà Nẵng đấu tranh. Trong phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, khi Phật tử tại Hội An tiến hành lễ cầu siêu Tuần Chung thất của Hòa thượng Thích Quảng Đức thì bị đàn áp dữ dội, Thượng tọa Thích Mật Nguyên – Tổng Trị sự Giáo hội Tăng già Trung Phần, sau khi từ Hội An về Huế, ngày 02-8-1963, đã triệu tập một cuộc hội nghị tại chùa Từ Đàm, Huế để phổ biến tình hình Phật giáo ở Hội An. Hội nghị đồng ý tổ chức một cuộc biểu tình tại Huế và kêu gọi các Phật tử đến tuyệt thực tại chùa Từ Đàm và Diệu Đế. Tại các chùa Từ Đàm và Diệu Đế có treo biểu ngữ với nội dung: “*Chúng tôi tuyệt thực để phản đối sự đàn áp dã man các Tăng Ni và Phật giáo đồ tại Hội An ngày 31 tháng 7 năm 1963*” [42]. Sự kiện này cũng được Tăng Ni, Phật tử Sài Gòn ủng hộ, trong những lời ghi âm được trong sự thuyết pháp của Đại đức Thích Giác Đức ngày 11-8-1963 lúc 8 giờ 30 phút tại chùa Xá Lợi: “*Khi đọc được tám biểu ngữ ‘Chúng tôi phản đối sự đàn áp dã man vô nhân đạo đối với Phật tử ở Quảng Nam’ tôi nhớ đến ở Quảng Nam có Tòa Hành chánh tỉnh đã cho phép Phật giáo tổ chức một cuộc rước di ảnh cổ Hòa thượng Thích Quảng Đức. Khi rước rồi chánh quyền cho quân đội cầm lưỡi lê đàn áp làm một thầy chết và 54 Phật tử bị thương*” [1; tr. 300]. Điều này chứng tỏ đây là sự kiện có tiếng vang rất lớn và nhận được sự ủng hộ của Tăng Ni, Phật tử trên toàn miền Nam, đặc biệt là tại các đô thị lớn như Huế và Sài Gòn.

Trong cái nhìn đối sánh, nếu như ĐTCT ở Tây Nguyên, Quảng Trị, Khánh Hòa chủ yếu tác động trực tiếp đến CQSG ở địa phương, làm rối loạn hậu phương địch, góp phần làm phá sản nỗ lực chiến tranh của Mỹ và CQSG tại địa bàn, thì ở QN – ĐN cùng với Sài Gòn – Gia Định, Huế - là nơi tập trung cơ quan đầu não, sào huyệt của đế quốc Mỹ và CQSG nên ĐTCT đã có tác động mạnh hơn đến tâm lý và ý chí của kẻ thù. ĐTCT ở các đô thị lớn này thường có tiếng vang lớn, có tác động dây chuyền, lan tỏa, lôi kéo phong trào ĐTCT ở các đô thị khác trên toàn miền Nam.

Sự hưởng ứng và phối hợp trong đấu tranh không chỉ giúp ĐTCT ở QN – ĐN học tập kinh nghiệm mà còn thể hiện sự đoàn kết của nhân dân QN – ĐN với các địa phương khác, góp phần tạo nên phong trào ĐTCT rộng lớn ở miền Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975).

4.3. Ý nghĩa của phong trào

4.3.1. Phong trào chứng minh truyền thống bất khuất của nhân dân Quảng Nam - Đà Nẵng

Sau HĐ Genève (21-7-1954), ngay từ đầu, để uy hiếp tinh thần nhân dân, Mỹ và CQSG cấu kết với bọn phản động địa phương liên tiếp gây ra các vụ tàn sát đẫm máu ở Chiên Đàn, Cây Cốc, Chợ Được, Vĩnh Trinh; tiến hành đàn áp, khủng bố, liên tục thực hiện các chiến dịch “*tố Cộng*” với chủ trương “*giết nhằm hơn bỏ sót*”,... Song nhân dân QN – ĐN đã phát huy cao nhất tinh thần yêu nước, yêu quê hương vốn là truyền thống lâu đời và quý báu của dân tộc Việt Nam, để đương đầu với “*chính sách bất công gian ác*” của chính quyền Ngô Đình Diệm, như ca dao xứ Quảng trong chống Mỹ:

“Khó khăn, gian khổ cũng ừ

Đấu tranh giải phóng cực chừ, sướng sau” [91, tr. 198]

Điều đó giải thích tại sao trước sự đàn áp hết sức khốc liệt của kẻ thù, nhân dân QN – ĐN vẫn giữ vững ý chí đấu tranh. Có biết bao nhiêu hình ảnh hào hùng trong cuộc đấu tranh quyết liệt một mất một còn này mãi mãi là niềm tự hào đối với những thế hệ mai sau. Đó là hình ảnh những người dân tay không bao vây QĐSG suốt ngày đêm, xông vào giữa đám lính để giằng co với chúng trong những cuộc đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève, mà tiêu biểu là cuộc đấu tranh ở đồn Võ Tánh (Đà Nẵng). Mặc dù trong cuộc đấu tranh quyết liệt đó, chị Phùng Thị Tương, chị Đặng Thị Trọ hy sinh dưới nòng súng của kẻ thù nhưng khí thế đấu tranh của nhân dân vẫn sục sôi: “*Ở Đà Nẵng, nhân dân kéo vào thị xã, quận lỵ đột nhập và đốt phá hậu trại vệ binh*” [175], hay “*tiếng hô, tiếng la hét phản đối hành động đàn áp của địch vang đi khắp ngã đường, vang lên chợ Mới, vang xuống chợ Hàn*” [107, tr. 3]. Trong phong trào chống “*tố Cộng*”, nhiều tấm gương kiên trung xuất hiện, như hình ảnh anh Đàm Yên đã hiên ngang đứng trên khán đài, trước hàng nghìn quần chúng hô to khẩu hiệu: “*Đả đảo Mỹ - Diệm*”, “*Hồ Chí Minh muôn năm*”; hay anh Trần Cảnh Trinh đã biến diễn đàn “*tố Cộng*” thành nơi tố cáo tội ác của chúng,... Đó là

những minh chứng sinh động cho tinh thần cách mạng bất khuất. Với tinh thần đó, nhân dân QN – ĐN đã đứng vững trong những ngày “*thử lửa*” dưới chế độ bạo tàn của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, giữ gìn lực lượng cách mạng để đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ phát triển sang giai đoạn cao hơn.

Từ giữa năm 1961, Mỹ triển khai chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*” ở miền Nam Việt Nam. Tại QN – ĐN, Mỹ và CQSG gây cho cách mạng nhiều khó khăn, tổn thất nghiêm trọng. Nhưng với ý chí độc lập, tự do, khát vọng thống nhất đất nước, với niềm tin mãnh liệt vào thắng lợi cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, là động lực giúp nhân dân QN – ĐN vượt qua những khó khăn, gian khổ, chiến đấu với kẻ thù, góp phần vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Đó là những cuộc đấu tranh trực diện của quần chúng với CQSG chống lập ACL, chống càn quét bình định ở các vùng nông thôn trong những năm 1961-1965 phát triển liên tục, ngày càng quyết liệt. Theo sự thú nhận của đối phương mặc dù “*các cuộc hành quân của ta được mở liên tục, lưới tình báo của ta được bủa giăng khắp nơi và công cuộc bố phòng an ninh của ta luôn luôn ráo riết và chặt chẽ*” [209], nhưng “*Việt Cộng vẫn hoạt động không ngừng theo chiến lược, chiến thuật du kích đã từng áp dụng lâu nay. Chúng vẫn xuất hiện lẻ tẻ ở vùng triền sơn, hẻo lánh rải truyền đơn, tuyên truyền xuyên tạc, khủng bố, ám sát, bắt cóc thanh niên, gây dựng cơ sở, cướp lương thực, nhất là quấy phá ACL*” [210]. Chính Tỉnh trưởng Quảng Nam đã thừa nhận những cuộc ĐTCT liên tục đã làm “*ảnh hưởng rất nhiều đến tiềm lực chống Cộng*” và làm “*suy giảm lớn đến hoạt động quân sự*” của CQSG và chính quyền địa phương. Những cuộc ĐTCT của quần chúng đã tạo thế và lực cho ĐTVT phá vỡ từng mảng ACL, làm thất bại âm mưu “*tát nước, bắt cá*”, “*tách cộng sản ra khỏi dân*” của Mỹ và CQSG.

Tháng 4-1962, nhân dân các xã Xuân Đán, Phục Đán, Xuân Hòa thuộc thành phố Đà Nẵng đã đấu tranh kiên quyết buộc chính quyền Ngô Đình Diệm phải bồi thường chi phí di dời nhà cửa, mồ mả, đình làng,... khi CQSG mở rộng sân bay Đà Nẵng; tháng 2-1963, ngư dân Sông Đà đấu tranh buộc CQSG phải giảm thuế, bãi bỏ lệnh giới nghiêm trên biển để bà con tự do làm ăn. Trong cuộc biểu tình của đồng bào Phật tử ngày 18-8-1963 tại Đà Nẵng, “*đoàn biểu tình đã đánh trọng thương tài xế và đốt xe Jeep của viên đại úy của CQSG khi y cố tình ngăn cản cuộc biểu tình*” [221].

Sau cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm (1-11-1963), nhân dân QN - ĐN đã tấn công dư đảng Cần lao, đập phá nhà cửa, dinh thự của những người có nhiều nợ máu với nhân dân. Tại Hội An, sau khi học sinh Phạm Văn Dữ bị bắn chết, mặc dù Hiệu trưởng trường trung học Trần Quý Cáp đã nhận được Công điện số 401-BAN/CT ngày 20-12-1963 của CQSG cấm ngặt mọi cuộc biểu tình, nhưng *“lúc 9 giờ 30 ngày 4-1-1964, học sinh các lớp Đệ thất, Đệ ngũ và Đệ tứ³⁶ vẫn tự động tổ chức biểu tình kéo từ nhà trường tuần hành trong thị xã Hội An”* [188], buộc Tỉnh trưởng Quảng Nam phải giải quyết. Tình hình này làm cho Nguyễn Chánh Thi, Tư lệnh Vùng I chưa chát thừa nhận *“tinh thần nơi đây thật bi đát”* [131]. Tại Đà Nẵng, đầu tháng 9, nhân dân Đà Nẵng đã chiếm cơ quan Tòa Thị chính, Thị trưởng bỏ trốn, lực lượng quần chúng làm chủ thành phố suốt 9 ngày đêm (từ ngày 5 đến 13-9-1964). Chính tài liệu của CQSG đã thừa nhận: *“Khi đến Đà Nẵng, được nghe trình bày sự việc, chuẩn tướng Nguyễn Chánh Thi thấy rằng các chức quyền địa phương hoàn toàn bất lực trước lực lượng biểu tình”* [259]. Hồi ký của nhân chứng viết: *“Từ ngày 05 đến ngày 13 tháng 9 năm 1964, chín ngày thành phố không có nguy quân nguy quyền, chín ngày Đà Nẵng như một vùng giải phóng”* [32; tr. 213].

Có thể nói, đó là những minh chứng sống động thể hiện sự kiên cường, bất khuất; là kết tinh cao độ của truyền thống yêu nước của nhân dân QN - ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1954-1965, đồng thời đã góp phần tô thắm truyền thống đấu tranh anh dũng của dân tộc ta, như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng chỉ rõ: *“Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước... Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi hiểm nguy, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước”* [112; tr. 336].

4.3.2. Khẳng định vai trò, vị trí quan trọng của đấu tranh chính trị trong “ba mũi giáp công” trên địa bàn Quảng Nam - Đà Nẵng

Đánh địch bằng “ba mũi giáp công”: Chính trị, quân sự, binh vận là sáng tạo độc đáo của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975). Vai trò của ĐTCT trong “ba mũi giáp công” trên địa bàn QN - ĐN được thể hiện ở những khía cạnh sau:

³⁶ Lớp Đệ thất nay là lớp 6, lớp Đệ ngũ nay là lớp 8, lớp Đệ tứ nay là lớp 9.

Một là, ĐTCT vừa là mũi tấn công sắc bén, vừa hỗ trợ đắc lực cho ĐTVT. Sức mạnh của ĐTCT của nhân dân QN – ĐN trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1965) được khẳng định ngay trong giai đoạn đầu tiên (1954-1960). ĐTCT ở QN – ĐN đã thu hút hầu hết các thành phần xã hội tham gia gồm: công nhân, trí thức, học sinh, nông dân, đồng bào di cư, đồng bào các dân tộc thiểu số. Họ tham gia đấu tranh không chỉ để giành quyền lợi riêng cho giai cấp mà cao hơn hết là đấu tranh cho mục tiêu dân tộc, hòa bình, độc lập và thống nhất nước nhà. Những cuộc đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève, những cuộc đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử, chống “*trung cầu dân ý*”, hay tinh thần đấu tranh chống “*tố Cộng*” của quần chúng nhân dân khiến QĐSG hoảng hốt, khiếp sợ. Không những vậy, với sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân, phong trào đã vạch trần bộ mặt độc lập, dân chủ giả hiệu và sự tàn bạo của Mỹ và CQSG, lên án chúng trước dư luận làm cho chính quyền Ngô Đình Diệm và những chính quyền sau đó luôn luôn mất ổn định. ĐTCT ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1960 là mũi tấn công sắc bén, vừa tấn công địch, vừa nuôi dưỡng tinh thần cách mạng cho quần chúng.

Trong những năm 1961-1962, Tỉnh uỷ QN - ĐN chủ trương mở mảng đồng bằng, đưa LLVT từ căn cứ miền núi về vùng nông thôn đồng bằng hoạt động, trong khi đô thị đang bị CQSG quản lý nghiêm ngặt, tỉnh đã chú trọng mũi ĐTCT ở Trà My, Tiên Phước, Tam Kỳ và Quế Sơn. Hàng chục cuộc ĐTCT nổ ra chống kìm kẹp, chống càn quét, đòi tự do để thúc ngoài rẫy đã làm hạn chế sự chống phá của CQSG; đồng thời, nói lòng kìm kẹp của chúng. Mặt khác, nhân dân còn tiếp tế được lương thực cho bộ đội và du kích, chính những cuộc đấu tranh này đã giúp cho QN - ĐN trong năm 1962 đưa được Tiểu đoàn 70 bộ đội địa phương về đồng bằng hoạt động.

Trong phong trào phá ACL, phải coi lực lượng quần chúng bên trong ấp là hết sức quan trọng, đây chính là lực lượng trực tiếp nổi dậy phá ấp; đồng thời, được hỗ trợ của mũi ĐTVT từ bên ngoài làm “*đòn xeo*” cho phong trào nổi dậy của quần chúng. Thực tiễn của cuộc đấu tranh chống phá ACL ở QN - ĐN cho thấy nơi nào có ĐTCT của quần chúng bên trong thì mới có khả năng chống phá ACL thành công. Các cuộc đấu tranh kiên trì, bền bỉ đòi dân sinh, dân chủ của nhân dân trong các ACL từng bước “*gặm nhấm*”, làm tan rã dần từng bộ phận lực lượng dân vệ, bảo an và chỉ huy ấp. Khi LLVT đến hỗ trợ, nhân dân trong ấp nổi dậy giành quyền làm chủ.

Cuối năm 1964, đầu năm 1965, Tỉnh uỷ QN - ĐN chủ trương đẩy mạnh ĐTQS giải phóng nông thôn đồng bằng. Mũi ĐTVT được xác định là mũi đấu tranh chủ yếu, đồng thời phải kết hợp với ĐTCT để nhanh chóng làm cho CQSG thất bại. Thực tế, trong phong trào đồng khởi nông thôn đồng bằng vai trò to lớn của ĐTVT được khẳng định; song cũng không tách rời sự phối hợp đồng thời của ĐTCT. Bởi lực lượng quần chúng cách mạng đã liên tục đẩy lên phong trào đấu tranh mạnh mẽ, đã làm lung lay ý chí, tinh thần binh lính CQSG, buộc chúng luôn phải đối phó trong thế bị động và lúng túng, góp phần vào lay chuyển tình thế, cục diện chiến trường để mũi ĐTVT phát huy sức mạnh, tiến công địch giành thắng lợi quyết định trên chiến trường. CQSG thừa nhận: *“Ta chỉ theo dõi đối phó với Việt Cộng như hình với bóng, không nắm được chủ động về tin tức, về chính trị ở hạ tầng cơ sở cũng như phương diện chính trị. Sự kiện đó đưa tới kết quả là mỗi khi xuất lực lượng để truy kích hay phục kích Việt Cộng, thường thường là không lựa chọn được chiến trường. Tình trạng trên là một nhược điểm cần khắc phục”* [208].

Hai là, ĐTCT ở QN – ĐN góp phần tăng cường đoàn kết gắn bó các dân tộc miền núi, tạo sức mạnh, tạo thế và lực cho cách mạng. Miền núi phía Tây QN – ĐN chiếm 3/4 diện tích toàn tỉnh, là khu vực có địa hình rất hiểm trở, bao gồm các huyện Giăng, Hiên, Phước Sơn, Trà My và một bộ phận của Hòa Vang, Đại Lộc, Quế Sơn, Thăng Bình, Tam Kỳ. Cư trú ở khu vực này, ngoài một bộ phận ít ỏi người Kinh, còn lại là các dân tộc thiểu số Cotu, Giẻ - Triêng, Ve, Cor, Xơđăng, Bhnoong, Cadong. Trong kháng chiến chống Pháp, đồng bào các dân tộc thiểu số đã có đóng góp rất lớn, vùng núi phía Tây trở thành tuyến hành lang chiến lược nối chiến trường Liên Khu V với các chiến trường Trị Thiên, Tây Nguyên, Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia. Mở đầu cuộc kháng chiến chống Mỹ, trong lúc CQSG tập trung đánh phá phong trào cách mạng ở đồng bằng và trung du, vùng núi phía Tây trở thành nơi đứng chân của cán bộ, đảng viên; đồng bào các dân tộc thiểu số tiếp tục góp của, góp công nuôi dưỡng lực lượng cách mạng cho toàn tỉnh và khu V.

Từ những năm 1957, 1958, CQSG thực hiện chính sách *“thượng du vận”* với âm mưu cô lập và tiến tới tiêu diệt lực lượng cách mạng ở đây; do vậy, chúng lập tức bị đồng bào các dân tộc phản ứng: *“Quyết không nghe, không làm theo địch”*, đồng bào các dân tộc đấu tranh với nhiều hình thức như *“lấy dọ dẫm chống dọ dẫm”*,

dân vùng cao huyện Bến Hiên tổ chức “*giặc mùa*”, đồng bào thôn Cà Năng dựa vào có “*mắc cử*” từ chối đi phu làm đường 14 và vận chuyển lương thực và vũ khí phục vụ hành quân của QĐSG,... ĐTCT đã làm thất bại âm mưu dồn dân của CQSG như cuộc đấu tranh của làng Padương ở Thanh Mỹ (huyện Giăng)³⁷. Với sự hỗ trợ của đồng bào làng Dung, làng Chado, đồng bào ở làng Padương đấu tranh quyết liệt chống lại âm mưu của CQSG, điển hình là tám gương bà Bhnuroch, khi chồng bà bị đưa lên xe chở về đồng bằng bà đã nằm ngay trước xe chặn lại, QĐSG đe dọa cho xe nghiền xác, bà kiên quyết: “*Hđhi chéet cãhdur*” (một tác không đi, một li không rời). Thấy việc dồn dân không thu được kết quả gì, CQSG buộc phải để đồng bào Padương trở về làng cũ [49, tr. 216]. Ngoài ra, việc xóa bỏ dần các phong tục lạc hậu và tham gia học tập văn hóa giúp đồng bào miền núi phía Tây đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa. Nhiều nơi, đồng bào thành lập các tổ làm chung, ăn chung để giúp nhau phát triển sản xuất và tạo điều kiện thuận lợi đóng góp cho cách mạng. Trước yêu cầu của cuộc kháng chiến, đồng bào các dân tộc thiểu số đã huy động mọi nguồn lực đóng góp cho cách mạng, “*trung bình đóng góp nửa sản lượng thu hoạch được. Có người góp hai phần ba,... Gia đình năm lao động góp 200 ang. Có gia đình sau khi thu hoạch chỉ giữ lại ít ang cho trẻ con, người già, còn thì ăn mòng mòng để lúa góp cho cách mạng*” [127, tr. 11]. Đồng bào thi đua sản xuất với khẩu hiệu: “*Tăng gia sản xuất, đánh giặc giữ làng*”. Tất cả các rẫy được đặt tên “*rẫy cách mạng*”, “*rẫy đoàn kết*”, “*rẫy độc lập*”, “*rẫy nhớ Bác Hồ*”, “*rẫy mong thống nhất*” [171, tr. 400]. Tài liệu CQSG viết “*tại vùng Thượng du nhiều rừng rẫy được mệnh danh ‘rẫy cách mạng’, gần các rẫy có những gian nhà dựng dưới những gốc cây che khuất trong rừng rậm. Sau mỗi đợt công tác, các đội vũ trang cũng như cán bộ chính trị đều tập trung về vùng này để tăng gia sản xuất*” [226].

Trong lúc phong trào cách mạng ở đồng bằng và trung du gặp nhiều khó khăn, phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc thiểu số đã góp phần to lớn trong việc giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng. Trong suốt giai đoạn 1954-1960, miền núi về cơ bản vẫn giữ được thế an toàn, trở thành nơi nuôi dưỡng và hoạt động của hàng nghìn cán bộ, đảng viên, nơi ra đời và phát triển của lực lượng

³⁷ Thanh Mỹ là khu hành chính được CQSG thiết lập từ giữa năm 1955 nhằm kiểm soát đồng bào ở vùng thấp huyện Giăng

vũ trang tinh. Đánh giá về phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số, Báo cáo của Tỉnh ủy Quảng Nam (tháng 1-1960) khẳng định: *“Phong trào miền núi thực tế mới xây dựng trong những năm gần đây, nhưng đã có chuyển biến lớn và ngày càng trở thành chỗ dựa vững chắc cho phong trào chung toàn tỉnh, có tác dụng hết sức quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ chung của cách mạng hết sức to lớn hiện nay”* [170, tr. 59].

Trong những năm 1961-1965, QĐSG mở cuộc hành quân càn quét đánh phá vào căn cứ địa cách mạng ở Trà My, đánh phá miền núi, nhân dân các dân tộc miền núi đã đoàn kết đấu tranh trực diện với QĐSG, vừa ĐTCT, vừa lập thế trận chiến tranh nhân dân rộng khắp để chiến đấu với chúng; đồng thời, nhân dân đồng bằng cũng như ở đô thị nổi dậy đấu tranh làm rối loạn hậu phương CQSG, buộc chúng phải bỏ dở các cuộc hành quân quay về bảo vệ căn cứ.

Chính qua phong trào ĐTCT đã tăng cường củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc trên địa bàn, đã thực sự góp phần vào sự phát triển phong trào cách mạng ở địa phương.

4.3.3. Đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng từ năm 1954 đến năm 1965 đóng góp vào sự phát triển của cách mạng Quảng Nam - Đà Nẵng nói riêng và miền Nam nói chung

Với âm mưu xâm lược miền Nam, chia cắt lâu dài nước ta, trong giai đoạn 1954-1960, Mỹ và CQSG tăng cường thiết lập bộ máy thống trị nhằm thực hiện chính sách xâm lược kiểu mới và tiến tới tiêu diệt phong trào cách mạng miền Nam. Trên địa bàn QN – ĐN, chỉ 30 ngày sau khi HĐ Genève, toàn bộ các huyện ở đồng bằng và trung du bị CQSG chiếm đóng. Để uy hiếp tinh thần nhân dân, chúng gây ra hàng loạt các vụ khủng bố, đàn áp dã man cán bộ, đảng viên và quần chúng yêu nước ở Chiên Đàn, Cây Cốc, Chợ Được, Vĩnh Trinh,... Tiếp đó, từ đầu năm 1955, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đã liên tục tiến hành chiến dịch *“tố Cộng”* gây ra biết bao tội ác đối với nhân dân. Chính những âm mưu, thủ đoạn của Mỹ và CQSG đã làm bùng nổ phong trào ĐTCT rộng khắp ở QN – ĐN trong những năm 1954-1960.

Trước kẻ thù tàn bạo, vượt lên thử thách, hy sinh, nhân dân QN – ĐN đã liên tục đứng lên ĐTCT với nhiều hình thức cụ thể. Phong trào diễn ra từ đầu tháng 8-1954 với cuộc đấu tranh ở đồn Võ Tánh (Đà Nẵng). Sau đó, phong trào lan nhanh sang các địa phương khác nhằm đấu tranh đòi Mỹ và CQSG thi hành

HD Genève, chống khủng bố. Từ đầu năm 1955, mặc dù Mỹ và CQSG tổ chức các chiến dịch “*tố Cộng*” ác liệt nhưng phong trào DTCT vẫn diễn ra mạnh mẽ, đó là phong trào đấu tranh chống “*trung cầu dân ý*” (23-10-1955), chống bầu cử quốc hội (4-3-1956), đấu tranh chống “*tố Cộng*”, đấu tranh đòi quyền dân sinh dân chủ. Cùng với phong trào đấu tranh ở đồng bằng và đô thị, đồng bào ở miền núi cũng đứng lên đấu tranh với nhiều hình thức phong phú. Chính phong trào đấu tranh của đồng bào các dân tộc thiểu số đã góp phần to lớn trong việc giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng. Có thể nói, giữ vững và từng bước xây dựng miền núi thành căn cứ địa cách mạng là một thành công lớn của Đảng bộ. Đặc biệt, khi có Nghị quyết 15, nhờ có căn cứ địa miền núi làm chỗ dựa, phong trào cách mạng trong tỉnh phát triển nhanh từ thế bị động đối phó, cách mạng chuyển sang thế tiến công. Kết quả trên đã tạo tiền đề để phong trào cách mạng QN – ĐN phát triển trong giai đoạn sau.

Trong giai đoạn 1961-1965, ACL được xác định là “*xương sống*” của chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*”, nên Mỹ và CQSG đã tập trung mọi khả năng và thực hiện đủ mọi thủ đoạn cả về quân sự, chính trị, xã hội quyết thực hiện cho được mục tiêu đề ra. Đến cuối năm 1962, “*chúng lập được ở QN – ĐN 200 ACL và tập trung hơn 400 ngàn dân vào trong ấp*” [171, tr. 442]. ACL của Mỹ và CQSG gây rất nhiều khó khăn trở ngại cho hoạt động cách mạng và làm đảo lộn mọi sinh hoạt, đời sống, sản xuất và phong tục tập quán lâu đời của nhân dân. Nhiệm vụ cấp bách đặt ra nhằm giành dân, phát triển phong trào đấu tranh là cần đánh bại từng bước chính sách ACL, huy động sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân, kết hợp linh hoạt “*ba mũi giáp công*”, trong đó, mũi DTCT thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, động viên, giáo dục quần chúng đứng lên đấu tranh chống phá ACL.

Thực tiễn phong trào chống phá ACL ở QN - ĐN cho thấy, nếu chỉ có đòn tiến công quân sự từ bên ngoài mà không có sự nổi dậy của chính nhân dân trong ACL, thì cũng không phá được ACL, và nếu có phá được cũng không thể giữ được quyền làm chủ của nhân dân. Và ngược lại, nếu chỉ có sự nổi dậy của quần chúng mà không sử dụng các biện pháp tổng hợp của chiến tranh cách mạng thì không thể ngăn chặn được các cuộc càn quét gom dân và đàn áp của quân Mỹ và QĐSG; không thể phá được hệ thống kìm kẹp trong ACL, hoặc có phá được thì

chúng cũng sẽ tái lập. ĐTCT ở QN - ĐN mà hình thức cao nhất là nổi dậy của quần chúng giành quyền làm chủ đóng vai trò quyết định trong việc làm phá sản quốc sách ACL của Mỹ và CQSG, góp phần quan trọng làm phá sản chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” trên địa bàn.

Những vấn đề trên đã cho thấy ĐTCT rất có ý nghĩa không những đóng góp vào sự phát triển của cách mạng ở QN - ĐN, mà còn đóng góp cho sự phát triển của phong trào cách mạng miền Nam: “*Qua quá trình phát triển của phong trào ĐTCT, thực lực cách mạng không ngừng phát triển lớn mạnh, giác ngộ của quần chúng nâng lên rất cao. Địch lâm vào thế khủng hoảng, bị động, lúng túng trong đối phó. Với phong trào thành phố, thị xã và nông thôn, phong trào ĐTCT ở thành phố, thị xã của QN - ĐN năm 1961-1965 đã thật sự là mặt trận đoàn kết các tầng lớp nhân dân tấn công địch, phối hợp cùng với mặt trận tiến công địch ở nông thôn, góp phần giải phóng đại bộ phận nông thôn, đồng bằng*” [171, tr. 447-448].

4.3.4. Góp phần làm phong phú thêm những bài học kinh nghiệm đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc

4.3.4.1. Kết hợp chặt chẽ “ba mũi giáp công” tạo nên sức mạnh tổng hợp để giành thắng lợi

Đây là một bài học mang tính phổ biến của cách mạng miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), song mỗi địa phương lại có những sắc thái riêng. Thực tiễn phong trào cách mạng QN – ĐN cho thấy, lúc nào và ở đâu có sự kết hợp đúng đắn giữa “ba mũi giáp công” thì lúc đó và ở đó phong trào đạt được hiệu quả cao.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân, dân QN - ĐN đã vận dụng linh hoạt các chủ trương, phương thức, phương châm tiến hành cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện, trong đó vấn đề vận dụng phương châm kết hợp đấu tranh “*hai chân, ba mũi, ba mũi giáp công*” là sự sáng tạo độc đáo, thích hợp nhất tạo nên bức tranh muôn màu, muôn sắc về sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân trên phạm vi một địa phương, một chiến trường, mà ở đó cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt trên cả ba vùng rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị.

Trong những năm 1954-1960, tỉnh QN - ĐN cũng như toàn miền Nam vận dụng phương pháp ĐTCT đơn thuần để chống lại kẻ thù. Mặc dù ĐTCT là hình thức phù hợp với đặc điểm tình hình miền Nam và xu hướng hòa hoãn trên thế giới, nhưng do không lường hết những thủ đoạn tàn bạo của Mỹ và CQSG đối với phong trào cách mạng miền Nam, ĐTCT chịu nhiều tổn thất to lớn. Do vậy, mặc dù có vai trò rất lớn nhưng chỉ bằng ĐTCT thì không thể đánh thắng kẻ thù. Thực tế này được chứng minh bằng ĐTCT ở các huyện đồng bằng và trung du QN – ĐN trong những năm 1954-1959. Trong khi đó, tại miền núi, được sự hỗ trợ của LLVT (tuy còn rất nhỏ bé) hoạt động dưới hình thức “*giặc mùa*”, phong trào đấu tranh của đồng bào thu được kết quả to lớn.

Ở QN - ĐN, từ khi có Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đấu tranh vũ trang ngày càng được nâng dần quy mô, có tác dụng đưa phong trào đấu tranh chính trị từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Đấu tranh vũ trang có vai trò quan trọng trong diệt ác, phá tề, tạo điều kiện cho lực lượng chính trị nổi dậy giải phóng đất đai, phá “*áp chiến lược*”, thiết lập chính quyền cách mạng ở nhiều nơi, đẩy “*Chiến tranh đặc biệt*” của Mỹ và CQSG ở QN - ĐN đến chỗ phá sản. Ngược lại, khi lực lượng chính trị được xây dựng vững mạnh mới có cơ sở xã hội cho sự phát triển của lực lượng vũ trang, nhất là cung cấp sức người, sức của. Khi đấu tranh chính trị phát triển tạo ra hình thái mới trên chiến trường sẽ giúp lực lượng vũ trang thuận lợi hơn trong việc tấn công vào các căn cứ, buộc địch phải tập trung lực lượng đối phó.

Cùng với mũi tiến công bằng quân sự thì binh vận cũng có vai trò to lớn thúc đẩy ĐTCT phát triển. Chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam được tiến hành dưới hình thức thực dân mới, với thủ đoạn “*dùng người Việt Nam đánh người Việt Nam*”; vì vậy, binh vận đóng vai trò quan trọng. Binh vận là mũi đấu tranh lợi hại nhằm giác ngộ binh lính, lôi kéo họ tham gia ủng hộ kháng chiến làm tê liệt và tan rã hàng ngũ QĐSG. Thực tiễn cho thấy, nhờ thực hiện tốt công tác binh vận, cách mạng đã làm cho tư tưởng của binh lính Sài Gòn rối loạn, đội ngũ phân hóa, thậm chí không ít binh lính cầm súng trở về với nhân dân. Phương pháp binh vận tốt có tác động tới tâm tư, tình cảm của binh lính và có kết quả tích cực. Trong nhiều cuộc đấu tranh, nhờ binh vận được đẩy mạnh mà binh lính cũng ủng hộ, góp phần làm

cho phong trào thắng lợi, như cuộc đấu tranh ngày 18-12-1964 của nhân dân Tam Kỳ đã được lính gác cầu Tam Kỳ nổi dậy ủng hộ, cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân Đà Nẵng ngày 21-1-1965 đã được ủng hộ của hai đại đội lính của CQSG.

Kết hợp đấu tranh “*hai chân, ba mũi, ba mũi giáp công*” ở QN – ĐN trong kháng chiến chống Mỹ từ 1954-1965 đã trở thành bài học kinh nghiệm quý báu cho tương lai; đặc biệt là phải quan tâm xây dựng lực lượng chính trị, LLVT làm nòng cốt, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân địa phương, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, xây dựng phương án, kế hoạch, kết hợp chặt chẽ ti mỉ, cụ thể để khi có tình huống xảy ra phải hành động kiên quyết, giành thắng lợi ngay từ thời kỳ đầu. Tránh các biểu hiện ĐTCT đơn thuần, coi nhẹ hoặc đề cao quá mức ĐTVT hay coi nhẹ hoặc đề cao quá mức ĐTCT.

4.3.4.2. Về phát huy vai trò lãnh đạo của các tổ chức cơ sở Đảng ở địa phương

Trong giai đoạn 1954-1960, đế quốc Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách tiêu diệt lực lượng cách mạng, hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ QN – ĐN gặp nhiều khó khăn, đội ngũ cán bộ, đảng viên bị tổn thất nặng nề. Kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp, toàn Đảng bộ có hơn 35.000 đảng viên; tháng 3-1957 còn 4000 đảng viên, đến cuối năm 1958 chỉ còn chưa đến 100 người (chưa kể miền núi), phần lớn đảng viên hoạt động đơn tuyến; ở Hòa Vang, đầu năm 1958, hầu như không còn chi bộ nào; ở Điện Bàn, tháng 3-1957, chỉ còn 3 chi bộ với 9 đảng viên,... cán bộ, đảng viên phải hoạt động bí mật, thoát ly, phải nằm hầm bí mật nhiều tháng trời, dựa vào cơ sở cách mạng để hoạt động. Đây là thời kỳ đấu tranh để lại cho Đảng nhiều bài học sâu sắc. Đảng bộ QN - ĐN cũng nhận thấy những khuyết điểm về mặt tổ chức, chỉ đạo trong những năm 1954-1960: “*Phong trào cách mạng trong tỉnh ngay từ đầu gặp nhiều khó khăn, Đảng bộ vừa khôi phục, ổn định lại tổ chức, vừa lãnh đạo nhân dân dấy lên phong trào ĐTCT rộng khắp ở các vùng. Nhưng do ta đánh giá không hết bản chất phản động, ngoan cố của kẻ thù, bị tư tưởng ‘2 năm’ chi phối nên làm bộc lộ lực lượng, địch nắm được đánh phá gây khó khăn cho phong trào nhiều năm về sau*” [171, tr. 382]. Khi phân tích khuyết điểm trong chỉ đạo chiến lược giai đoạn 1954-1960, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã chỉ rõ: “*Ta có sai lầm trong chỉ đạo chiến lược, chậm chỉ đạo chuyển hướng đấu tranh chỉ nhấn mạnh ĐTCT khi địch đã dùng bạo lực phản cách mạng thắng tay giết hại cán bộ và nhân dân*” [251, tr. 104].

Mặc dù vậy, xuyên suốt thời kỳ 1954-1960, ĐTCT ở QN – ĐN, vẫn duy trì sự lãnh đạo của Đảng và có những quyết sách cụ thể chỉ đạo phong trào. Những chủ trương, khẩu hiệu đấu tranh của Đảng được tuyên truyền, giáo dục và biến thành hiện thực trong phong trào đấu tranh của quần chúng. Vai trò lãnh đạo của tổ chức Đảng luôn được phát huy; cán bộ, đảng viên kiên cường bám dân, bám đất để lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và phát triển cơ sở chính trị, tích lũy lực lượng, duy trì và đẩy mạnh phong trào đấu tranh hoà bình, thống nhất nước nhà, Tài liệu của CQSG ghi: *“Việt Cộng đã cải tổ, củng cố cơ sở trong vùng quốc gia theo một hệ thống rộng lớn, tỉ mỉ và tăng cường số cán bộ khắp nơi”* [176]. Các tổ chức Đảng ở địa phương trở thành hạt nhân trung tâm thu hút các tầng lớp nhân dân trong tỉnh đứng lên đấu tranh cho độc lập, tự do của Tổ quốc, cho hạnh phúc của nhân dân.

Tỉnh uỷ chủ trương lập Ban Cán sự các vùng để hoạt động: Ban cán sự cánh Bắc phụ trách các huyện Điện Bàn, Đại Lộc, Hoà Vang, Đà Nẵng. Ban cán sự cánh Trung phụ trách các huyện Quế Sơn, Thăng Bình, Duy Xuyên và thị xã Hội An. Riêng huyện Tiên Phước và thị xã Tam Kỳ, tỉnh phân công cán bộ, đảng viên trực tiếp phụ trách. Tài liệu CQSG thú nhận: *“Tại vùng Trung Châu, Việt Cộng phái cán bộ về nắm các địa phương để vỗ về, củng cố cơ sở, ám sát các cán bộ xã thôn đặc lực của ta, rải truyền đơn kêu gọi nhân dân và hăm dọa cán bộ”* [209]. Nhờ xây dựng, củng cố tổ chức lãnh đạo phù hợp với hoàn cảnh cụ thể lúc bấy giờ, tổ chức bám được cơ sở, bám dân, bám phong trào đã chỉ đạo chuyển hướng đấu tranh kịp thời, phong trào vẫn đứng vững và phát triển. Chẳng hạn, ở nhà lao Hội An, cán bộ bị giam cầm được Đảng tổ chức lãnh đạo, đấu tranh chống Mỹ và CQSG *“tố Cộng”* một cách quyết liệt. Đồng chí Trần Cảnh Trinh lập chi bộ, lãnh đạo anh em trong tù chống các thủ đoạn *“tự tu sám hối”*, *“tống tà Cộng sản”* của CQSG. Trong một lớp *“tố Cộng”*, trước mắt quan chức CQSG cấp tỉnh, đồng chí Trần Cảnh Trinh đã vạch trần tội ác của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, đồng chí bị tra tấn dã man và hy sinh trong tù. Nữ đảng viên Trần Thị Lý, người con gái Gò Nổi, Điện Quang, Điện Bàn bị CQSG dùng nhiều hình thức tra tấn hết sức dã man, đồng chí chết đi, sống lại nhiều lần, nhưng vẫn không một lời khai báo. Những biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng sáng ngời trên đây chính là được Đảng giáo dục, rèn luyện. Ngay cả CQSG cũng phải thừa nhận: *“Việt Cộng tăng cường giáo dục các cơ sở hạ tầng để nhân dân có thể giữ vững lập trường, gan lì trước các khó khăn”* [194].

Tháng 1-1960, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV tại thôn Adhur (A Duân), huyện Bến Hiên (nay là huyện Đông Giang), đây là đại hội đầu tiên trong chống Mỹ, cứu nước. Đối với công tác xây dựng Đảng, Đại hội nhận thấy việc khôi phục tổ chức Đảng còn chậm, hiện nay số lượng cơ sở rất ít và không đầy đủ, nhiều vùng rộng lớn chưa có cơ sở. Phần lớn đảng viên và cơ sở quần chúng là những đối tượng “*tình nghi can cứu*” nên bị CQSG theo dõi rất khó hoạt động. Trước tình hình đó, Đại hội xác định công tác xây dựng Đảng là nhiệm vụ hàng đầu trong thời gian tới, phải kiên trì, thận trọng trong việc phát triển cơ sở cũng như phát triển đảng viên mới, ra sức kiện toàn lại bộ máy Đảng từ tỉnh đến cơ sở để đủ sức lãnh đạo phong trào.

Để xây dựng củng cố lại tổ chức Đảng ở cơ sở, thực hiện phong trào “*bắt rễ sâu chuỗi*”, “*đi vòng*”, “*nhảy vọt*”, cán bộ liên lạc với cơ sở cũ chọn số tích cực lập các chi bộ nhỏ, bí mật. Sau thời gian bị đứt liên lạc, Đảng bộ bước đầu xây dựng được một số chi bộ và cơ sở ở các huyện.

Từ năm 1961, Khu uỷ quyết định tổ chức trọng điểm mũi đồng bằng của Khu gồm 4 huyện là: Tam Kỳ, Tiên Phước (Quảng Nam); Bình Sơn, Sơn Tịnh (Quảng Ngãi). Thành lập Đảng uỷ với mật danh A32³⁸ để phát động quần chúng phá ACL, giải phóng nông thôn đưa dân về làng cũ. Đảng uỷ A32 đã xác định đầu tiên là kết hợp ĐTCT với ĐTVT để giải phóng thôn Tú Mỹ (Tam Kỳ) để rút kinh nghiệm chỉ đạo toàn tỉnh QN - ĐN và Khu V.

Đối với phong trào ĐTCT ở thành phố, đô thị đến giữa năm 1961 đã khôi phục lại cơ sở trong công nhân cảng, trong nghiệp đoàn khuôn vác, trong tài xế, thợ máy, trong công nhân hoả xa, nhà đèn, công thương gia và ở một số khu phố như Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Gián. Năm 1962, khôi phục được cơ sở trong học sinh, trong Phật giáo và Ban cán sự các nghiệp đoàn, trong giới tiểu thương ở các chợ Hàn, chợ Cồn, chợ Vườn hoa. Các tổ chức này có đông quần chúng và hợp pháp hoạt động trong thành phố. Cuối năm 1962, thành lập được chi bộ ở Xuân Đán, năm 1963 thành lập Đảng uỷ Sông Đà; các xã: Cẩm Thanh, Cẩm An, Cẩm Châu, Cẩm Hà thị xã Hội

³⁸ Đảng uỷ 32A gồm: Bí thư: Nguyễn Văn Ứng; ủy viên: Vũ Trọng Hoàng - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Nam; Chính Hoa - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Ngãi; Đỗ Thế Cháp - Bí thư Huyện uỷ Tam Kỳ, Hồ Truyền - Bí thư Huyện uỷ Tiên Phước; Văn - Huyện uỷ Sơn Tịnh, Chính Hòa - Khu Bình Sơn. Đến cuối năm 1961, Trung ương điều đồng chí Nguyễn Văn Ứng vào công tác tại Trung ương Cục miền Nam, Khu uỷ đưa đồng chí Nguyễn Xuân Hữu về làm Bí thư Đảng uỷ 32A.

An xây dựng được chi bộ Đảng; cuối năm 1963, các xã Kỳ Sanh, Kỳ Anh, Kỳ Thịnh thị xã Tam Kỳ đã có chi bộ Đảng. Được lãnh đạo, chỉ đạo phong trào DTCT ở thành phố đô thị có bước phát triển quan trọng, thực lực cách mạng không ngừng lớn mạnh, ý thức giác ngộ của quần chúng lên rất cao làm rối loạn hậu phương địch, địch càng lâm vào thế khủng hoảng, bị động, lúng túng trong đối phó. Cùng với phong trào đấu tranh ở nông thôn, phong trào DTCT ở thành phố, thị xã của QN - ĐN từ năm 1961-1964 đã thật sự là mặt trận đoàn kết các tầng lớp nhân dân, tấn công CQSG góp phần to lớn giải phóng nông thôn đồng bằng.

Thực tế trên đây cho thấy vai trò hết sức quan trọng của tổ chức cơ sở Đảng và cán bộ, đảng viên cơ sở trong phong trào DTCT giai đoạn 1954-1965. Thông qua tổ chức cơ sở Đảng và đội ngũ cán bộ và đảng viên, đường lối của Đảng được cụ thể hóa và trở thành định hướng hoạt động cho nhân dân. Do đó, quan tâm xây dựng và phát huy vai trò của tổ chức Đảng ở từng cơ sở thôn xã của cán bộ, đảng viên là vấn đề quan trọng hàng đầu của công tác xây dựng Đảng hiện nay. Phải xây dựng được tổ chức Đảng trong sạch, phát huy tốt vai trò lãnh đạo quần chúng, đội ngũ cán bộ, đảng viên phải gương mẫu, tiên phong, sát dân, sát cơ sở thật sự là hạt nhân lãnh đạo giúp quần chúng vững tin vào sự lãnh đạo của Đảng, một lòng hướng về cách mạng. Phê phán các luận điệu xuyên tạc, phủ nhận lịch sử về sự lãnh đạo của Đảng, phòng chống các biểu hiện suy thoái về chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tự diễn biến, tự chuyển hoá trong nội bộ Đảng. Bài học này còn giữ nguyên giá trị trong hoạt động lãnh đạo của Đảng hiện nay.

4.3.4.3. Luôn luôn quán triệt tư tưởng nhân dân là nguồn gốc sức mạnh của cách mạng

Suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn xác định nhân dân là lực lượng to lớn, là nguồn sức mạnh của cách mạng.

Cuộc chiến tranh giữa Việt Nam với Mỹ và CQSG thực chất là cuộc chiến tranh giành dân. Đế quốc Mỹ hiểu rõ, cách mạng tồn tại là nhờ sự ủng hộ của nhân dân, không khống chế được dân, tiêu diệt được hạ tầng cơ sở chính trị trong dân chúng sẽ thất bại. Chủ trương của CQSG: *“Phải đặt nặng vấn đề tranh thủ nhân dân, dựa vào các tầng lớp nhân dân để gây cơ sở, củng cố lực lượng, động viên họ và gây căm thù cho họ, phát động mạnh mẽ một phong trào thôn trang diệt Cộng”*

[208]. Chúng dùng mọi biện pháp từ càn quét đến “*chiêu an*”, “*dồn dân*” trong các ACL, khu dồn để tách cách mạng ra khỏi nhân dân. Thực tiễn cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1965 cho thấy việc tin dân, bám dân, hiểu rõ tâm tư nguyện vọng của nhân dân là một trong những điều kiện quan trọng để giành và giữ dân, đó là vấn đề có tính nguyên tắc.

Trước hết, nhân dân là nguồn gốc sức mạnh của cách mạng thể hiện ở chỗ, có những thời điểm cách mạng gặp khó khăn, nhưng nhân dân vẫn một lòng tin tưởng, nuôi giấu, che chở, bảo vệ cơ sở cách mạng. Chẳng hạn, trong những năm 1955-1958, với chiến dịch “*tố Cộng*” khủng bố, tù đầy, bắn giết tràn lan của CQSG nhưng hàng loạt hầm bí mật được nhân dân xây dựng, có những hầm được bố trí ngay dưới bàn thờ tổ tiên. Ngoài ra, tại Đà Nẵng, Tam Kỳ, Hội An, nhân dân còn tham gia vào việc tổ chức các đường giây liên lạc, đưa đón cán bộ, đảng viên từ nội thị ra chiến khu một cách an toàn. Chính những đường dây liên lạc này đã giúp nhiều đồng chí thoát khỏi sự kiểm soát của CQSG khi các cơ sở bị lộ. Nhiều mẹ, nhiều chị đã nêu những tấm gương cao đẹp về lòng kiên trung với cách mạng, bất chấp khó khăn gian khổ, vẫn âm thầm bảo vệ cốt cán của Đảng; ở Đà Nẵng có mẹ Lê, mẹ Lăng, mẹ Kiều, mẹ Tiến ở khu Hà Huy Tập,...[243, tr. 241]. Đặc biệt, bà Phan Thị Cộng, thường gọi là mẹ Cộng, quê thôn Châu Bái, xã Điện Tiến, Điện Bàn, nhà bà là nơi cơ quan Tỉnh uỷ đóng trong thời kỳ địch “*tố Cộng*” ác liệt nhất vẫn được bảo vệ an toàn, là một trong những bà mẹ điển hình ở QN - ĐN. CQSG bắt bà đi học “*tố Cộng*”, bị tra tấn nhiều lần nhưng vẫn không khai báo cơ sở, bà thường nói: “*Mỹ - Diệt tố Cộng nhưng Cộng này không ngán đâu*”, bà dùng bẹ chuối, ngọn đèn, quần áo phơi trên dây làm tín hiệu cho cán bộ Đảng [171, tr. 390].

Nhân dân là nguồn gốc sức mạnh của cách mạng còn được thể hiện: trong điều kiện bị CQSG đàn áp và kìm kẹp gắt gao nhưng ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1965, ĐTCT vẫn liên tục diễn ra. Trong đó, có nhiều phong trào đấu tranh đã tập hợp đông đảo lực lượng và thu hút hầu hết các thành phần xã hội tham gia như đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève (1954-1956); đấu tranh chống “*trung cầu dân ý*” (23-10-1955); đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử; đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963; đấu tranh chống dư đảng Cần lao, chống độc tài, quân phiệt (1964); phong trào đồng khởi giải phóng nông thôn đồng bằng cuối năm 1964, đầu năm 1965;...

Nhân dân là nguồn gốc sức mạnh của cách mạng được thể hiện rõ mặc dù Mỹ và CQSG thực hiện quốc sách “ACL”, “*bình định*” để “*tát nước bắt cá*”, để tách nhân dân ra khỏi cách mạng nhưng nhân dân vẫn luôn bám đất, bám cách mạng, nhân dân đã kiên quyết đấu tranh phá ACL trở về làng cũ như làng Padurong (huyện Bến Hiên). Nhiều nơi QĐSG càn quét, bắn giết nhân dân, đốt phá nhà cửa, ruộng vườn, xúc tác dân vào khu tập trung, cấp uỷ Đảng các địa phương vận động nhân dân quay về làng cũ, bám ruộng vườn, nhà cửa để đấu tranh trực diện với QĐSG chống đốt phá, cướp bóc, chống dồn dân lập ấp, tạo hợp pháp cho lực lượng ĐTCT và vũ trang hoạt động. Từ năm 1961 trở đi ở QN - ĐN đã bắt đầu có khẩu hiệu hành động người dân bám đất “*Một tác không đi, một ly không rời*”, hoặc câu ca của người dân Duy Xuyên “*Đói lòng ăn nửa trái sung, còn hơn ở trại tập trung An Hoà*”, hoặc người dân vùng biển Tam Kỳ “*Giặc phá nhà ngôi, ta dựng lều tranh, giặc đốt ghe mành, ta sắm thùng đi câu*”. Ở vùng miền núi Hiếu Đức, đồng bào cắm ở đường vào rừng một tấm bảng viết câu “*đi lên cũng chết, đi xuống cũng chết, ở đó sống*” [208]. Dân trụ bám làm chỗ dựa xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, người già vót chông, làm bẫy; trung niên đào hầm, địa đạo, rào làng chiến đấu; phụ nữ tiếp tế hậu cần; thiếu niên làm liên lạc; toàn dân vừa đấu tranh, vừa sản xuất, tích lũy lương thực tiếp tế cho cách mạng, cho du kích, bộ đội.

Quán triệt tư tưởng nhân dân là nguồn gốc sức mạnh của cách mạng không chỉ là mục tiêu, nhiệm vụ vẫn đề có tính cốt lõi, xuyên suốt, sống còn của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, của cuộc chiến tranh nhân dân; mà còn là vấn đề tư tưởng xuyên suốt trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, trong đấu tranh giải phóng dân tộc, trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong hiện tại và tương lai.

Thực tiễn chứng minh trong những năm 1954-1965, QN - ĐN đã phát động hàng ngàn cuộc ĐTCT như đã trình bày ở chương hai và chương ba; có được lực lượng đông đảo quần chúng tham gia, sức mạnh của quần chúng không ngừng được củng cố, phát huy đến đỉnh cao là nhờ quán triệt tư tưởng nhân dân của Đảng. Đảng nắm được dân, dân tin vào Đảng, Đảng phát động đấu tranh đúng thời cơ, nhân dân sẵn sàng xả thân vì sự nghiệp cách mạng của Đảng. Đảng luôn mưu cầu hạnh phúc của nhân dân, giải quyết được mọi mâu thuẫn của nhân dân với Mỹ và CQSG bằng ĐTCT ngày càng rộng lớn và quyết liệt.

Tóm lại, quần chúng nhân dân luôn luôn giữ vai trò quan trọng trong các cuộc đấu tranh. Tuy nhiên, muốn phát huy vai trò của nhân dân, để nhân dân thực sự là nguồn gốc sức mạnh của cách mạng thì họ phải được giáo dục, giác ngộ và tổ chức. ĐTCT ở QN – ĐN trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954-1965 đã khẳng định vai trò to lớn của quần chúng nhân dân, sự thành bại của cách mạng phụ thuộc rất lớn vào việc thực hiện bài học nhân dân là nguồn gốc sức mạnh của cách mạng. Bài học này có giá trị không chỉ ở trong giai đoạn hiện tại mà mãi mãi về sau.

Tiểu kết

Qua những biểu hiện hết sức phong phú, ĐTCT ở QN – ĐN trong kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1954-1965 thể hiện tính chất dân tộc, dân chủ, dân sinh rõ nét. Các tính chất này đan xen, hòa quyện khó tách biệt rạch ròi, trong đó, tính chất dân tộc là xuyên suốt và nổi bật nhất.

ĐTCT ở QN – ĐN trong kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1954-1965 có sự đoàn kết và hỗ trợ lẫn nhau giữa các giai tầng trong xã hội, được tiến hành bằng hình thức, biện pháp đấu tranh phong phú, sáng tạo; mức độ rất quyết liệt; tích cực hưởng ứng và phối hợp với các địa phương khác. Những đặc điểm này đã được chứng minh bằng các sự kiện rất cụ thể và sinh động.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954-1965, ĐTCT ở QN – ĐN có ý nghĩa to lớn, góp phần chứng minh truyền thống bất khuất của nhân dân QN – ĐN; khẳng định vai trò, vị trí quan trọng của ĐTCT trong “*ba mũi giáp công*” trên địa bàn QN – ĐN; đóng góp vào sự phát triển của cách mạng QN – ĐN nói riêng và cách mạng miền Nam nói chung; làm phong phú thêm những bài học kinh nghiệm đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nói cách khác, ĐTCT ở QN – ĐN giai đoạn 1954-1965 đã hoàn thành vai trò của một mũi “*giáp công*”, kể cả khi độc lập chiến đấu cũng như khi kết hợp với mũi ĐTVT để đối phó với Mỹ và CQSG, góp phần quan trọng vào thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Mỹ ở địa phương nói riêng, cả nước nói chung.

KẾT LUẬN

1. Với vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên thuận lợi, QN – ĐN trở thành địa bàn chiến lược của cách mạng cũng như của CQSG. Cùng với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội QN – ĐN cũng có những nét đặc trưng. Thêm vào đó, trải qua tiến trình lịch sử, các thế hệ người dân QN – ĐN đã hun đúc nên truyền thống yêu nước và cách mạng quý báu, trở thành một động lực tinh thần mạnh mẽ luôn đồng hành với nhân dân trong suốt quá trình tồn tại và phát triển. Đây được coi là những nhân tố có ảnh hưởng đến ĐTCT ở QN – ĐN trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1954 đến năm 1965.

Để từng bước xây dựng QN – ĐN thành hậu cứ vững chắc hỗ trợ đắc lực cho quá trình thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở địa phương nói riêng, miền Nam nói chung, từ năm 1954 đến năm 1965, Mỹ và CQSG đã thực hiện các chính sách về quân sự - chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa – giáo dục. Những chính sách đó của Mỹ và CQSG qua các giai đoạn một mặt đã gây cho lực lượng cách mạng nhiều khó khăn trong việc chỉ đạo và tổ chức ĐTCT, mặt khác đây lại là nguyên nhân chủ yếu bùng phát các cuộc ĐTCT ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1965.

Thực hiện chỉ đạo của Trung ương Đảng và Liên Khu ủy V, trong từng giai đoạn của cuộc kháng chiến trên cơ sở thực tiễn địa phương, Tỉnh ủy QN - ĐN đã chủ động đề ra chủ trương, phát động quần chúng tham gia ĐTCT. Nhìn một cách tổng thể, chủ trương chỉ đạo ĐTCT giai đoạn 1954-1965 của Tỉnh ủy QN - ĐN bám sát âm mưu, hành động của Mỹ và CQSG; linh hoạt trong việc xác định mục tiêu, biện pháp, hình thức đấu tranh đáp ứng yêu cầu của cách mạng. Tuy nhiên, cũng có thời điểm chưa thật sự hợp lý dẫn đến tổn thất đối với phong trào cách mạng. Với thái độ trung thực và thẳng thắn, Tỉnh ủy QN - ĐN đã nghiêm túc rút kinh nghiệm, sửa chữa khuyết điểm để lãnh đạo nhân dân từng bước đi đến thắng lợi. Cần lưu ý rằng, không phải tất cả các cuộc đấu tranh, phong trào quần chúng ở QN - ĐN từ năm 1954 đến năm 1965 đều do Đảng trực tiếp lãnh đạo, mà có những lúc là phản ứng tự phát của nhân dân hoặc do đoàn thể quần chúng yêu nước phát động và tổ chức, mặc dù tất cả đều có chung mục tiêu là chống đế quốc Mỹ và CQSG.

2. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1954 đến năm 1965, xét về thời gian và phong trào đấu tranh, nhân dân QN - ĐN tham gia hầu hết các phong trào ĐTCT tiêu biểu ở miền Nam bùng phát ngay sau ngày 21-7-1954 như phong trào đòi thi hành HĐ Genève (1954-1956), đòi hiệp thương tổng tuyển cử, đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức “*trung cầu dân ý*” (23-10-1955) và bầu cử Quốc hội (4-3-1956), đến đấu tranh chống “*tố Cộng*” (1955-1958), đấu tranh đòi dân chủ, dân sinh, ĐTCT kết hợp với ĐTVT ở miền núi, phong trào chống phá ACL (1961-1963), phong trào đòi tự do tín ngưỡng bình đẳng tôn giáo (1963), phong trào đồng khởi giải phóng nông thôn đồng bằng cuối năm 1964, đầu năm 1965...

Xét về không gian, ĐTCT ở QN - ĐN từ năm 1954 đến năm 1965 diễn ra trên cả ba vùng chiến lược. Ở vùng miền núi huyện Giăng, Hiên, Phước Sơn, Trà My, dưới sự lãnh đạo của Đoàn cán bộ miền Tây, các Huyện ủy, đồng bào các dân tộc thiểu số đã sử dụng các hình thức đấu tranh linh hoạt làm thất bại âm mưu của CQSG đối với miền núi. Ở nông thôn đồng bằng Duy Xuyên, Tiên Phước, Tam Kỳ, Đại Lộc, Điện Bàn, dù không thật sự mạnh mẽ nhưng ĐTCT diễn ra khá liên tục, trong đó có những thời điểm phối hợp hiệu quả với ĐTQS như những năm 1961-1963 trong phong trào chống phá ACL, từ cuối năm 1964 đến đầu năm 1965 trong phong trào giải phóng nông thôn đồng bằng. Trong khi đó, ở vùng đô thị nhất là Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ, ĐTCT diễn ra sôi nổi quyết liệt trong giai đoạn 1963-1965. Tiêu biểu là phong trào Phật giáo năm 1963 và phong trào đấu tranh chống dư đảng Cần Lao, chống các chính quyền độc tài sau cuộc đảo chính (1-11-1963). Như vậy, có thể nói, ĐTCT ở QN - ĐN trong kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến 1965 được tiến hành liên tục và diễn ra trên ba vùng chiến lược, mặc dù quy mô, mức độ không đồng đều giữa các vùng, tăng dần từ miền núi đến nông thôn rồi đến đô thị. Điều này hoàn toàn phù hợp với chủ trương chỉ đạo ĐTCT của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Xét về quy mô, trong kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965, so với các địa phương như Quảng Trị, Phú Yên, Khánh Hòa, cực Nam Trung Bộ hay khu vực Tây Nguyên, ĐTCT ở QN - ĐN có phần nổi trội hơn. Đặc biệt, có những

phong trào QN - ĐN chỉ sau một số ít trung tâm ĐTCT ở miền Nam như phong trào đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo năm 1963 chỉ sau Huế và Sài Gòn.

3. Từ năm 1954 đến năm 1965, những chính sách thực dân mới của Mỹ và CQSG áp dụng ở miền Nam đều được triển khai tại địa bàn QN – ĐN. Điều đó có nghĩa là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ĐTCT ở miền Nam cũng chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ĐTCT ở QN – ĐN và ĐTCT ở QN – ĐN là một bộ phận không thể tách rời với ĐTCT ở miền Nam. Đây là yếu tố quan trọng dẫn đến ĐTCT ở QN – ĐN và ĐTCT ở miền Nam có tính chất, đặc điểm khá tương đồng. Nói cách khác, tính chất, đặc điểm của ĐTCT ở QN – ĐN và tính chất đặc điểm ĐTCT ở miền Nam là vấn đề khó rạch rời. Tuy nhiên, điều quan trọng là ĐTCT ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1965 đã minh chứng, bổ sung vào tính chất, đặc điểm của ĐTCT ở miền Nam bằng chất liệu lịch sử riêng của địa phương. Đó là tính chất: Dân tộc, dân sinh, dân chủ và các đặc điểm: ĐTCT ở QN – ĐN có sự đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau của các giai tầng trong xã hội, hình thức và biện pháp phong phú, sáng tạo; diễn ra hết sức quyết liệt; QN – ĐN tích cực hưởng ứng và phối hợp với các địa phương khác đấu tranh.

Tiếp nối truyền thống yêu nước và cách mạng, từ năm 1954 đến năm 1965, nhân dân QN – ĐN đã tích cực tham gia ĐTCT và đạt được những kết quả to lớn xét riêng trên địa bàn từng tỉnh, góp phần chứng minh truyền thống bất khuất của nhân dân QN – ĐN; khẳng định vai trò, vị trí quan trọng của ĐTCT trong “*ba mũi giáp công*” trên địa bàn QN – ĐN; phong trào đã có những đóng góp vào sự phát triển của cách mạng QN - ĐN nói riêng và miền Nam nói chung; làm phong phú thêm những bài học kinh nghiệm đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nhìn trong bối cảnh QN - ĐN là tỉnh có vị trí chiến lược với nhiều đơn vị quân đội Mỹ, Đồng minh của Mỹ đồn trú, nhiều căn cứ, cơ quan quân sự đứng chân, bộ máy kìm kẹp và công tác an ninh luôn hoạt động ở mức cao nhất, thì những ý nghĩa nêu trên càng đáng được lịch sử ghi nhận.

4. Nghiên cứu về ĐTCT ở QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1965 mang đến cho chúng ta nhiều điều bổ ích, giúp nhận thức toàn diện, sâu sắc hơn về cuộc đấu tranh trực diện, lâu dài và liên tục của nhân dân QN – ĐN với CQSG được Mỹ hậu

thuần ngay trên sào huyết của đối phương. Đó là cuộc đấu tranh của những con người xung trận không mang theo một tấc sắt trong tay nhưng có đầy đủ sức mạnh của chính nghĩa và lòng yêu nước.

Mặc dù không sinh ra và lớn lên trên mảnh đất QN – ĐN nhưng bằng tấm lòng thành kính và biết ơn với những người con xứ Quảng đi trước, tác giả luận án dựa vào nguồn tư liệu từ nhiều phía đã tái hiện lại DTCT của nhân dân QN – ĐN từ năm 1954 đến năm 1965. Thông qua đó, tác giả hi vọng góp một phần công sức nhỏ bé của mình trong việc làm rõ về giai đoạn cách mạng này; đồng thời giáo dục truyền thống yêu nước cho thế hệ trẻ QN – ĐN; rút ra những bài học kinh nghiệm phục vụ cho công cuộc xây dựng QN – ĐN trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
LIÊN QUAN NỘI DUNG LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ**

1. Từ Ánh Nguyệt (2016), “Đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Genève ở Quảng Nam – Đà Nẵng những năm 1954-1955”, *Tạp chí Sinh hoạt Lý luận Học viện Chính trị khu vực III*, số 3 (136).
2. Từ Ánh Nguyệt (2017), “Nhìn lại cuộc vận động của Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng năm 1963”, *Tạp chí Sinh hoạt Lý luận Học viện Chính trị khu vực III*, số 7 (148).
3. Từ Ánh Nguyệt (2017) (viết chung) “Phong trào chống đồn dân và phá ấp chiến lược ở Quảng Nam – Đà Nẵng (1961-1964)”, *Kỷ yếu Hội nghị khoa học trẻ 2017*, Trường ĐHSPT – Đại học Huế, Nxb Thông tin và Truyền thông.
4. Từ Ánh Nguyệt (2018), “Phong trào Phật giáo Quảng Nam – Đà Nẵng năm 1963”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, Tập 127, số 6A (2018).
5. Từ Ánh Nguyệt (2018), Đấu tranh chính trị ở Quảng Nam - Đà Nẵng trong kháng chiến chống Mỹ (1961-1965), đề tài khoa học cấp trường, Trường Đại học Sư phạm Huế.
6. Từ Ánh Nguyệt (2018), “Phong trào đấu tranh chính trị ở Quảng Nam – Đà Nẵng (1964-1965)”, *Tạp chí Khoa học Xã hội miền Trung*, số 3 (53) 2018.
7. Từ Ánh Nguyệt (2018), “Phong trào phá ấp chiến lược ở Quảng Nam – Đà Nẵng (1961-1963)”, *Tạp chí Lịch sử Quân sự*, số 321 (9-2018).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Thích Hải Ấn, Lê Cung (2013), *Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 qua tài liệu của các cấp Phật giáo*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
2. Ban cán sự miền Tây Quảng Nam (1955), *Báo cáo tình hình miền Tây Quảng Nam từ ngày hòa bình lập lại đến năm 1955*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu G-V-57
3. Ban cán sự miền Tây Quảng Nam – Đà Nẵng (1958), *Báo cáo tháng 12 năm 1958*, tài liệu lưu Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Duy Xuyên (2005), *Lịch sử Đảng bộ huyện Duy Xuyên (1930-1975)*, Xí nghiệp in Quốc doanh Quảng Nam – Đà Nẵng.
5. Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã Hội An (1996), *Lịch sử Đảng bộ thị xã Hội An (1930-1975)*, Xí nghiệp in Quốc doanh Quảng Nam – Đà Nẵng.
6. Ban Chấp hành Huyện Đảng bộ huyện Núi Thành (2010), *Lịch sử Đảng bộ huyện Núi Thành (1954-1975)*, Xí nghiệp in Quốc doanh Quảng Nam – Đà Nẵng.
7. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thăng Bình (2000), *Lịch sử Đảng bộ Huyện Thăng Bình*, Nxb CTQG Hà Nội.
8. Ban Chấp hành Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Quảng Nam (2006), *Lịch sử phong trào Phụ nữ tỉnh Quảng Nam (1930-2005)*, Quảng Nam.
9. Ban Chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ Quảng Nam – Đà Nẵng (1995), *Lịch sử phong trào phụ nữ Quảng Nam – Đà Nẵng (1954-1975)*, in tại xí nghiệp in tài chính Quảng Nam – Đà Nẵng.
10. Ban Chỉ đạo chiến dịch tổ Cộng đô thị Đà Nẵng (1955), *Báo cáo tổng kết của Ban chỉ đạo chiến dịch tổ Cộng đô thị Đà Nẵng*, Hồ sơ lưu tại phòng Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng.
11. Ban Chỉ đạo chiến dịch tổ Cộng thành phố Đà Nẵng (1962), *Báo cáo công tác tổ Cộng tháng 1-1962*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: Trung Nguyên Trung Phần (TNTP) 2206.
12. Ban Chỉ đạo chiến dịch tổ Cộng thành phố Đà Nẵng (1962), *Báo cáo công tác tổ Cộng tháng 2-1962*, TTLTQGIIV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2206.

13. Ban Chỉ đạo chiến dịch tổ Cộng thành phố Đà Nẵng (1962), *Báo cáo công tác tổ Cộng tháng 5-1962*, TTLTQGIV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2206.
14. Ban Chỉ đạo chiến dịch tổ Cộng thành phố Đà Nẵng (1962), *Báo cáo công tác tổ Cộng tháng 11-1962*, TTLTQGIV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2206.
15. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ chính trị (2000), *Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945-1975) – Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ chính trị (2000), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ - Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
17. *Bản tin tức trích yếu về việc hoạt động của Việt Cộng*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.
18. *Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam đọc trong cuộc mít tinh tại chùa Từ Đàm - Huế, ngày 10-5-1963*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: SC,04-HS.8352.
19. *Báo cáo tình hình Đà Nẵng sau ngày ký Hiệp định Genève*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu 56-III-Y.
20. *Báo cáo tình hình năm 1958 của ba huyện Đại Lộc, Hòa Vang, Điện Bàn*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu G-III-41.
21. *Báo cáo tình hình Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam từ tháng 7 đến tháng 10/1955*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu YIII-44.
22. *Báo Nhân Dân*, số 3956 ngày 29-1-1965.
23. *Báo Quyết Tiến*, số 2, ngày 1-10-1955, TTLTQGIV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
24. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam (2001), *Lịch sử Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Quảng Nam*, Tập 2, (1954-1975), Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
25. Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Đà Nẵng (2002), *Lịch sử lực lượng vũ trang nhân dân thành phố Đà Nẵng 1945-2000*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
26. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)* gồm 9 tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

27. Bộ Tham mưu VICT (1963), *Bản nhận định tình hình VICT sau ngày cách mạng 1-11-1963*, TTLTQGIV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 4129.
28. Bộ Tư lệnh Quân khu V (1989), *Khu 5 – 30 năm chiến tranh giải phóng*, Tập II “Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1968)”, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
29. *Bức thư Gửi anh chị em đã xuất thủ và những người bị nghi ngờ là: Đảng viên Cộng sản, hoặc thân Cộng*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.
30. *Chung một bóng cờ (về Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam)* (2010), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
31. *Công văn số 1241-LĐ/ANXH ngày 27-11-1955 của Thanh tra Lao động và An ninh Xã hội Trung Việt gửi ông Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: Đệ I CH- 16226.
32. Lê Công Cơ (2006), *Năm tháng dâng người* (Hồi ký), Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
33. Phan Bội Châu (1957), *Phan Bội Châu niên biểu*, Nxb Văn – Sử - Địa, Hà Nội.
34. Lê Cung (2001), *Phong trào đấu tranh ở Huế trong những năm 1964-1965*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3 (316).
35. Lê Cung (2001), *Phong trào đô thị Huế trong kháng chiến chống Mỹ 1954-1975*, Nxb Thuận Hoá, Huế.
36. Lê Cung (2008), *Phong trào đô thị miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1954-1960* (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ), Trường Đại học Sư phạm, Huế.
37. Lê Cung (2008), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963* (in lần thứ 4), Nxb Thuận Hoá, Huế.
38. Lê Cung (2014), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1964-1968)*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
39. Lê Cung (chủ biên), (2015), *Về phong trào đô thị miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ 1954-1975*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
40. Lê Cung, *Phong trào thanh niên, sinh viên học sinh ở các đô thị miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)*, Chuyên đề dùng cho bậc cao học chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, sách Giáo trình Lịch sử Việt Nam, Tập VII, từ 1954-1975 do Trần Bá Đức chủ biên.
41. Lê Duẩn (1985), *Thư vào Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

42. *Đại biểu Chính phủ tại TNTP gửi Bộ trưởng Bộ Nội vụ, số 860, ngày 8-8-1963, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 1704.*
43. *Đại biểu Chính phủ tại TNTP gửi Bộ trưởng Bộ Nội vụ, ngày 13-8-1963, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 1704.*
44. *Đại biểu Chính phủ tại TNTP gửi ông Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam, số 857/QV/M, ngày 22-9-1961, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 5843.*
45. *Đại biểu Chính phủ tại TNTP gửi Bộ trưởng Bộ Nội vụ, số 940/HC/M, ngày 12-10-1961, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 5843.*
46. *Đại đội 5 Hiến binh Quân khu 2 (1959), Báo cáo của Trung úy Phạm Văn Tính, Đại đội trưởng Đại đội Hiến binh Quốc gia Quân khu 2 về việc Việt Cộng rải truyền đơn tại Tam Kỳ, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.*
47. *Đại đội 5 Hiến binh Quân khu 2 (1959), Tờ trình của Trung úy Phạm Văn Tính, Đại đội trưởng Đại đội Hiến binh Quốc gia Quân khu 2 về việc Việt Cộng rải truyền đơn trong các địa hạt thuộc tỉnh Quảng Nam, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.*
48. *Đại đội 5 Hiến binh Quân khu 2 (1959), Tờ trình của Trung úy Phạm Văn Tính, Đại đội trưởng Đại đội Hiến binh Quốc gia Quân khu 2 về việc Việt Cộng bắn súng và rải truyền đơn tại khu vực xã Kỳ Liên, quận Tam Kỳ, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399*
49. *Đảng bộ ĐCSVN huyện Giăng (1989), Những sự kiện lịch sử Đảng bộ huyện Giăng 1858-1975, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.*
50. *Đảng bộ tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng (1996), Lịch sử Đảng bộ Quảng Nam – Đà Nẵng, tập 3, (1954-1975) (sơ thảo), Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.*
51. *Đảng bộ Quân khu 5 (2010), Lịch sử Đảng bộ Quân khu 5 (1946-2010), tập 2 – thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.*
52. *Đảng bộ xã Duy Phú (2010), Lịch sử Đảng bộ xã Duy Phú giai đoạn 1930-2010, in tại Xí nghiệp in Tài chính Quảng Nam.*
53. *Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đảng Toàn tập, Tập 15 (1954), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
54. *Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đảng Toàn tập, Tập 16 (1955), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*

55. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 17 (1956), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 18 (1957), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
57. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 19 (1958), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
58. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 20 (1959), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
59. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 21 (1960), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
60. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 22 (1961), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
61. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 23 (1962), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
62. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 24 (1963), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
63. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 25 (1964), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
64. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 26 (1965), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
65. Đảng ủy – Bộ chỉ huy quân sự thành phố Đà Nẵng (2010), *Lịch sử công tác Đảng, công tác chính trị lực lượng vũ trang thành phố Đà Nẵng (1945-2010)*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
66. Đảng ủy - Bộ Tư lệnh Quân Khu 5 (2002), *Công tác Đảng, công tác chính trị, Lực lượng vũ trang Quân Khu 5 1945-1975, Biên niên, tập 2, quyển 1 (1954-1975)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
67. Đảng ủy – Bộ Tư lệnh Quân khu 5 (1989), *Khu 5 – 30 năm chiến tranh giải phóng (1954-1965)*, tập II “Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1968)”, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
68. Đảng ủy – Bộ Tư lệnh Quân khu V (2016), *Tổng kết công tác Đảng, công tác chính trị trong chiến dịch, chiến đấu của LLVT quân khu 5 (1945-1989), tập II – Thời kỳ chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

69. *Đề cương tập huấn hệ thống tình hình (từ 1954-1960)*, lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu G-V-54
70. Trần Bá Đệ (Chủ biên), Lê Cung, *Giáo trình Lịch sử Việt Nam, Tập VII, Từ 1954-1975*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
71. Nguyễn Trọng Đình (1972), *Những hoạt động của Đảng bộ tỉnh Quảng Nam về phong trào miền Tây Quảng Nam từ ngày đình chiến tháng 7-1954 đến năm 1960*, Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu G-V-53.
72. Trần Văn Đôn, *Hồi ký*, trung tướng Quân đội Sài Gòn, bản đánh máy trang 76 lưu tại ban Tuyên Giáo Thành ủy Đà Nẵng.
73. Tuệ Giác (1964), *Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử*, Nxb Hoa Nghiêm, Sài Gòn.
74. Giám đốc Sở cảnh sát Quốc gia tại Trung Việt (1955), *Trích yếu về tình hình tại Quận Tam Kỳ (Quảng Nam)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 1950.
75. Giám đốc Nha cảnh sát Quốc gia miền Bắc TNTP kính gửi ông Đại biểu Chính phủ tại TNTP, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 1704.
76. Trần Văn Giàu (1968), *Miền Nam giữ vững thành đồng*, Tập 3, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
77. Trần Văn Giàu (2006), *Tổng tập*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
78. Chu Hà (1964), “Những kẻ cướp công”, *Lập trường*, số 24.
79. Hạ KG 40 (27-10-1959), *Báo cáo tổng kết tình hình trong năm 1959*, Tài liệu lưu tại Phòng Nghiên cứu lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu G-43-III.
80. Trịnh Thị Hồng Hạnh (2010), “*Đấu tranh chính trị trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*”, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 6.
81. Trần Thị Hằng (2009), *Phong trào đô thị ở Quảng Nam – Đà Nẵng trong kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1961-1965*, Luận văn Thạc sĩ lịch sử, Đại học Sư phạm Huế.
82. Vũ Thị Thúy Hiền (2000), *Phụ nữ miền Nam tham gia đấu tranh chính trị chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ (1961-1965)*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 7.

83. *Hiệu triệu của Tổng thống gửi đồng bào thủ đô, ngày 18-6-1963*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 775.
84. *Hiệu triệu của Hội đồng quân đội cách mạng, VTX số 4919, ngày 27-8-1964*, TTLTQGII, Kí hiệu hồ sơ: PTT 1316
85. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Khoa Lịch sử Đảng (1993), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tập)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
86. Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam Trung bộ kháng chiến (1995), *Nam Trung bộ kháng chiến 1945-1975*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
87. Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam bộ kháng chiến (2011), *Những vấn đề chính yếu trong Lịch sử Nam bộ kháng chiến 1945-1975*, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
88. *Hồi ký Johnson* (1972), Việt Nam Thông tấn xã phát hành, Hà Nội.
89. Hồi ký Ních Xon (1997), *Chuyên đề chống phá bình định giành giữ dân*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
90. Hội Liên hiệp phụ nữ Quảng Nam – Đà Nẵng (1995), *Lịch sử phong trào phụ nữ Quảng Nam – Đà Nẵng 1954-1975*, Nxb Đà Nẵng.
91. Hội nông dân Việt Nam, Ban Chấp hành tỉnh Quảng Nam (2008), *Lịch sử phong trào nông dân và hội nông dân Việt Nam tỉnh Quảng Nam 1930-2005*, Quảng Nam.
92. Hội nông dân Việt Nam thành phố Đà Nẵng (2010), *Lịch sử phong trào nông dân và Hội nông dân thành phố Đà Nẵng (1930-2003)*, Nxb Đà Nẵng.
93. Huyện ủy Điện Bàn (1957), *Báo cáo tổng kết bốn năm (1954-1957)*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu 52-III-Y.
94. Huyện ủy Điện Bàn (1958), *Điện Bàn báo cáo tình hình trong năm 1958*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu G-44-III.
95. Huyện ủy Tam Kỳ (1959), *Tam Kỳ tổng kết năm 1959*, Tài liệu lưu tại Phòng Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu G-47-III.

96. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2016), *Phong trào công nhân ở các đô thị miền Nam Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965*, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐHSP – Đại học Huế.
97. *Kế hoạch thanh toán vụ tranh chấp bạo động của Tổng hội Phật giáo tại Thừa Thiên*, TTLTQGII, Kí hiệu tài liệu SC.04-HS. 8466.
98. Khu ủy 5 (28-12-1955), *Báo cáo sơ kết kinh nghiệm đấu tranh chống tổ cộng ở Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam*, Phòng Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu Y-III-46.
99. Gabriel Kolko (1991), *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
100. Kỷ yếu Hội thảo “*Nhìn lại phong trào đấu tranh yêu nước của thanh niên, học sinh, sinh viên, trí thức và văn nghệ sĩ tại các thành thị miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975*”, ngày 19 và 20-5-2012 tại Đà Nẵng, Trường Đại học Duy Tân tổ chức.
101. Trần Thị Lan (2014), *Đấu tranh chính trị ở Tây Nguyên trong kháng chiến chống Mỹ từ năm 1961 đến năm 1968*, Luận án Tiến sĩ, trường Đại học Sư phạm – Đại học Huế.
102. Nguyễn Đình Lê (2010), *Lịch sử Việt Nam 1954-1975*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
103. Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (1996), *Lịch sử phong trào đấu tranh cách mạng của công nhân lao động và hoạt động công đoàn Quảng Nam – Đà Nẵng (1954-1975)*, Nxb Đà Nẵng.
104. Liên Khu ủy V (1955), *Báo cáo tình hình đấu tranh chống trưng cầu dân ý ở Liên Khu V*, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Phòng Nghiên cứu lịch sử Đảng, Kí hiệu tài liệu G-X-38.
105. Liên Khu ủy V (1955), *Kính gửi Trung ương (Báo cáo về cuộc bãi thị ở Đà Nẵng và cuộc bãi thị ở Thừa Thiên Huế)*, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu: Y-III-45.
106. *Lời kêu gọi kháng chiến cứu quốc lần thứ 2 của Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng Khu V*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 4240
107. “*Lửa căm hờn đang rực cháy*”, xã luận báo Nhân dân ngày 13 tháng 6 năm 1963.

108. *Lửa thiêu đồn Võ Tánh – Chuyện về chị Đặng Thị Trợ và vụ đốt đồn Võ Tánh ngày 1 tháng 8 năm 1954*, Lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu G-66-V.
109. Cao Văn Lượng (1977), *Công nhân miền Nam Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
110. Phan Thị Lý (2009), *Phong trào đấu tranh chính trị ở Quảng Nam – Đà Nẵng trong kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1954-1960*, Luận văn Thạc sĩ sử học, Đại học Sư phạm Huế.
111. Đỗ Mậu (1993), *Việt Nam máu lửa quê hương tôi*, Nxb Văn Nghệ, Westminster, CA, USA.
112. Hồ Chí Minh (1960), *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
113. Ngô Văn Minh (2005), *Cách mạng Tháng Tám ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
114. *Một số tư liệu lịch sử thời kỳ 1954-1960*, Lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu Y-III-12.
115. Robert McNamara (1995), *Nhìn lại quá khứ - Tấn thảm kịch và bài học về Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
116. *Năm nguyện vọng của Phật giáo Việt Nam*, TTLTQGII, Kí hiệu hồ sơ: PTT 775.
117. Nguyễn Ngọc (chủ biên) (2004), *Tìm hiểu con người Xứ Quảng*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam.
118. Nha cảnh sát và công an Trung nguyên Trung phần (1959), *Trích yếu về việc lượm được truyền đơn Việt Cộng gói trong bó chè tươi*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
119. Nha cảnh sát và công an Trung nguyên Trung phần (1959), *Trích yếu về việc lượm được truyền đơn Việt Cộng*, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
120. Nha cảnh sát và công an Trung nguyên Trung phần (1960), *Trích yếu về việc Việt Cộng rải thư kêu gọi Hội đồng, dân vệ, thanh niên và cán bộ xã Sơn Minh (Quế Sơn, Quảng Nam)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
121. Nha cảnh sát và công an Quốc gia Trung Việt (1956), *Trích yếu về việc khám phá cơ sở Việt Cộng tại Bình Tây (Thăng Bình)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.

122. Nha cảnh sát và công an Quốc gia Trung Việt (1956), *Trích yếu về việc khám phá tổ chức của Ban Chấp hành Thị ủy Cộng sản ở Hội An*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.
123. Nha cảnh sát và công an Quốc gia tại Trung Việt (1956), *Trích yếu về hoạt động của Việt Cộng tại các vùng tiếp cận đồng bằng*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.
124. Nha cảnh sát và công an Quốc gia tại Trung Việt (1956), *Trích yếu về việc hoạt động của Việt Cộng tại Trà My (Quảng Nam)*, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.
125. Nha Giám đốc miền Bắc TNTP (1962), *Báo cáo Tam Cá Nguyệt (tháng 7,8,9-1962)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 3373.
126. Nha Cảnh sát Quốc gia miền Bắc TNTP (1964), *Báo cáo hàng tháng (tháng 10-1964)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 6609.
127. *Những ý kiến bổ sung của đ/c Lộc (Hà Sang) vào bản tường thuật về tình hình miền Tây Quảng Nam từ 1954 đến 1960 của đ/c Nguyễn Ngọc Đình*, lưu tại Ban Tuyên giáo thành ủy Đà Nẵng, Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Kí hiệu tài liệu G-V-51.
128. Phủ Tổng thống (1961), *Mật điện, số 236-MM, ngày 8-4-1961*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 1250.
129. Quận trưởng quận Hòa Vang (1956), *Trích yếu Việt Cộng chuẩn bị phá hoại cuộc bầu cử của ta*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
130. Quận trưởng quận Trà My (1956), *Trích yếu về việc xin tăng cường quân lực để đối phó với những âm mưu của Việt Cộng đang lung lạc tại Quận Trà My (23-3-1956)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.
131. Sư đoàn 1 Bộ Binh (1963), *Báo cáo số 862/SĐ/KXI*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT 15050.
132. Sư đoàn 1 Bộ Binh (1964), *Báo cáo số 862/SĐ1/KXI/CT/5*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT 15050.
133. Nguyên Tâm (1964), *Cách mạng cho ai?, Lập trường*, số 29.
134. Đỗ Đức Thái (1985), *Thảm họa Việt Nam (Chính trường và Chiến trường)*, Chicago, Illinois, USA.
135. Nam Thanh (1964), *Cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa Đạo xuất bản, Sài Gòn.

136. Thành ủy Đà Nẵng (1997), *Lịch sử Đảng bộ thành phố Đà Nẵng*, Tập 2 (1954-1975), Nxb Đà Nẵng.
137. Đoàn Thêm (1966), *Hai mươi năm qua – Việc từng ngày (1945-1964)*, Nxb Nam Chi Tùng Thư, Sài Gòn.
138. *Thông bạch số 84 ngày 16-7-1963 của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết*, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam gửi toàn thể tăng đồ và tín đồ trong nước, Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm - Huế.
139. *Thời kỳ đấu tranh chống Diệm - Nhu*, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam, Kí hiệu hồ sơ: A-22-X.
140. Thủ tướng phủ (1964), *Thông cáo của Văn phòng phủ Thủ tướng*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT 15066.
141. Thường vụ Đảng ủy – Bộ tư lệnh quân khu V (1999), *Tổng kết công tác binh vận chiến trường khu V trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 – 1975*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
142. Thường vụ Tỉnh ủy và Bộ Chỉ huy Quân sự Quảng Nam – Đà Nẵng (1988), *Quảng Nam – Đà Nẵng 30 năm chiến đấu và chiến thắng*, Tập 2, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
143. Phí Văn Thức (2006), *Đảng lãnh đạo đấu tranh chính trị tại một số đô thị lớn miền Nam từ năm 1961 đến năm 1968*, Luận án tiến sĩ, Học Viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
144. Tỉnh Quảng Tín (1963), *Nguyệt đề B (từ 21-7-1963 đến 20-8-1963)*, TTLTQGIV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 3374.
145. Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam (1955), *Kính gửi ông Tổng trưởng thông tin và chiến tranh tâm lý*, TTLTQGI, Kí hiệu hồ sơ: PTT/14734.
146. Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam (1956), *Tờ trình nguyệt đề tháng 8-1956*, TTLTQGI, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/18.
147. Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam (1956), *Trích yếu khám phá được tổ chức và vũ khí của Việt Cộng tại Thăng Bình, Điện Bàn, Tam Kỳ và Hòa Vang (16-1-1956)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.

148. Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam (1956), *Trích yếu về hoạt động của Việt Cộng tại Hội An và Thăng Bình (5-1-1956)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.
149. Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam (1956), *Trích yếu về việc Việt Cộng rải truyền đơn tại Duy Xuyên (29-5-1956)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
150. Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam (1957), *Tờ trình gửi ông Bộ trưởng Bộ nội vụ (v/v khám phá một tổ chức phá rối của Việt cộng tại bên trong lao xá Hội An)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/1831.
151. Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam (1957), *Trích yếu về việc khóa I cải tạo tư tưởng cho các cán nhân tại Lao xá Hội An*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/4285.
152. Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam (1957), *Trích yếu về việc mưu mô của Việt Cộng và thắng lợi của các lớp Huấn chỉnh tổ Cộng*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/4897.
153. Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam (1959), *Trích yếu về việc Việt Cộng rải truyền đơn trong đêm 18 rạng ngày 19 tháng 10 năm 1960*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
154. Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam (1959), *Trích yếu về việc Việt Cộng rải truyền đơn, treo cờ và dán bích chương*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
155. Tỉnh ủy Quảng Đà (1963), *Báo cáo tháng 12 năm 1963*, Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng.
156. Tỉnh ủy Quảng Nam (1955), *Báo cáo tình hình toàn tỉnh từ ngày tập kết đến nay*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu 30-III-Y.
157. Tỉnh ủy Quảng Nam (1955), *Báo cáo tình hình trong tỉnh Quảng Nam (tháng 5,6,7/1955)*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu G-III-53.
158. Tỉnh ủy Quảng Nam (1956), *Chỉ thị chống cuộc bầu cử quốc hội giả hiệu của địch*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
159. Tỉnh ủy Quảng Nam, *Tình hình miền Tây Quảng Nam*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu G-54-Y
160. Tỉnh ủy Quảng Nam (1959), *Báo cáo tình hình toàn niên năm 1959*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu G – III – 50.

161. Tỉnh ủy Quảng Nam (1960), *Báo cáo tình hình 6 tháng đầu năm 1960 của tỉnh Quảng Nam*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu G-III-40.
162. Tỉnh ủy Quảng Nam (1960), *Báo cáo tình hình Quảng Nam từ ngày hòa bình lập lại đến năm 1960*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu Y-III-13.
163. Tỉnh ủy Quảng Nam (1962), *Báo cáo tháng 11 năm 1962*, Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam.
164. Tỉnh ủy Quảng Nam (1962) *Báo cáo tháng 12 năm 1962*, Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam.
165. Tỉnh ủy Quảng Nam (1963), *Báo cáo tháng 12 năm 1963*, Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam.
166. Tỉnh ủy Quảng Nam, Quảng Đà (1964), *Báo cáo cuối năm 1964*, Tài liệu lưu tại Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu H.11-III.
167. Tỉnh ủy Quảng Nam (2003), *Quảng Nam anh hùng thời đại Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu.
168. Tỉnh ủy Quảng Nam (2004), *Lịch sử cách mạng ở nhà lao Hội An (1945-1975)*, Quảng Nam.
169. Tỉnh ủy Quảng Nam (2010), *Quảng Nam 45 năm vì sự nghiệp giải phóng dân tộc*, Nxb Thông Tấn, Hà Nội.
170. Tỉnh ủy Quảng Nam - Thành ủy Đà Nẵng (1997), *Những ngày giữ lửa – khởi đầu cuộc đọ đầu lịch sử giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ trên địa bàn Quảng Nam – Đà Nẵng 1954-1959*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
171. Tỉnh ủy Quảng Nam - Thành ủy Đà Nẵng (2006), *Lịch sử Đảng bộ Quảng Nam – Đà Nẵng (1930-1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
172. Tỉnh ủy Quảng Nam - Thành ủy Đà Nẵng (2010), *Địa chí Quảng Nam – Đà Nẵng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
173. Tòa Đại biểu Chính phủ TNTP (1954), *Kính phúc công điện số 50-D/CT ngày 21-2-1955 của Quý Ủy ban*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 1950.
174. Tòa Đại biểu Chánh phủ tại Trung Việt (1954), *Tờ trình nguyện đề tháng 1 và tháng 2 năm 1954*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT/13.

175. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1954), *Tờ trình nguyện đề tháng 7 và tháng 8 năm 1954*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT/31713.
176. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1954), *Tờ trình nguyện đề tháng 9 và tháng 10 năm 1954*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT/31713.
177. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1954), *Tờ trình nguyện đề tháng 11 và tháng 12 năm 1954*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT/31713.
178. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1955), *Tờ trình nguyện đề tháng 1 năm 1955*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT/13.
179. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1956), *Bản tin tức trích yếu về việc hệ thống tổ chức, danh sách, mật hiệu và chủ trương của Quận ủy Cộng sản Tam Kỳ*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
180. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1956), *Bản tin tức trích yếu việc hoạt động của Việt Cộng tại Quảng Nam*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.
181. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1956), *Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Nam Kính gửi ông Quận trưởng Điện Bàn tiếp theo số 1576-VP/CT/M ngày 18-4-1956 của tỉnh*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
182. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1956), *Trích yếu về hoạt động của Việt Cộng tại Quảng Nam (13-1-1956)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
183. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1956), *Trích yếu về hoạt động của Việt Cộng tại Quảng Nam (10-2-1956)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.
184. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1956), *Trích yếu về hoạt động của Việt Cộng tại Quảng Nam (30-1-1956)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
185. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1956), *Trích yếu về hoạt động của Việt Cộng tại Quảng Nam (2-3-1956)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.
186. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1956), *Trích yếu về việc khám phá tổ chức Việt Cộng tại Duy Xuyên (Quảng Nam)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.
187. Tòa Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt (1962), *Tờ trình nguyện đề tháng 1 năm 1962*, TTLTQG VI, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 5659.

188. Tòa Đại biểu Chính phủ TNTP tỉnh Quảng Nam (1963), *Kính gửi Trung tướng Tư lệnh vùng I chiến thuật, trích yếu: Tường trình nội vụ học sinh Phạm Dự bị bắn chết đêm 31-12-1963 tại xã Sơn Lãnh, quận Quế Sơn*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT/15957.
189. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1959), *Tờ trình Nguyệt để “A” (20-4-1959 đến 20-5-1959)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/282.
190. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1959), *Tờ trình Nguyệt để “B” (20-4-1959 đến 20-5-1959)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/282.
191. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1959), *Tờ trình Nguyệt để “A” (20-5-1959 đến 20-6-1959)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/282.
192. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1959), *Tờ trình Nguyệt để “B” (20-5-1959 đến 20-6-1959)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/282.
193. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1959), *Tờ trình Nguyệt để “A” (20-6-1959 đến 20-7-1959)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/282.
194. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1959), *Tờ trình Nguyệt để “B” (20-6-1959 đến 20-7-1959)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/282.
195. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1959), *Tờ trình Nguyệt để “A” (20-7-1959 đến 20-8-1959)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/282.
196. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1959), *Tờ trình Nguyệt để “B” (20-7-1959 đến 20-8-1959)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/282.
197. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1959), *Tờ trình Nguyệt để “A” (20-8-1959 đến 20-9-1959)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/282.
198. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1959), *Tờ trình Nguyệt để “B” (20-8-1959 đến 20-9-1959)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/282.
199. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1959), *Tờ trình Nguyệt để “A” (20-9-1959 đến 20-10-1959)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/282.
200. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1959), *Tờ trình Nguyệt để “B” (20-9-1959 đến 20-10-1959)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/282.
201. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1960), *Biên bản Hội nghị Quận trưởng tháng 2 năm 1960*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/390.
202. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1960), *Biên bản Hội nghị Quận trưởng tháng 3 năm 1960*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/390.

203. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1960), *Biên bản Hội nghị Quận trưởng tháng 6 năm 1960*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/390.
204. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1960), *Biên bản Hội nghị Quận trưởng tháng 8 năm 1960*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/390.
205. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1960), *Biên bản Hội nghị Quận trưởng tháng 9 năm 1960*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/390.
206. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1960), *Biên bản Hội nghị Quận trưởng tháng 12 năm 1960*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/390.
207. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1960), *Tờ trình trích yếu kế hoạch bình định (Án ngữ hoạt động đối phương tỉnh Quảng Nam)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2388.
208. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1961), *Biên bản Hội nghị thường kỳ ngày 6-1-1961*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/472.
209. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1961), *Biên bản Hội nghị thường kỳ ngày 4-7-1961*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/472.
210. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1963), *Nguyệt để "B" (21-7-1963 đến 20-8-1963)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 3374.
211. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1963), *Nguyệt để "B" (21-9-1963 đến 20-10-1963)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 3374.
212. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1963), *Nguyệt để "B" (21-10-1963 đến 20-11-1963)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 3374.
213. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1963), *Nguyệt để "B" (21-11-1963 đến 20-12-1963)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 3374.
214. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1963), *Tờ trình Đề nhất Tam cá nguyệt 1963*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 129.
215. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1963), *Tờ trình Đề nhị Tam cá nguyệt 1963*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 129.
216. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1963), *Tờ trình Đề tam Tam Cá Nguyệt 1963*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 129.
217. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1964), *Tờ trình hàng tháng (Từ 21-8-1964 đến 20-9-1964)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 6788.

218. Tòa Hành chính tỉnh Quảng Nam (1964), *Tờ trình nguyệt để B (Từ 22-9-1964 đến 21-10-1964)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 6609.
219. Tòa Thị chính Đà Nẵng (1956), *Trích yếu hoạt động Việt Cộng tại Đà Sơn (Quảng Nam)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
220. Tòa Thị chính Đà Nẵng (1963), *Tờ trình Đề tứ Tam cá nguyệt năm 1963*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT/13.
221. Tòa Thị chính Đà Nẵng (1963), *Tờ trình về tháng 2-1963*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 5659.
222. Tòa Thị chính Đà Nẵng (1963), *Tờ trình về tháng 8-1963*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 3374.
223. Tòa Tỉnh trưởng Quảng Nam (1958), *Biên bản Hội nghị hàng tháng tại Tòa tỉnh trưởng*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/243.
224. Tòa Tỉnh trưởng Quảng Nam (1958), *Biên bản Hội nghị Quận trưởng hàng tháng (3-10-1958)*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/243.
225. Tòa Tỉnh trưởng Quảng Nam (1958), *Biên bản Hội nghị Quận trưởng ngày 14-8-1958*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/243.
226. Tòa Tỉnh trưởng Quảng Nam (1958), *Biên bản Hội nghị Quận trưởng ngày 4-7-1963*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI/243.
227. Tòa Tỉnh trưởng Quảng Nam (1963), *Biên bản Hội nghị tại Tòa tỉnh trưởng ngày 20-3-1958*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ; ĐI/243.
228. Dr Robert Topmiller (2005), *Hoa sen bắt nhiễm*, do Minh Thiện Trịnh Chính dịch ra tiếng việt và xuất bản năm 2005.
229. Tổng giám đốc Cảnh sát Quốc gia, *Công điện chuyển tay số 1478/F7/C*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT 15407.
230. Tổng thống Việt Nam cộng hòa (1963), *Sắc lệnh, số 84/TTP, ngày 20-8-1963*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT 15066.
231. *Trích dịch báo Straits Times số ra ngày 9-7-1963*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 1291.
232. *Trích lời hiệu triệu của Ủy ban liên phái bảo vệ Phật giáo*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: ĐI 8529.

233. Trung ương gửi KUNB và Liên Khu V (Mật điện hỏa tốc), *Chỉ thị chống tuyển cử riêng rẽ*, Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu: G-X-52.
234. Bùi Tuân, *Xây dựng trên nhân vị*, Nxb Nhận thức, Huế, 1956.
235. Quốc Tuệ (1964), *Công cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam*, tác giả xuất bản Sài Gòn.
236. *Tuyên bố của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày 02 tháng 8 năm 1963*, tuần báo Thống nhất, số 323 ngày 30 tháng 8 năm 1963.
237. Ty công an Quốc gia tỉnh Quảng Nam (1956), *Hoạt động của Việt Cộng tại Quận Hòa Vang*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2100.
238. Ty công an Quốc gia tỉnh Quảng Nam (1956), *Trích yếu về việc bọn lưu manh rải truyền đơn ngày 31/12/1955 tại Thị xã*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
239. Ty Cảnh sát Quốc gia Đà Nẵng (1963), *Mật điện, số 470/JBT-K-W, ngày 18-8-1963*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 1704.
240. Ty Công an Quốc gia tỉnh Quảng Nam (1954), *Bản phúc trình về tình hình thị xã Tam Kỳ (Quảng Nam)*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 1950.
241. Ủy ban Liên bộ đặc trách áp chiến lược Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1962), *Lý luận căn bản về áp chiến lược*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Bộ Quốc phòng (K4), Hà Nội.
242. Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng (1963), *Lời kêu gọi*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 4240.
243. UBND thành phố Đà Nẵng (2001), *Lịch sử thành phố Đà Nẵng*, Nxb Đà Nẵng.
244. Văn phòng Dân vụ/ Bộ Tư lệnh VICT (1964), *Bảng kê các sự việc xảy ra tại tỉnh Quảng Tín ngày 25-8-1964 và 27-8-1964*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT 15050.
245. Văn phòng Dân vụ/ Bộ Tư lệnh VICT (1964), *Bảng kê các sự việc xảy ra tại tỉnh Quảng Nam ngày 25, 27 và 28-8-1964*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT 15050.
246. Văn phòng Dân vụ/ Bộ Tư lệnh VICT (1964), *Bảng kê các sự việc xảy ra tại thị xã Đà Nẵng ngày 24-8 đến 6-9-1964*, TTLTQG II, Kí hiệu hồ sơ: PTT 15050.
247. Văn phòng Dân vụ/ Bộ Tư lệnh VICT (1964), *Báo cáo của Thiếu tướng Nguyễn Chánh Thi gửi Thủ tướng chính phủ Việt Nam cộng hòa, ngày 20-11-1964*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 6788.
248. *Văn thư số 83 ngày 14-7-1963 của Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa*, Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

249. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (1988), *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954-1975 – Những sự kiện quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
250. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (1997), *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
251. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh (1995), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 2 (1954-1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
252. Việt Nam Cộng hòa (1956), *Báo cáo tình hình chung về chính trị Quận Quế Sơn*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
253. Việt Nam Cộng Hòa (1959), *Báo cáo của Trung úy Phạm Văn Tính, Đại đội trưởng Đại đội 5 Hiến binh Quốc gia về việc Việt Cộng rải truyền đơn ở Tam Kỳ*, TTLTQG IV, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2399.
254. Việt Nam Cộng hòa (1963), *Bản tin của VTX kỷ niệm đầy năm của quốc sách ACL ngày 17-4-1963*, tư liệu lưu trữ tại TTLTQGI, Kí hiệu hồ sơ: Đệ I CH 19435.
255. Việt Nam Cộng hòa (1963), *Sắc lệnh số 11/TTP, ngày 3-2-1963 của Tổng thống Ngô Đình Diệm*, tư liệu lưu tại TTLTQGI, Kí hiệu hồ sơ: Đệ I CH 7621.
256. Việt Nam Cộng hòa (1963), *Tổng hợp tin tức tháng 5 năm 1963*, TTLTQGI, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 2601
257. Việt Nam Cộng hòa (1964), *Tổng hợp tin tức tháng 2 năm 1964*, TTLTQGI, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 787
258. Việt Nam Cộng hòa (1964), *Tổng hợp tin tức tháng 4 năm 1964*, TTLTQGI, Kí hiệu hồ sơ: TNTP 787.
259. Việt Nam Cộng hòa (1964), *Phiếu trình Thủ tướng về việc Báo Xây Dựng xuyên tạc sự thực về biến cố vừa qua tại Đà Nẵng*, TTLTQGI, Kí hiệu: PTT/15050.
260. Việt Nam Cộng hòa (1957), *Việt Nam Niên giám Thống kê (1954-1955)* (quyển thứ 5), Viện Quốc gia thống kê, Ký hiệu HA 1780.5 A34.
261. Việt Nam Cộng hòa (1960), *Việt Nam Niên giám Thống kê (1958-1959)* (quyển thứ 8), Viện Quốc gia thống kê, Ký hiệu HA 1780.5 A34.
262. Việt Nam Cộng hòa (1962), *Việt Nam Niên giám Thống kê (1960-1961)* (quyển thứ 9), Viện Quốc gia thống kê, Ký hiệu HA 1780.5 A34.
263. Việt Nam Cộng hòa (1965), *Việt Nam Niên giám Thống kê (1963)* (quyển thứ 11), Viện Quốc gia thống kê, ký hiệu HA 1780.5 A34.
264. Westmoreland C.William (1988), *Tường trình của một quân nhân*, Nxb Trẻ thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

265. Jerrold Schecter (1967), *The new face of Buddha*, John Weatherhill, Tokyo.

266. Avro Manhattan (1984), *“Viet Nam why did we go?”*, Chick publications, CA.

Nhân chứng

267. Trương Xuân Chiêu, nguyên cán bộ Tuyên huấn Huyện ủy Điện Bàn thời kỳ chống Mỹ, cứu nước. Địa chỉ: xã Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Quảng Nam.

268. Hồ Thị Kim Thanh, nguyên Phó Ban phụ trách vùng địch ở Quảng Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, Hội trưởng Hội Phụ nữ tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ 58 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo của Liên Khu ủy V về cuộc bãi công, bãi thị ở Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế đòi hiệp thương tổng tuyển cử (ngày 1-9-1955)

Phụ lục 2: Báo Quyết Tiến số 2, ngày 01-10-1955

Phụ lục 3: Bức thư gửi anh chị em xuất thú và những người bị nghi ngờ là: “Đảng viên Cộng sản” hoặc “thân Cộng” ngày 1-10-1955

Phụ lục 4: Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt, kính gửi ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ (đồng kính gửi Đại tá Hoàng Thụy Nam – Đặc ủy viên tại Phủ Tổng thống), trích yếu hoạt động của Việt Cộng tại Quảng Nam, ngày 13-1-1956

Phụ lục 5: Thư của chị Trần Thị Lý (Trần Thị Nhâm) gửi Ủy ban Quốc tế kiểm soát đình chiến tố cáo những hành động đàn áp dã man của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đối với những người kháng chiến cũ và những người đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève.

Phụ lục 6: Bản sao tờ truyền đơn của Việt Cộng rải đêm 27 rạng ngày 28-11-1959 tại các địa hạt thuộc tỉnh Quảng Nam.

Phụ lục 7: Lời kêu gọi kháng chiến cứu quốc lần thứ 2 của Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng Khu V

Phụ lục 8: Giám đốc Nha cảnh sát và công an tại Trung Nguyên Trung Phần kính gửi ông Tổng Giám đốc cảnh sát công an Việt Nam Cộng hòa, trích yếu Việt Cộng rải truyền đơn ở Đà Nẵng, tham chiếu mật văn số 11.834 ngày 30-12-1959 của Nha tôi.

Phụ lục 9: Giám đốc Nha cảnh sát và công an tại Trung Nguyên Trung Phần kính gửi ông Tổng Giám đốc cảnh sát công an Việt Nam Cộng hòa, trích yếu về việc truyền đơn của Việt Cộng gói trong bó chè tươi, tham chiếu báo cáo hàng ngày số 237 ngày 15-12-1959 của Nha tôi

Phụ lục 10: Giám đốc Nha cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung Nguyên Trung Phần kính gửi Ông Đại biểu Chánh phủ tại Trung Nguyên Trung Phần, trích yếu về việc hoạt động của Phật giáo tại Quảng Tín

Phụ lục 11: Mật điện Ty cảnh sát Quốc gia Đà Nẵng điện Nha Tổng Giám đốc cảnh sát Quốc gia Sài Gòn và Huế, số 47C/JBT – K6 ngày 18-8-1963.

Phụ lục 12: Giám đốc cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung Nguyên Trung Phần kính gửi ông Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia (khôi cảnh sát đặc biệt), trích yếu về việc Việt Cộng rải truyền đơn tại các xã Lộc An, Lộc Quảng, Lộc Mỹ (Đại Lộc, Quảng Nam)

Phụ lục 13: Trích yếu về việc học sinh Phạm Dự bị bắn chết tại Quế Sơn (Quảng Nam), Tham chiếu phiếu trình số 0259 – BNV/ CT16M ngày 18-1-1964 của Bộ Nội vụ và công văn số 50 – TTP/ĐL/M ngày 17-1-1964 của Văn phòng Phủ Thủ tướng.

Phụ lục 14: Văn phòng Thủ tướng phủ, Tuyên bố tình trạng thiết quân luật tại một vài địa phương.

Phụ lục 15: Một số hình ảnh về đấu tranh chính trị ở Quảng Nam và Đà Nẵng trong kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965.

Phụ lục 16: Một số tượng đài tưởng niệm các cuộc đấu tranh trong đấu tranh chính trị ở QN – ĐN giai đoạn 1954-1960.

Phụ lục 17: Phỏng vấn bà Hồ Thị Kim Thanh, nguyên Phó Ban phụ trách vùng địch ở Quảng Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, Hội trưởng Hội Phụ nữ tỉnh Quảng Nam.

Phụ lục 1: Báo cáo của Liên Khu ủy V về cuộc bãi công, bãi thị ở Đà Nẵng và Thừa Thiên Huế đòi hiệp thương tổng tuyển cử (ngày 1-9-1955).

Nguồn: Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, Kí hiệu tài liệu Y-III-45

Y/III - 45

LIÊN KHU V
THÀNH ỦY ĐÀ NẴNG
TL/LỊCH SỬ ĐẢNG
SỐ: _____
NĂM: _____

Ngày 1-9-1955

Kính gửi Trung ương,

Kính báo về cuộc bãi công, bãi thị ở Đà Nẵng và cuộc bãi thị ở Thừa Thiên Huế. Mọi đầu dịch thực hiện chiến dịch tố cộng, diệt cộng, bắt cộng, ác liệt, ngày 31-8 tại Đà Nẵng, thực đình công bãi thị với số đông.

Nhằm đòi chủ của quốc gia, miền Nam có đại biểu hiệp thương với chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa để bầu và tổng tuyển cử năm 1956, đòi chấm dứt khủng bố bắt bớ, tra tấn nhân dân dưới danh nghĩa tố cộng, lập quan hệ bình thường Bắc Nam, đòi tự do dân chủ, đòi giải quyết nạn thất nghiệp, cải thiện đời sống, không giảm lương, không thải hồi, không tăng thuế; sống hòa đồng hai bên sông, ngoại ô, nội thành, đặc biệt tại các khu nhà ga, tòa xe lửa, các chợ, các cầu, bến đò, các trường học, hàng vận chuyển đơn giản rải khắp hàng vận chuyển ngũ cốc các trường, hàng vận chuyển gạo, gạo lên bằng dịch, trước hết gác dịch Thanh khô, nhiều khẩu hiệu sơn kẻ trên các tường, trên ba ô cửa sổ, trên các cầu, ở nơi tập trung.

Quang cảnh thành phố ỉa lạng từ 6 giờ đến 9 giờ sáng, các đường ít người đi lại trừ những tên bảo chính, công an, cảnh sát lựa truyền đơn. Ngoại ô

sinh hoạt chết hẳn. Chợ hàng ngày thường 4.000 người nay chỉ 500 người chạy đến chợ rồi cũng bỏ về, số vật số hàng xén ập ra thì bị bán dợ, chợ đói, chợ cằn, chợ gập gềnh liệt hẳn. Phấn lên các cửa hiệu đóng cửa, công nhân bầu dậu đình công, xe bò, xích lô dĩa khua, chạy. Đường an bài tên nước cũng vắng xe chạy.

9 giờ 30 sáng thành phố mới dần dần có người đi lại nhưng không đông như mọi ngày, suốt ngày 21 chưa có nắng bõ, bắt bõ, chỉ có gió mát xát các ngõ đường và tung ra làn điệu của nhân dân.

Cuộc diễn công, bãi thị đã ảnh hưởng sâu trong nhân dân, họ cho đó là ngày tốt.

Điều cảm xúc hơn hết là thấy truyền đơn, biểu ngữ của ta, vì từ hoà bình đến nay tại toàn cố hoạt động của địch. Khẩu hiệu hiệu tại thích hợp lên cho phần khởi, bản văn xen xao. Họ chưa thấy, không bị cô độc vì toàn thành và ngoại ô hướng ứng rộn ràng nhưng mặt khác cũng lo địch khủng bố, các vùng nông thôn địa bàn. Hoà vang cũng hưởng ứng sôi nổi. Hàng ngũ địch ở điện báo, Hoa vang giao động mạnh.

Tin tức chính thức cho biết: Hội an, Vĩnh diên ngày 24-8 cũng đình công, bãi thị có kết quả, và các phong trào đang tiếp tục ở nông thôn. Tại Thừa Thiên, Huế sau các đợt vận động trước, ngày 25-8 cũng bãi thị toàn tỉnh, thành ứ biểu thị thái độ kiên quyết ủng hộ hiệp thương, đi đôi với các khẩu hiệu: ở thành phố không hành động khủng bố, trả thù; chống tăng thuế, công an.

việc làm cho người tụt nghiệp, lập lại quan hệ hai vùng, ở nông thôn chống khủng bố, chống cướp đất ruộng, cướp của Thuần, tự do đi lại, lập lại quan hệ hai vùng.

Tin đồn tiêu ở các chỗ ngoại ô như : An Cựu, Bến Ngự, Huế là cũng đều bị triệt để, không có người, đường không xe chạy; tại thành phố chợ Đông Ba thưa thớt, xe đi giữa đường chạy xe, thành phố ngừng sinh hoạt.

Truyền đơn, khẩu hiệu, biểu ngữ khắp 2 nơi, nhân dân rất hào hứng phấn khởi và đi với địch là cả một không khí ghê rợn.

Nổi chung các cuộc đấu tranh đều thu được thắng lợi, đang có kế hoạch chống khủng bố, tiếp tục đấu tranh nhỏ và để tranh thủ de số quân chúng, tranh thủ quy tụ quần, ngày ngày.

Sẽ có báo cáo tiếp.

VAN PHONG TRUNG UONG
Số 3594 SL-TW

Sao kính gửi

- Báo và anh Trinh,
- Các anh Nãi, Tô, Việt, Lương,
- anh Hưng, Thao, Thọ.

Ngày 6 tháng 9 năm 1955

VAN PHONG TRUNG UONG
(đã ký và đóng dấu)

Phụ lục 3: Bức thư gửi anh chị em xuất thú và những người bị nghi ngờ là: "Đảng viên Cộng sản" hoặc "thân Cộng" ngày 1-10-1955.

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, Kí hiệu tài liệu: TNTP 2100

W W I T T I W

GỬI ANH CHỊ EM ĐÃ XUẤT-THÚ VÀ NHỮNG NGƯỜI BỊ NGHI-
NGỜ LÀ : "ĐẢNG-VIÊN CỘNG-SẢN" HOẶC "THÂN CỘNG!"

Anh chị em thân-mến,

Tám chín năm kháng-chiến, anh-đứng, dưới sự lãnh-đạo sáng-suốt của Hồ-Chu-Tích, Đoàn-thể và Chính-Phủ, nhân-dân ta đã đánh được thắng-lợi to lớn. Nền độc-lập tự-chủ và sự toàn-vẹn lãnh-thể của nước ta đã được thừa-nhận.

Trong sự-nghiệp vinh-quang ấy, anh chị em đã góp một phần đáng kể.

Ngày nay Hòa-bình đã trở lại miền Bắc nước ta và đã được hoàn-toàn giải-phóng và đang dốc toàn-lực vào việc kiến-thiết nước nhà giàu mạnh để làm cơ-sở cho cuộc đấu-tranh cho Hòa-bình, thống-nhất hiện nay.

Trong khi đó, nhân-dân miền Nam chúng ta còn phải + đấu-tranh, gian-khổ, Đê-Quốc Mỹ và bè lũ tay sai NGŨ-DĨNH-ĐIỂM đang ra sức pha-hoại thống-nhất, hòng trương-ky chia cắt, nước ta, biến miền Nam Việt-Nam thành căn-cứ quân-sự của Mỹ để chuẩn-bị gây lại chiến-tranh.

Để thực-hiện âm-mưu ấy, chúng đã khủng-bộ dã-mạn + đồng-bào ta, đàn-áp những cuộc đấu-tranh cho Hòa-bình, Thống-nhất. Chúng còn hen-nhật tra, thu những người trước kia đã tham-gia kháng-chiến, tấn-công để tiêu-diệt hàng-ngũ Cách-Mạng. + Chúng đã gây ra biết bao vụ bắt-bớ, bắn giết, tra-tấn, giam-cầm. Lại còn bày ra cái trò "Tổ-Cộng" để che đậy những cái hành-động cộn-đổ phat-xít của chúng; tổ-chức lực chính-huân, lễ ly-khai xe cơ v.v.. để hòng tiêu-diệt y-chỉ đấu-tranh của nhân-dân ta.

Những người đương chịu cái chính-sách tàn-bạo ấy là tất cả anh chị em.

Chúng tôi rất đau lòng khi thấy hàng loạt anh chị em ra đầu hàng, đầu-thủ, khai-bao, v.v.. thậm-chỉ có người nói xấu đoàn-thể, nói xấu Cách-mạng, tuyên-thệ ly-khai, xe cơ v.v..

Anh Chị em thân mến,

Trong khi làm những việc ấy, anh chị em có thấy lòng mình đau xót, cảm-hợp không? Các anh chị em có biết rằng, chính anh chị em đã tự chống lại mình, đã tự giết chết cái "sinh-mệnh chính-trị" cao quý nhất của đời người Cách-mạng.

Đúng về tất cả mọi phương-diện: chính-trị, tư-tưởng đạo-đức, hay tính-cam, anh chị em, cũng đã phạm một sai lầm vô cùng to lớn. Đầu vô-tính hay hui-y, các việc làm đang ân-hận

đã.../2

ây đã mặc-nhiên chống lại nhân-dân, chống lại đoàn-thể, đã mang lại một kết-qua rất tai-hại cho cách-mạng và trái lại làm lợi cho kẻ thù.

Hỡi tất cả anh chị em,

Rồi đây bọn chúng sẽ tiếp-tục tìm hết mọi cách để đẩy anh chị em đi sâu vào con đường tội-lỗi hơn nữa. Chúng không những bao vây dim chết tinh-thần của số anh chị em đã lâm-lo, mà còn tấn-công vào một số người khác, hiện đang chiến-đấu trong hàng ngũ nhân-dân, nhưng người mà chúng gọi là "Đang-viện Cộng-sản" hay "Thân Cộng" để hong tiêu-diệt lực-lượng cách-mạng của chúng ta.

Đã đến lúc chúng ta phải xác-định con đường đi chân-chính của mình. Quyết không để cho ai xuyên-tạc, lừa dối, đàn-áp. Các anh chị em hãy trung-trực với lòng mình, trung-thực với quyền-lợi thiêng-liêng của Dân-tộc, của Tổ-Quốc.

Anh chị em hãy tỏ ra xứng-đáng là đàn em của bao nhiêu liệt-sĩ tiền-bối, hãy giữ vững cái chí-khí đấu-tranh cao cả của người chiến-sỹ Cách-mạng, tha chịu chết chứ nhất định không đầu-hang, khuất-phục.

Các anh chị em hãy tin-tưởng, đoàn-kết lẫn nhau nâng-dỡ lẫn nhau để cùng nhau đấu-tranh chống lại mọi âm-mưu thâm-độc của bọn chúng. Chúng ta không hề-tặc vì chúng ta có đường lối sáng-suốt, có lập-trường đúng-đắn. Bọn Đế-Quốc Mỹ và tay sai, NGỒ-ĐÌNH-DIỂM dù tập-ạc đến đâu cũng không thể nào ~~đan-xay~~ dập tắt được ý-chí đấu-tranh mạnh-mẽ của nhân-dân ta. Chúng ta tin rằng cuộc đấu-tranh chính-trị của ta nhất định thắng-lợi.

Anh chị em hãy phấn-khởi, dũng-cảm tiến lên! Bên cạnh anh chị em có rất nhiều người sẵn-sang giúp đỡ, hay tin tương và cùng toàn dân phấn-đấu đến cùng.

Chào thân-ái quyết-thắng,
Ngày 1 tháng 10 năm 1955.

Thơ bỏ cho anh
LE-NGA
ở ấp Nha-Quế.

S A O Y C H Á N H B Á N



- Đêm 24-10-1955, chúng rải truyền-đơn viết tay tại Xã Kim-Cu đã đảo cuộc Trưng-thù Dân-ý và đòi Hiệp-thương.

- Ngày 15-11-1955, chúng rải truyền-đơn tại các Xã Tích-Phủ và Phú-qui kêu gọi nhân-dân đoàn-kết chống Chính-Phủ Quốc-Gia, đồng-thời chúng phổ-biến tờ-chức "Mặt-trận Tổ-Quốc" của chúng.

- Đêm 16-11-1955, chúng rải truyền-đơn xung quanh nhà của cán-bộ xã, thôn, thuộc Hội-Đồng Hương-Chính Kỳ-Quy (Tam-Kỳ).

- Đêm 17-11-1955, chúng rải truyền-đơn trên khoảng đường từ Trường học Thanh-Bước đến Kỳ-Trường (Tam-Kỳ).

- Đêm 18-11-1955, chúng rải truyền-đơn tại Xã Kỳ-Thanh và Kỳ-Tho (Tam-Kỳ).

- Đêm 20-11-1955, chúng rải truyền-đơn tại Phường V, Thị-Xã Tam-Kỳ.

- Tại Hội-An trong đêm 12 rạng ngày 13-12-1955, nhân-viên Cảnh-Sát đã nhặt được một số truyền-đơn của Việt-Cộng in bằng thạch-ban, nội-dung kêu gọi các tầng lớp đấu-tranh đòi hòa-bình, thống-nhất.

Bọn Việt-Cộng ngoài sự rải truyền-đơn, treo biểu-ngũ, xúi giục dân-chúng biểu-tình, v.v... nay không ngần-ngại bạo-động. Ngày 1-12-1955 trong lúc nhân-viên Công-An và Bảo-An giải 3 tên Việt-Cộng ngang qua làng An-Châu và Khương-Mỹ, thì chúng đã xúi đồng-bào hai làng ấy đánh trống mõ, la ó, đồng-thời mang gậy, dao, rựa đón những người áp-giải để giải vây cho 3 tên bị bắt.

Mặc-dầu nhân-viên Công-An và Bảo-An-Bình giải-thích, chúng vẫn ủa vào giết súng nên binh-sĩ buộc lòng phải bắn thị-uy. Một số đồng dân-chúng chạy thoát, trừ một số ngoan-cố vẫn chạy theo đuổi. Sau khi giải-tán được bọn chúng, có bắt thêm 6 tên đầu sỏ.

B/- SỰ ĐỐI-PHÓ CỦA CHÍNH-QUYỀN -

Công-Tỉnh-Trưởng Tỉnh Quảng-Nam đã tăng-cường hoạt-động tại Quận Hòa-Vang về mọi mặt chính-trị cũng như quân-sự và đã biệt-phái đến Quận ấy thêm hai Trung-đội Bảo-An cùng một số nhân-viên Công-An để thường tuần-tiêu, phục-kích chặn bắt cán-bộ Việt-Cộng và yểm-hộ cho nhân-viên Thông-Tin đến tận các Xã trên tuyên-truyền giải-thích. Ngoài ra, Tòa tối đã tư Bộ Tư-Lệnh Bộ-nhị Quân-Khu ra lệnh cho Phân-Khu Đà-Nẵng tăng-gia hoạt-động ráo-riết tại đó để chặn đứng mọi hoạt-động của bọn Việt-Cộng.

Nhà chức-trách địa-phương đã mở nhiều cuộc lùng xát, khám-phá được nhiều tổ-chức của Việt-Cộng và bắt được nhiều cán-bộ đầu-sỏ Việt-Cộng :

- Ngày 29-9-1955, Bảo-An-Bình Quận Duy-Xuyên phối-hợp với địa-phương-quân Quận ấy đã tịch-thu được tại nhà 6.VÕ-NGOC-TI, Chủ-Tịch Hội-Đồng Hương-Chính Xã Chánh-Lộc một số tài-liệu và vật-liệu như sau :

- 1 đơn.....

Bản sao
TTLTQG IV

hữu
thư

- 1 đèn pile đánh signal
- 1 đèn pile vuông
- 11 hộp pile vuông
- 4 viên pile tròn
- 2 thùng dầu
- 2 tấm vải lằng đen 36 thước
- 1 số báo tin phiếu H.C.M. là 69.820300
- 1 quyển tổ-chức hành-chánh và tư-pháp cấp Xã của Việt-Minh Cộng-Sản
- 1 quyển tài-liệu học-tập nhiệm-vụ của Chi-bộ và đảng-viên Cộng-Sản
- 1 quyển chính-cương của Mặt-trận Liên-Việt Việt-Cộng
- 1 quyển Ảnh-Sắc Cách-Mạng tháng 8
- 1 quyển rèn cần chính quân
- 1 quyển Hợp-tác-xã nông-nghiệp
- 1 số tay ghi tài-liệu học-tập
- 1 quyển báo-cáo và quyết-nghị về kinh-tài của Đại-biểu Hội-nghị Đảng-bộ Cộng-Sản Quảng-Nam Đà-Nẵng.

Bản sao
TTLTQG IV

- Ngày 29-9-1955 và ngày 3-10-1955, Tổ Tình-Báo Đại-bộ V Báo-An Kiểm-Lâm (Duy-Xuyến) đã bắt được tại Xã Phú-Nhuận, Khu Hành-Chánh Lộc-Xuyến 4 tên cán-bộ V.M. và tịch-thu được một số tài-liệu :

- 3 tài-liệu học-tập Hiệp-thương
- 2 bản lời tuyên-bố của Liên-Việt Việt-Cộng toàn-quốc và Quảng-Nam Đà-Nẵng
- 2 bản tuyên-bố của Ủy-ban Quốc-tổ về cuộc Tổng-tuyển-cử năm 1956 (tài-liệu về Hội-nghị Hiệp-thương)
- 2 bản Hiệp-định đình-chỉ chiến-sự ở Việt-Nam
- 1 số tờ tin-tức hàng ngày trong các tháng 3, 4, 7, 8/1955 của Việt-Cộng (tài-liệu chép tay)
- 1 lá thư trích báo Quốc-Quốc V.C. của cán-bộ và bộ-đội V.C. tập-kết ra Bắc gọi về Nam
- 2 tờ báo Nhân-Dân cũ của Việt-Cộng
- 1 số báo tin-phiếu là 50.000300.

- Ngày 10-10-1955, Chi Công-An Quốc-Gia Thăng-Bình phối-hợp với Hội-Đồng Hương-Chính Xã Bình-Hoành đã tịch-thu được tại nhà tên Lê-Ban một số tài-liệu :

- 56 quyển "tài-liệu về Hội-nghị Hiệp-thương"
- 45 tờ "Lời Hiệu-triệu của Ủy-Ban Liên-Việt"
- 106 quyển lời tuyên-bố của "Mặt-trận Liên-Việt".

- Ngày 26-11-1955, nhân-viên Ty Công-An Quảng-Nam phối-hợp với nhân-viên Tỉnh-bao Bạc-An Tỉnh, đã bắt được một số tài-liệu và vật-liệu do Việt-Minh cất dấu như sau :

- Tại miếu Xã Đông-Nhi :
 - 1 băng đạn súng trường.
- Tại miếu Ông Voi xã Thanh-Nhiệt :
 - 1 quyển Thượng-Cam-Linh của Trung-Cộng
 - 1 tập thơ miền Nam
 - 1 quyển mặt trời Hòa-Bình (Liên-xã)
 - 1 quyển gói anh ra Bắc

- 1 quyển.....

Bản sao
TTLTQG IV

- 1 quyển hồ về đình-chiến và hòa-bình
- 1 bức thư tâm-huyết của Mặt-trận Tổ-Quốc Việt-Nam
gửi đồng-bào miền Nam
- 1 bức thư con miền Bắc gửi về
- 1 tờ báo Quyết-Tiến xuất-bản ngày 1-10-1955
- 1 quyển Femme Soviétique.

Tòa tối kinh độ đình-hậu :

- một số truyền-đơn nói trên đã lược được,
- một bản danh-sách các cán-bộ Việt-Cộng đều sợ bị bắt
kinh trình qui Bộ thẩm-tướng.

Cuộc điều-tra khai-thác các vụ trên đang tiến-hành để bắt
cho hết các tên can-phạm đem truy-tố trước Tòa-án và lâm-thời phản-
kháng trước Ủy-Hội Quốc-Tổ ./-

K.T. Đar-Ben-Lai Tổng-Vệ
Độc-giả Văn-Phong

HUYNH-THU-THY

Phụ lục 5: Thư của chị Trần Thị Lý (Trần Thị Nhâm) gửi Ủy ban Quốc tế kiểm soát đình chiến tố cáo những hành động đàn áp dã man của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm đối với những người kháng chiến cũ và những người đấu tranh đòi thi hành HĐ Genève.

Nguồn: Người con gái Việt Nam (1958), Nxb Văn học, Hà Nội

**THƯ CỦA CHỊ TRẦN-THỊ-NHÂM
GỬI ỦY BAN QUỐC TẾ**

**TỐ CÁO NHỮNG HÀNH ĐỘNG
TRẢ THÙ DÃ MAN CỦA BỌN DIỆM
VÀ YÊU CẦU ĐƯỢC SỚM GẶP ỦY BAN**

Hà-nội, ngày 15-11-1958 .

Kính gửi Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát
đình chiến ở Việt-nam.

Thưa Ủy ban,

Tôi là Trần-thị-Nhâm tức Trần-thị-Lý, 26 tuổi, quê ở xã Phú-mỹ (Điện-hồng), khu Phù-kỳ, huyện Điện-bàn, tỉnh Quảng-nam, một nạn nhân vừa thoát ra khỏi cảnh trả thù khủng khiếp của chính quyền miền Nam, hiện đang điều trị tại Bệnh viện Hữu nghị Việt-Xô, trân trọng tố cáo với Ủy ban về trường hợp của tôi như sau:

Trong thời kỳ kháng chiến, tôi phụ trách thiếu nhi xã. Từ ngày đình chiến, tôi ở nhà làm ăn bình thường.

Mong muốn nước nhà thống nhất, tháng 7-1955, tôi mang kiến nghị của bà con trong xã đến gặp Tò quốc tế ở Đà-nẵng, đề nghị Ủy ban quốc tế giúp đỡ cho hai miền mau chóng hiệp thương, tổng tuyển cử để thống nhất nước nhà như Hiệp nghị Giơ-ne-vơ đã quy định.

Vì chủ trương chia cắt đất nước, cho nên chính quyền miền Nam không hài lòng về việc làm nói trên của tôi và tìm cách trả thù tôi.

Co

Ngày 28-7-1955, họ cho hơn 100 tên gồm các cán bộ, nhân viên khu hành chánh Kỳ-lam, các nhân viên công an quận Điện-bàn và công an tỉnh Quảng-nam, trong đó có tên Điền, Phúc và Trần-văn-Tâm phối hợp với bọn hội đồng hương chính và công an, dân vệ xã Phú-mỹ, có đầy đủ súng ống, kèn cả liên thanh, đến bao vây xóm tôi. Sau nhiều loạt đạn bắn thị uy, chúng xô vào nhà bắt trói tôi và em gái tôi là Trần-thị-Hân 16 tuổi, mang về khu hành chánh Kỳ-lam giam và tra tấn hai ngày. Chúng lấy điện quay vào bộ phận sinh dục chúng tôi, bắt chúng tôi phải khai hết những việc đã làm trong thời kỳ kháng chiến, và dụ dỗ chúng tôi là cứ khai bậy cho những người kháng chiến cũ khác ở trong xã là « cộng sản » là có « hoạt động chống chính phủ »... Nhưng chị em tôi không chịu làm những điều trái với sự thật. Sang ngày thứ ba, chúng giải chị em tôi về nhà lao Vĩnh-diện. Sau gần ba tháng giam cầm, tra tấn, chúng lại thả chị em tôi ra. Nhưng chỉ mấy ngày sau, qua đợt trưng cầu dân ý 26-10, ngày 20-11-1955 chúng lại bắt tôi lần thứ hai, tra tấn tôi cực kỳ dã man, hơn một tháng sau rồi thả tôi về, dùng bọn công an mật vụ trong xã bao vây uy hiếp tinh thần tôi.

Lần thứ ba, tôi bị bắt vào giữa tháng 3-1956 trong một đợt « tố cộng » của chúng ở địa phương tôi, cũng là lần mà tôi phải chịu sự tra tấn tàn bạo nhất. Chúng giam tôi ở Hội-an, một nhà lao chật ních những người kháng chiến cũ, sống trong một chế độ hết sức vô nhân đạo mà tôi sẽ có dịp nói rõ với Ủy ban sau.

Hai tên công an lưu động của chính quyền Ngô-đình-Diệm tên là Sáng và Lợi từ Sài-gòn đặc phái đến nhà lao Hội-an cùng với bọn công an của quận như các tên: Lịch, Chánh, Khánh, Lương, Thôi, Tra, Ý... liên tục tra tấn tôi hàng tháng trời. Chúng tuyên bố: dùng phương pháp tra tấn Mỹ để đánh cho tuyệt đường con cái, đánh cho tàn phế, đánh chết không đền mạng. Chúng lột trần tôi, căng người tôi lên một miếng ván. Đổ nước xà phòng và

một thứ nước bắn thử nhất vào mồm, vào mũi tôi, rồi thay nhau đi giày đinh đâm lên bụng, lên ngực tôi. Máu và nước ộc ra, tôi chết ngất nhiều lần. Chúng lấy móc sắt xiên ngang bàn chân tôi treo ngược người lên xà nhà, dùng điện quay vào vú, vào cửa mình tôi, lấy dao xẻo từng miếng thịt ở đùi non, ở vú, ở bắp chân, ở cánh tay tôi, lấy thước thợ mạnh vào âm hộ tôi, bứt từng mảng tóc tôi và nắm tóc tôi lôi đi hàng trăm thước, chúng còn nung kim sắt đỏ cặp vào các bắp thịt tôi, rút ra từng miếng cháy xèo xèo... Cứ thế, những hình thức tra tấn kéo dài hàng tháng trời, thân hình tôi đầy những vết thương. Mục đích của bọn tra tấn là bắt tôi phải nhận là «thần cộng», là hoạt động chống lại «chính phủ quốc gia», phải vu cáo những người kháng chiến cũ khác ở xã tôi.

Thưa Ủy ban quốc tế,

Chỉ vì muốn trả thù tôi là người kháng chiến cũ, chính quyền miền Nam đã cho tay sai của họ tra tấn tôi hết sức dã man, khiến tôi trở thành một người tàn phế như ngày nay. Họ đã trắng trợn chà đạp lên pháp lý của Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, chà đạp lên tình nhân đạo.

Tôi rất sung sướng được biết Ủy ban quốc tế hiện đang có mặt tại Hà-nội. Tôi vội viết đơn này trình Ủy ban, tha thiết mong Ủy ban cho tôi được gặp Ủy ban, trực tiếp trình bày kỹ hơn về việc này đề Ủy ban có đủ tài liệu xét trường hợp của tôi.

Tôi tin tưởng Ủy ban quốc tế — một cơ quan có trách nhiệm đảm bảo việc thi hành hiệp nghị Giơ-ne-vơ ở Việt-nam — sẽ hết sức, vì công lý và nhân đạo, quan tâm đến trường hợp của tôi và cho tôi sớm được gặp.

TRẦN THỊ NHÂM

lúc TRẦN THỊ LÝ

Bệnh viện Hữu nghị Việt—Xô
Hà-nội

Phụ lục 6: Bản sao tờ truyền đơn của Việt Cộng rải đêm 27 rạng ngày 28-11-1959 tại các địa hạt thuộc tỉnh Quảng Nam.

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, Kí hiệu tài liệu: TNTP 2399

- BẢN SAO TỜ TRUYỀN ĐƠN CỦA VIỆT CÔNG RẢI ĐÊM 27 RẠNG
NGAY 28.II.1959 TẠI CÁC ĐỊA-HẠT THUỘC TỈNH QUẢNG-NAM.

Bản sao
TTLTQG IV

HỘI TOÀN THỂ ĐỒNG-BÀO !

Hội đồng-bào Công, Nông, Thương, Binh-sĩ !.
Hội anh chị em trí-thức, viên-chức, học-sinh, văn-nghe sĩ!
Hội các bậc nhân-sĩ yêu nước.

Sau khi hiệp-nghị Giơ-Ne-Vơ được ký kết, trong lúc đồng-bào ta từ Nam chí Bắc mong muốn hiệp-nghị được thực-hiện, tổ-quốc được thống-nhất, thì đế-quốc Mỹ thay chân Pháp đưa Ngô-Đình-DIỆM về làm tay sai bày trò dịch chủ tại nó, buộc dân bán nước. Chúng phá hoại Hiệp-nghị Giơ-ne-vơ, dựng lên ở miền Nam một chế-độ độc-tại tàn-bạo chưa từng có trong lịch-h-sử, nhằm chia cắt lâu dài được ta, biến miền Nam nước ta thành thuộc-địa và căn-cứ gây chiến của Đế-quốc Mỹ.

Hơn 5 năm nay, chúng đã đã dùng chiêu-bài "Đả Thực, bài Phong, Chống Cộng" để dân-áp khủng-bố mọi người yêu nước, yêu hoà-bình, không tán thành chính-sách nô-dịch và gây chiến của chúng. Chúng đã thẳng tay bóc lột nhân-dân, cướp đoạt tài-nguyên phong-phủ của nước ta, để hàng triệu ế và văn-hóa đồi-bại của Mỹ tràn ngập vào miền Nam làm cho nền sản-xuất trong nước tê-liệt, kinh-tế lụn bại, nhân-dân đói khổ, đạo-đức suy-đi, cương-thường đảo-ngược.

Sống trong cảnh nước sôi lửa bỏng, đất nước chia đôi, tình cảm chia cắt, uất-hận tràn đầy, chiến-tranh đe-đọa, đồng-bào ta, dưới sự lãnh-đạo của Đảng Lao-Động Việt-Nam, đã bền-bì đoàn kết đấu-tranh làm cho âm-mưu thâm độc của Mỹ - DIỆM bị thất-hại nặng nề, địa-vị thống-trị bị lung-lay. Để hòng cứu vãn khỏi nguy-cơ đó, gần đây Mỹ-Diệm đưa ra đạo luật giết người 10/59, nhưng đó chỉ là sự đẩy-dựa của kẻ sắp đến ngày sụp đổ.

Càng thất-bại Mỹ-Diệm càng ngoan-cố dìm đồng-bào ta trong máu lửa chết-chóc hơn nữa. Cho nên con đường duy nhất để thoát khỏi ách nô-dịch tàn-khốc này là toàn-thể đồng-bào hãy đoàn-kết lại, không phân-biệt xu-hướng chính-trị, đảng-phái, tôn-giáo, tầng lớp, dân-tộc, quyết-tâm đánh bại chính-sách can-thiệp và gây-chiến của Đế-quốc Mỹ, đánh đổ chính-quyền tay sai Ngô-Đình-Diệm, giải-phóng miền Nam, thống-nhất đất nước.

Trước đây chỉ hai tay không, đồng-bào ta đã đoàn kết xung quanh Đảng làm cách-mạng tháng 8 thành-công, kháng-chiến thắng-lợi; trong năm năm qua đã đấu tranh anh-dũng chống Mỹ-Diệm giữ vững và phát-triển phong-trào. Ngày nay tình-hình đã hoàn-toàn khác trước. Ta đã có miền Bắc ngày càng giàu mạnh, phe Xã-Hội chủ-nghĩa ngày càng hùng-cường lực-lượng hoà-bình dân-chủ trên thế-giới đã mạnh hơn hẳn lực-lượng gây-chiến; Mỹ-Diệm ngày càng bị cô lập, suy yếu. Trong tình-hình đó, có sự lãnh-đạo sáng-suốt của Đảng Lao-Động Việt-Nam, nhân-dân ta đoàn-kết anh-dũng phấn đấu thì sự nghiệp giải-phóng miền Nam, thống-nhất nước nhà nhất định thành-công.

Là người Công-sản, tuyệt-đối trung-thành với Tổ-quốc, dân tộc, chúng tôi nguyện luôn luôn cùng đồng-bào cương-quyết đấu tranh đánh bại kẻ thù Mỹ-Diệm, giải phóng miền Nam, thống-nhất tổ-quốc.

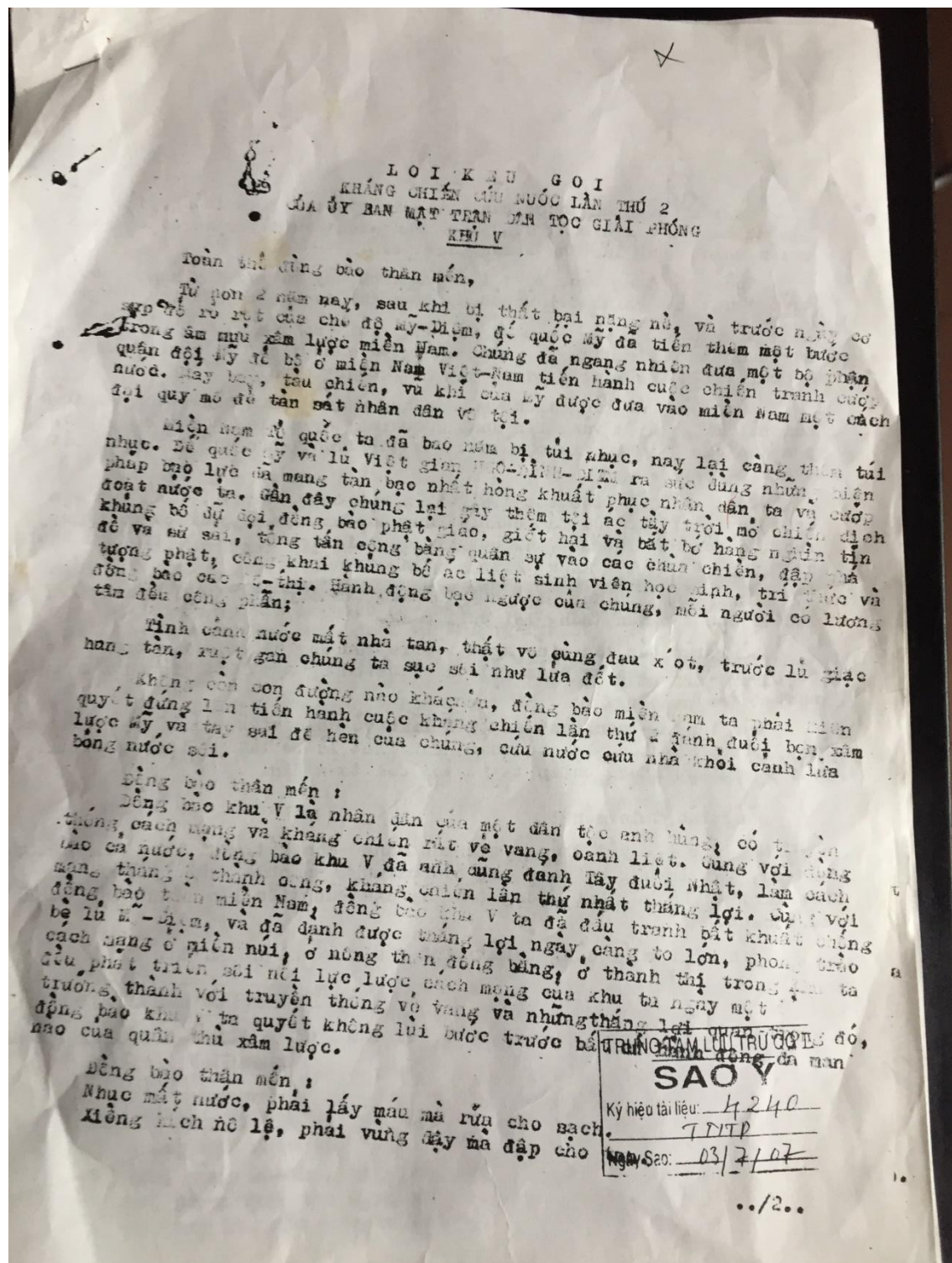
..... 2..

- Toàn dân đoàn-kết đánh bại chính-sách can-thiệp và gây chiến của đế-
quốc Mỹ, đánh đổ chính-quyền tay sai Ngô-Dinh Diệm giải-phóng miền
Nam.
- Thi-hành đúng-dắn hiệp-nghị Giơ-Ne-vơ, hoà-bình thống-nhất đất nước.
- Đả-đảo chính-sách độc-tài phát-xít cướp của, giết người của bè lũ Mỹ-
Diệm.
- Chống khủng-bố tố Cộng, bắt bớ, tra-tấn, bắn giết dã-man, đình-chỉ tố
Cộng, thả ngay những người bị bắt, giải tán các trại tập-trung, các
lớp tố Cộng, hủy bỏ đạo luật giết người 10-59.
- Chống áp-bức hành-hạ, càn quét, bao vây phong-tỏa, làm trần phiên đối
khô, giết chóc nhân-dân, đòi được tự-do đi lại làm ăn, thăm viếng, nô
năng, viết lách, đòi cứu đói cứu đau.
- Chống cưỡng bức di dân đưa đồng-bào đến chỗ cùng khổ chết-chóc, bồi
thương cho người bị chết, người mất sản-nghiep, trả người còn lại trở
về quê hương.
- Chống bắt quan-dịch, bắt lính xây dựng quân-đội, đàn-áp nhân-dân,
chuẩn-bị chiến-tranh làm bia đỡ đạn cho Mỹ-Diệm.
- Chống đóng góp nặng-nề, đòi giảm ngân-sach xa, giảm xâu thuế, xóa bỏ
xâu 'kiến-thiết' và các món đóng góp vô-lý.
- Chống cướp giết ruộng đất, công điền của dân phải chia cho dân, bồi-
thương đang-gia ruộng đất, nhà cửa, mồ-mả, bị Mỹ-Diệm phá hoại cướp
đoạt.
- Chống sa thải, đòi tăng lương, giải-quyết nạn thất-nghiep.
- Chống thuê khoán, môn bài nặng nề, phạt và vô lý, chống độc quyền kinh-
doanh, buôn bán, phân-đổi nhập cảng hàng ngoại hóa, bóp chết công-
thương nghiệp, làm thiệt-hại đến sản-xuất nông-nghiep.
- Chống nền giao-dục nô-dịch, đòi giảm học phí, cấp học bổng, cải-tiến
chương-trình giảng dạy.
- Đòi tăng lương, có chế-độ phụ-cấp cho gia-đình binh-sĩ, đòi được về
thăm nhà, chống chế-độ ha-khắc của bọn cố-vân Mỹ, không làm bia đỡ
đạn cho đế-quốc Mỹ.
- Chống văn-hóa đòi-truy gây ra những tệ nạn xã-hội, dâm ô, truy-lạc,..
trong nhân dân.
- Việt-Nam Hoà-bình,thống-nhất, độc-lập, dân-chủ và giàu mạnh muôn năm!
- Tinh-thần đấu-tranh anh-dũng của dân-tộc Việt-Nam muôn năm!
- Đảng Lao-Động Việt-Nam muôn năm !

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ
ĐẢNG LAO-ĐỘNG VIỆT-NAM
QUẢNG-NAM - ĐÀ-NANG

Phụ lục 7: Lời kêu gọi kháng chiến cứu quốc lần thứ 2 của Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng Khu V

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, Kí hiệu tài liệu: TNTP 4240



Dưới ngọn cờ cứu nước của Mặt trận dân tộc giải phóng, toàn dân ta hãy tiến lên cùng đồng bào toàn miền Nam đẩy mạnh cuộc kháng chiến thần thánh lần thứ 2 của dân tộc.

Toàn thể đồng bào, bộ đội và du kích hãy ra sức đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị và phong trào thi đua giết giặc lập công.

Đồng bào các vùng căn cứ và vùng giải phóng hãy bằng hái lương gia cấp dựng xa chiến đấu, bố phòng chống và đánh địch, tăng gia sản xuất để cải thiện đời sống và đóng góp cho kháng chiến.

Đồng bào các vùng địch còn kềm kẹp ở nông thôn đồng bằng và miền núi hãy kiên quyết vùng lên đánh đổ chính quyền địa phương của địch, phá tan các ấp chiến lược và các khu tập trung không để cho địch bắt người cướp của.

Toàn thể đồng bào các giới sĩ, nông, công, thương, binh hãy nắm chặt tay nhau, kẻ vai sát cạnh, chung sức chung lòng, ai có công góp công, ai có lực góp sức, ai có tài góp tài, đem hết nhiệt tình và khả năng tăng cường lực lượng kháng chiến cứu nước.

Đồng bào theo đạo Phật hãy giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh bảo vệ đạo cho đến thắng lợi cuối cùng.

Đồng bào các tôn giáo khác hãy ra sức ủng hộ cuộc đấu tranh của đồng bào Phật giáo và đoàn kết chặt chẽ chống Mỹ Diêm, giữa đạo cứu nước.

Các bạn sĩ quan, anh em binh lính và nhân viên chính quyền các cấp hãy quật khởi chống lại kẻ thù khinh ghét là bè lũ Mỹ Diêm, góp phần vào sự nghiệp kháng chiến tất thắng của toàn dân.

Đồng bào tiến lên !

Với ý chí quyết thắng, với sức mạnh đoàn kết, với lòng tin tưởng sắt đá, với sự ủng hộ của đồng bào cả nước và nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới, đồng bào hãy anh dũng tiến lên, đánh bại bè lũ cướp nước.

Thắng lợi cuối cùng nhất định thuộc về nhân dân ta.

Ngày 1 TRUNG LAM HUA THUOC

ỦY BAN MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG
Ký hiệu 4240
TTTP
Ngày Sưu 03/07/07

Phụ lục 8: Giám đốc Nha cảnh sát và công an tại Trung Nguyên Trung Phần kính gửi ông Tổng Giám đốc cảnh sát công an Việt Nam Cộng hòa, trích yếu Việt Cộng rải truyền đơn ở Đà Nẵng, tham chiếu mật văn số 11.834 ngày 30-12-1959 của Nha tôi.

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, Kí hiệu tài liệu: TNTP 2344

HS-2344

Đg/KS
VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Huế, ngày 5 tháng 12 năm 1959

Nha Cảnh-Sát và Công-An
Trung-Nguyên Trung-Phần

GIÁM-ĐỐC NHA CẢNH-SÁT VÀ CÔNG-AN
CỘNG-HÒA VIỆT-NAM TẠI TRUNG-NGUYÊN TRUNG-PHẦN

12033 CSCA/TBI.42.

Kính gửi : Ông TỔNG GIÁM-ĐỐC CẢNH-SÁT CÔNG-AN
VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
(So Trung-Uống Tỉnh-Bao)

Bản sao
TTLTQG IV

- SAIGON -

TRICH-YEU : Việt-cong rải truyền-dơn ở Đà-nẵng.
THAM-CHIEU : Mật-văn số 11.834 ngày 30.12.59 của Nha tôi.

Trên-trọng trình quý Tổng Nha :

Nha tôi tiếp Ty Cảnhsát Đànẵng trình :

Lúc 7 giờ sáng ngày 28.11.59, các em học-sinh lớp nhất trường "Sao-Mai" và lớp Mẫu-giáo trường Trại gia-dinh binh-sĩ đường Ông-Ich-Khiêm Đànẵng khi đi đến trường có nhặt được trên đường ấy một số gói bằng Nylon màu nâu, cột chỉ bên-hoài, trong mỗi gói có đựng 1 tờ truyền-dơn của Việt-cong. Truyền-dơn này gồm có 2 loại, loại lớn in mực màu xanh rộng bằng 1/4 tờ giấy manh, loại nhỏ rồi 1/2 loại lớn in litho màu đen. Nội-dung các tờ truyền này tuyên-truyền chống đi-dân, chống quân-dịch và c chu-trưởng của Chính-quyền Quốc-gia. Ngoài ra Ty tr có lượm được 3 tờ truyền-dơn cùng loại ấy tại ngã b Len" chôn xe.

Hiện Ty Cảnh-sát Đànẵng đang mở cuộc điều-tìm bắt thu-phạm.

Vậy xin kính trình quý Tổng Nha tham tưỡng./.

Sao kính gọi :
Đại-Biêu Chính-Phu Trung-Nguyên
Trung-Phần ở HUẾ
"Tham tưỡng"
-W-

Ngày 22/12/59

Ban số : 2/7

7-12-59

603/...

VIỆT NAM CỘNG HÒA
CẢNH SÁT VÀ CÔNG AN TRUNG PHẦN

LÊ-KHẮC-DUYỆT

Bản sao
TTLTQG IV

- BỊ CHIẾN TRANH LÀM BIA ĐỔ ĐẠN CHO MỸ - DIỆM.
- CHỐNG ĐÓNG GÓP NẶNG NỀ, ĐÒI GIẢM NGẪN SÁCH XẤ, GIẢM XẤU THUẾ, XÓA BỎ "XẤU KIẾN THIẾT" VÀ CÁC MÔN ĐÓNG GÓP VÔ LÝ.
 - CHỐNG CƯỚP GIẠT RUỘNG ĐẤT, CÔNG ĐIỀN CỦA DÂN PHẢI CHIA CHO DÂN, BÔI THƯỜNG ĐÁNG GIÁ RUỘNG ĐẤT, NHÀ CỬA, MỒ HẢ... BỊ MỸ - DIỆM PHÁ HOẠI CƯỚP ĐOẠT.
 - CHỐNG SA THẢI, ĐÒI TĂNG LƯƠNG, GIẢI QUYẾT NẠN THẤT NGHIỆP.
 - CHỐNG THUẾ KHÓÁ, MÔN BÀI NẶNG NỀ, PHẠT VẠ VÔ LÝ, CHỐNG ĐỘC QUYỀN KINH DOANH, BUÔN BÁN, PHẢN ĐỐI NHẬP CẢNG HÀNG NGOẠI HÓA BÓP CHẾT CÔNG THƯỜNG NGHIỆP, LÀM THIẾT HẠI ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.
 - CHỐNG NÊN GIAO DỤC NÔ DỊCH, ĐÒI GIẢM HỌC PHÍ, CẤP HỌC BỔNG, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.
 - ĐÒI TĂNG LƯƠNG, CÓ CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP GIA ĐÌNH CHO BINH SĨ, ĐÒI ĐƯỢC VỀ THĂM NHÀ, CHỐNG CHẾ ĐỘ HÀ KHẮC CỦA BỌN CỐ VẤN MỸ, KHÔNG LÀM BIA ĐỔ ĐẠN CHO ĐẾ QUỐC MỸ.
 - CHỐNG VĂN HÓA ĐÒI TRUY GÂY RA NHỮNG TỆ NẠN XÃ HỘI, DÂM Ô, TRUY LẠC... TRONG NHÂN DÂN.
 - VIỆT NAM HÒA BÌNH, THỐNG NHẤT, ĐỘC LẬP, DÂN CHỦ VÀ GIÀU MẠNH MUÔN NĂM!
 - TINH THẦN ĐẤU TRANH ANH DŨNG CỦA DÂN TỘC VIỆT - NAM MUÔN NĂM!
 - ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT - NAM MUÔN NĂM!

Ban chấp hành Đảng - bộ
ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM TỈNH QUẢNG - NAM - ĐÀ NẴNG

Hỡi đồng bào Công, Nông, Chương, Binh sĩ !
Hỡi anh chị em trí thức, Viên chức, Học sinh, Văn nghệ sĩ !
Hỡi các bậc Nhân sĩ yêu nước !
Hỡi toàn thể đồng bào !

Đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai Ngô-đình-Diệm phản nước, hại dân, phá hoại hòa bình, chia cắt Tổ quốc, bắt đồng bào ta làm nô lệ cho chúng. Để thoát khỏi ách nô dịch tàn khốc đó, đồng bào ta hãy :

- TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT ĐÁNH BẠI CHÍNH SÁCH CAN THIỆP VÀ GÂY CHIẾN CỦA ĐẾ-QUỐC MỸ, ĐÁNH ĐỔ CHÍNH QUYỀN TAY SAI NGÔ-ĐÌNH-DIỆM, GIẢI PHÓNG MIỀN NAM.
- THỰC HÀNH ĐÚNG ĐẮN HIỆP NGHỊ GIỜ-NE-VƠ, HÒA BÌNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC.
- ĐẢ ĐẢO CHÍNH SÁCH ĐỘC TÀI PHÁT XÍT, CƯỚP CỬA GIẾT NGƯỜI CỦA BÈ Lũ MỸ-DIỆM.
- CHỐNG KHỦNG BỐ TỔ CÔNG, BẮT BỐ, TRA TẤN, BẮN GIẾT DÃ MẠN, BÌNH CHỈ TỔ CÔNG, THẢ NGAY NHỮNG NGƯỜI BỊ BẮT, GIẢI TÁN CÁC TRẠI TẬP TRUNG, CÁC LỚP TỔ CÔNG, HỦY BỎ ĐẠO LUẬT GIẾT NGƯỜI 10-59.
- CHỐNG ÁP BỨC HÀNH HẠ, CẢN QUÉT, BAO VÂY PHONG TỎA LÀM TRẦN PHIÊN, ĐÓI KHỔ, CHẾT CHÓC NHÂN DÂN, ĐÒI ĐƯỢC TỰ DO ĐI LẠI LÀM ĂN, THĂM VIẾNG, NƠI NĂNG, VIẾY LÁCH, ... ĐÒI CỨU ĐÓI, CỨU ĐAU.
- CHỐNG CƯỜNG BỨC DI DÂN ĐƯA ĐỒNG BÀO ĐẾN CHỖ CÙNG KHỔ CHẾT CHÓC, BỎ THƯỜNG CHO NGƯỜI BỊ CHẾT, NGƯỜI MẤT SẢN NGHIỆP, TRẢ NGƯỜI CÒN LẠI TRỞ VỀ QUÊ HƯƠNG.
- CHỐNG BẮT QUÂN DỊCH, BẮT LÍNH XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI ĐÀN, ÁP NHÂN DÂN, CHUẨN

**Bản sao
TTLTQG IV**

Là người cộng sản, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, dân tộc, chúng tôi nguyện luôn luôn cùng đồng bào kiên quyết đấu tranh đánh bại kẻ thù Mỹ-Diệm giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

- Toàn dân đoàn kết đánh bại chính sách can thiệp và gây chiến của đế quốc Mỹ, đánh đổ chính quyền tay sai Ngô-dinh-Diệm giải phóng miền Nam.
- Thi hành đúng đắn hiệp nghị Giơ-ne-vơ, hòa bình thống nhất đất nước.
- Đả đảo chính sách độc tài phát xít cướp của, giết người của bè lũ Mỹ-Diệm.
- Chống khủng bố tổ cộng, bắt bớ, tra tấn, bắn giết dã man, đình chỉ tổ cộng, thả ngay những người bị bắt, giải tán các trại tập trung, các lớp tổ cộng, hủy bỏ đạo luật giết người 10-59.
- Chống áp bức hành hạ, cần quét, bao vây phong tỏa, làm trần phiên đối khổ, giết chóc nhân dân, đòi được tự do đi lại làm ăn, thăm viếng, nói năng, viết lách,... đòi cứu đói, cứu đau.
- Chống cưỡng bức di dân đưa đồng bào đến chỗ cùng khổ chết chóc bồi thường cho người bị chết, người mất sản nghiệp, trả người còn lại trở về quê hương.
- Chống bắt quân dịch, bắt lính xây dựng quân đội đàn áp nhân dân, chuẩn bị chiến tranh làm bia đỡ đạn cho Mỹ-Diệm.
- Chống đóng góp nặng nề, đòi giảm ngân sách xã, giảm xâu thuế, xóa bỏ xâu « kiến thiết » và các món đóng góp vô lý.
- Chống cướp giật ruộng đất, công điền của dân phải chia cho dân, bồi thường đáng giá ruộng đất, nhà cửa, mồ mả,... bị Mỹ-Diệm phá hoại cướp đoạt.
- Chống sa thải, đòi tăng lương, giải quyết nạn thất nghiệp.
- Chống thuế khóa, môn bài nặng nề, phạt vạ vô lý, chống độc quyền kinh doanh, buôn bán, phản đối nhập cảng hàng ngoại hóa bóp chết công thương nghiệp, làm thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp.
- Chống nền giáo dục nô dịch, đòi giảm học phí, cấp học bổng, cải tiến chương trình giảng dạy.
- Đòi tăng lương, có chế độ phụ cấp cho gia đình binh sĩ, đòi được về thăm nhà, chống chế độ hà khắc của bọn cố vấn Mỹ, không làm bia đỡ đạn cho đế quốc Mỹ.
- Chống văn hóa đồi trụy gây ra những tệ nạn xã hội, dâm ô, trụy lạc,... trong nhân dân.
- Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh muôn năm!
- Tinh thần đấu tranh anh dũng của dân tộc Việt-nam muôn năm!
- Đảng lao động Việt-nam muôn năm!

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ
ĐẢNG LAO ĐỘNG VIỆT-NAM
QUẢNG-NAM -- ĐÀ-NẴNG

Hỡi toàn thể đồng bào !

HỠI ĐỒNG BÀO CÔNG, NÔNG, THƯƠNG, BINH SĨ !

HỠI ANH CHỊ EM TRÍ THỨC, VIÊN CHỨC, HỌC SINH,
VĂN NGHỆ SĨ !

HỠI CÁC BẠC NHÂN SĨ YÊU NƯỚC !

Sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, trong lúc đồng bào ta từ Nam chí Bắc mong muốn hiệp nghị được thực hiện, Tổ quốc được thống nhất, thì đế quốc Mỹ thay chân Pháp đưa Ngô-đình-Diệm về làm tay sai bày trò dịch chủ tài nô, buôn dân bán nước. Chúng phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, dựng lên ở miền Nam một chế độ độc tài tàn bạo chưa từng có trong lịch sử nhằm chia cắt lâu dài nước ta, biến miền Nam nước ta thành thuộc địa và căn cứ gây chiến của đế quốc Mỹ.

Hơn 5 năm nay, chúng đã dùng chiêu bài « thả thính, bài phóng, chống cộng » để đàn áp khủng bố mọi người yêu nước, yêu hòa bình, không tán thành chính sách độc dịch và gây chiến của chúng. Chúng đã thẳng tay bóc lột nhân dân, cướp đoạt tài nguyên phong phú của nước ta, để bằng thừa ế và văn hóa đồi bại của Mỹ tràn ngập vào miền Nam làm cho nền sản xuất trong nước tê liệt, kinh tế lụn bại, nhân dân đói khổ, đạo đức suy đồi, cương thường đảo ngược.

Sống trong cảnh nước sôi lửa bỏng, đất nước chia đôi, tình cảm chia cắt, uất hận tràn đầy, chiến tranh đe dọa, đồng bào ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng lao động Việt-nam, đã bền bỉ đoàn kết đấu tranh làm cho âm mưu thâm độc của Mỹ-Diệm bị thất bại nặng nề, địa vị thống trị bị lung lay. Đế hòng cứu vãn khối nguy cơ đổ, gần đây Mỹ-Diệm đưa ra đạo luật giết người 10-59, nhưng đó chỉ là sự đẩy đưa của kẻ sắp đến ngày sụp đổ.

Càng thất bại Mỹ-Diệm càng ngoan cố dìm đồng bào ta trong máu lửa chết chóc hơn nữa. Cho nên con đường duy nhất để thoát khỏi ách nô dịch tàn khốc này là toàn thể đồng bào ta hãy đoàn kết lại, không phân biệt xu hướng chính trị, đảng phái, tôn giáo, tầng lớp, dân tộc, quyết tâm đánh bại chính sách can thiệp và gây chiến của đế quốc Mỹ, đánh đổ chính quyền tay sai Ngô-đình-Diệm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trước đây chỉ hai tay không, đồng bào ta đã đoàn kết xung quanh Đảng làm Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến thắng lợi; trong 5 năm qua đã đấu tranh anh dũng chống Mỹ-Diệm giữ vững và phát triển phong trào. Ngày nay tình hình đã hoàn toàn khác trước. Ta đã có miền Bắc ngày càng giàu mạnh, phe xã hội chủ nghĩa ngày càng hùng cường, lực lượng hòa bình dân chủ trên thế giới đã mạnh hơn hẳn lực lượng gây chiến; Mỹ-Diệm ngày càng bị cô lập, suy yếu. Trong tình hình đó, có sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng lao động Việt-nam, nhân dân ta đoàn kết anh dũng phấn đấu thì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà nhất định thành công.

Phụ lục 9: Giám đốc Nha cảnh sát và công an tại Trung Nguyên Trung Phần kính gửi ông Tổng Giám đốc cảnh sát công an Việt Nam Cộng hòa, trích yếu về việc truyền đơn của Việt Cộng gói trong bó chè tươi, tham chiếu báo cáo hàng ngày số 237 ngày 15-12-1959 của Nha tôi.

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, Kí hiệu tài liệu: TNTP 2399

2795

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA L.Đh/TT Huế, ngày 22 tháng 12 năm 1959

NHA CẢNH-SÁT và CÔNG-AN
Trung-Nguyên Trung-Phần

GIÁM-ĐỐC NHA CẢNH-SÁT VÀ CÔNG-AN
CỘNG-HÒA VIỆT-NAM TẠI TRUNG-NGUYÊN TRUNG-PHẦN

Số 12613 CSCA/ TBI.M2

**Bản sao
TTLTQG IV**

KÍNH GỬI: Ông TỔNG GIÁM-ĐỐC CẢNH-SÁT VÀ CÔNG-AN
VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
(Sở Trùng-Động Tỉnh-bao) -SAIGON-

TRÍCH YẾU : V/v. truyền-đơn Việt-cộng gói trong bó chè tươi.

THAM CHIẾU : Báo-cáo hàng ngày số 237 ngày 15-12-1959 của Nha tôi.

Nhật tối tiếp Ty Công-an tỉnh Quảng-nam tỉnh : Ngày 8-12-1959, ông ONG-VĂN-KINH ở ấp Phong-nam, xã Hoà-châu, quận Hoà-vang, tỉnh Quảng-nam đã đến nộp cho ông HOÀ-XUÂN-MÀU, nhân-viên Công-an địa-trạch Khu ấy, một tờ truyền-đơn của Việt-cộng, chữ in khổ 20cm x 15cm, nội-dung xuyên-tạc chủ-trưởng của Chính-phủ Việt-nam Cộng-hòa và kêu gọi mọi tầng lớp dân chúng đứng lên đánh đổ Chính-phủ ta, dưới ký là "Tỉnh-uy Đảng Lao-động Việt-nam Quang-ngãi".

Cứ ông KINH bày thí vào ngày 1-12-1959, nhân mẫu đường-sứ là HỒ-THỊ-THỊN, 76 tuổi, đi chợ An-thời (xã Hoà-thái, Hoà-vang, Quảng-nam) mua một bó chè tươi đem về mở ra nấu nước uống thì thấy tờ truyền-đơn này gói trong một miếng mo cau ở giữa bó chè.

Theo sự điều-tra của Chi Công-an Hoà-vang thì bó chè tươi có mang truyền-đơn Việt-cộng nơi trên đó, bà HỒ-THỊ-THỊN mua của tên NGO-THỊ-HOÀN tức VẠN, 55 tuổi, làm nghề buôn chè tươi, quán ấp Phong-nam, xã Hoà-châu, quận Hoà-vang tỉnh Quảng-nam. Chè này THỊ HOÀN mua lại của tên TRẦN-CHAU tức NHO.

Tỉnh-nghi tên TRẦN-CHAU tức NHO và NGO-THỊ HOÀN tức VẠN có dính-liú trong tổ-chức Việt-cộng, lợi-dùng việc buôn chè để mang truyền-đơn tuyên-truyền cho Việt-cộng, Chi Công-an Hoà-vang đã trình Quận Hành-chánh số-quan ra lệnh câu-lưu hai tên này để thẩm-vấn.

Vậy Nha tôi trân-trọng kính trình quý Tổng Nha thẩm tưởng ./-

Sao kính gửi :
-Ông Đại-biêu Chính-phủ Trung-nguyên Trung-phần
"thăm t.động"
-O-
Bản số 2/7

90 87-12 6488

96

LE-KHẮC DUYỆT

Phụ lục 10: Giám đốc Nha cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung Nguyên Trung Phần kính gửi Ông Đại biểu Chánh phủ tại Trung Nguyên Trung Phần, trích yếu về việc hoạt động của Phật giáo tại Quảng Tín.

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, Kí hiệu tài liệu: TNTP 1704

P.6 (64)

HUE, ngày tháng 8 năm 1963

5016/CSQG/DB/2M
M A T

Giám-đốc Nha Cảnh-Sát Quốc-Gia, Miền Bắc TNTP
kính gởi Ông Đại-Biểu Chánh-Phủ tại TN/TP. H U E

Trích yếu : v/v hoạt-động của Phật-giáo tại Quảng-Tín.

Nhà tôi tiếp Ty Cảnh-sát Quốc-gia Quảng-Tín trình rằng tại quận Tam-kỳ có khuôn-hội Phật-giáo xa Kỳ-Aph do ông Trịnh-Cận làm Khuôn-hội-trưởng, đã có những hoạt-động trái phép như tổ-chức kịch không xin phép chính-quyền và tự động quyền gop tiền nong trong gia-đình Phật-tử.

Ngoài ra ngày 1.6 âm-lịch vừa qua, nhân ngày sinh-hoạt thường kỳ của khuôn-hội ấy, có ông Trịnh-Bổng (Uy-viên trong ban Trị-sự) đã đọc và phổ-biến ban Thông-bạch của Tổng-hội Phật-giáo V.N. kêu gọi Phật-giáo-đồ đấu-tranh đòi hỏi chính-phủ thực thi ban Thông-cao chung. Sau đó, y còn phát ngôn nhiều điều vô căn-cứ với dụng-y xuyên-tạc chính-quyền.

Đồng thời cũng nhân ngày trên, khuôn-hội Phật-giáo Phước-Âm xã Bình-Triều, quận Thăng-Bình, đã tập-trung một số độ 50 đạo-hưu đến lễ Phật. Trước khi cúng lễ, ông Nguyễn-Thống, khuôn-hội-trưởng có phổ-biến những tin-tức thất-thiệt liên-quan đến cuộc đấu-tranh của Phật-giáo mục-đích xuyên-tạc chủ-trương dõng lòi của Chính-phủ như sau :

1/- Cuộc đấu-tranh của Phật-giáo đòi hỏi Chánh-phủ thực-thi 5 nguyên-vọng lần này là lần thứ 2 và trong lúc anh em Phật-tử ở Nha-trang đang hành lễ tại Chùa thì có một số cán-bộ Quốc-gia nổ súng bắn xa vào làm cho nhiều đạo-hưu bị thiệt-mạng.

2/- Trong đêm 18/7/63, ở Chùa Từ-Bà Huế có một ni-cô, đang ngồi tụng kinh, đột nhiên có một số người vào Chùa bắt dẫn đi, mai đến khuya 19/7/1963, Ni-cô ấy bị trói chặt bằng giây thừng được đem bỏ tại Chùa; vì đêm ấy trong Chùa không có ai, nên sang hôm sau, khi các Thầy đến Chùa mới hay biết thì Ni-cô ấy đã chết.

Ngoài ra, ông Võ-Tư, thư-ky khuôn-hội trên còn đọc thêm bản tin-tức đại-y nơi: lần tranh-chấp thứ 2 nếu Chính-phủ không giải-quyết thỏa-mãn được nguyên-vọng của Phật-giáo-đồ thì các nước trên thế-giới như Hoa-kỳ và Tân-giá-ba sẽ lên tiếng phản-đối và ủng-hộ Phật-giáo.

Sáng ngày 31/7/63, ông Võ-ngọc-Hồ, uy-viên trong Ban Trị-sự Khuôn-hội Phật-giáo Hà-lam (Thăng-bình) có triệu-tập I cuộc họp bất thường, gồm các Ban trị-sự, các khuôn-hội Phật-giáo thuộc quận Thăng-bình tại chùa Hà-lam để phổ-biến những tin-tức thất thiệt, xuyên-tạc chính-quyền mục-đích xui giục Phật-tử nòng-nổi đứng lên đấu-tranh đòi hỏi hình thức. Trong bản tin-tức, có đoạn nói về "Cuộc biểu-tình lên án Chính-phủ tại rạp Phi-Anh ở Hội-An" trong đó một nhà Sư và độ 20 thanh-niên Phật-tử bị Công-giáo đánh gần chết; một nhà Sư và một số thanh-niên Phật-giáo khác bị đánh trọng thương phải đưa ra Bênh-viện Đà-nẵng điều-trị. Y còn kêu gọi anh em Phật-tử "nếu khi nào thấy một tín-đồ Phật-giáo bị đàn áp bắt cớ d d d, thì toàn-thể Phật-giáo sẽ phai nổi lên tranh đấu".

Vậy Nhà tôi trân trọng kính trình quý Tòa thẩm-tường.

TUN Giám-đốc Nha Cảnh-Sat Q.G
miền Nam, TNTP
phó Giám-đốc,
ky tên: HO-VĂN-HUỆ

Sao kính gởi :
Ông Đồng-ý Văn-Phòng Bộ Nội-Vu
SAIGON

"thẩm-tường"
HUE, ngày 2/ tháng 8 năm 1963
K.T. Đại-Biểu Chánh-Phủ tại TN, TP
Ông Lữ Văn-Phòng

SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 1704
TNTP
Ngày 05/7/07

Phụ lục 11: Mật điện Ty cảnh sát Quốc gia Đà Nẵng điện Nha Tổng Giám đốc cảnh sát Quốc gia Sài Gòn và Huế, số 47C/JBT – K6 ngày 18-8-1963.

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, Kí hiệu tài liệu: TNTP 1740

M A T D I E N

TY CSQG DANANG điện Nha TGD/CSQG SAIGON
Nha CSQG H U E

Số 470/JBT-K6-W ngày 18-8-63 -

Trần-trọng kính trình :

Lúc 12 giờ trưa nay 18-8-63, số tín đồ Phật-giáo đã lần-lượt đi lễ-tế đến tập-trung tại chùa Tỉnh-hội để luân phiên tụng niệm cầu-siêu cho những vị hoả-thiêu và lễ-tho-tang pho Đại-tức NGUYỄN-HUONG. Sau đó phổ-biến tin tức. Đến 16 giờ sắp thành hàng ngũ và bắt đầu diễn-hành từ chùa Tỉnh-hội (không mang biểu-ngư) đi đầu là 1 số đồng Thanh-niên cao bồi qua-khích tên các Tăng ni rồi các tín-đồ, đi thẳng lên đường Hoàng-Diêu, Chu-văn-Ap, Phan-chu-Trinh, khi đi ngang đến chùa Tam-bao-tự Phật-giáo-nguyên-thụy thì tại đây một số sư tăng đã mang ra 5 biểu ngữ :

- 1/"Chúng tôi cực-lực phản đối thái-độ huênh-hoang của Bà Ngõ-đỉnh-Nhu đã nhục-mạ các Tăng Ni".
- 2/"Chúng tôi cực-lực phản-đối cướp xác phi tang để trút trách-nhiệm cho Phật-giáo".
- 3/"Thiết-tha thỉnh-cầu giải-quyết những nguyên-vọng tiên quyết để Phật-giáo tham-gia Ủy-ban hôn-hợp"
- 4/"Chúng tôi yêu-cầu Chánh-phủ giữ sự thành tín đã hứa"
- 5/"Hãy chấm dứt mọi hình-thức khủng bố và áp bức Phật giáo đồ".

giăng ra và đi theo cuộc diễn-hành tiếp-tục qua các đường Phan-chu-Trinh, Đồng-khanh, Đồng-khanh, Bạch-dăng ngang qua Tòa Thị chính và trở về đường Quang-trung, Bạch-tàng, Hùng-vương khi qua Bệnh viện Đà-nẵng thì gặp 1 chiếc xe Jeep Quân-đội số 103.075 từ ngã Chợ-cồn đi xuống trên xe có Đại-Ủy VO-THANH-XUAN và 1 tài xế (không rõ tên) tung sự tại KBC 3037. Xe này đã đầu lại sát vào lề đường nhường lối cho đoàn người diễn-hành đi, nhưng số thanh-niên đi đầu đến bao Đại-Ủy lui xe thì Đại-Ủy trả lời là lỡ rồi mà, xe tôi đầu sát lề đường vẫn còn lối rộng, thì số thanh-niên trên bao nếu không lui xe thì chúng tôi đốt xe, khi xe do Đại Ủy cầm lái, cây súng carbine thì bị số Thanh-niên đã cướp mất súng trong lúc giăng cờ súng có nổ mấy phát không gây thương tích, Đại Ủy đã chạy thoát được, người tài xế bị đoàn người biểu-tình này đánh thành thương, cõng chiếc xe Jeep bị cháy. Sau đó đoàn diễn-hành đã tự-tổng giải-tan tại đây vào lúc 18 giờ. Đoàn người diễn hành đã 2.000. Trong lúc diễn-hành, Thông-tin cơ phóng thanh kêu gọi đồng bào giải-tan thì đã bị toàn thanh niên đi đầu ném đá và giựt dây may phóng-thanh. Cung toàn này đã cướp mất 1 máy ảnh của nhân-viên Thông-

Ký hiệu tài liệu: 1704

TNTP

Ngày Sao: 05/1/07

tin.../2

Thông-tin nếm, xuống sông, trọng khi phận viên này đang làm
phần sự chớp anh. Ngoài ra còn xô nga các bực chi đường của
nhân viên CSQG tại các nga tư.

Số: 6026-CSQG/DB.2M.- Sao kính gửi Ông Đại-Biểu C.P. tại TNTP
H U E
"thăm tường"

Ngoài ra, theo tin Ty Cảnh sát QG Đà-nẵng cho biết
thì hiện, có một số Thanh niên lưu-mạnh ẩn trú trong chùa Tỉnh
hội Đà-nẵng để rình rập hành-hung nhân viên công lực.

- Thiếu-Tướng TL SD 1 BB kiêm TL Khu XI Chiến-Thuật
- Tỉnh-Trưởng Thừa-Thiên

Dồng sao gửi :

00. Trưởng-ty Cảnh-sát Quốc-Gia :

- H U E
- THUA THIEN

"Biết để có ý-thức đề-phòng"

Huế, ngày 20 tháng 8 năm 1963

TL.GIAM ĐOC CẢNH SAT QG MB TNTP

Chủ sự Phòng CS Đặc Biệt

Ký tên : TRAN-VĂN-HUẾ

Số: 999 CT-M.- Sao kính gửi Ông ĐỒNG-LÝ VĂN PHÒNG BỘ NỘI-VU
SAIGON

MẬT

"thăm tường"

Huế, ngày 23 tháng 8 năm 1963

TRUNG TÂM LƯU TRỮ QG 1	
SAO Y	
Ký hiệu tài liệu:	1704
TNT P	
Ngày Sao:	05/7/07

Phụ lục 12: Giám đốc cảnh sát Quốc gia miền Bắc Trung Nguyên Trung Phần kính gửi ông Tổng Giám đốc Cảnh sát Quốc gia (khởi cảnh sát đặc biệt), trích yếu về việc Việt Cộng rải truyền đơn tại các xã Lộc An, Lộc Quảng, Lộc Mỹ (Đại Lộc, Quảng Nam).

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kí hiệu tài liệu: PTTg 15957

9/63

HUE, ngày 7 tháng 9 năm 1963

GIÁM-ĐỐC CẢNH-SÁT QUỐC-GIA MIỀN BẮC T.N.T.P.

Kính gửi Ông Tổng-Giám-Đốc Cảnh-sát Quốc-Gia (Khởi Cảnh-sát Đặc-Biệt)

SAIGON

Số: 6.576-CSQG/DB.-1M.-
M A T

TRUNG TÂM LTQG2
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: PTTg
15957
Ngày Sao: 16/7/2007

TỔNG-THÔNG PHU
THAM-TRƯNG
Số: 15974
Ngày: 14-9-63

VIỆN-HẠNH
CÔNG-VĂN MẬT
Số: 13-9-1963
Số: 6576-M

Trích-yếu .- V/v Việt-cộng rải truyền-đơn tại các xã Lộc-an, Lộc-quang, Lộc-mỹ (Đại-lộc Quảng-Nam)

Nhà tôi tiếp Ty Cảnh-sát Quốc-Gia Quảng-Nam trình :

Lúc 24 giờ đêm 4-8-63, một toán 6 tên VC trong số có các tên BÌNH-TRAI, BÌNH-THÔNG, TRAN-BANG, TRAN-TRAM (cán-bộ Việt-cộng thoát-ly) lên lút xâm-nhập các ấp Đại-an (AT.897.596) Đại-lợi (AT.893.591) và Đức-hòa (AT.892.590) vùng núi xa Lộc-an (Đại-lộc) lũng lộn vào nhà đồng-bào tuyên-truyền hăm dọa rồi rút lui sau khi rải một số truyền-đơn.

Cũng vào đêm trên, tại ấp Lâm-tây (AT.797556) (vùng núi xa Lộc-quang, quận trên) một toán 5 tên VC xuất hiện rải một số truyền-đơn ngoài rào ACL địa-phương

Ngoài ra, tại các ấp Tam-hòa (AT.862.572), Mỹ-an (AT.862.577) và Sông bình (AT.878.590) đều thuộc xa Lộc-mỹ, cũng có một số truyền-đơn VC rải dọc theo bờ ruộng ngoài rào các ấp.

Cứ nhận xét của Chi Cảnh-sát Quốc-Gia quận Đại-lộc thì số truyền-đơn tại xa Lộc-mỹ do cơ-sở của chúng nhận rải.

Tất cả những truyền-đơn rải tại các xã trên (tên cùng một nội-dung, gồm 2 loại) đã được Chính quyền địa-phương thu nhặt kịp thời trong đêm. Riêng Chi Cảnh-sát QG quận Đại-lộc đang xúc-tiến điều-tra khám-pha tổ-chức cơ-sở VC nằm vùng tại các địa-phương trên.

Vậy Nhà tôi trân-trọng kính trình Tổng Nha thẩm-trong./.

Sao kính gửi :

O. ĐẠI-BIỂU CHÁNH-PHỦ TẠI TNP HUE
"thẩm-trong"

Số: 1089 CT-M Sao kính gửi :
Ông ĐỒNG-LÝ VĂN-THÔNG BỘ NỘI-VỤ SAIGON

TUN GIAM ĐOC CSQG MB TNP
Pho Giám-Đốc,
Ký tên : HO-VAN-HUE

2 b.đ.kèm.-

Ông /2

HỎI TOÀN THỂ ĐỒNG-BÀO

BHT/ 764

15952/4

Chế-độ độc tài gia-đình trị thối nát của Ngô-đình-Diệm đã gây nhiều tội ác đẫm máu đối với các tầng lớp nhân dân, các tôn-giao, các dân-tộc. Đa đến lúc không thể để chung tồn tại được nữa. Toàn thể đồng-bào và Quân-đội hãy động tâm, nhất trí, kiên-quyết vùng lên lật đổ chúng, đổi mới bộ máy lãnh-đạo Quốc-Gia, thực hiện dân chủ.

Thắng lợi nhất định thuộc về chúng ta.

ỦY-BAN LIÊN-HIỆP HÀNH-ĐỘNG
CHONG ĐIỂM

SAO Y CHÁNH BẢN,



BHT/7

15757/05

- TÌNH-HÌNH MIỀN NAM VÀ SAIGON ĐANG RỐI-REN
NGHIÊM-TRỌNG, CUỘC ĐẢO CHÍNH SẮP NỔ RA.
- ĐỒNG-BÀO HÃY CHUẨN-BỊ SẴN-SÀNG ĐỂ HÀNH-
ĐỘNG.



SAO Y CHÍNH BẢN,



Phụ lục 13: Trích yếu về việc học sinh Phạm Dự bị bắn chết tại Quế Sơn (Quảng Nam), Tham chiếu phiếu trình số 0259 – BNV/ CT16M ngày 18-1-1964 của Bộ Nội vụ và công văn số 50 – TTP/ĐL/M ngày 17-1-1964 của Văn phòng Phủ Thủ tướng.
Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kí hiệu tài liệu: PTTg 15957

Thay 1/64

ND/23.1.64
20/38

SAIGON, ngày 27 tháng 1 năm 1964

PHIẾU TRÌNH
của
Trung-Tướng TÔN-THẤT-ĐÌNH
Tổng-Trưởng Bộ Nội-Vụ

Kính gửi

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ
BỘ NỘI-VỤ
Số: 0509 /BNV/CT16M

THỦ-TƯỚNG CHÍNH-PHỦ VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ

Trích-yếu : V/v học-sinh PHẠM-DỰ bị bắn chết tại Quế-Sơn (Quảng-Nam)

Tham-chiếu : Phiếu trình số 0259-BNV/CT16M ngày 18.1.1964 của Bộ Nội-Vụ và công-văn số 50-TTP/ĐL/M ngày 17.1.1964 của Văn-Phòng Phủ Thủ-Tướng.

--*-

TRUNG TÂM LTQG2
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: PTT
15957
Ngày Sao: 16/12/2008

Tiếp theo Phiếu trình thượng chiếu, Bộ tôi trân trọng tiếp trình THỦ-TƯỚNG chi-tiết về việc nêu trên trích-yếu như sau :

Sau cuộc biêu-tĩnh ngày 4.1.1964 tại Thị-Xã Hội-An để phản-đối hành-dộng của Cảnh-sát-viên HÙNG, ngày 6.1.1964 một số học-sinh (độ 600 người) tụ tập trước Chi Cảnh-Sát Quốc-Gia Quế-Sơn yêu sách:

- Chánh-quyền xác-nhận học-sinh PHẠM-DỰ bị cô sát chớ không là ngộ sát.
- Đưa O.HOÀNG-PHƯỚC-LƯỢNG, Trưởng Chi Cảnh-Sát Quốc-Gia Hiếu-Đức thay O.PHAN-TƯỜNG-NHỊ, Trưởng Chi Cảnh-Sát Quốc-Gia Quế-Sơn vì họ cho rằng O.NHỊ có liên-hệ đến vụ này.

..... 2

27-1-64
1141-M

- Cho Chi Hiền-Bình bắt O.NHĩ xét xử.

Một số học-sinh quá khích đã bắt được O.PHAN-TUÔNG-NHĩ tại Xã Sơn-Hoà và đem về ngã ba Sơn-Lãnh đánh đập, trong lúc đó một số học-sinh khác can-thiệp và đem O.NHĩ về trường Trung-học công-lập Quê-Sơn. Tại đây, Ông Quận-Trưởng đã đến can-thiệp và đưa O.NHĩ về Quận.

Nội-vụ đã được giải xếp ổn thỏa, Ông Tỉnh-Trưởng Quảng-Nam có cử đại-diện đến nhà thân-nhan nạn-nhan PHẠM-DƯ ủy lạo và trao tặng : 5.000\$00, 1 tạ gạo, 20 thước vải đen.-,

Đính-hậu :

1 bản sao phúc-trình số 103-CT/2/M ngày 10.1.1964 của O.Tỉnh-Trưởng Quảng-Nam.

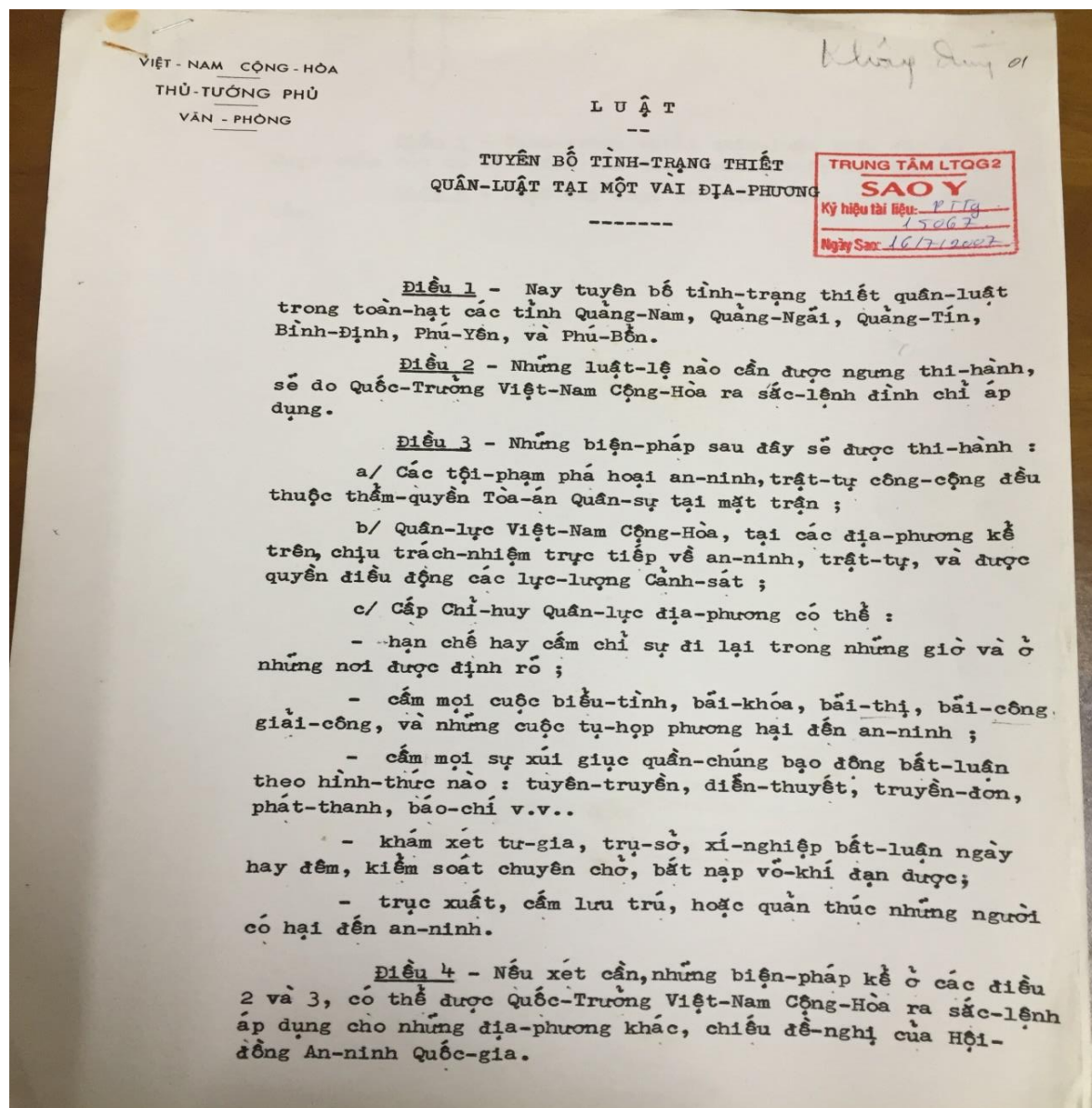


Trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo



Phụ lục 14: Văn phòng Thủ tướng phủ, Tuyên bố tình trạng thiết quân luật tại một vài địa phương.

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kí hiệu tài liệu: PTTg 15967



Điều 5 - Tình-trạng thiết quân-luật trên đây sẽ được chấm dứt do sắc-lệnh của Quốc-Trưởng Việt-Nam Cộng-Hòa.

Điều 6 - Luật này được ban-hành theo thủ-tục khẩn-cấp.



Phụ lục 15: Một số hình ảnh về đấu tranh chính trị ở Quảng Nam và Đà Nẵng trong kháng chiến chống Mỹ từ năm 1954 đến năm 1965.

Nguồn: Phòng nghiên cứu Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo thành ủy Đà Nẵng



Đồng bào Phật giáo Đà Nẵng xuống đường đấu tranh chống chính quyền
Ngô Đình Diệm năm 1963



Hàng nghìn học sinh, sinh viên và các tầng lớp nhân dân Đà Nẵng tuyệt thực phản
đối Mỹ xâm lược Việt Nam (1965)



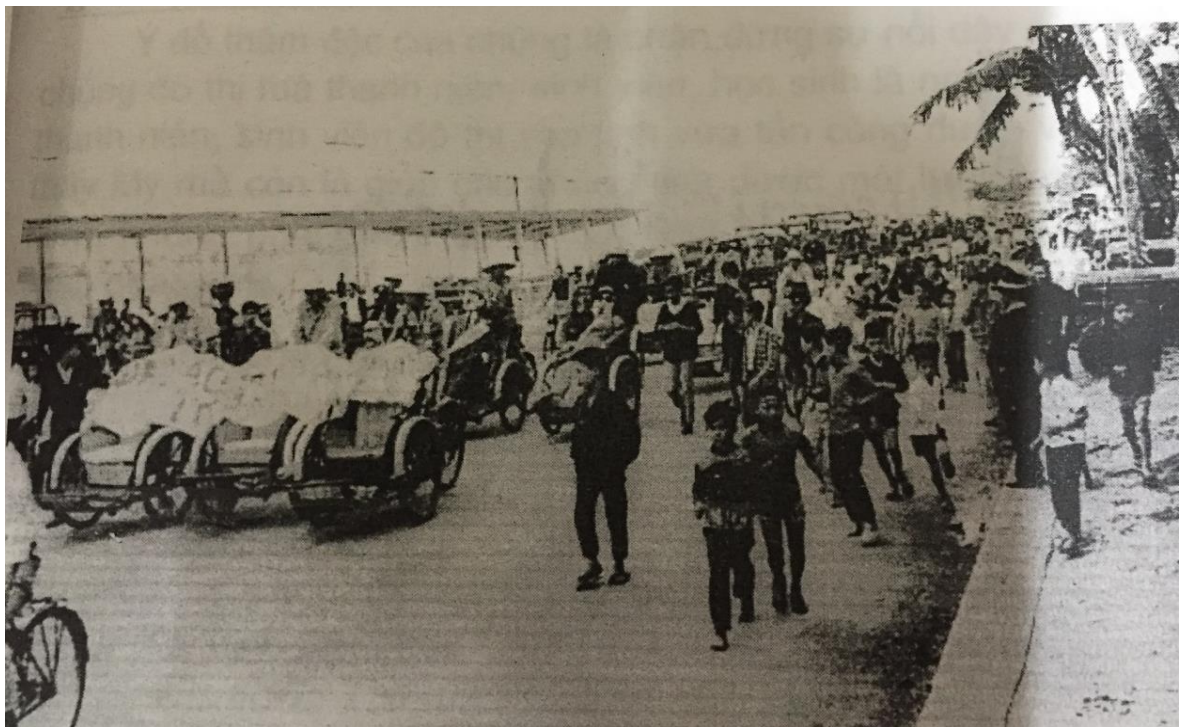
Nhân dân Đà Nẵng xuống đường đấu tranh năm 1963



Nhân dân huyện Quế Sơn xuống đường biểu tình chống phá Ấp chiến lược (1964)



Nhân dân Đà Nẵng mít tinh, vạch trần tội ác của Mỹ năm 1964



Nhân dân Đà Nẵng biểu tình chống đế quốc Mỹ và tay sai (12-1964)

Phụ lục 16: Một số tượng đài tưởng niệm các cuộc đấu tranh trong đấu tranh chính trị ở QN – ĐN giai đoạn 1954-1960.

Nguồn: Ảnh tác giả chụp qua thực địa



Tượng Đài Chợ Được (Xã Bình Triều, Huyện Thăng Bình)



Tượng Đài Cây Cốc (Xã Tiên Thọ, Huyện Tiên Phước)



Bia tưởng niệm ở Bàu Bàng (xã Bình Phục, huyện Thăng Bình)



Bia tưởng niệm ở Chiên Đàn (xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh)

Phụ lục 17: Phỏng vấn bà Hồ Thị Kim Thanh, nguyên Phó Ban phụ trách vùng địch ở Quảng Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, nguyên Hội trưởng Hội Phụ nữ tỉnh Quảng Nam.

Nguồn: Tác giả

